

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1660/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đắk Lắk năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 66.2/2025/NQ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về việc điều chỉnh quy hoạch cấp

VLM me

quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp trong thời gian chưa ban hành Luật Quy hoạch (sửa đổi);

Căn cứ Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 22/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn nội dung và yêu cầu kỹ thuật của cơ sở dữ liệu về quy hoạch và sơ đồ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng chi phí và định mức cho hoạt động quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 614/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 456/QĐ-BNNMT ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê diện tích đất đai năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1300/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Đề cương lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ ý kiến tham gia của các Bộ, ngành Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố liên kề; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các Sở, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức về hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 86b/BC-HĐTĐ ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng thẩm định điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Kết luận số 281-KL/TU ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Tỉnh ủy Đắk Lắk về Kết luận Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh lần thứ Tư;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 183/TTr-STC ngày 28 tháng 5 năm 2026.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với một số nội dung chủ yếu như sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

1. Tên quy hoạch

Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phạm vi, ranh giới quy hoạch

2.1. Phần lãnh thổ đất liền

Bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ đất liền tỉnh Đắk Lắk được xác định theo quy định của pháp luật có liên quan với tổng diện tích 18.096,40 km², gồm 102 đơn vị hành chính cấp xã (88 xã và 14 phường); phía Đông tiếp giáp biển Đông, phía Tây tiếp giáp tỉnh Mondulkiri (Campuchia), phía Nam tiếp giáp tỉnh Khánh Hòa và Lâm Đồng, phía Bắc tiếp giáp tỉnh Gia Lai.

2.2. Phần khu vực biển thuộc quyền quản lý hành chính của tỉnh

Không gian biển được xác định theo Luật Biển Việt Nam năm 2012, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Bám sát thực tiễn, vận dụng linh hoạt và sáng tạo đường lối, chủ trương, định hướng của Đảng, nhất là các quyết sách lớn, chiến lược của Trung ương phù hợp với điều kiện thực tiễn địa phương. Bảo đảm phát triển tỉnh Đắk Lắk phù hợp với định hướng phát triển đất nước, Nghị quyết Đại hội lần thứ XIV của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của cả nước; Quy hoạch tổng thể quốc gia, các Quy hoạch ngành quốc gia và Quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế và vị thế mới của tỉnh để phát triển kinh tế nhanh, bền vững trên nền tảng tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn



và kinh tế số; tập trung phát triển các ngành có lợi thế như nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế rừng, công nghiệp chế biến sâu, năng lượng tái tạo, kinh tế biển, logistics và du lịch sinh thái, văn hóa. Lấy đổi mới sáng tạo, khoa học - công nghệ và chuyển đổi số làm động lực nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên; bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai. Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng chính quyền số, lấy sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp làm thước đo hiệu quả hoạt động.

c) Lấy con người làm trung tâm, chủ thể và mục tiêu của phát triển; lấy văn hóa làm nền tảng, khơi dậy khát vọng cống hiến, tinh thần yêu nước, tự lực, tự cường; phát huy truyền thống lịch sử và các giá trị văn hóa đặc sắc của các dân tộc Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên thành nguồn lực nội sinh, động lực phát triển của tỉnh. Bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo tồn văn hóa, tiến bộ, công bằng xã hội; bảo đảm cơ hội phát triển và tiếp cận bình đẳng cho mọi người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực khó khăn. Phát triển kinh tế gắn với giảm nghèo bền vững, nâng cao chất lượng đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần và chất lượng sống của Nhân dân.

d) Phát triển tỉnh Đắk Lắk có trọng tâm, trọng điểm, bám sát định hướng tổ chức không gian của các quy hoạch cấp trên; hình thành các vùng động lực, các hành lang kinh tế có tính liên kết và lan tỏa cao. Tổ chức không gian phát triển theo hướng mở rộng liên kết vùng - ngành, khai thác hiệu quả các hành lang kinh tế Đông - Tây, Bắc - Nam phía Đông, Bắc - Nam Tây Nguyên và xuyên vùng nhằm hình thành các chuỗi giá trị liên kết chặt chẽ, kết nối hiệu quả với các địa phương và các vùng lân cận. Phát triển hệ thống đô thị theo mô hình đô thị trung tâm - đô thị vệ tinh; trong đó, Buôn Ma Thuột là đô thị giữ vai trò trung tâm vùng, Tuy Hòa là đô thị trung tâm động lực cấp tiểu vùng. Ưu tiên đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; từng bước xây dựng Đắk Lắk trở thành trung tâm y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ và dịch vụ chất lượng cao của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

e) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội; trong đó phát triển kinh tế là trọng tâm, bảo đảm quốc phòng - an ninh là điều kiện tiên quyết. Chủ động nắm chắc tình hình, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống; xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc; nâng cao năng lực dự báo, phòng ngừa và ứng phó hiệu quả với các thách thức an ninh phi truyền thống, nhất là biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, an ninh năng lượng và an ninh mạng. Xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước; mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế, tạo môi trường thuận lợi cho hợp tác và phát triển kinh tế - xã hội.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030, Đắk Lắk trở thành tỉnh phát triển năng động của cả nước; trở thành trung tâm phát triển kinh tế xanh và trung tâm dịch vụ (logistics, y tế, giáo dục, du lịch, văn hóa - thể thao và khoa học - công nghệ) của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; là điểm đến độc đáo, đặc sắc, hấp dẫn đối với khách du lịch trong nước và quốc tế.

Hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh được đầu tư đồng bộ, hiện đại, bảo đảm kết nối thuận lợi trong nội tỉnh, liên vùng và quốc tế. Mô hình tăng trưởng tiếp tục được đổi mới theo hướng dựa trên khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn và kinh tế biển; nâng cao năng suất lao động và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển kinh tế gắn với tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển nhanh và bền vững.

2.2. Các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

a) Các chỉ tiêu kinh tế

(1) Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP theo giá so sánh) bình quân giai đoạn 2026 - 2030 từ 11%/năm trở lên.

(2) GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) đạt 164 triệu đồng/người trở lên.

(3) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong 5 năm 2026 - 2030 đạt trên 676.000 tỷ đồng, chiếm khoảng 36,5% trong GRDP theo giá hiện hành.

(4) Tổng giá trị xuất khẩu trong 5 năm 2026 - 2030 đạt trên 16.000 triệu USD, bình quân tăng 5-6%/năm.

(5) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ bình quân 5 năm 2026 - 2030 tăng khoảng 17,48%/năm.

(6) Tổng khách du lịch đến tỉnh trong 5 năm 2026 - 2030 đạt 50 triệu lượt khách, bình quân tăng 10,35%/năm; tổng doanh thu du lịch trong 5 năm 2026 - 2030 đạt 111.300 tỷ đồng, bình quân tăng 17,10%/năm.

(7) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (không kể thu tiền sử dụng đất) bình quân tăng từ 12%/năm trở lên.

(8) Tỷ lệ đảm bảo tưới cho cây trồng dùng nước đạt trên 86%.

(9) Tổng số doanh nghiệp thành lập mới trong 5 năm 2026 - 2030 đạt khoảng 15.500 doanh nghiệp, bình quân tăng 13%/năm.

(10) Quy mô kinh tế số đạt 30% GRDP trở lên.

b) Các chỉ tiêu văn hóa - xã hội

(11) Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm bình quân từ 2%/năm trở lên; tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm bình quân từ 3%/năm trở lên; cơ bản không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025.

(12) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: ít nhất 80% trường phổ thông và 60% trường mầm non đạt chuẩn.

(13) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 75%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt khoảng 35%. Mỗi năm tạo việc làm tăng thêm cho trên 56.000 lao động, trong đó, xuất khẩu lao động khoảng 2.000 - 2.500 người. Giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị đến năm 2030 còn 2%.

(14) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) còn 12,15%. Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt 33 giường; số bác sĩ trên một vạn dân đạt 10,2 bác sĩ. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 100%.

(15) Phần đầu 68/88 xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 08/88 xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại.

c) Các chỉ tiêu môi trường

(16) Tỷ lệ che phủ rừng đạt 42% trở lên. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 98%. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 98,7%. Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định đạt 98%.

d) Các chỉ tiêu về hạ tầng

(17) Phần đầu chỉ tiêu đất xây dựng đô thị 100-150 m²/người; không gian xanh đạt 7-10 m²/người.

(18) Phần đầu phủ sóng 5G cho trên 90% khu dân cư; chuẩn bị sẵn sàng hạ tầng 6G cho giai đoạn phát triển tiếp theo.

e) Các chỉ tiêu quốc phòng, an ninh

(19) 100% xã, phường đạt cơ sở vững mạnh toàn diện về quốc phòng. Giữ vững an ninh trật tự, hằng năm giảm 5% tội phạm về trật tự xã hội.

3. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển

3.1. Các nhiệm vụ trọng tâm

a) Tiếp tục tái cơ cấu kinh tế, xác lập mô hình tăng trưởng mới dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và tăng trưởng xanh nhằm nâng cao năng suất lao động, chất lượng tăng trưởng và phát triển bền vững. Đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo vào sản xuất, kinh doanh và quản lý Nhà nước; thúc đẩy chuyển đổi số, chuyển đổi xanh nhằm tạo động lực tăng trưởng kinh tế - xã hội và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

b) Huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư đồng bộ, hiện đại hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, nhất là hạ tầng giao thông với việc hình thành các tuyến cao tốc, các tuyến kết nối trực tiếp với cao tốc và quốc lộ; nâng cấp, hiện đại hóa hạ tầng hàng không và phát triển mạng lưới đường sắt, gồm các tuyến Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh, đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, tuyến Đà Nẵng - Kon Tum - Gia Lai - Đắk Lắk - Đắk Nông - Bình Phước và tuyến Buôn Ma Thuột - Tuy Hòa. Đồng bộ hạ tầng cấp điện, lưới điện truyền tải bảo đảm giải tỏa công suất các dự án nguồn điện; phát triển hệ thống cấp, thoát nước đô thị và nông thôn đáp ứng yêu cầu phát triển. Chú trọng thu hút đầu tư phát triển các hạ tầng động lực như hạ tầng: đô thị, cảng biển, các khu, cụm công nghiệp, thương mại - dịch vụ (*khu thương mại tự do, các tổ hợp sân gôn, các trung tâm logistics, kho bãi hiện đại và các trung tâm trung chuyển hàng hóa đa phương...*).

c) Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở các lĩnh vực có lợi thế của tỉnh (như: nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế rừng, tài nguyên và môi trường, dược liệu, công nghệ sinh học, năng lượng tái tạo, trí tuệ nhân tạo, logistics, du lịch, y tế...). Thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao. Xây dựng con người Đắk Lắk phát triển toàn diện gắn với xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, có khát vọng vươn lên.

d) Triển khai đồng bộ các giải pháp bảo vệ môi trường, phục hồi hệ sinh thái và bảo đảm an ninh nguồn nước từ khu vực cao nguyên đến vùng ven biển. Đầu tư xây dựng hệ thống hồ chứa, công trình điều tiết và chuyển nước liên vùng; thúc đẩy chuyển đổi sang các mô hình tưới tiết kiệm nước đối với vùng sản xuất cây công nghiệp tập trung thường xuyên chịu tác động của hạn hán. Tăng cường quản lý, kiểm soát hoạt động khai thác khoáng sản; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, thực hiện hoàn nguyên môi trường và phục hồi hệ sinh thái sau khai thác; ngăn chặn tình trạng khai thác cát, sỏi gây sạt lở lòng, bờ, bãi sông. Tăng cường bảo vệ diện tích rừng tự nhiên, rừng đặc dụng và đa dạng sinh học tại các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên; triển khai hiệu quả các chương trình phát triển sinh kế bền vững cho cộng đồng vùng đệm nhằm giảm áp lực lên tài nguyên rừng. Đầu tư đồng bộ hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại các khu, cụm công nghiệp và đô thị, bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi xả thải ra môi trường tự nhiên.

e) Tập trung củng cố, xây dựng, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; xây dựng "thế trận lòng dân" gắn với thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân. Kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức theo hướng chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, thực hiện tốt nhiệm vụ huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu cao. Tăng cường công tác an ninh mạng và an toàn thông tin trên không gian mạng; chủ động phát hiện, phòng chống tội phạm mới, kiên quyết đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động, không để bị động, bất ngờ.

3.2. Các đột phá phát triển

a) Tập trung phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số toàn diện trên cả ba trụ cột: Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, phát triển hạ tầng số đồng bộ, hiện đại.

b) Tập trung phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững. Tập trung hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành để bộ máy chính quyền địa phương hai cấp hoạt động hiệu lực, hiệu năng, hiệu quả.

c) Huy động tối đa nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, nhất là hạ tầng quan trọng chiến lược như giao thông, đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp và cảng biển.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Đắk Lắk có nền kinh tế hiện đại, cơ cấu hợp lý, tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Tỉnh khẳng định vị thế là hạt nhân phát triển và lõi kết nối quan trọng của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên với các hành lang kinh tế quốc gia, góp phần hình thành không gian phát triển liên vùng hiệu quả, đồng thời định vị là một đô thị đáng sống hiện đại, thông minh và bản sắc, phát triển hài hòa giữa con người, công nghệ và thiên nhiên.

Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư đồng bộ, hiện đại, bảo đảm kết nối thông suốt giữa các vùng sản xuất, đô thị, trung tâm dịch vụ, cảng biển, sân bay và các đầu mối giao thông quan trọng; nâng cao năng lực vận tải, logistics và liên kết thị trường trong nước, quốc tế. Tỉnh trở thành trung tâm sản xuất, chế biến nông sản và dịch vụ hậu cần quan trọng của tiểu vùng trung tâm thuộc Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; phát triển mạnh công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, thương mại, logistics và du lịch, từng bước hình thành cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ hiện đại. Nông nghiệp phát triển theo hướng sinh thái, ứng dụng công nghệ cao, liên kết chuỗi giá trị và thích ứng với biến đổi khí hậu; tài nguyên rừng, đất, nước và đa dạng sinh học được quản lý, bảo vệ và sử dụng hiệu quả, bền vững gắn với bảo vệ môi trường.

Các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc của các dân tộc được bảo tồn và phát huy gắn với phát triển công nghiệp văn hóa và du lịch. Đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân không ngừng được nâng cao; an sinh xã hội được bảo đảm; quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Hệ thống quản trị địa phương hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, tạo nền tảng ổn định cho phát triển nhanh và bền vững của tỉnh.

III. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Căn cứ các đặc điểm địa hình, đặc trưng văn hóa, thực trạng phát triển kinh tế, xã hội và hiện trạng hạ tầng, kết nối đối nội, đối ngoại của tỉnh Đắk Lắk, định hướng phân vùng và phát triển tỉnh theo mô hình **Ba - Ba - Hai - Ba**: 03 Vùng

kinh tế, 03 Hành lang phát triển, 02 Trung tâm tăng trưởng động lực, 03 Cực tăng trưởng nhằm tăng cường tính kết nối, khắc phục các điểm yếu nội tại và phát huy tối đa thế mạnh nội sinh và huy động các nguồn lực để phát triển.

1. Ba vùng kinh tế

a) Vùng 1 (Vùng động lực cao nguyên phía Tây) gồm 46 xã, phường; có diện tích khoảng 8.256,2 km², mật độ dân số khoảng 230 người/km²; gồm toàn bộ các không gian cao nguyên trung tâm của tỉnh gắn với trục quốc lộ đi qua các đô thị trung tâm như Buôn Ma Thuột, Buôn Hồ, Ea Drăng, Buôn Đôn, khu vực biên giới gắn với tuyến đường Hồ Chí Minh và đường cao tốc CT.02, và đầu mối các tuyến CT.23, CT.24, QL.14C. Tập trung phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến sâu, nông - lâm nghiệp đa giá trị (kết hợp du lịch và chế biến sâu)...; trở thành lõi đô thị của Thủ phủ cà phê thế giới.

b) Vùng 2 (Vùng động lực kinh tế biển phía Đông) gồm 30 xã, phường; có diện tích khoảng 4.114,2 km², mật độ dân số khoảng 243 người/km²; gồm toàn bộ không gian các xã, phường dọc QL.1, CT.01, đường sắt quốc gia, đường sắt cao tốc (trong tương lai); kéo dài từ Sông Cầu - Tuy Hòa - Đông Hòa và phần không gian biển thuộc tỉnh. Tập trung phát triển kinh tế biển tổng hợp, công nghiệp luyện kim, hóa dầu, dịch vụ cảng biển, năng lượng ngoài khơi...; phát triển trở thành trung tâm du lịch biển - đảo cấp vùng và quốc gia.

c) Vùng 3 (Vùng trung du chuyển tiếp) gồm 26 xã; có diện tích khoảng 5.726,0 km², mật độ dân số khoảng 88 người/km²; bao gồm không gian trung du nằm dọc hành lang kinh tế Đông - Tây; định hướng phát triển thành vùng hỗ trợ liên kết giữa vùng biển phía Đông và vùng cao nguyên phía Tây và liên kết với tỉnh Khánh Hòa. Tập trung bảo vệ rừng, phát triển nông lâm nghiệp đa giá trị (dược liệu dưới tán rừng, du lịch sinh thái, chế biến nông lâm sản...), logistics...

(Chi tiết tại Phụ lục I)

2. Ba hành lang kinh tế

a) Hành lang kinh tế Bắc - Nam Tây Nguyên: gắn với trục đường Hồ Chí Minh, tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02 sẽ hình thành trong tương lai) và tuyến đường sắt Tây Nguyên. Là hành lang kinh tế quan trọng kết nối các trung tâm sản xuất, đô thị của khu vực Tây Nguyên, tăng cường liên kết khu vực này với thành phố Đà Nẵng, vùng Bắc Trung Bộ ở phía Bắc và vùng Đông Nam Bộ ở phía Nam. Tập trung phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến sâu nông, lâm sản gắn với các vùng nguyên liệu quy mô lớn của khu vực Tây Nguyên, kinh tế rừng (tín chỉ các-bon, dược liệu dưới tán rừng...), du lịch sinh thái... Hình thành các chuỗi đô thị, các trung tâm dịch vụ dọc hành lang và hình thành tuyến du lịch đặc trưng "Con đường xanh Tây Nguyên".

b) Hành lang kinh tế Bắc - Nam phía Đông: gắn với các trục giao thông chiến lược gồm đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, QL.1, tuyến đường sắt quốc gia Bắc - Nam và đường sắt cao tốc Bắc - Nam (hình thành trong tương lai). Là hành

lang kinh tế tổng hợp, kết nối các trung tâm đô thị, trung tâm công nghiệp, trung tâm du lịch và các đầu mối logistics lớn ven biển. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp nặng, năng lượng, kinh tế biển (cảng biển, du lịch biển...), dịch vụ logistics gắn với hệ thống vận tải đa phương thức và chuỗi đô thị ven biển...

c) Hành lang kinh tế Đông - Tây: gắn với tuyến cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (CT.24) và tuyến cao tốc Phú Yên - Đắk Lắk (CT.23) trong tương lai. Là hành lang kinh tế liên kết quan trọng giữa khu vực Tây Nguyên với khu vực ven biển Nam Trung Bộ. Tập trung phát triển các đô thị công nghiệp - dịch vụ - thương mại - du lịch, các vùng chuyên canh tập trung, ngành công nghiệp chế biến sâu nông, lâm, khoáng sản, phát triển năng lượng tái tạo...

3. Hai trung tâm động lực

a) Trung tâm động lực cao nguyên phía Tây: gồm các đô thị lớn Buôn Ma Thuột - Buôn Hồ và các vùng lân cận; là trung tâm hành chính, trung tâm đô thị. Tập trung phát triển các ngành kinh tế mới (như: kinh tế đêm, kinh tế số...); phát triển đô thị theo hướng Xanh - Thông minh - Hiện đại - Bản sắc.

b) Trung tâm động lực ven biển phía Đông: gồm các đô thị Tuy Hòa - Đông Hòa và các vùng lân cận. Tập trung phát triển công nghiệp gắn với khu kinh tế, khu thương mại tự do, cảng biển quốc tế, du lịch biển...

4. Ba cực tăng trưởng

a) Cực tăng trưởng Đô thị Ea Drăng và các vùng lân cận: là trung tâm đô thị cửa ngõ phía Bắc của khu vực phía Tây tỉnh Đắk Lắk. Tập trung phát triển các đô thị TOD (đô thị dựa trên định hướng giao thông công cộng), thương mại, dịch vụ, công nghiệp chế biến, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, năng lượng tái tạo...

b) Cực tăng trưởng Đô thị Sông Cầu và các vùng lân cận: là trung tâm đô thị cửa ngõ phía Đông của tỉnh, tập trung phát triển các đô thị TOD, đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung phát triển kinh tế biển theo hướng tổng hợp, bền vững và hiện đại.

c) Cực tăng trưởng Đô thị M'Đrăk và các vùng lân cận: là trung tâm đô thị công nghiệp - dịch vụ. Tập trung phát triển công nghiệp chế biến, logistics kết hợp du lịch sinh thái, văn hóa...

IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Công nghiệp

Phát triển công nghiệp trở thành động lực tăng trưởng đột phá, chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế theo cả chiều rộng và chiều sâu dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số toàn diện. Tập trung vào các ngành có lợi thế cạnh tranh cốt lõi mang tính tích hợp cao, bao gồm: Tổ hợp công nghiệp năng lượng xanh và công nghiệp phụ trợ năng lượng; công nghiệp gắn với hệ thống cảng biển và logistics chuỗi cung ứng; chế biến sâu, tinh chế nông - lâm - thủy sản gắn với chuỗi giá trị toàn cầu (đặc biệt là cà phê, sầu riêng, dược liệu...).

Đổi mới phương thức thu hút đầu tư, chuyển dịch cấu trúc ngành từ gia công thô sang làm chủ công nghệ cao và kinh tế số. Ưu tiên nguồn lực đón đầu các ngành công nghiệp thế hệ mới, có giá trị gia tăng cao như: Công nghiệp trí tuệ nhân tạo, công nghiệp nội dung số, vật liệu mới, bán dẫn, công nghệ gen ứng dụng trong nông nghiệp, công nghiệp xanh và công nghiệp phụ trợ hàng không; hình thành các cực tăng trưởng năng động và hướng tới chuyển đổi các khu công nghiệp hiện hữu theo hướng hình thành hệ sinh thái khu công nghiệp sinh thái hiện đại của vùng.

2. Nông, lâm nghiệp, thủy sản

Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng hiện đại, đa giá trị, sinh thái tuần hoàn; lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số toàn diện và cơ giới hóa trong toàn bộ quá trình sản xuất làm động lực cốt lõi để nâng cao năng suất, chất lượng và xây dựng thương hiệu quốc tế. Tổ chức sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, liên kết chuỗi giá trị và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

Khuyến khích tích tụ đất đai, ứng dụng công nghệ sinh học và công nghệ số để phát triển nông nghiệp hữu cơ, phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại các vùng trọng điểm của tỉnh, chuẩn hóa các vùng trồng nông sản chủ lực đạt tiêu chuẩn xuất khẩu sang các thị trường cao cấp (Hoa Kỳ, EU, Canada...). Ứng dụng các giải pháp công nghệ và trí tuệ nhân tạo để xây dựng cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp và bản đồ số vùng sản xuất để đưa tỉnh Đắk Lắk trở thành địa phương điển hình của toàn quốc về ứng dụng khoa học, công nghệ trong nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp. Thúc đẩy xây dựng thương hiệu nông sản gắn với chỉ dẫn địa lý và truy xuất nguồn gốc, góp phần đưa nông sản phẩm của tỉnh tham gia sâu vào chuỗi giá trị và chuỗi phân phối toàn cầu. Đẩy mạnh sử dụng giống cây trồng chất lượng cao, áp dụng công nghệ IoT, cảm biến môi trường, hệ thống quản lý sản xuất thông minh, nâng cao tỷ lệ cơ giới hóa trong khâu làm đất, chăm sóc, thu hoạch và chế biến; tăng cường chế biến sâu nhằm nâng cao giá trị xuất khẩu.

Phát triển lĩnh vực thủy sản theo hướng công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, bảo đảm an toàn dịch bệnh; khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên mặt nước, hệ thống sông, hồ chứa và kinh tế biển gắn với hình thành các chuỗi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ. Rà soát, quy hoạch, sắp xếp lại không gian nuôi trồng thủy sản; di dời các khu vực không phù hợp, ưu tiên giao và cho thuê mặt nước phục vụ phát triển các vùng nuôi tập trung, ứng dụng công nghệ cao. Đồng thời, quy hoạch và đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng phục vụ kinh tế biển và nuôi trồng thủy sản, gồm cảng cá, cảng hậu cần nghề cá, khu neo đậu tránh trú bão, trung tâm logistics thủy sản, kho lạnh, cơ sở chế biến và các công trình dịch vụ hỗ trợ; tăng cường kết nối giữa vùng nuôi với khu kinh tế ven biển, cảng biển và thị trường xuất khẩu, nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của ngành thủy sản.

Phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển kinh tế rừng; trọng tâm là trồng rừng gỗ lớn đạt chứng chỉ FSC, VFSC, phát triển công nghiệp chế biến lâm sản sâu và tối ưu hóa giá trị dịch vụ môi trường rừng, thương mại hóa tín chỉ các-bon...

Phát huy tối đa lợi thế liên kết địa bàn để xây dựng tỉnh trở thành Trung tâm sản xuất, cơ khí và chế biến nông nghiệp quy mô lớn, giữ vai trò “vựa nông sản” và trung tâm logistics nông sản quan trọng của vùng vào năm 2030; kết nối trực tiếp chuỗi cung ứng từ vùng nguyên liệu đến hệ thống cảng biển quốc tế.

3. Thương mại, dịch vụ và du lịch

Thu hút mạnh mẽ các nguồn lực xã hội hóa để đồng bộ hạ tầng thương mại, dịch vụ; tập trung vào dịch vụ tài chính an toàn, tiện ích và các dịch vụ hỗ trợ chính phủ số. Chuyển đổi số sâu rộng trong cung ứng dịch vụ, trọng tâm là phát triển hệ sinh thái logistics phục vụ thương mại điện tử. Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, từng bước đưa Đắk Lắk trở thành điểm đến đặc sắc của quốc gia và quốc tế; phát huy hiệu quả các giá trị văn hóa, sinh thái và cảnh quan đặc trưng, gắn với chuyển đổi số và phát triển các sản phẩm du lịch chất lượng cao.

Định hình cấu trúc không gian giao thương dịch vụ chất lượng cao dựa trên ba mũi nhọn chiến lược: thứ nhất, xây dựng Khu thương mại tự do gắn kết chặt chẽ với hệ thống cảng biển, cảng hàng không, khu kinh tế ven biển Nam Phú Yên và các khu, cụm công nghiệp để thiết lập chuỗi cung ứng logistics toàn cầu; thứ hai, phát triển khu vực phía Đông trở thành trung tâm kinh tế tổng hợp, cửa ngõ hội nhập quốc tế kết nối trực tiếp với các hành lang kinh tế Bắc - Nam phía Đông và hành lang kinh tế Đông - Tây; thứ ba, phát triển hệ thống trung tâm logistics quan trọng của vùng và tối ưu hóa hạ tầng kinh tế cửa khẩu; đưa tỉnh trở thành đầu mối trung chuyển, xuất nhập khẩu hàng hóa chủ lực giữa khu vực Tây Nguyên và Campuchia, gắn kết phát triển kinh tế biên giới với bảo đảm quốc phòng - an ninh.

Khuyến khích kiến tạo hệ sinh thái sản phẩm du lịch đặc sắc, chuẩn hóa chất lượng cao dựa trên công nghệ và quản trị số; trọng tâm là: du lịch trải nghiệm văn hóa Tây Nguyên và “Thủ phủ cà phê thế giới”; du lịch sinh thái nghỉ dưỡng tích hợp (cao nguyên kết hợp biển đảo); các loại hình du lịch cộng đồng gắn với nông nghiệp, du lịch chăm sóc sức khỏe, và du lịch thể thao - mạo hiểm - khám phá, du lịch sự kiện... Đưa tỉnh trở thành Trung tâm du lịch trải nghiệm văn hóa Tây Nguyên và Trung tâm du lịch nghỉ dưỡng biển đặc sắc của khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

4. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đồng bộ, toàn diện là giải pháp đột phá hàng đầu để phục vụ mục tiêu tái cơ cấu kinh tế, nâng cao năng suất lao động của tỉnh Đắk Lắk.

Đầu tư đồng bộ hạ tầng số, nền tảng số và cơ sở dữ liệu dùng chung kết nối thông suốt từ cấp tỉnh đến cơ sở, bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng ở mức



cao. Chuyển đổi số toàn diện dựa trên ba trụ cột: Chính quyền số gắn với cải cách hành chính; Kinh tế số dẫn dắt các ngành chủ lực; Xã hội số nâng cao chất lượng sống của Nhân dân. Nâng cao năng lực khoa học, công nghệ khu vực công, đồng thời tạo cơ chế khuyến khích khu vực tư nhân chủ động tiếp thu, chuyển giao và làm chủ công nghệ mới.

Thiết lập và vận hành hiệu quả mô hình liên kết ba bên “Chính quyền - Nhà trường/Viện nghiên cứu - Doanh nghiệp”. Tập trung nguồn lực hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển ứng dụng quy mô lớn; thúc đẩy thử nghiệm, thương mại hóa công nghệ cao và trí tuệ nhân tạo trong các ngành kinh tế trọng điểm, đưa tỉnh trở thành đầu mối kết nối mạng lưới đổi mới sáng tạo quốc gia.

5. Văn hóa, thể dục, thể thao

Ứng dụng mạnh mẽ tiến bộ khoa học, công nghệ, trí tuệ nhân tạo và chuyển đổi số toàn diện để bảo tồn các di sản, phát huy các giá trị văn hóa độc đáo của tỉnh Đắk Lắk cũng như nâng tầm hoạt động thể dục thể thao và hiện đại hóa hệ thống thông tin báo chí; lấy công nghệ làm phương thức đột phá để kiến tạo không gian văn hóa số, mô hình báo chí hội tụ đa nền tảng và nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp văn hóa.

Bảo tồn, phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh gắn với bản sắc độc đáo của các dân tộc Đắk Lắk. Quy hoạch và xây dựng các không gian văn hóa đặc trưng; hiện đại hóa hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở thông qua ứng dụng công nghệ số; thúc đẩy mối liên kết hữu cơ giữa di sản, lễ hội với phát triển du lịch và công nghiệp văn hóa.

Nâng cao chất lượng phong trào thể thao quần chúng gắn với chiến lược phát triển con người Đắk Lắk toàn diện. Khuyến khích xã hội hóa phát triển các loại hình thể thao hiện đại, từng bước hình thành các sản phẩm thể thao kết hợp du lịch, giải trí như thể thao gôn, thể thao dưới nước, thể thao điện tử, thể thao mạo hiểm...

Nâng cao năng lực quản trị, chuyển đổi số trong tổ chức sự kiện; xây dựng tỉnh trở thành Trung tâm dịch vụ văn hóa, thể thao cấp vùng, đủ năng lực đăng cai các sự kiện, các giải đấu quy mô quốc gia và quốc tế.

Sắp xếp, phát triển hệ thống báo chí theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, hội tụ và chuyển đổi số toàn diện. Ứng dụng công nghệ số trong quản lý, biên tập và sản xuất nội dung đa nền tảng; phát huy vai trò báo chí là cầu nối hiệu quả trong định hướng dư luận, phục vụ nhiệm vụ chính trị và xúc tiến đầu tư, thương mại quốc tế. Thúc đẩy xu hướng xuất bản điện tử, số hóa quy trình in và đa dạng hóa các phương thức phát hành dựa trên nền tảng số, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học tập và hưởng thụ văn hóa của Nhân dân. Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về thông tin, báo chí và xuất bản; ứng dụng công nghệ để giám sát, xây dựng môi trường thông tin lành mạnh, an toàn và tin cậy.

6. Y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Ứng dụng toàn diện kỹ thuật y học tiên tiến, chuyển đổi số sâu rộng và xã hội hóa mạnh mẽ làm nền tảng cốt lõi để xây dựng hệ thống y tế hiện đại, công bằng, chất lượng, bền vững; lấy công nghệ số làm công cụ đột phá để chủ động quản lý, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe Nhân dân từ sớm, từ xa, từ cơ sở.

Thực hiện dịch chuyển phương thức vận hành từ chú trọng chữa bệnh sang chủ động phòng bệnh; thiết lập hệ thống y tế thông minh kiểm soát dịch bệnh chặt chẽ. Ưu tiên nguồn lực đồng bộ hóa mạng lưới y tế cơ sở gắn với mô hình bác sĩ gia đình và phổ cập hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân theo vòng đời. Bảo đảm cơ chế bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng cao cho mọi tầng lớp Nhân dân, đặc biệt ưu tiên đồng bào các dân tộc thiểu số, nhóm yếu thế, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới khó khăn. Phát triển hài hòa, gắn kết hiệu quả giữa hệ thống dịch vụ y tế công lập và y tế tư nhân. Phát triển các khu dưỡng lão, nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe chất lượng cao dành cho người cao tuổi gắn với hệ thống y tế, phục hồi chức năng, chăm sóc dài hạn và các dịch vụ hỗ trợ toàn diện, đáp ứng xu hướng già hóa dân số và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Xây dựng các cơ chế, chính sách và cơ chế đặc thù để thu hút, đào tạo nguồn nhân lực ngành y chất lượng cao, chuyên khoa sâu cho tỉnh; tập trung đầu tư hạ tầng trang thiết bị hiện đại, tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật y học chuyên sâu kỹ thuật cao. Xây dựng tỉnh trở thành Trung tâm dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe hiện đại, giữ vai trò một trong những trung tâm y tế chuyên sâu của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, nâng cao toàn diện tuổi thọ, tầm vóc và chất lượng cuộc sống của Nhân dân.

7. Giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của tỉnh Đắk Lắk thông qua việc lấy chuyển đổi số đồng bộ, ứng dụng mạnh mẽ tiến bộ khoa học, công nghệ và trí tuệ nhân tạo làm nền tảng bứt phá; kiến tạo mô hình giáo dục số, trường học thông minh, gắn kết chặt chẽ giữa phát triển nguồn nhân lực với nhu cầu dịch chuyển cơ cấu kinh tế số và hội nhập quốc tế.

Tập trung nguồn lực nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục các cấp học đạt chuẩn quốc gia; ưu tiên kiên cố hóa trường lớp học và bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa và khu vực biên giới; xây dựng thành công mô hình “Tỉnh học tập”. Phát triển và nâng cao toàn diện năng lực đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý đạt chuẩn về công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo và ngoại ngữ trong giảng dạy. Thúc đẩy chương trình dạy và học ngoại ngữ, từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học; tổ chức dạy học ngôn ngữ nước láng giềng phù hợp với định hướng đối ngoại và kinh tế biên mậu của khu vực.

Đổi mới mạnh mẽ phương thức đào tạo và tái đào tạo lực lượng lao động theo đặt hàng của thị trường; ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đón

đầu các lĩnh vực cốt lõi của tỉnh bao gồm: Kinh tế số, công nghệ thông tin, quản trị chuỗi cung ứng logistics, cơ khí chế tạo phục vụ nông - lâm nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao và vận hành hệ sinh thái công nghiệp, dịch vụ.

Ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù mang tính vượt trội về thu hút, đãi ngộ và trọng dụng nhân tài, chuyên gia đầu ngành trong và ngoài nước. Nâng tầm chất lượng giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp đạt kiểm định quốc gia và quốc tế, mở mới các ngành nghề đào tạo tiên phong; xây dựng Đắk Lắk trở thành Trung tâm dịch vụ giáo dục - đào tạo và dạy nghề chất lượng cao, giữ vai trò hạt nhân cung ứng nguồn nhân lực chiến lược cho toàn vùng.

8. An sinh xã hội

Tập trung nâng cao năng lực, hiệu quả công tác trợ giúp xã hội, lấy người dân làm trung tâm để phát triển hệ thống an sinh bao trùm, công bằng, chủ động và bền vững, bảo đảm không ai bị bỏ lại phía sau. Lấy ứng dụng công nghệ số, đổi mới sáng tạo trong quản trị và xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu an sinh xã hội đồng bộ. Nâng cao chất lượng cung ứng và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản; giảm chênh lệch mức sống và dịch vụ an sinh giữa khu vực đô thị với nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và biên giới.

Thiết lập hệ thống trợ giúp xã hội theo vòng đời, dựa vào cộng đồng và chủ động thích ứng, bảo đảm hỗ trợ kịp thời các tình huống khẩn cấp gắn với các giải pháp sinh kế dài hạn. Đẩy mạnh số hóa công tác quản lý và kết nối các dịch vụ an sinh xã hội thiết yếu; nâng cao hiệu quả hỗ trợ, khả năng tiếp cận dịch vụ và thích ứng của các nhóm dễ bị tổn thương, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Đẩy mạnh phong trào “Đền ơn đáp nghĩa” theo hướng thiết thực, bền vững; huy động hiệu quả nguồn lực xã hội chăm lo thương binh, gia đình liệt sĩ và người có công. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách ưu đãi người có công; phấn đấu bảo đảm các hộ gia đình chính sách có mức sống bằng hoặc cao hơn mức trung bình tại địa phương.

9. Quốc phòng, an ninh; đối ngoại

Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh, nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong mọi tình huống; xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh ngày càng vững chắc, làm nòng cốt xây dựng nền quốc phòng toàn dân, gắn với thế trận an ninh nhân dân, biên phòng toàn dân vững mạnh, bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh. Tăng cường hợp tác quốc tế và liên vùng về đảm bảo quốc phòng, an ninh, an ninh phi truyền thống, nhất là trong các lĩnh vực an ninh mạng, năng lượng, môi trường.

Triển khai đồng bộ, hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế theo đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước, góp phần nâng cao vị thế, hình ảnh và sức hấp dẫn của tỉnh Đắk Lắk trong khu vực và quốc tế. Tiếp tục củng cố, tăng cường mối quan hệ hữu nghị, đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện với các địa

phương biên giới giáp ranh của Campuchia. Tăng cường liên kết hợp tác trên các tuyến hành lang kinh tế quốc tế, đặc biệt là hành lang kinh tế Đông - Tây. Chủ động mở rộng quan hệ hợp tác chiến lược với các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế và các đối tác phát triển; đồng thời, phát huy vai trò của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài là người Đắc Lắc kết hợp đối ngoại nhân dân, góp phần huy động nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội.

10. Các mô hình kinh tế kiểu mới

Phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn gắn với khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; cơ cấu lại các ngành kinh tế theo hướng phát thải thấp, sử dụng hiệu quả tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh xanh hóa sản xuất nông nghiệp, bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên rừng; khuyến khích phát triển đô thị xanh, giao thông xanh và áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề. Khai thác hiệu quả phụ phẩm nông - lâm nghiệp phục vụ công nghiệp chế biến và năng lượng sinh khối; ứng dụng công nghệ trong phân loại, thu gom, tái chế chất thải và nước thải.

Phát huy lợi thế không gian hướng biển, phát triển kinh tế biển trở thành động lực tăng trưởng quan trọng với các lĩnh vực trọng tâm như logistics hàng hải, công nghiệp ven biển, du lịch biển - đảo, năng lượng tái tạo và kinh tế thủy sản bền vững gắn với phòng, chống khai thác bất hợp pháp (IUU); đầu tư đồng bộ hạ tầng cảng biển và logistics kết nối liên vùng, liên quốc gia gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh biển.

Quy hoạch, phát triển kinh tế ban đêm tại các đô thị lớn và khu du lịch trọng điểm; đa dạng hóa các hoạt động dịch vụ, văn hóa, giải trí gắn với bản sắc địa phương và ứng dụng hạ tầng số trong quản lý. Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn xanh, tăng cường số hóa công tác quản lý môi trường, giám sát phát thải; nghiên cứu áp dụng các cơ chế, chính sách phù hợp nhằm thu hút đầu tư vào công nghệ sạch, kinh tế tuần hoàn và các mô hình kinh tế mới.

V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

1. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị

Đến năm 2030, toàn tỉnh được tổ chức với 33 đô thị, bao gồm: 05 đô thị loại II (gồm: Buôn Ma Thuột, Tuy Hòa, Sông Cầu, Buôn Hồ và Đông Hòa); 28 đô thị loại III (gồm: Ea Kar, Krông Pắc, Krông Ana, Ea Drăng, Quảng Phú, Krông Năng, Pong Drang, Tuy An Bắc, Phú Hòa 1, Tây Hòa, Ea Súp, M'Đrăk, Krông Kmar, Liên Sơn, Củng Sơn, Hai Riêng, Ea Knốp, La Hai, Buôn Đôn, Tân Lập, Dray Bhăng, Ea Phê, Ea Na, Ea Knuéc, Phú Hòa 2, Ô Loan, Tuy An Đông và Tuy An Nam). Phân đầu tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đến năm 2030 đạt khoảng 59%.

(Chi tiết tại Phụ lục II)



Đến năm 2050, xây dựng và phát triển Đắk Lắk đạt tiêu chí đô thị loại I; toàn tỉnh có 03 đô thị loại II (01 đô thị cấp vùng: Buôn Ma Thuột - Buôn Hồ; 02 đô thị cấp tỉnh: Tuy Hòa - Đông Hòa và Sông Cầu); 29 đô thị loại III (gồm các đô thị loại III đã hình thành giai đoạn 2026 - 2030 và các đô thị Cuôr Đăng, Ea Ktur, Ea Kly, Ea Ning, Ea Pál, Đắk Ruê).

2. Phương hướng phát triển khu vực nông thôn

Việc sắp xếp, tổ chức khu dân cư nông thôn được định hướng theo địa giới hành chính cấp xã và cụm liên xã, bảo đảm phân bố dân cư tập trung, hợp lý, phù hợp điều kiện tự nhiên và đặc điểm từng địa bàn. Ưu tiên hình thành các điểm dân cư trung tâm xã, cụm liên xã gắn với trục giao thông chính, từng bước khắc phục tình trạng phân tán, manh mún, tạo thuận lợi cho đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

Hệ thống điểm dân cư được quy hoạch với quy mô phù hợp, bố trí đầy đủ công trình chức năng, bảo đảm cung ứng dịch vụ công và nâng cao chất lượng sống người dân. Việc xây dựng khu dân cư nông thôn mới, khu tái định cư phải tuân thủ quy hoạch đô thị, nông thôn, quy hoạch có liên quan được phê duyệt, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả và bền vững.

Đối với các xã trong phạm vi khu kinh tế, việc bố trí lại dân cư gắn với định hướng phát triển không gian sản xuất - dịch vụ, bảo đảm quỹ đất phát triển và điều kiện tái định cư ổn định lâu dài. Các chỉ tiêu về sử dụng đất, tầng cao, mật độ và kiến trúc công trình tuân thủ quy hoạch, đồng thời khuyến khích gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc và hài hòa với cảnh quan chung.

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG; CÁC VÙNG SẢN XUẤT TẬP TRUNG

1. Khu kinh tế

Phát triển hệ thống các khu kinh tế của tỉnh trở thành các cực tăng trưởng và không gian động lực quan trọng, thu hút đầu tư chiến lược, thúc đẩy phát triển công nghiệp, dịch vụ và logistics. Tập trung phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, thương mại biên mậu, kinh tế biển và các ngành có lợi thế cạnh tranh; từng bước hình thành các mô hình phát triển xanh, tuần hoàn, sử dụng hiệu quả tài nguyên và tạo giá trị gia tăng cao. Đồng thời, nghiên cứu áp dụng các cơ chế, chính sách phù hợp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng cường liên kết vùng và tạo động lực phát triển cho tỉnh Đắk Lắk.

Mở rộng khu kinh tế Nam Phú Yên, ưu tiên phát triển các tổ hợp công nghiệp nặng gắn liền với lợi thế cảng biển nước sâu (lọc hóa dầu, kho dự trữ dầu thô, luyện kim, đóng tàu, năng lượng sạch) và công nghiệp công nghệ cao. Tổ chức không gian dịch vụ logistics hội nhập, ngoại thương, tài chính và đổi mới sáng tạo; nghiên cứu thiết lập hạt nhân là Khu thương mại tự do lõi gắn với các dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng biển cao cấp.

Từng bước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu Đăk Ruê để trở thành không gian kinh tế cửa khẩu mới nhằm thúc đẩy thương mại biên giới, dịch vụ logistics trung chuyển xuyên biên giới và các dịch vụ hỗ trợ giao thương (vận tải, bến bãi, phi thuế quan...); phát triển các cụm sản xuất, gia công, chế biến hàng hóa xuất khẩu và du lịch biên mậu gắn kết với các nước trong khu vực.

Nghiên cứu thành lập Khu kinh tế chuyên biệt phía Tây, ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến sâu nông - lâm sản, thực phẩm và dược phẩm; nông nghiệp thông minh ứng dụng công nghệ sinh học; thiết lập các trung tâm dịch vụ logistics nội địa, trung chuyển hàng hóa gắn với phát triển không gian đô thị sinh thái và năng lượng tái tạo.

Việc hoạch định không gian, lộ trình đầu tư và mở rộng quy mô các khu kinh tế được thực hiện linh hoạt, phù hợp với nguồn lực thực tế, bảo đảm tính liên kết, hài hòa với không gian phát triển tổng thể của địa phương và toàn vùng trong từng giai đoạn; không hạn chế quyền chủ động mở rộng hoặc bổ sung các khu vực chức năng mới khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

(Chi tiết tại Phụ lục III)

2. Khu thương mại tự do

Nghiên cứu hình thành Khu thương mại tự do (FTZ) gắn liền với hệ thống cảng biển nước sâu và hạ tầng logistics liên vùng tại khu vực khu kinh tế Nam Phú Yên và áp dụng các mô hình thể chế kinh tế tiên tiến, vượt trội, đặc thù (như phi thuế quan và hải quan một cửa, thử nghiệm chính sách (Sandbox) về tài chính và đầu tư, mô hình chính quyền cảng hoặc ban quản trị phức hợp) nhằm tạo lập môi trường kinh doanh thông thoáng, cạnh tranh quốc tế, thu hút các tập đoàn đa quốc gia và dòng vốn đầu tư chiến lược toàn cầu.

Đây là trung tâm giao thương, dịch vụ tài chính, ngoại thương và công nghiệp công nghệ cao của cả vùng; giữ vai trò “cửa ngõ mở” kết nối chuỗi giá trị nông - lâm - thủy sản nội địa trực tiếp ra thị trường quốc tế với chi phí tối ưu.

Hệ thống thể chế, chính sách ưu đãi và phạm vi ranh giới của Khu thương mại tự do được hoạch định theo hướng động, linh hoạt và phù hợp với điều kiện thực tế; chủ động nghiên cứu, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế về mô hình khu thương mại tự do và đề xuất cấp có thẩm quyền phê duyệt các cơ chế đặc thù vượt trội phù hợp với năng lực thu hút đầu tư, mục tiêu quốc phòng - an ninh và yêu cầu phát triển kinh tế đối ngoại trong từng giai đoạn.

3. Khu, cụm công nghiệp

Phát triển hệ thống các khu, cụm công nghiệp theo hướng hình thành mạng lưới sản xuất hiện đại, đồng bộ, bám trục, hướng tâm; đóng vai trò là hạ tầng nền tảng để thu hút dòng vốn đầu tư công nghệ cao và thúc đẩy chuyển dịch mô hình tăng trưởng bền vững.

me *Nhan*

Ưu tiên phát triển không gian mặt bằng sạch và hạ tầng kỹ thuật đáp ứng tiêu chuẩn môi trường nghiêm ngặt nhằm thu hút các nhà đầu tư chiến lược. Đây là động lực cốt lõi để thay thế dần các hoạt động gia công, lắp ráp giá trị thấp, chuyển mạnh sang làm chủ các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghệ chiến lược, công nghệ sạch và công nghiệp hỗ trợ có hàm lượng giá trị gia tăng lớn; đồng thời tối ưu hóa chuỗi giá trị nguồn nguyên liệu nông - lâm - thủy sản đặc thù của địa phương.

Quy hoạch và bố trí không gian cho các khu công nghiệp theo định hướng linh hoạt, tối ưu hóa quỹ đất và bám sát các hành lang kinh tế động lực kết nối liên vùng. Tập trung nguồn lực thực hiện lộ trình chuyển đổi các khu công nghiệp hiện hữu và phát triển các khu công nghiệp mới sang mô hình Khu công nghiệp sinh thái, Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ...; đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số và hạ tầng bảo vệ môi trường hiện đại. Đẩy mạnh xã hội hóa, đa dạng hóa các mô hình hợp tác công - tư để thu hút các nhà đầu tư hạ tầng chuyên nghiệp, có tiềm lực quốc tế.

Phát triển các cụm công nghiệp gắn liền với định hướng chuyên môn hóa theo vùng và thế mạnh của các vùng nguyên liệu địa phương. Tập trung ưu tiên các dự án chế biến sâu, tinh chế nông - lâm - thủy sản, sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp phục vụ nông nghiệp; hình thành các cụm liên kết ngành từ sản xuất nguyên liệu đến chế biến, bảo quản và kết nối logistics tiêu thụ.

(Chi tiết tại Phụ lục IV và Phụ lục V)

4. Khu nghiên cứu, đào tạo

Phát triển hệ sinh thái nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp theo hướng hiện đại, liên thông gắn kết chặt chẽ giữa nhà nước, nhà trường, doanh nghiệp và thị trường lao động. Tập trung xây dựng đô thị Buôn Ma Thuột trở thành trung tâm giáo dục, đào tạo, đổi mới sáng tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Bố trí quỹ đất phù hợp tại các khu vực trung tâm tỉnh và các cực tăng trưởng phía Đông, phía Tây để phát triển các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ. Trong đó khu vực phía Đông ưu tiên phát triển các cơ sở đào tạo, nghiên cứu phục vụ kinh tế biển, logistics, cảng biển, du lịch và dịch vụ; khu vực phía Tây ưu tiên phát triển các cơ sở đào tạo, nghiên cứu về nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến sâu, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và các ngành công nghệ cao.

Nâng cấp, mở rộng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục và các địa bàn kinh tế động lực; đẩy mạnh đào tạo, đào tạo lại và nâng cao kỹ năng nghề cho người lao động, đáp ứng yêu cầu chuyển dịch kinh tế và phát triển thị trường lao động của tỉnh.

5. Khu văn hóa, thể thao, du lịch và các tổ hợp khu chức năng khác

Phát triển hệ thống các khu văn hóa, thể thao, du lịch và tổ hợp chức năng hiện đại, đồng bộ để thực hiện vai trò là không gian kích hoạt dịch vụ chất lượng cao, tối ưu hóa giá trị quỹ đất tại các đầu mối hạ tầng động lực và các hành lang giao thông trọng điểm. Xây dựng các không gian tích hợp đa chức năng nhằm nâng cao chất lượng sống của Nhân dân, bảo tồn di sản độc đáo và tạo bứt phá các ngành dịch vụ thể hệ mới (du lịch, thương mại, logistics, đô thị sân bay). Đây là hạ tầng nền tảng để thu hút nguồn lực xã hội hóa cao độ, nâng cao năng lực tổ chức các sự kiện quốc gia, quốc tế và tạo các cực đón dòng vốn đầu tư dịch vụ xuyên vùng.

Thiết lập không gian các khu văn hóa - thể dục thể thao - du lịch đồng bộ gắn kết chặt chẽ với mạng lưới đô thị và nông thôn. Hình thành các khu thể thao tập trung đạt tiêu chuẩn thi đấu chuyên nghiệp, phục vụ thể thao thành tích cao và sự kiện quốc tế. Phát triển các không gian văn hóa cộng đồng, trung tâm sáng tạo gắn với thiết chế văn hóa số; quy hoạch các khu du lịch tập trung tại các vùng lõi di sản, danh thắng có kết nối giao thông đồng bộ.

Định hướng bố trí các khu chức năng tích hợp đa tiện ích (thương mại, dịch vụ, logistics, công nghiệp sạch) tại các đầu mối giao thông cốt lõi để thúc đẩy kinh tế hành lang. Khai thác mô hình phát triển đô thị TOD tại không gian xung quanh các đầu mối đường sắt, nhà ga giao thông trọng điểm; phạm vi ranh giới và quy mô các khu vực này được xác định linh hoạt nhằm tối ưu hóa liên kết vùng và sẽ được cụ thể hóa trong các bước lập quy hoạch đô thị, nông thôn. Ưu tiên phát triển khu tổ hợp đa chức năng gắn với các cảng hàng không (đô thị hàng không) lấy Cảng hàng không Buôn Ma Thuột và Cảng hàng không Tuy Hòa làm động lực trung tâm với các chức năng công nghiệp - công nghệ cao, khoa học, công nghệ, trung tâm trí tuệ nhân tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo; tích hợp sâu các chuỗi dịch vụ tài chính, hành chính, hội nghị triển lãm quốc tế, y tế cao cấp, sân golf và giải trí đẳng cấp.

6. Khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích

Phát triển và quản lý chặt chẽ hệ thống các khu chức năng bảo tồn, tu bổ, phục hồi nhằm bảo đảm an ninh sinh thái và gìn giữ các giá trị lịch sử - văn hóa đặc thù của tỉnh. Tăng cường bảo vệ hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng thiên nhiên; bảo tồn đa dạng sinh học, phòng chống thiên tai và phát huy giá trị di sản gắn với phát triển du lịch bền vững.

Tập trung bảo vệ các vùng lõi sinh thái của các khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; hoàn thiện quy hoạch không gian hệ thống vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển thế giới, công viên địa chất và các khu bảo tồn biển.

Thực hiện khoanh vùng, cấm mốc bảo vệ các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh quan trọng; kết nối đồng bộ hạ tầng giao thông và không gian du lịch nhằm hình thành các khu, điểm du lịch có giá trị của tỉnh và quốc gia.

Tập trung nguồn lực bảo quản, tu bổ, tôn tạo các di tích mang tính biểu tượng quốc gia như: Nhà đày Buôn Ma Thuột, Căn cứ kháng chiến Đắc Lắc, Danh thắng Gành Đá Đĩa, Bến Vũng Rô, Tháp Nhạn, Đền thờ Lương Văn Chánh... Triển khai quyết liệt Đề án Công viên địa chất (khu vực Phú Yên) hướng đến danh hiệu Công viên địa chất toàn cầu UNESCO; lập hồ sơ đề nghị UNESCO công nhận Khu dự trữ sinh quyển thế giới đối với Vườn quốc gia Yok Đôn.

7. Khu nông - lâm nghiệp tập trung ứng dụng công nghệ cao

Phát triển hệ thống các khu nông - lâm nghiệp tập trung và ứng dụng công nghệ cao trở thành những hạt nhân dẫn dắt nền nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp thông minh; gắn kết chặt chẽ vùng nguyên liệu với công nghiệp chế biến sâu và chuỗi cung ứng xuất khẩu toàn cầu.

Phát triển không gian hạ tầng kỹ thuật đồng bộ cho các vùng sản xuất nông - lâm nghiệp chuyên canh quy mô lớn. Các khu chức năng này giữ vai trò là trung tâm nghiên cứu khoa học, thử nghiệm sinh học, trình diễn các mô hình nông nghiệp số và chuyển giao quy trình công nghệ tiên tiến; nâng cao đột phá năng suất lao động, hiệu quả sử dụng đất, nâng tầm giá trị thương hiệu và tạo nguồn nông - lâm sản chất lượng cao đạt tiêu chuẩn xuất khẩu quốc tế.

Tập trung đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, hệ thống thủy lợi tiết kiệm nước và logistics nội khu đối với các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã hình thành; nâng cao năng lực quản trị, thu hút các doanh nghiệp đầu tư chiến lược để đưa các khu này đi vào hoạt động thực chất, có sức lan tỏa công nghệ cao ra các vùng sản xuất vệ tinh.

Nghiên cứu quy hoạch bổ sung các khu nông - lâm nghiệp tập trung ứng dụng công nghệ cao tại các địa bàn có lợi thế về quỹ đất, khí hậu và nguồn nước (bao gồm cả vùng cao nguyên nội địa và dải ven biển). Ưu tiên phát triển các khu chuyên sâu về: Trồng trọt công nghệ cao (cây công nghiệp giá trị cao, cây ăn trái, dược liệu); chăn nuôi an toàn sinh học khép kín; lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao (sản xuất giống, trồng rừng gỗ lớn); và thủy sản công nghệ cao (nuôi trồng biển, thâm canh thủy sản nước lợ).

(Chi tiết tại Phụ lục VI)

8. Khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Các khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn được xác định trên cơ sở đơn vị hành chính cấp xã sau hợp nhất, đối chiếu phân loại theo Quyết định số 02415/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt

khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Toàn tỉnh hình thành 03 nhóm khu vực với 81 xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 704 thôn đặc biệt khó khăn; 2.372 thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Ưu tiên nghiên cứu, ban hành và triển khai đồng bộ các chính sách hỗ trợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và các địa bàn đặc biệt khó khăn, trong đó thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi gắn với giảm nghèo bền vững, ổn định sinh kế và nâng cao chất lượng đời sống người dân.

Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng khó khăn xuống dưới 10%, thu nhập người dân tộc thiểu số đạt trên 50% mức bình quân toàn tỉnh; trên 50% xã vùng khó khăn đạt tối thiểu 70% tiêu chí nông thôn mới. Từng bước hoàn thiện hạ tầng giao thông, y tế, giáo dục, thủy lợi thiết yếu; bảo đảm 100% đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông hóa, 100% đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hóa; 100% trạm y tế xã đạt chuẩn và người dân tộc thiểu số được bao phủ bảo hiểm y tế và được đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tôn giáo chính đáng theo quy định pháp luật.

9. Khu an ninh, khu quân sự và hợp phần quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội

Bố trí các khu quân sự trên nguyên tắc tích hợp hợp phần quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng với phát triển kinh tế - xã hội vào Quy hoạch tỉnh. Quy hoạch bố trí không gian quốc phòng trên cơ sở quy hoạch các khu quân sự, các khu vực địa hình đặc biệt quan trọng ưu tiên cho nhiệm vụ quân sự, quốc phòng theo Quyết định số 2256/QĐ-BQP ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Bộ Quốc phòng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Bộ Tư lệnh Quân khu 5 thống nhất. Tiếp tục sắp xếp, bố trí trụ sở Ban Chỉ huy Phòng thủ khu vực và trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự xã, phường bảo đảm phù hợp với tổ chức bộ máy và yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng.

Khu an ninh được xác định nhằm bảo đảm an ninh, trật tự và an toàn xã hội trên toàn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tiếp tục rà soát, sắp xếp, bố trí hệ thống trụ sở Công an cấp xã theo hướng chính quy, hiện đại, phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy và yêu cầu thực tiễn; đồng thời bố trí các công trình an ninh chuyên ngành tại khu vực các cảng hàng không, các đầu mối giao thông trọng điểm, các tuyến quốc lộ, cao tốc, đường thủy nội địa và các địa bàn trọng yếu; tổ chức các khu vực phục vụ công tác quản lý, kiểm soát, xử lý vi phạm, bảo đảm đáp ứng yêu cầu giữ vững an ninh, trật tự và an toàn xã hội trong giai đoạn phát triển mới.



VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương hướng phát triển mạng lưới giao thông

- Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, tích hợp đa phương thức, giữ vai trò xương sống kết nối liên vùng và bứt phá kinh tế hướng biển.

- Hạ tầng đường bộ: Tập trung nguồn lực hoàn thành trục cao tốc Đông - Tây kết nối lõi Tây Nguyên xuống dải ven biển, nâng cấp các tuyến quốc lộ, vành đai đô thị gắn với số hóa hệ thống quản lý giao thông thông minh (ITS). Quy hoạch 05 tuyến cao tốc (CT.01, CT.02, CT.23, CT.24, CT.26) và 11 tuyến quốc lộ qua địa bàn được triển khai thực hiện tuân thủ theo Quy hoạch Mạng lưới đường bộ quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021; Quyết định điều chỉnh số 12/QĐ-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2025 và Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 2470/QĐ-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2025 và các quyết định điều chỉnh (nếu có); trong đó, đến năm 2030, ưu tiên đầu tư các hạng mục thuộc các tuyến CT.01, CT.02, CT.24, CT.23 nhằm thúc đẩy kết nối, giao thương và phát triển kinh tế xã hội; sau năm 2030 tiếp tục triển khai đầu tư các hạng mục thuộc tuyến CT.26. Đối với các đoạn quốc lộ đi qua khu vực đô thị, mở rộng mặt cắt ngang phù hợp với quy hoạch của địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đầu tư xây dựng, nâng cấp các tuyến đường tỉnh đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp III-IV. Quy hoạch, đầu tư các tuyến đường ngang kết nối hiệu quả với các tuyến đường trục dọc Bắc - Nam tại các vị trí hợp lý; đồng thời nâng cấp, mở rộng các tuyến đường ngang hiện hữu nhằm tăng cường khả năng lưu thông, bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn. Tập trung xây dựng và cải tạo hệ thống đường đô thị, đường liên xã, ưu tiên đầu tư các trục đường chính trong đô thị và các tuyến đường liên xã kết nối trung tâm hành chính của các địa phương.

- Hạ tầng đường sắt: Nghiên cứu, chuẩn bị hạ tầng phát triển các tuyến đường sắt kết nối khu vực duyên hải với Tây Nguyên, thúc đẩy các khu chức năng phát triển theo định hướng giao thông công cộng (TOD) bám với hệ thống đường sắt Bắc - Nam và đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam. Quy hoạch mạng lưới đường sắt trên cơ sở Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2021 và Quyết định phê duyệt điều chỉnh số 2404/QĐ-TTg ngày 29/10/2025; gồm các tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh, đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, tuyến Đà Nẵng - Kon Tum - Gia Lai - Đắk Lắk - Đắk Nông - Bình Phước được triển khai theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Nghiên cứu, đề xuất bổ sung tuyến Buôn Ma Thuột - Tuy Hòa nhằm tăng cường kết nối liên vùng, hỗ trợ vận tải hàng hóa và hành khách, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Hạ tầng cảng biển và cảng cạn: Ưu tiên đầu tư nâng cấp cụm cảng biển nước sâu, xây dựng hệ thống cảng cạn (ICD) và các trung tâm logistics quy mô lớn; ứng dụng nền tảng số một cửa hải quan tự động để tối ưu hóa năng lực thông quan, ngoại thương. Thực hiện theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Phú Yên (cũ) thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại quyết định số 964/QĐ-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025. Hình thành các cảng cạn gắn với các trung tâm logistics đảm bảo phát huy tối đa lợi thế thuận lợi về vị trí và hạ tầng giao thông kết nối đồng bộ để tỉnh Đắk Lắk khẳng định vị thế trung tâm dịch vụ logistics nông sản của tiểu vùng trung tâm, là cửa ngõ hàng hóa nông sản tiếp cận thị trường trong nước và quốc tế thông qua cửa ngõ phía Đông của vùng.

- Hạ tầng cảng hàng không: Thực hiện theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Duy trì hoạt động khai thác và thực hiện nâng cấp, bảo trì Cảng hàng không Buôn Ma Thuột và Tuy Hòa theo hướng hiện đại hóa hạ tầng, ứng dụng công nghệ quản trị bay tiên tiến nhằm nâng cao công suất, bảo đảm an toàn tuyệt đối và kiến tạo các tổ hợp đô thị hàng không, đổi mới sáng tạo thúc đẩy hội nhập quốc tế.

- - Đường thủy nội địa: Thực hiện theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Phát triển các luồng tuyến và hệ thống bến thủy nội địa địa phương theo hướng linh hoạt, phù hợp với nhu cầu của nhà đầu tư và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục VII)

2. Phương hướng phát triển mạng lưới cấp điện, hạ tầng năng lượng

Đẩy mạnh phát triển nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo bền vững, đưa tỉnh thành trung tâm năng lượng lớn của vùng. Đầu tư nâng cấp hệ thống lưới điện truyền tải đồng bộ, lồng ghép ứng dụng công nghệ lưới điện thông minh và số hóa quy trình quản lý vận hành, bảo đảm giải tỏa toàn bộ sản lượng điện sản xuất, đáp ứng nhu cầu và đảm bảo an toàn cấp điện cho các khu kinh tế, khu-cụm công nghiệp, khu đô thị, trung tâm dữ liệu... và đáp ứng các nhu cầu sản xuất, sinh hoạt cho người dân của tỉnh.

Ưu tiên phát triển tối đa các nguồn năng lượng tái tạo (xanh, sạch). Sớm triển khai các dự án phát triển nguồn điện và lưới điện đã xác định tại Quy hoạch điện VIII điều chỉnh, đồng thời để phát huy tối đa tiềm năng sẵn có của tỉnh về điện mặt trời, điện gió, cần nghiên cứu bổ sung công suất lớn cho các nguồn điện mới nhằm phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh, giúp truyền tải điện đi xa, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

me - mm

Đầu tư xây mới hệ thống đường dây truyền tải và các Trạm biến áp 500kV trọng điểm, xây mới và cải tạo nâng công suất đường dây và các trạm biến áp 220kV (như Krông Ana, Ea Kar, Sông Cầu, Nam Phú Yên,...) và các đường dây truyền tải để tiếp nhận công suất năng lượng tái tạo khu vực Tây Nguyên và cấp điện cho phụ tải; Tập trung mở rộng, xây dựng các TBA 110kV có trong quy hoạch và các trạm biến áp (TBA) mới nhằm đáp ứng cấp điện cho các khu công nghiệp, đô thị mới, đồng thời tiếp tục đẩy mạnh chương trình kéo điện về vùng sâu, vùng xa chưa có điện lưới quốc gia.

Phát triển đồng bộ nguồn và lưới điện, nâng cao khả năng cung cấp điện an toàn, ổn định, liên tục; ưu tiên đưa điện đến các thôn chưa có điện lưới, nhất là tại khu vực vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII)

3. Phương hướng phát triển mạng lưới bưu chính, hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Phát triển hạ tầng bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin theo hướng đồng bộ, hiện đại, tốc độ cao, làm bệ đỡ số hóa cho toàn bộ các ngành kinh tế. Phát triển mạng lưới bưu chính gắn với logistics và thương mại điện tử; mở rộng mạng lưới phục vụ khu vực nông thôn, miền núi, biên giới và các cửa khẩu; ứng dụng công nghệ số trong quản lý, theo dõi bưu gửi, phát triển bưu cục thông minh và nền tảng địa chỉ số.

Phát triển hạ tầng viễn thông phủ rộng, dung lượng lớn, bảo đảm kết nối đồng bộ, thông suốt giữa đô thị và nông thôn, giữa vùng núi, biên giới và vùng đồng bào dân tộc thiểu số; mở rộng vùng phủ sóng thông tin di động, Internet băng rộng và hạ tầng số thiết yếu đến các khu vực còn khó khăn. Tiếp tục nâng cấp mạng cáp quang đến hộ gia đình, phát triển mạng truyền số liệu chuyên dùng, từng bước triển khai hạ tầng Internet vạn vật (IoT); thực hiện dùng chung, ngầm hóa hạ tầng viễn thông phù hợp với điều kiện phát triển không gian đô thị và nông thôn.

Tập trung phủ sóng mạng băng rộng thế hệ mới tại các khu chức năng, khu thương mại tự do làm không gian thử nghiệm các giải pháp đổi mới sáng tạo và hiện đại hóa chuỗi logistics bưu chính. Đầu tư trung tâm dữ liệu, trung tâm điều hành thông minh; xây dựng, kết nối cơ sở dữ liệu dùng chung, tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng và phát triển nguồn nhân lực số phục vụ chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

(Chi tiết tại Phụ lục IX)

4. Phương hướng phát triển hệ thống thủy lợi

Hiện đại hóa hạ tầng thủy lợi theo hướng đa mục tiêu, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm cung cấp nước bền vững cho nông nghiệp, công nghiệp, du lịch và sinh hoạt. Tăng cường liên kết tưới, tiêu, thoát lũ, cấp nước và phòng chống thiên tai trong một hệ thống đồng bộ; quản lý, điều tiết, phân phối

nguồn nước theo lưu vực sông, không theo địa giới hành chính. Trọng tâm chiến lược là nâng cao năng lực tích trữ và điều tiết nguồn nước thông qua việc nâng cấp các hồ đập hiện có, xây dựng chuỗi hồ đập, các đập tràn trên sông tại các vị trí thuận lợi và các công trình chuyển nước liên lưu vực, kết hợp liên kết mạng lưới nguồn nước giữa các lưu vực sông để điều tiết linh hoạt từ nơi thừa sang nơi thiếu, từng bước giải quyết tình trạng hạn hán tại khu vực phía Tây của tỉnh.

Đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số, công nghệ viễn thám và các công nghệ tiên tiến trong giám sát, vận hành, điều tiết nguồn nước; phổ cập công nghệ tưới tiết kiệm phục vụ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Ưu tiên đầu tư hạ tầng thủy lợi cho các vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhằm ứng phó hiệu quả với hạn hán, xâm nhập mặn và biến đổi khí hậu. Xây dựng đồng bộ hệ thống kênh mương phục vụ tưới, tiêu, thoát lũ; hoàn thiện hệ thống tiêu thoát nước, chống ngập úng; bảo đảm an toàn hồ đập, bảo vệ môi trường sinh thái, góp phần giảm nhẹ thiên tai và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững

(Chi tiết tại Phụ lục X)

5. Phương hướng phát triển hệ thống cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải

5.1. Phương hướng phát triển hệ thống cấp nước, thoát nước

Cấp nước sinh hoạt đô thị: Phát triển hệ thống cấp nước đồng bộ, hiện đại, thông minh đáp ứng các nhu cầu của phát triển kinh tế, xã hội và phục vụ đời sống của Nhân dân. Cải tạo, nâng công suất các công trình cấp nước hiện có; đầu tư xây dựng mới các công trình cấp nước tại các đô thị, bảo đảm đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch và công suất cấp nước theo yêu cầu phát triển; đảm bảo chất lượng nước cấp tại vòi, ổn định dịch vụ tại vòi (24/24, áp suất nước ổn định), hiệu quả và tiết kiệm. Ưu tiên khai thác nguồn nước mặt, từng bước giảm lưu lượng khai thác nước dưới đất hợp lý. Đối với các đô thị từ loại III trở lên, ưu tiên khai thác, sử dụng nguồn nước mặt; từng bước giảm tỷ lệ khai thác nước dưới đất, bảo đảm đến năm 2030 công suất khai thác nước dưới đất không vượt quá 30% tổng công suất nguồn cấp nước của từng đô thị. Phát triển các hệ thống cấp nước liên đô thị, liên vùng; bảo đảm an toàn cấp nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và an ninh nguồn nước. Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch bình quân giảm xuống dưới 10%; sau năm 2030, tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch được giảm dần theo lộ trình phù hợp với điều kiện phát triển hệ thống cấp nước và tình hình thực tế của địa phương.

Cấp nước công nghiệp: Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình cấp nước phục vụ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp hiện hữu và hình thành mới; bảo đảm 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống cấp nước sạch tập trung. Ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt, phát triển các công trình cấp nước tập trung quy mô lớn kết hợp phục vụ đô thị và công nghiệp; xây dựng hệ thống truyền tải nước liên vùng nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư và bảo đảm an

me *Ww*

toàn cấp nước. Khuyến khích áp dụng công nghệ tiết kiệm nước, tái sử dụng nước sau xử lý, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn và chuyển đổi số trong quản lý vận hành hệ thống cấp nước. Đến năm 2050, phát triển hệ thống cấp nước công nghiệp hiện đại, thông minh, bền vững, đáp ứng đầy đủ nhu cầu phát triển công nghiệp và bảo đảm an ninh nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

Cấp nước khu vực nông thôn: Quy hoạch, đầu tư xây dựng hệ thống công trình cấp nước ở nông thôn đảm bảo tổng công suất cấp nước toàn hệ thống. Ưu tiên đầu tư nâng công suất, xây dựng mạng lưới đường ống kết nối với các nhà máy cấp nước sạch tập trung hiện tại đã có ở các xã có vị trí, địa hình thuận lợi. Đối với các xã miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực biên giới (đặc biệt là khu vực khó khăn về nước sinh hoạt), tập trung huy động nguồn lực đầu tư các công trình cấp nước có công suất phù hợp, đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch, phát triển hệ thống cấp nước tập trung liên vùng, liên xã; nghiên cứu ban hành chính sách trợ giá nước sinh hoạt nhằm từng bước nâng cao điều kiện sống của người dân, bảo đảm an sinh xã hội và phát triển nông thôn bền vững.

Hệ thống thoát nước mưa: Phát triển phù hợp đặc thù đô thị, áp dụng mô hình thoát nước xanh, tận dụng hệ thống sông hiện hữu kết hợp cống, mương, hồ điều hoà để chống ngập và cải thiện cảnh quan, hạn chế bê tông hoá. Đầu tư hệ thống thoát nước mưa theo hướng đồng bộ, độc lập. Quy hoạch cao độ nền và mạng lưới cống, kênh mương đảm bảo thoát nước an toàn cho các trận mưa thiết kế, hạn chế tối đa tình trạng ngập úng cục bộ tại khu vực các trung tâm xã, phường, các khu đông dân cư. Từng bước tách, thu gom phù hợp điều kiện từng khu vực, nhất là các khu dân cư thoát trực tiếp ra các tuyến sông, kênh quan trọng.

(Chi tiết tại Phụ lục XI và Phụ lục XII)

5.2. Phương án phát triển hạ tầng xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt khu vực đô thị: Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa đạt quy chuẩn môi trường theo quy định trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Nước thải sinh hoạt khu vực nông thôn: Khuyến khích, hướng dẫn người dân xây dựng và sử dụng các công trình vệ sinh hợp vệ sinh, bể tự hoại và các công trình xử lý nước thải tại chỗ phù hợp với điều kiện thực tế của từng khu vực. Đối với các cụm dân cư tập trung, từng bước đầu tư hệ thống thu gom và xử lý nước thải phù hợp với quy mô dân số, điều kiện kinh tế - xã hội và khả năng đầu tư; bảo đảm nước thải được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận theo quy định.

Nước thải khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Xây dựng, vận hành các nhà máy xử lý nước thải tập trung, riêng biệt tại các khu, cụm công nghiệp, làng nghề đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải; nước thải phát sinh phải được xử lý sơ bộ trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung theo đúng quy định.

5

[Handwritten signatures]

Ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình xử lý nước thải tập trung tại đô thị, khu đô thị mới, khu dân cư tập trung, khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp và các khu vực có lượng nước thải lớn. Đối với khu vực nông thôn, căn cứ điều kiện địa hình và quy mô dân cư để áp dụng các giải pháp thu gom, xử lý nước thải phù hợp. Các khu chăn nuôi tập trung, làng nghề, khu tiểu thủ công nghiệp phải có giải pháp thu gom, xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định. Từng bước ứng dụng công nghệ sinh học tuần hoàn và chuyển đổi số trong quản lý, giám sát, vận hành hệ thống xử lý nước thải và mạng lưới xả thải.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII)

6. Phương hướng phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

6.1. Phát triển khu xử lý chất thải

Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cao năng lực tiếp nhận và xử lý của các khu xử lý chất thải cấp tỉnh, của các khu xử lý và bãi rác hiện hữu. Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xử lý chất thải đáp ứng điều kiện theo Luật Bảo vệ môi trường trong các khu đô thị, các khu, cụm công nghiệp.

Tập trung thu hút đầu tư các khu xử lý chất thải rắn tập trung liên xã, ưu tiên phát triển các khu ứng dụng công nghệ xử lý tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường như đốt phát điện và thu hồi năng lượng tuần hoàn...; hạn chế phát triển mới các khu chôn lấp theo công nghệ truyền thống, trừ các khu vực vùng sâu, vùng xa nơi nguồn thải chưa lớn, nhưng phải đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn môi trường theo quy định.

Tại các tiểu vùng lân cận khu xử lý chất thải rắn tập trung liên xã, đầu tư và xây dựng trạm trung chuyển chất thải hoặc các cơ sở xử lý chất thải rắn liên xã theo quy hoạch chung xây dựng xã, đáp ứng tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

Thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển hoạt động thu gom, xử lý chất thải; Tổ chức thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn, tăng cường tái chế, tái sử dụng và thu hồi năng lượng từ chất thải. Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển về các khu xử lý tập trung; chất thải nguy hại được xử lý tập trung theo quy hoạch và quy định của pháp luật; từng bước thay thế, nâng cấp các công nghệ và cơ sở xử lý lạc hậu.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV)

6.2. Về nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng

Hiện đại hóa hệ thống nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng theo hướng văn minh, hiện đại; ứng dụng công nghệ kiểm soát khí thải, sử dụng hiệu quả quỹ đất và bảo vệ môi trường sinh thái (từng bước chuyển sang công nghệ hỏa táng nhằm tiết kiệm quỹ đất).

Quy hoạch, đầu tư xây dựng đồng bộ các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tập trung phù hợp với quy hoạch đô thị, nông thôn; từng bước chuyển đổi sang các hình thức mai táng văn minh, thân thiện với môi trường; xây dựng nhà tang lễ phù

me *Thư*

hợp với quy mô dân số và nhu cầu sử dụng; Xây dựng đài hỏa táng và các nghĩa trang xa khu dân cư, xa nguồn nước, bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn theo quy định; Tiếp tục rà soát, di dời, đóng cửa các nghĩa trang trong đô thị; khu vực nông thôn và trong các khu dân cư nông thôn không bảo đảm các tiêu chí theo quy định.

(Chi tiết tại Phụ lục XV)

7. Phương hướng phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

Quy hoạch mạng lưới hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn đồng bộ, bảo đảm bán kính phục vụ tối ưu cho khu kinh tế, công nghiệp và đô thị. Bố trí quỹ đất xây dựng các trạm, đội phòng cháy, chữa cháy; tích hợp hệ thống cấp nước chữa cháy với bản đồ số cảnh báo cháy sớm bằng công nghệ viễn thám để bảo vệ an toàn hệ sinh thái rừng.

Tổ chức mạng lưới trụ sở phòng cháy, chữa cháy (PCCC) và cứu nạn, cứu hộ (CNCH) đặt tại các khu vực có nguy cơ cháy nổ cao như đô thị, khu công nghiệp, cảng biển, sân bay, khu du lịch và trung tâm hành chính. Bán kính phục vụ tối đa 3 km đối với đô thị và 5 km đối với khu vực khác; các đô thị hiện hữu chưa đạt yêu cầu phải bổ sung quỹ đất hoặc lồng ghép trong các khu đô thị mới. Trụ sở phải có vị trí giao thông thuận lợi, diện tích tối thiểu 10.000 m², đầy đủ hạ tầng kỹ thuật, sân bãi huấn luyện, phương tiện, thông tin chỉ huy, bảo đảm sẵn sàng hoạt động trong mọi tình huống.

Tổ chức hệ thống lực lượng gồm: 01 Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH cấp tỉnh; 28 Đội và 01 Phân Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông, Trung tâm huấn luyện PCCC và CNCH và Trung tâm bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện PCCC và CNCH; 7 Đội PCCC và CNCH chuyên ngành, đồng thời căn cứ vào sự phát triển của các doanh nghiệp tiếp tục phát triển thêm các Đội PCCC và CNCH chuyên ngành cảng biển, khu công nghiệp; và các đội PCCC cơ sở, dân phòng tại khu công nghiệp, khu dân cư theo quy định pháp luật.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI)

8. Phương hướng kho dự trữ, cung ứng, phân phối xăng dầu và khí đốt

Xây dựng kho dự trữ, cung ứng, phân phối xăng dầu và khí đốt theo hướng đồng bộ, an toàn, hiện đại, đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng, bảo đảm an ninh năng lượng và quốc phòng - an ninh, gắn với lộ trình chuyển dịch năng lượng và đảm bảo quy định về an toàn kỹ thuật, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường.

Thực hiện phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng và phân phối xăng dầu, khí đốt trên địa bàn tỉnh phù hợp với Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, quy hoạch đô thị, nông thôn và các quy hoạch có liên quan theo hướng đồng bộ, an toàn, hiện đại, đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng và phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm an ninh năng lượng, quốc phòng - an ninh, gắn với lộ trình chuyển dịch năng

lượng, phát triển năng lượng sạch và bảo đảm các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường. Nghiên cứu, thu hút đầu tư phát triển các công trình hạ tầng dự trữ xăng dầu, trong đó có định hướng hình thành kho dự trữ dầu thô quy mô lớn tại tổ hợp Khu công nghiệp Hóa dầu thuộc Khu kinh tế Nam Phú Yên khi đáp ứng các điều kiện theo quy hoạch ngành quốc gia và quy định của pháp luật.

9. Phương hướng phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

Phát triển cảng cá, khu tránh trú bão cho tàu cá trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững nghề cá của tỉnh, phù hợp quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, định hướng nêu tại Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về phát triển bền vững kinh tế biển và Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; kế thừa hợp lý Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ trước đồng thời khắc phục các hạn chế, bất cập phát sinh trong thực tiễn; phát huy lợi thế vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, đảm bảo hiệu quả tối ưu trong phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai và cung cấp dịch vụ hậu cần nghề cá. Định hướng ưu tiên đầu tư nâng cấp đồng bộ hạ tầng cảng, luồng tàu, khu nước trước bến, khu hậu cần nghề cá và hệ thống xử lý môi trường đảm bảo đáp ứng yêu cầu neo đậu, tránh trú bão cho tàu cá và phục vụ phát triển thủy sản.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII)

VIII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao và du lịch

1.1. Phương hướng phát triển hạ tầng du lịch

Phát triển hạ tầng du lịch tỉnh Đắc Lắc theo hướng xanh, bền vững, tích hợp, hiện đại, tôn vinh bản sắc độc đáo từ đại ngàn cao nguyên đến biển xanh; gắn với thích ứng biến đổi khí hậu và ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác và trải nghiệm du lịch.

Ưu tiên đầu tư hạ tầng cho các nhóm sản phẩm mới, có lợi thế cạnh tranh nổi trội bao gồm: các khu phức hợp dịch vụ - du lịch nghỉ dưỡng biển cao cấp; hệ thống sân golf tiêu chuẩn quốc tế kết nối với không gian đô thị hàng không và các khu vực phát triển động lực; các hạ tầng du lịch sinh thái khám phá hang động, rừng - thác; ưu tiên đầu tư hạ tầng du lịch nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị các sản phẩm đặc trưng của tỉnh (như cà phê đặc sản, dược liệu bản địa,...), văn hóa bản địa và các không gian trải nghiệm di sản độc đáo.

Đẩy mạnh số hóa di sản, ứng dụng công nghệ trong quản lý điểm đến, phát triển kinh tế đêm và các hoạt động lễ hội; từng bước ứng dụng các nền tảng số,

dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT), bản đồ số trong quản lý điểm đến, giám sát sức chứa, kiểm soát môi trường du lịch và nâng cao chất lượng dịch vụ, góp phần xây dựng thương hiệu du lịch Đắk Lắk hấp dẫn, giàu bản sắc.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII)

1.2. Hạ tầng văn hóa, thể thao

Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao theo hướng tích hợp, hiện đại; ưu tiên quỹ đất sạch, hoàn thiện thủ tục đầu tư và xây dựng cơ chế khuyến khích nhằm thu hút doanh nghiệp, cộng đồng và các nguồn lực xã hội tham gia đầu tư, vận hành các thiết chế văn hóa, thể thao.

Tập trung xây dựng các tổ hợp thể thao tập trung đạt tiêu chuẩn quốc tế, nhà thi đấu đa năng, hệ thống thiết chế văn hóa, trung tâm sáng tạo nghệ thuật; đầu tư xây dựng các bảo tàng quy mô lớn gắn với không gian công cộng nhằm bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa và phát triển du lịch.

Đối với hạ tầng văn hóa, phát triển hệ thống thiết chế từ cấp tỉnh đến cơ sở, bảo đảm phân bổ hợp lý, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, bảo tồn di sản, tổ chức sự kiện, hoạt động nghệ thuật, thư viện, bảo tàng và không gian sáng tạo. Đối với hạ tầng thể dục, thể thao, hệ thống thiết chế được đầu tư theo hướng hiện đại, phục vụ thể thao quần chúng, thể thao học đường, thể thao thành tích cao và phát triển kinh tế thể thao gắn với du lịch; bảo đảm liên thông giữa tuyến tỉnh, tuyến vùng và cơ sở, từng bước thu hẹp khoảng cách về tiếp cận các thiết chế thể thao giữa các khu vực.

Lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền công nhận, xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; đề xuất các di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Phát triển các sân golf theo mô hình tổ hợp thể thao sân golf kết hợp nghỉ dưỡng, lưu trú, sự kiện và các dịch vụ hỗ trợ phù hợp, góp phần phát triển du lịch, thể thao và thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX và Phụ lục XX)

2. Phương hướng phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ, hội chợ, triển lãm

Phát triển hệ thống hạ tầng thương mại tích hợp hiện đại, kết nối thông suốt chuỗi cung ứng từ vùng nguyên liệu nông nghiệp và khu kinh tế cửa khẩu khu vực phía Tây đến hệ thống cảng biển nước sâu hướng ra thị trường thế giới. Tập trung đầu tư các trung tâm logistics quy mô lớn, tổng kho phi thuế quan gắn khu thương mại tự do với cảng biển và cảng hàng không; xây dựng các trung tâm hội chợ triển lãm nông sản quốc tế, trung tâm tài chính - thương mại thế hệ mới. Ứng dụng công nghệ số, nền tảng thương mại điện tử xuyên biên giới và đổi mới sáng tạo trong quản trị chuỗi cung ứng để tối ưu hóa năng lực ngoại thương và giao thương quốc tế.

Phát triển đồng bộ hệ thống chợ, trung tâm thương mại, siêu thị, hạ tầng dịch vụ thương mại và logistics phù hợp với quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và các quy hoạch có liên quan; đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa, phát triển sản xuất, kinh doanh và nâng cao chất lượng phục vụ Nhân dân. Khuyến khích phát triển các mô hình thương mại hiện đại, thương mại điện tử, kinh tế đêm và các dịch vụ hỗ trợ logistics gắn với các trung tâm đô thị, khu thương mại tự do, khu kinh tế, khu công nghiệp, cửa khẩu, cảng biển và cảng hàng không.

(Chi tiết tại Phụ lục XXI)

3. Phương hướng phát triển hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe; hệ thống các cơ sở trợ giúp xã hội, các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công

3.1. Hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

Xây dựng mạng lưới hạ tầng y tế, an sinh xã hội đồng bộ, chất lượng cao; hình thành các trung tâm y tế chuyên sâu tại hai đô thị hạt nhân Buôn Ma Thuột và Tuy Hòa nhằm phục vụ toàn vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Ưu tiên đầu tư nâng cấp các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh, các khu điều dưỡng, chăm sóc sức khỏe gắn với du lịch sinh thái dải ven biển; đẩy mạnh chuyển đổi số thông qua triển khai bệnh án điện tử, ứng dụng công nghệ khám chữa bệnh từ xa (Telehealth), kết nối liên viện và phổ cập các thành tựu khoa học y sinh tiên tiến trong chăm sóc sức khỏe Nhân dân, trợ giúp xã hội kịp thời.

Nâng cao năng lực hạ tầng và nhân lực toàn hệ thống, phấn đấu duy trì 100% xã có trạm y tế, 100% trạm y tế đạt tiêu chí quốc gia; đạt 33 giường bệnh/10.000 dân (không tính giường bệnh tại trạm y tế xã), tổng số giường bệnh đạt 10.110 giường và 10,2 bác sĩ/10.000 dân. Củng cố y tế cơ sở theo hướng chuyển mạnh từ chữa bệnh sang dự phòng; tăng cường quản lý hồ sơ sức khỏe, sàng lọc và theo dõi sức khỏe định kỳ tại cơ sở nhằm giảm tải cho tuyến trên và nâng cao hiệu quả y tế dự phòng.

Tập trung phát triển hệ thống khám chữa bệnh chuyên sâu; nâng cấp 06 bệnh viện hiện có, đầu tư mới các bệnh viện chuyên khoa quy mô lớn (trong đó có bệnh viện Sản – Nhi Tây Nguyên (400 giường); mở rộng, nâng cấp các bệnh viện khu vực nhằm nâng cao năng lực điều trị chuyên sâu, giảm chuyển tuyến ngoài tỉnh và đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe theo không gian dân cư, du lịch và công nghiệp. Thu hút các nhà đầu tư tư nhân, phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập, đặc biệt đối với lão khoa, chăm sóc sức khỏe và nghỉ dưỡng.

(Chi tiết tại Phụ lục XXII)

3.2. Hệ thống các cơ sở trợ giúp xã hội, các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công

Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công theo hướng đồng bộ, hiện đại, bảo đảm đáp ứng nhu cầu an sinh xã hội ngày càng tăng; củng cố, nâng cấp hệ thống hiện có, mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ đối với các nhóm yếu thế, người có công và các đối tượng cần trợ giúp xã hội.

me - Nhu

Ưu tiên đầu tư nâng cấp các cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và các cơ sở điều dưỡng người có công; phát triển các mô hình chăm sóc dựa vào cộng đồng, bảo đảm cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội kịp thời, hiệu quả cho người dân ở cả khu vực đô thị, nông thôn, miền núi, biên giới và ven biển.

Đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích phát triển các cơ sở ngoài công lập; ứng dụng công nghệ số trong quản lý và cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội, góp phần nâng cao chất lượng an sinh xã hội và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của Nhân dân.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIII)

4. Phương hướng phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo

Đến năm 2030, từng bước hình thành các trung tâm giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao; phát triển hệ thống giáo dục, đào tạo gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, các ngành kinh tế động lực, công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ, logistics và chuyển đổi số; tạo nền tảng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao giai đoạn 2031 - 2050.

Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp hệ thống cơ sở giáo dục các cấp bảo đảm đạt chuẩn về cơ sở vật chất theo quy định; phân bố mạng lưới trường học phù hợp với quy mô dân số, đặc điểm địa bàn và định hướng phát triển không gian của tỉnh.

Hiện đại hóa hệ thống hạ tầng giáo dục và đào tạo theo hướng đồng bộ, chuẩn hóa, phục vụ chiến lược nâng cao dân trí và cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho toàn vùng. Tập trung phát triển phân khu đại học trung tâm, nâng cấp các trường đại học, cao đẳng hiện hữu và mạng lưới cơ sở dạy nghề kỹ thuật cao gắn với nhu cầu lao động của các khu kinh tế, cụm công nghiệp sinh thái. Đặc biệt ưu tiên đầu tư ngân sách kiên cố hóa trường lớp, mở rộng hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú và các trung tâm giáo dục khuyết tật, bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục bình đẳng cho học sinh vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các đối tượng yếu thế. Lồng ghép số hóa hạ tầng học liệu, xây dựng mô hình trường học thông minh và các không gian đổi mới sáng tạo nhằm thu hẹp khoảng cách tri thức giữa các địa bàn.

Giáo dục mầm non và phổ thông: Tiếp tục rà soát, sắp xếp phát triển mạng lưới trường, điểm trường, lớp học theo hướng tinh gọn, hiệu quả; phát triển các cơ sở giáo dục có chất lượng cao, khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập tại khu vực đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế và địa bàn có điều kiện phát triển. Mở rộng mạng lưới trường học tại khu vực có tốc độ đô thị hóa cao, dân số tăng nhanh; khắc phục tình trạng quá tải tại các cơ sở giáo dục. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; ưu tiên thu hút và phát triển đội ngũ giáo viên cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực biên giới và ven biển. Tiếp tục phát triển hệ thống trường dân tộc nội trú, bán trú, trường chuyên, trường năng khiếu, cơ sở giáo dục chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

Giáo dục thường xuyên Nâng cao năng lực hệ thống trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng; bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời. Chuyển đổi mô hình hoạt động của trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên theo chủ trương của cấp có thẩm quyền.

Giáo dục nghề nghiệp: Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp bảo đảm về quy mô, cơ cấu ngành nghề và chất lượng đào tạo; từng bước đạt chuẩn khu vực, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho các ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh. Tập trung đầu tư các trường cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp; phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, trung tâm đào tạo nghề trọng điểm; xây dựng và phát triển trường Cao đẳng Đắc Lắc thành trường trọng điểm đào tạo nhân lực có kỹ năng, trình độ tay nghề cao của tỉnh. Thành lập các trường trung học nghề trên cơ sở sắp xếp, nâng cấp các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên khi đủ điều kiện và theo quy định.

Giáo dục đại học: Nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn; phát triển khu đại học tại đô thị Buôn Ma Thuột và bố trí quỹ đất phù hợp tại khu vực phía Tây và phía Đông của tỉnh để thu hút các trường đại học, phân hiệu đại học, viện nghiên cứu, trung tâm đổi mới sáng tạo. Hình thành các trung tâm giáo dục đại học gắn với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và chuyển giao công nghệ; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, kinh tế biển, logistics, du lịch, dịch vụ, công nghệ số và chuyển đổi số.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIV)

5. Phương hướng phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ

Xây dựng hệ thống hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đồng bộ, giữ vai trò bệ đỡ thúc đẩy tăng trưởng năng suất chất lượng cao. Tập trung đầu tư các trung tâm đổi mới sáng tạo, các phòng thí nghiệm trọng điểm chuyên sâu, trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D) gắn liền với khu kinh tế chuyên biệt, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các trung tâm dữ liệu quy mô lớn cấp vùng. Từng bước số hóa cơ sở dữ liệu khoa học, công nghệ liên thông; tạo lập hạ tầng không gian mở và các vườn ươm công nghệ để thu hút trí thức, tập đoàn lớn đến thử nghiệm, chuyển giao các giải pháp khoa học, kỹ thuật tiên tiến.

Tập trung xây dựng Kế hoạch đầu tư công trung hạn nhằm phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo hướng hiện đại, đồng bộ. Trọng tâm chiến lược bao gồm việc đưa vào vận hành hiệu quả Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Trung tâm Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng, hướng tới mục tiêu tự chủ theo lộ trình; quy hoạch, nâng cấp hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm, chuyên ngành và xây dựng các trung tâm thử nghiệm tập trung nhằm phục vụ tối đa cho các ngành khoa học, công nghệ chiến lược như AI, vật liệu tiên tiến và công nghệ sinh học.

me *Vin*

Thu hút đầu tư Trung tâm dữ liệu cấp vùng (quy mô lớn, tại vùng năng lượng tái tạo phía Tây) và hình thành mạng lưới liên kết hạ tầng khoa học công nghệ mở, linh hoạt theo mô hình hợp tác - chia sẻ nguồn lực, từ đó lan tỏa tri thức và công nghệ trong toàn vùng. Mạng lưới có vai trò kết nối chặt chẽ các trung tâm đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và cơ sở ươm tạo nhằm thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Ngoài ra, việc kêu gọi các doanh nghiệp công nghệ quốc tế đầu tư vào khu công nghiệp công nghệ cao, đô thị thông minh thuộc các lĩnh vực mũi nhọn như năng lượng sạch, Internet vạn vật (IoT) hay trí tuệ nhân tạo (AI) cũng được ưu tiên để nâng cao sức cạnh tranh kinh tế.

Chú trọng đảm bảo an ninh năng lượng thông qua phát triển nguồn năng lượng mới, đồng thời quản lý và khai thác hiệu quả các nguồn khoáng sản đặc thù như đất hiếm để làm nền tảng ứng dụng công nghệ. Nhằm huy động tối đa nguồn lực xã hội, tỉnh sẽ ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù, tạo môi trường thuận lợi để hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp chủ động đầu tư, xây dựng thêm các phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu phát triển trên địa bàn.

6. Phương hướng phát triển hạ tầng an ninh, quốc phòng

Phát triển hạ tầng quốc phòng, an ninh đồng bộ, kiên cố, lưỡng dụng, xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc, gắn kết chặt chẽ với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội vùng cao nguyên và biên đảo. Tập trung đầu tư hệ thống công trình quốc phòng, đồn biên phòng, hạ tầng an ninh biên gắn với mạng lưới đường tuần tra, căn cứ hậu cần tác chiến chiến lược. Lồng ghép ứng dụng công nghệ giám sát viễn thám hiện đại, chuyển đổi số trong quản lý biên giới, hải đảo và xây dựng hệ thống thông tin chỉ huy, cảnh báo sớm thông minh, bảo đảm khả năng phản ứng nhanh, giữ vững chủ quyền trong mọi tình huống.

IX. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

Nguồn lực đất đai phải được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, lượng hóa, hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế, được quy hoạch sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững với tầm nhìn dài hạn; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh. Đảm bảo việc bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030.

Các chỉ tiêu, diện tích chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đất ở, đất phát triển hạ tầng được tính toán, xác định trên cơ sở tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất Quốc gia, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và nhu cầu phát triển của địa phương để triển khai các phương án phát triển theo không gian, lãnh thổ và các công trình, dự án hạ tầng; khi cần thiết điều chỉnh thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

(Chi tiết tại Phụ lục XXV)



X. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

1.1. Phương án phân vùng môi trường

Phân vùng bảo vệ môi trường tỉnh Đắk Lắk thành 03 vùng, gồm: (i) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, bao gồm: Khu dân cư tập trung ở đô thị: nội thành, nội thị của đô thị loại II (A1), Nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (A2), Khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển (A3), Khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hóa (A4); (ii) Vùng hạn chế phát thải: Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt (B1), Vùng đất ngập nước quan trọng (B2), Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt dùng cho cấp nước sinh hoạt (B3), Khu dân cư tập trung, đô thị loại III (B4), khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (B5), Các khu vực có yếu tố nhạy cảm môi trường khác (B6); (iii) Vùng khác: Các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh (C1).

(Chi tiết tại Phụ lục XXVI)

1.2. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Chuyển tiếp để thực hiện bảo tồn, gìn giữ, và phát huy giá trị các khu vực đa dạng sinh học cao, các khu bảo tồn thiên nhiên, các vùng đất ngập nước quan trọng cấp tỉnh, các cơ sở bảo tồn đã có trong các quy hoạch đã được phê duyệt; lập hồ sơ xin nâng hạng vườn quốc gia đối với các khu dự trữ thiên nhiên đủ điều kiện; thành lập mới các khu dự trữ thiên nhiên ở các khu vực quan trọng cần bảo tồn. Đến năm 2030, tỉnh Đắk Lắk có 03 vườn quốc gia, 03 khu dự trữ thiên nhiên, 02 khu bảo tồn loài - sinh cảnh, 03 khu bảo vệ cảnh quan, 05 cơ sở bảo tồn; 03 Khu vực đa dạng sinh học cao; 02 vùng đất ngập nước quan trọng cấp tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XXVII)

1.3. Quan trắc tài nguyên và môi trường

Tiếp tục, duy trì các điểm, vị trí quan trắc môi trường đang được thực hiện trên địa bàn tỉnh. Đầu tư trang thiết bị đồng bộ, hiện đại, đảm bảo mạng lưới quan trắc môi trường thực hiện định kỳ, tự động, liên tục với hệ thống trang thiết bị đạt chuẩn, phù hợp, tương thích, tích hợp được với mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia bao gồm các điểm quan trắc, trạm quan trắc tự động các phần môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh; đầu tư nâng cao năng lực phòng thí nghiệm, phân tích môi trường và hệ thống quản lý số liệu, dữ liệu quan trắc môi trường. Thực hiện liên kết mạng lưới, cơ sở dữ liệu, số liệu quan trắc môi trường tỉnh với mạng lưới, cơ sở dữ liệu, số liệu quan trắc môi trường quốc gia và kết nối mạng

me Thu

lưới quan trắc môi trường cấp vùng. Định kỳ thực hiện kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh. Nâng cao năng lực cảnh báo thiên tai, xây dựng hệ thống cảnh báo lũ ống, lũ quét, quan trắc trượt lở, quan trắc tự động nước mặt sông và các trạm khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XXVIII)

2. Phương hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên

2.1. Phương hướng quản lý về địa chất, khoáng sản

Thực hiện quản lý, bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo nguyên tắc bền vững, tiết kiệm, hiệu quả, bảo đảm phù hợp với quy hoạch. Tăng cường quản lý Nhà nước, thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm hoạt động khai thác tài nguyên; bảo đảm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ môi trường, ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường; sử dụng hiệu quả quỹ đất sau khai thác, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh. Bảo vệ khu vực có tiềm năng khoáng sản, tránh quy hoạch chồng lấn với các dự án hạ tầng, khu đô thị, khu công nghiệp khi chưa đánh giá đầy đủ tài nguyên. Bảo đảm phù hợp với Chiến lược khoáng sản quốc gia, đồng bộ với các quy hoạch cấp quốc gia và các quy hoạch ngành khác.

Đối với khoáng sản nhóm I và II: chuyển từ khai thác thô sang chế biến sâu, khuyến khích phát triển sản phẩm có giá trị gia tăng cao, yêu cầu doanh nghiệp đầu tư công nghệ và thiết bị hiện đại, bố trí công suất phù hợp và đầu tư dây chuyền chế biến; thúc đẩy liên doanh - liên kết, chuyển giao công nghệ để hiện đại hóa ngành khai khoáng; kiểm soát chặt chẽ thăm dò, khai thác, hạn chế xuất khẩu khoáng sản thô; các loại khoáng sản có nguy cơ tác động lớn đến môi trường chỉ được khai thác có điều kiện.

Đối với khoáng sản nhóm III: tổ chức khai thác theo nhu cầu thực tế, hạn chế khai thác nhỏ lẻ; kiểm soát nghiêm khai thác cát, sỏi lòng sông tại khu vực có nguy cơ sạt lở; từng bước giảm và không mở mới mỏ sét gạch ngói, không khuyến khích khai thác than bùn; khai thác nước khoáng, nước nóng gắn với bảo vệ nguồn nước và phát triển du lịch sinh thái.

Đối với khoáng sản nhóm IV: quản lý theo nhu cầu dự án; khai thác ngắn hạn, có kiểm soát; sau khai thác phải cải tạo, phục hồi môi trường và mặt bằng.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIX)

2.2. Phương hướng bảo vệ tài nguyên rừng

Bảo vệ nghiêm ngặt toàn bộ diện tích rừng đặc dụng, giữ vững vùng lõi sinh thái và đa dạng sinh học dải đại ngàn. Nâng cao chất lượng hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ biên giới và ven biển nhằm chủ động ứng phó biến đổi khí hậu. Phát triển rừng sản xuất theo hướng thâm canh, chuẩn hóa chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC, VFSC), phát triển kinh tế dưới tán rừng gắn với công nghiệp chế biến gỗ sâu và dịch vụ môi trường rừng.

Handwritten signature and initials.

Ứng dụng công nghệ (viễn thám-GIS, dữ liệu lớn...) để số hóa bản đồ tài nguyên, quản lý diễn biến rừng và cảnh báo cháy sớm tự động. Áp dụng công nghệ sinh học tiên tiến trong chọn tạo giống cây lâm nghiệp có năng suất và trữ lượng hấp thụ các-bon cao để hình thành nguồn cung tín chỉ các-bon cho thị trường.

Tạo lập hành lang xanh toàn vẹn từ cao nguyên hướng biển; thí điểm xây dựng sản giao dịch và hoàn thiện hạ tầng số quản trị tín chỉ các-bon, biến tài nguyên rừng thành nguồn lực tài chính xanh đột phá để tái đầu tư sinh kế cho đồng bào địa phương, bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững và duy trì ổn định, từng bước nâng cao tỷ lệ che phủ rừng.

2.3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Định hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước theo nguyên tắc quản lý, phân bổ thống nhất trên các lưu vực sông liên tỉnh và nội tỉnh, bảo đảm sử dụng tổng hợp, tuần hoàn và an ninh nguồn nước. Phân chia nguồn nước thành các tiểu vùng có tính độc lập tương đối về tiềm năng nguồn nước và các yếu tố tự nhiên liên quan để điều tiết hài hòa, hợp lý giữa các ngành; trong đó ưu tiên cao nhất cho nước sinh hoạt, dòng chảy môi trường và các ngành sản xuất có giá trị kinh tế cao.

Hoạt động phát triển kinh tế - xã hội phải gắn chặt với sức chịu tải và khả năng đáp ứng của nguồn nước; bảo đảm việc khai thác nước không vượt quá ngưỡng giới hạn đối với các dòng sông và trữ lượng có thể khai thác đối với các tầng chứa nước ngầm; tăng cường bảo vệ chức năng nguồn nước, ngăn ngừa ô nhiễm, suy thoái và cạn kiệt tài nguyên nước.

Thiết lập hệ thống hạ tầng số và mạng lưới quan trắc tài nguyên nước tự động, liên thông; ứng dụng công nghệ Internet vạn vật (IoT), viễn thám và trí tuệ nhân tạo (AI) để số hóa bản đồ phân vùng rủi ro, dự báo lưu lượng, giám sát chất lượng nguồn nước theo thời gian thực; vận hành thông minh hệ thống liên hồ chứa, đập dâng, tối ưu hóa điều tiết lũ và chia sẻ nguồn nước liên lưu vực.

Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ tưới tiết kiệm, công nghệ xử lý và tái sử dụng nước thải tuần hoàn; điều chỉnh cơ cấu cây trồng thích ứng sâu sắc với hạn hán và biến đổi khí hậu.

Giải quyết triệt để tình trạng hạn hán mùa kiệt ở phía Tây và ngập lụt mùa lũ ở phía Đông; ngăn chặn tình trạng suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm. Hoàn thiện hệ thống cảnh báo sớm thiên tai tự động nhằm giảm thiểu thiệt hại do nước gây ra, bảo vệ môi trường sinh thái sông - biển và bảo đảm nguồn nước sạch an toàn, bền vững cho người dân, các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các khu sản xuất trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XXX)

3. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Chủ động quản trị rủi ro thiên tai, thích ứng toàn diện với biến đổi khí hậu nhằm giảm thiểu tối đa tổn thất về người, tài sản và bảo vệ hạ tầng động lực của tỉnh. Quản lý chặt chẽ hành lang thoát lũ, bãi sông, lòng sông và các khu vực có nguy cơ ngập lụt, sạt lở trên cơ sở các kịch bản biến đổi khí hậu, thiên tai cực đoan và nước biển dâng. Tổ chức phân vùng quản lý, khai thác và bảo vệ sông suối phù hợp với đặc điểm từng khu vực, gồm vùng thượng lưu miền núi, khu vực đô thị hóa và vùng cửa sông, ven biển chịu ảnh hưởng thủy triều. Thực hiện phương án chống lũ linh hoạt theo tần suất thiết kế bảo vệ sản xuất nông nghiệp; nâng cấp hệ thống kè sông tại các điểm sạt lở nghiêm trọng và kiên cố hóa hệ thống đê biển, mở hàn giảm sóng để lấn tạo bồi bãi, ứng phó hiệu quả với nước biển dâng.

Ứng dụng công nghệ viễn thám, ảnh vệ tinh số và hệ thống thông tin địa lý nhằm số hóa bản đồ phân vùng nguy cơ lũ quét, lũ ống, sạt lở bờ sông, bờ biển. Tích hợp giải pháp trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn vào hệ thống trạm quan trắc để tự động hóa, nâng cao độ chính xác trong dự báo, cảnh báo thiên tai sớm đến từng cộng đồng.

Nâng cao sức chống chịu của kết cấu hạ tầng lưỡng dụng; kiểm soát hoàn toàn xói lở sông biển, bảo đảm tiêu thoát nước đô thị và an toàn tuyệt đối cho khu vực hạ lưu khi xả lũ.

(Chi tiết tại Phụ lục XXXI)

XI. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

Đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước: phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành Trung ương để tranh thủ tối đa nguồn vốn bổ sung có mục tiêu, vốn ODA và các chương trình mục tiêu quốc gia để tập trung đầu tư vào các công trình hạ tầng khung, hạ tầng đối ngoại quy mô lớn, các công trình quốc phòng, an ninh trọng điểm.

Đối với nguồn ngân sách địa phương: khẩn trương rà soát, sắp xếp và thu hồi để đấu giá, đấu thầu công khai toàn bộ quỹ đất, tài sản công dôi dư thuộc quyền quản lý của các cơ quan hành chính sự nghiệp, lâm trường và doanh nghiệp nhà nước sau khi thực hiện đề án sắp xếp đơn vị hành chính. Trọng tâm khai thác các quỹ đất tại hai đô thị Buôn Ma Thuột và Tuy Hòa. Thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư, kịp thời và hiệu quả để tạo lập môi trường kinh doanh thông thoáng, tạo quỹ đất "sạch" có quy mô lớn thu hút các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp có năng lực, kinh nghiệm và uy tín cao trong nước và quốc tế đầu tư vào các dự án hạ tầng chiến lược, các dự án công nghiệp nặng, logistics, năng lượng và du lịch chất lượng cao.

Handwritten signature and initials.

Nghiên cứu ban hành cơ chế ưu đãi vượt trội; đẩy mạnh cơ chế “luồng xanh” để thu hút các nhà đầu tư chiến lược. Đổi mới mạnh mẽ phương thức huy động vốn ngoài ngân sách thông qua đa dạng hóa các hình thức hợp tác công - tư, xác định các dự án, chương trình, công trình trọng điểm vay vốn từ các tổ chức tài chính quốc tế như WB, ADB đầu tư vào hạ tầng dự án năng lượng tái tạo quy mô lớn, khu phi thuế quan và khu thương mại tự do và các hạ tầng giao thông quan trọng (cảng biển, cảng hàng không, đường bộ, đường sắt). Đẩy mạnh xã hội hóa và đổi mới phương thức huy động vốn theo hình thức đối tác công - tư để thu hút các tập đoàn kinh tế lớn đầu tư vào hạ tầng năng lượng sạch, lưới điện thông minh, và hạ tầng số liên thông.

Tăng cường cơ chế phối hợp, liên kết phát triển giữa khu vực cao nguyên và ven biển; đẩy mạnh liên kết vùng trong phát triển hạ tầng, logistics, du lịch, đào tạo nguồn nhân lực và quản lý tài nguyên; tăng cường liên kết giữa các hành lang kinh tế, khu kinh tế, khu công nghiệp, cảng biển, cảng hàng không và các đô thị động lực nhằm nâng cao hiệu quả lưu thông hàng hóa, thu hút đầu tư và phát huy hiệu quả các chuỗi giá trị liên vùng. Khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế; tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, minh bạch, bình đẳng để thu hút các nhà đầu tư chiến lược.

Tập trung huy động và ưu tiên phân bổ nguồn lực cho các công trình hạ tầng chiến lược, các cực tăng trưởng, hành lang kinh tế, trung tâm logistics, cảng biển, cảng hàng không, khu công nghiệp, khu thương mại tự do và các dự án có tính lan tỏa cao; bảo đảm đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Tăng cường liên kết giữa cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu và doanh nghiệp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với nhu cầu thị trường lao động. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực phục vụ các ngành kinh tế trọng điểm như công nghiệp chế biến, logistics, năng lượng tái tạo, kinh tế biển, du lịch và chuyển đổi số. Quan tâm phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa và khu vực biên giới.

Tập trung xây dựng và triển khai Đề án chiến lược và giải pháp đột phá phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, lấy việc đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế động lực của tỉnh làm mục tiêu cốt lõi.

Cơ cấu lại toàn diện hệ thống các trường đại học, cao đẳng và mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng tinh gọn, chuyển mạnh sang mô hình đào tạo theo đơn đặt hàng và cam kết đầu ra với các doanh nghiệp, ban quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Xây dựng và vận hành hiệu quả Đề án phát triển thị trường lao động hiện đại, đẩy mạnh các chương trình đào tạo lại, nâng cao kỹ năng số cho lực lượng lao động nông thôn nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động tại chỗ. Ưu tiên bố trí ngân sách và thu hút xã hội hóa để nâng cấp hạ tầng các trung tâm giáo dục

nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tại tuyến cơ sở, kết hợp mở rộng hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú nhằm nâng cao dân trí và đảm bảo quyền tiếp cận giáo dục công bằng, bình đẳng cho học sinh vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực biên giới.

Ban hành cơ chế đãi ngộ vượt trội, hỗ trợ nhà ở và môi trường làm việc để thu hút các chuyên gia đầu ngành, nhà khoa học, nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực y tế, giáo dục..., tham gia các hoạt động nghề nghiệp, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, công nghệ sinh học và y tế chất lượng cao tại địa phương. Đồng thời, triển khai định kỳ các chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu cho đội ngũ cán bộ, công chức về năng lực quản trị hiện đại, kỹ năng số, chuẩn bị nguồn lực vận hành thông suốt chính quyền số phục vụ Nhân dân.

3. Giải pháp về bảo vệ môi trường

Tăng cường bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi hệ sinh thái rừng, biển và vùng ven biển gắn với phát triển bền vững. Siết chặt hiệu lực pháp lý bằng các quy chuẩn môi trường và công tác hậu kiểm nghiêm ngặt, chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu.

Thiết lập hệ thống quan trắc tự động kết nối dữ liệu theo thời gian thực về trung tâm quản lý để kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải tại các khu, cụm công nghiệp và các lưu vực sông lớn liên tỉnh

Áp dụng chế tài cưỡng chế đối với toàn bộ các hoạt động khai thác khoáng sản, cát sỏi lòng sông và đóng cửa các mỏ vi phạm quy định. Bảo tồn đa dạng sinh học và vùng lõi sinh thái của các khu rừng đặc dụng, rừng tự nhiên đầu nguồn kết hợp lập hồ sơ đề nghị công nhận Khu dự trữ sinh quyển thế giới và Công viên địa chất toàn cầu UNESCO. Bảo vệ, phục hồi dòng chảy và khai thác lợi thế cảnh quan của hệ thống sông, suối, hồ trên địa bàn tỉnh.

Thu hút đầu tư hạ tầng xử lý rác thải cấp xã, liên xã và cấp vùng theo mô hình kinh tế tuần hoàn, tiến tới chấm dứt hoàn toàn công nghệ chôn lấp lạc hậu và ưu tiên tuyệt đối công nghệ xử lý rác thải hiện đại.

Thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên theo quy hoạch không gian biển quốc gia; kiểm soát chặt các dự án lấn biển, nuôi trồng thủy sản ven bờ và các dự án năng lượng tái tạo ngoài khơi nhằm bảo vệ nghiêm ngặt thảm cỏ biển, rạn san hô. Xử lý triệt để các chõng lấn không gian biển, vùng trời, mặt đất và không gian ngầm theo đúng quy định, bảo đảm sự phát triển đồng bộ, an toàn sinh thái đi đôi với củng cố vững chắc thể trận quốc phòng - an ninh trong tình hình mới.

4. Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Xác định rõ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực đột phá để nâng cao năng suất, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Phát triển đồng bộ hạ tầng số, dữ liệu số và các nền tảng số dùng chung; thúc đẩy hình thành

chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Hỗ trợ hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo gắn với nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến và dịch vụ logistics.

Mở rộng hạ tầng kết nối số bằng rộng chất lượng cao đến 100% các khu kinh tế, cụm công nghiệp và khu chức năng, tạo nền tảng vững chắc để thu hút dòng vốn đầu tư công nghệ cao và thúc đẩy phát triển kinh tế số.

Ứng dụng các giải pháp chuyển đổi số trong quản trị vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật; từng bước áp dụng công nghệ số và giải pháp thông minh trong điều hành giao thông; kiểm soát áp lực mạng lưới cấp thoát nước đô thị và quan trắc môi trường tự động.

Trong quản trị công, ưu tiên ứng dụng toàn diện công nghệ số thể hệ mới để xây dựng hệ thống chính quyền số liên thông từ tỉnh đến cơ sở, nâng cao năng lực giám sát và rút ngắn tối đa thời gian xử lý thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.

Trong phát triển nông nghiệp, tập trung đầu tư cho các đề tài nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ bảo quản sau thu hoạch và quy trình chế biến sâu các nông sản, đặc sản chủ lực như cà phê đặc sản, cao su, gỗ rừng trồng nhằm kéo dài chuỗi giá trị và gia tăng tối đa hàm lượng chất xám trong sản phẩm xuất khẩu. Hỗ trợ xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, đăng ký chỉ dẫn địa lý quốc tế cho các thương hiệu có uy tín, có giá trị của tỉnh.

Tập trung gắn kết hữu cơ hoạt động của các viện nghiên cứu, trường đại học lớn với nhu cầu sản xuất của doanh nghiệp thông qua việc hình thành các cụm liên kết ngành thúc đẩy chuyển giao công nghệ.

Khuyến khích mạnh mẽ các doanh nghiệp tư nhân áp dụng quy trình sản xuất thông minh, chuẩn hóa chất lượng theo tiêu chuẩn GlobalGAP, HACCP. Đặc biệt, tỉnh ưu tiên hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực kinh tế hợp tác xã nông thôn tiếp cận các công nghệ thích hợp với chi phí thấp thông qua việc phát triển hệ thống cơ sở vật chất của các trung tâm ứng dụng, tổ chức dịch vụ khoa học, công nghệ và các quỹ ươm tạo doanh nghiệp đổi mới sáng tạo.

Đổi mới phương thức quản trị theo hướng hiện đại, dựa trên dữ liệu số; nâng cao năng lực dự báo, điều hành và phản ứng chính sách.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Tập trung xây dựng và ban hành đồng bộ các nhóm cơ chế, chính sách nhằm phá bỏ rào cản địa giới hành chính sau sắp xếp, hình thành một thực thể kinh tế thống nhất, vận hành theo nguyên tắc liên kết - tích hợp - chia sẻ nguồn lực, góp phần hình thành cơ chế liên kết phát triển linh hoạt, đồng bộ và bền vững, tạo động lực cho tăng trưởng nhanh nhưng hài hòa, gắn kết chặt chẽ giữa các vùng trong tỉnh và giữa tỉnh với khu vực, quốc tế:

(i) Chính sách ưu đãi và thu hút đầu tư có chọn lọc: Ban hành cơ chế ưu đãi vượt trội, có điều kiện và có chọn lọc đối với các lĩnh vực động lực như công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, logistics, du lịch chất lượng cao. Ưu tiên các dự án lưỡng dụng, đa giá trị, có ứng dụng khoa học và công nghệ hiện đại, giá trị gia tăng cao, thân thiện môi trường; đồng thời chuẩn hóa quy trình đầu tư, đất đai, xây dựng theo hướng minh bạch, rút ngắn thời gian xử lý thủ tục, tạo môi trường kinh doanh thông thoáng và cạnh tranh.

(ii) Chính sách hỗ trợ phát triển hạ tầng liên kết vùng: Tập trung huy động mọi nguồn lực hợp pháp để đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng khung và các trục giao thông dọc - ngang chiến lược, hạ tầng logistics, cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu thương mại tự do và các khu kinh tế, tạo nền tảng cho liên kết không gian từ miền núi, biên giới phía Tây đến ven biển phía Đông. Trọng tâm đột phá là phối hợp chặt chẽ với Trung ương và các địa phương lân cận để đẩy nhanh tiến độ đầu tư trục cao tốc Đông - Tây, nâng cấp mở rộng cụm cảng biển nước sâu, phát triển hệ thống cảng cạn làm bệ đỡ cho dịch vụ logistics, bưu chính tốc độ cao và hiện đại hóa các cảng hàng không hiện hữu, phát huy vai trò là đầu mối kết nối vùng và quốc tế. Đẩy mạnh tích hợp quy hoạch khoáng sản, năng lượng, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật nhằm bảo đảm thống nhất trong quản lý, tránh chồng chéo, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên.

(iii) Cơ chế phối hợp liên tỉnh trên hành lang kinh tế Đông - Tây: Thiết lập cơ chế điều phối liên tỉnh và hợp tác xuyên biên giới nhằm phát huy lợi thế các cửa khẩu Đăk Ruê, gắn với hệ thống cảng biển, cảng hàng không, tổ chức chuỗi trung chuyển hàng hóa thông suốt của tiểu vùng và hình thành hành lang logistics kết nối từ khu vực phía Tây đến cửa ngõ phía Đông. Tăng cường liên kết chuỗi giá trị nông - lâm nghiệp từ các vùng nguyên liệu phía Tây đến các trung tâm chế biến sâu, logistics và xuất khẩu ven biển; thúc đẩy hợp tác thực chất với các địa phương Campuchia (ở phía Tây) và các thị trường lớn (thông qua cửa ngõ phía Đông) thông qua xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch xuyên biên giới.

(iv) Chính sách phát triển nguồn nhân lực, chuyển đổi số và cải cách thủ tục hành chính. Ban hành các chương trình đào tạo nhân lực phục vụ ngành động lực; thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý nhà nước và doanh nghiệp; xây dựng chính quyền số, kinh tế số. Tiếp tục cải cách hành chính toàn diện, phân cấp rõ ràng, tăng tính chủ động cho cơ sở và bảo đảm phối hợp hiệu quả giữa các địa phương trong tỉnh.

(v) Cơ chế khuyến khích xã hội hóa và hợp tác công - tư: Đổi mới phương thức huy động và phân bổ nguồn lực, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân, các tập đoàn kinh tế lớn và các tổ chức tài chính quốc tế như Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng phát triển Châu Á trong phát triển hạ tầng giao thông, logistics, đô thị và du lịch. Đồng thời nghiên cứu cơ chế chia sẻ rủi ro hợp lý, tạo niềm tin cho nhà đầu tư, đặc biệt trong các dự án hạ tầng quy mô lớn và năng lượng tái tạo.

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Tăng cường quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn trên cơ sở hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tích hợp với cơ sở dữ liệu quy hoạch và tài nguyên môi trường. Chú trọng tích hợp đồng bộ quy hoạch khoáng sản, năng lượng, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật nhằm tối ưu hóa không gian phát triển, bảo đảm thống nhất trong quản lý, tránh chồng chéo và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên. Thực hiện công khai, minh bạch việc giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá, đấu thầu dự án có sử dụng đất; kiểm soát chặt chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là đất rừng và đất nông nghiệp, bảo đảm cân bằng giữa yêu cầu phát triển đô thị, tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường và an ninh sinh thái.

Đồng thời, mở rộng phạm vi quản lý sang không gian biển và vùng trời. Quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển theo quy hoạch không gian biển; kiểm soát chặt các hoạt động khai thác, nuôi trồng, lấn biển, phát triển cảng biển và năng lượng tái tạo ngoài khơi, gắn với bảo tồn hệ sinh thái và bảo đảm quốc phòng - an ninh. Nguyên tắc về xử lý chồng lấn không gian đối với vùng biển áp dụng theo khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 139/2024/QH15 ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đối với vùng trời, quản lý nghiêm chiều cao công trình, dự án năng lượng và hạ tầng kỹ thuật theo quy định hàng không và quốc phòng; tích hợp quản lý không gian ngầm - mặt đất - trên cao nhằm bảo đảm phát triển đồng bộ, bền vững và an toàn.

7. Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch

Sau khi điều chỉnh quy hoạch tỉnh được phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức trực quan và đa phương tiện theo đúng quy định pháp luật để tạo sự đồng thuận cao trong Nhân dân và doanh nghiệp.

Tiến hành rà soát, lập hoặc điều chỉnh đồng bộ tất cả các quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch phân khu chuyên ngành bảo đảm tính thống nhất tuyệt đối với hạ tầng khung của Quy hoạch tỉnh, kiên quyết xử lý các nội dung chồng chéo.

Quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch phải bảo đảm sự đồng bộ giữa hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, năng lượng, thủy lợi, hạ tầng số, logistics và các hạ tầng kỹ thuật khác; tăng cường phối hợp giữa các cấp, các ngành và các địa phương trong triển khai các công trình hạ tầng chiến lược có tính chất liên vùng.

Thực hiện phân cấp quản lý mạnh mẽ, làm rõ chức năng, tăng tính chủ động cho chính quyền cơ sở và nâng cao tối đa thẩm quyền, trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn gắn liền với hiệu quả đầu tư công.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu quy hoạch tập trung, số hóa toàn bộ dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính hiện đại để phục vụ công tác theo dõi, đánh giá và giám sát thực hiện quy hoạch trực tuyến.

Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát định kỳ và hậu kiểm để kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch hoặc gây lãng phí, thất thoát nguồn lực quốc gia. Hằng năm, lồng ghép linh hoạt các danh mục dự án ưu tiên phát triển vào kế hoạch hành động 5 năm, hằng năm của địa phương, tập trung nguồn lực cho các công trình hạ tầng chiến lược, khu kinh tế, đô thị và du lịch.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong công tác quản lý, giám sát và công khai thông tin quy hoạch nhằm nâng cao tính minh bạch và hiệu quả tổ chức thực hiện.

8. Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch tỉnh

Để thực hiện mục tiêu tăng trưởng GRDP bình quân hàng năm từ 11% trở lên, trong thời kỳ quy hoạch 2026 - 2030, tỉnh Đắk Lắk dự kiến cần huy động tổng số vốn đầu tư toàn xã hội khoảng 676.000 tỷ đồng.

Trong đó, dự kiến vốn từ NSNN khoảng 33%, tương đương khoảng 222 nghìn tỷ đồng (bao gồm: vốn NSNN trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của tỉnh và vốn trung hạn của các Bộ, ngành, vốn từ nguồn vượt thu, quỹ đất...); vốn từ ngoài NSNN khoảng 62% (khoảng 417 nghìn tỷ đồng); vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) dự kiến khoảng 5% (khoảng 37 nghìn tỷ đồng).

XII. DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Chi tiết danh mục sơ đồ, bản đồ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(Chi tiết tại Phụ lục XXXII kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định này là cơ sở để lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch đô thị và nông thôn, các quy hoạch chi tiết ngành theo quy định pháp luật.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức công bố, công khai điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Định kỳ tham mưu tổ chức đánh giá thực hiện, rà soát điều chỉnh Quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

c) Trong quá trình triển khai, thực hiện Quy hoạch tỉnh sau điều chỉnh, trường hợp có nội dung mâu thuẫn với quy hoạch cấp cao hơn thì báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Các cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ:

a) Tham mưu quản lý, tổ chức thực hiện các nội dung, phương án phát triển ngành, lĩnh vực trong hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh;

b) Chịu trách nhiệm xác định sự phù hợp của phương án phát triển ngành, lĩnh vực trong hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh đối với các chương trình, nhiệm vụ, dự án, đề xuất đầu tư.

4. Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, địa bàn quản lý:

a) Tổ chức rà soát, lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chi tiết ngành, các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển (nếu có) đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh;

b) Nghiên cứu xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quyết định, chương trình, cơ chế, chính sách để triển khai và huy động các nguồn lực thực hiện quy hoạch, đồng thời chủ trì hoặc phối hợp thực hiện công tác xúc tiến, thu hút các nhà đầu tư và các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch;

c) Phối hợp trong quá trình đánh giá việc thực hiện quy hoạch tỉnh.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các nội dung Quy hoạch được điều chỉnh tại Quyết định này thì thực hiện theo Quyết định này. Các nội dung khác không được điều chỉnh tại Quyết định này thì thực hiện theo các văn bản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *hw*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (b/c);
- Phó TTg Chính phủ - Phan Văn Giang (b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh (Gia Lai, Khánh Hòa, Lâm Đồng);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các phòng, ban thuộc Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm CN và Công TTĐT tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, ĐTKT.



CHỦ TỊCH *hw*

Đỗ Hữu Huy

Phụ lục I
PHÂN VÙNG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH ĐẮK LẮK THEO CÁC ĐƠN VỊ
HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, PHƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Vùng	Diện tích (ha)	Địa bàn (xã phường)
1	Vùng 1 - Vùng động lực cao nguyên phía Tây	825.771,56	Phường Buôn Ma Thuột, Phường Tân An, Phường Tân Lập, Phường Thành Nhất, Phường Ea Kao, Xã Hòa Phú, Phường Buôn Hồ, Phường Cư Bao, Xã Ea Drông, Xã Ea Súp, Xã Ea Rók, Xã Ea Bung, Xã Ia Rvê, Xã Ia Lốp, Xã Ea Wer, Xã Ea Nuôl, Xã Buôn Đôn, Xã Ea Kiết, Xã Ea M'Droh, Xã Quảng Phú, Xã Cuôr Đăng, Xã Cư M'gar, Xã Ea Tul, Xã Pong Drang, Xã Krông Búk, Xã Cư Pong, Xã Ea Khăl, Xã Ea Drăng, Xã Ea Wy, Xã Ea H'Leo, Xã Ea Hiao, Xã Krông Năng, Xã Dliê Ya, Xã Tam Giang, Xã Phú Xuân, Xã Krông Pắc, Xã Ea Knuéc, Xã Ea Kly, Xã Vụ Bồn, Xã Ea Kar, Xã Ea Ning, Xã Dray Bhăng, Xã Ea Ktur, Xã Krông Ana, Xã Dur Kmăl, Xã Ea Na. (46 đơn vị hành chính)
2	Vùng 2 - Vùng động lực kinh tế biển phía Đông	411.507,03	Phường Tuy Hòa, Phường Phú Yên, Phường Bình Kiến, Phường Xuân Đài, Phường Sông Cầu, Xã Xuân Thọ, Xã Xuân Cảnh, Xã Xuân Lộc, Phường Đông Hòa, Phường Hòa Hiệp, Xã Hòa Xuân, Xã Tuy An Bắc, Xã Tuy An Đông, Xã Ô Loan, Xã Tuy An Nam, Xã Tuy An Tây, Xã Phú Hòa 1, Xã Phú Hòa 2, Xã Tây Hòa, Xã Hòa Thịnh, Xã Hòa Mỹ, Xã Sơn Thành, Xã Sơn Hòa, Xã Vân Hòa, Xã Tây Sơn, Xã Đức Bình, Xã Xuân Lãnh, Xã Phú Mỹ, Xã Xuân Phước, Xã Đồng Xuân. (30 đơn vị hành chính)

Vhu
Dau
me
N

STT	Vùng	Diện tích (ha)	Địa bàn (xã phường)
3	Vùng 3 - Vùng trung du chuyển tiếp	572.701,61	Xã Tân Tiến, Xã Ea Phê, Xã Ea Ô, Xã Ea Knốp, Xã Cư Yang, Xã Ea Păl, Xã M'Drăk, Xã Ea Riêng, Xã Cư M'ta, Xã Krông Á, Xã Cư Prao, Xã Ea Trang, Xã Hòa Sơn, Xã Dang Kang, Xã Krông Bông, Xã Yang Mao, Xã Cư Pui, Xã Liên Sơn Lắc, Xã Đăk Liêng, Xã Nam Ka, Xã Đăk Phoi, Xã Krông Nô, Xã Suối Trai, Xã Ea Ly, Xã Ea Bá, Xã Sông Hình. (26 đơn vị hành chính)

Ghi chú:

Diện tích các vùng của tỉnh Đắk Lắk được tính toán dựa trên diện tích các xã được xác định tại Báo cáo số 150/BC-UBND ngày 27/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk về kết quả thực hiện thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 456/QĐ-BNNMT ngày 03/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê diện tích đất đai năm 2024; do đó, số liệu có khác lệch so với thông tin diện tích của tỉnh nêu tại Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

(Chữ ký và dấu)

Phụ lục II
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH ĐẮK LẮK
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

I. Định hướng phân loại đô thị đến năm 2030

STT	Tên đô thị	Tên đơn vị hành chính mới	Diện tích (km ²)	Dự báo dân số 2030 (người)	Loại đô thị
1	Đô thị Buôn Ma Thuột	Phường Buôn Ma Thuột	377,09	498.649	II
		Phường Tân An			
		Phường Tân Lập			
		Phường Thành Nhất			
		Phường Ea Kao			
		Xã Hòa Phú			
2	Đô thị Tuy Hòa	Phường Tuy Hòa	151,51	248.925	II
		Phường Phú Yên			
		Phường Bình Kiến			
3	Đô thị Sông Cầu	Phường Xuân Đài	109,59	120.053	II
		Phường Sông Cầu			
		Xã Xuân Cảnh			
		Xã Xuân Lộc			
4	Đô thị Buôn Hồ	Phường Buôn Hồ	282,61	132.477	II
		Phường Cư Bao			
		Xã Ea Drông			
5	Đô thị Đông Hòa	Phường Đông Hòa	247,69	133.066	II
		Phường Hòa Hiệp			
		Xã Hòa Xuân			
6	Đô thị Ea Kar	Xã Ea Kar	198,67	90.193	III
7	Đô thị Krông Pắc	Xã Krông Pắc	112,52	70.416	
8	Đô thị Krông Ana	Xã Krông Ana	107,23	49.715	
9	Đô thị Ea Drăng	Xã Ea Drăng	171,34	55.851	
10	Đô thị Quảng Phú	Xã Quảng Phú	111,34	62.647	
11	Đô thị Krông Năng	Xã Krông Năng	98,34	44.781	



STT	Tên đô thị	Tên đơn vị hành chính mới	Diện tích (km ²)	Dự báo dân số 2030 (người)	Loại đô thị
12	Đô thị Pong Drang	Xã Pong Drang	85,03	30.971	
13	Đô thị Tuy An Bắc	Xã Tuy An Bắc	52,32	26.835	
14	Đô thị Phú Hòa 1	Xã Phú Hòa 1	142,54	55.581	
15	Đô thị Tây Hòa	Xã Tây Hòa	55,14	50.975	
16	Đô thị Ea Súp (*)	Xã Ea Súp	13,61	14.581	
17	Đô thị M'Drăk (*)	Xã M'Drăk	6,13	6.957	
18	Đô thị Krông Kmar (*)	Xã Krông Bông	5,58	8.302	
19	Đô thị Liên Sơn (*)	Xã Liên Sơn Lắc	12,74	8.169	
20	Đô thị Củng Sơn (*)	Xã Sơn Hòa	23,86	12.188	
21	Đô thị Hai Riêng (*)	Xã Sông Hình	31,62	13.191	
22	Đô thị Ea Knốp (*)	Xã Ea Knốp	28,34	13.236	
23	Đô thị La Hai (*)	Xã Đồng Xuân	20,41	10.816	
24	Đô thị Buôn Đôn (*)	Xã Ea Wer	12	6.510	
25	Đô thị Tân Lập (*)	Xã Ea Ly	79,91	8.192	
26	Đô thị Dray Bhăng	Xã Dray Bhăng	101,37	40.402	III
27	Đô thị Ea Phê	Xã Ea Phê	84,66	49.338	
28	Đô thị Ea Na	Xã Ea Na	134,18	42.800	
29	Đô thị Ea Knuéc	Xã Ea Knuéc	27,34	15.299	
30	Đô thị Phú Hòa 2	Xã Phú Hòa 2	95,78	39.275	
31	Đô thị Ô Loan	Xã Ô Loan	103,48	40.886	
32	Đô thị Tuy An Đông	Xã Tuy An Đông	46,05	40.713	
33	Đô thị Tuy An Nam	Xã Tuy An Nam	69,99	30.255	

Ghi chú:

(*) Các đô thị giữ nguyên quy mô và phạm vi đô thị hiện hữu.

- Tầm nhìn đến năm 2050, định hướng Đăk Lăk phấn đấu hình thành đô thị loại I khi đáp ứng đủ các điều kiện và tiêu chí theo quy định. Lộ trình, quy mô và thời điểm nâng loại cụ thể sẽ được rà soát, đánh giá trong các giai đoạn tiếp theo.

- Căn cứ diện tích của từng đơn vị hành chính (cấp xã), các số liệu về diện tích và quy mô dân số đô thị được dự báo đến năm 2030, dựa trên các cơ sở khoa học và định hướng không gian phát triển đô thị. Trong quá trình tổ chức lập quy hoạch chung đô thị, chương trình phát triển đô thị và triển khai thực tế, số liệu có thể được rà soát, điều chỉnh để phù hợp với tình hình biến động thực tiễn của từng địa phương.

Thư *Tue* *me*
lv *ae* *th*

II. Định hướng phân loại đô thị tầm nhìn đến năm 2050

STT	Tên đô thị	Tên đơn vị hành chính mới	Diện tích (km ²)	Dân số quy hoạch 2050	Loại đô thị
1	Đô thị Buôn Ma Thuột - Buôn Hồ	Phường Buôn Ma Thuột	1.116,74	892.874	II
		Phường Tân An			
		Phường Tân Lập			
		Phường Thành Nhất			
		Phường Ea Kao			
		Phường Buôn Hồ			
		Phường Cư Bao			
		Xã Ea Drông			
		Xã Hòa Phú			
		Xã Krông Pắc			
		Xã Krông Năng			
		Xã Ea Na			
		Xã Ea Knuéc			
		Xã Ea Phê			
2	Đô thị Tuy Hòa - Đông Hòa	Phường Tuy Hòa	399,2	457.205	II
		Phường Phú Yên			
		Phường Bình Kiến			
		Phường Đông Hòa			
		Phường Hòa Hiệp			
		Xã Hòa Xuân			
3	Đô thị Sông Cầu	Phường Xuân Đài	109,59	143.691	II
		Phường Sông Cầu			
		Xã Xuân Cảnh			
		Xã Xuân Lộc			
4	Đô thị Krông Ana	Xã Krông Ana	107,23	56.313	III
5	Đô thị Ea Drăng	Xã Ea Drăng	171,34	63.263	
6	Đô thị Quảng Phú	Xã Quảng Phú	111,34	70.961	
7	Đô thị Ea Súp	Xã Ea Súp	418,72	35.724	
8	Đô thị M'Drăk	Xã M'Drăk	151,87	26.487	

STT	Tên đô thị	Tên đơn vị hành chính mới	Diện tích (km ²)	Dân số quy hoạch 2050	Loại đô thị
9	Đô thị Krông Bông	Xã Krông Bông	166,03	26.905	
10	Đô thị Liên Sơn (*)	Xã Liên Sơn Lắc	12,74	9.253	
11	Đô thị Pong Drang	Xã Pong Drang	85,03	35.081	
12	Đô thị Tuy An Bắc	Xã Tuy An Bắc	52,32	30.396	
13	Đô thị Sơn Hòa	Xã Sơn Hòa	267,39	47.384	
14	Đô thị Phú Hòa 1	Xã Phú Hòa 1	142,54	62.957	
15	Đô thị Hai Riêng (*)	Xã Sông Hinh	31,62	14.941	
16	Đô thị Tây Hòa	Xã Tây Hòa	55,14	57.741	
17	Đô thị Ea Kar	Xã Ea Kar	198,67	102.163	
18	Đô thị Ea Wer	Xã Ea Wer	184,61	34.500	
19	Đô thị Ea Ly	Xã Ea Ly	140,35	14.057	
20	Đô thị Ea Knốp	Xã Ea Knốp	448,65	42.987	
21	Đô thị Đồng Xuân	Xã Đồng Xuân	206,26	31.247	
22	Đô thị Dray Bhăng	Xã Dray Bhăng	101,37	45.086	
23	Đô thị Phú Hòa 2	Xã Phú Hòa 2	95,78	43.829	
24	Đô thị Ô Loan	Xã Ô Loan	103,48	45.627	
25	Đô thị Tuy An Đông	Xã Tuy An Đông	46,05	45.434	
26	Đô thị Tuy An Nam	Xã Tuy An Nam	69,99	33.763	
27	Đô thị Cuôr Đăng	Xã Cuôr Đăng	102,84	31.827	III
28	Đô thị Ea Ktur	Xã Ea Ktur	100,72	59.965	
29	Đô thị Ea Kly	Xã Ea Kly	107,63	44.376	
30	Đô thị Ea Ning	Xã Ea Ning	86,21	37.762	
31	Đô thị Ea Pál	Xã Ea Pál	102,52	16.628	
32	Đô thị Đăk Ruê (*)	Xã Ea Bung	60	16.895	

Ghi chú:

(*) Các đô thị hình thành mới (sau năm 2030) và đô thị giữ nguyên quy mô và phạm vi đô thị (so với giai đoạn trước năm 2030);

Tầm nhìn đến năm 2050, định hướng Đăk Lăk phấn đấu hình thành đô thị loại I khi đáp ứng đủ các điều kiện và tiêu chí theo quy định. Lộ trình, quy mô và thời điểm nâng loại cụ thể sẽ được rà soát, đánh giá trong các giai đoạn tiếp theo;

(Handwritten signatures and marks)

Căn cứ diện tích của từng đơn vị hành chính (cấp xã), các số liệu về diện tích và quy mô dân số đô thị được dự báo tầm nhìn đến năm 2050, dựa trên các cơ sở khoa học và định hướng không gian phát triển đô thị. Trong quá trình tổ chức lập quy hoạch chung đô thị, chương trình phát triển đô thị và triển khai thực tế, số liệu có thể được rà soát, điều chỉnh để phù hợp với tình hình biến động thực tiễn của từng địa phương.

III. Định hướng phát triển các dự án hạ tầng đô thị

STT	Danh mục	Địa điểm	Hiện trạng
I	Đô thị		
A	Các dự án hạ tầng đô thị của các phường và các xã thuộc đô thị		
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Buôn Ma Thuột	Phường Buôn Ma Thuột, Tân An, Tân Lập, Thành Nhất, Ea Kao và xã Hòa Phú	Đô thị hiện hữu
2	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Tuy Hòa	Phường Tuy Hòa, Phú Yên, Bình Kiến	Đô thị hiện hữu
3	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Sông Cầu	Phường Xuân Đài, Sông Cầu, xã Xuân Cảnh, Xuân Lộc	Đô thị hiện hữu
4	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Đông Hòa	Phường Đông Hòa, Hòa Hiệp và xã Hòa Xuân	Đô thị hiện hữu
5	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Buôn Hồ	Phường Buôn Hồ, Cư Bao và xã Ea Drông	Đô thị hiện hữu
6	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Ea Kar	Xã Ea Kar	Xã có đô thị hiện hữu
7	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Krông Pắc	Xã Krông Pắc	Xã có đô thị hiện hữu
8	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Krông Ana	Xã Krông Ana	Xã có đô thị hiện hữu

Handwritten signatures and initials at the bottom right of the page.

STT	Danh mục	Địa điểm	Hiện trạng
9	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Ea Drăng	Xã Ea Drăng	Xã có đô thị hiện hữu
10	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Quảng Phú	Xã Quảng Phú	Xã có đô thị hiện hữu
11	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Krông Năng	Xã Krông Năng	Xã có đô thị hiện hữu
12	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Pong Drang	Xã Pong Drang	Xã có đô thị hiện hữu
13	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Tuy An Bắc	Xã Tuy An Bắc	Xã có đô thị hiện hữu
14	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Phú Hòa 1	Xã Phú Hòa 1	Xã có đô thị hiện hữu
15	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Tây Hòa	Xã Tây Hòa	Xã có đô thị hiện hữu
16	Khu nhà ở thương mại thôn Phú Sơn	Xã Tuy An Đông	Đề xuất mới
17	Khu đô thị thôn Phú Hội (đoạn tiếp giáp tuyến đường ven biển)	Xã Tuy An Đông	Đề xuất mới
18	Khu đô thị Phú Hội (vị trí trước trường Châu Kim Huệ)	Xã Tuy An Đông	Đề xuất mới
19	Khu đô thị du lịch sinh thái Phú Lương	Xã Tuy An Đông	Đề xuất mới
20	Dự án Khu dân cư nông thôn mới xã Hòa Thắng, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phường Tân Lập	Đề xuất mới
21	Dự án Khu dân cư sinh thái nghỉ dưỡng và du lịch Tây Nguyên	Phường Tân Lập	Đề xuất mới
22	Dự án Khu dân cư dịch vụ hỗn hợp đa chức năng nút giao cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột với đường tránh Đông Buôn Ma Thuột	Xã Ea Knuéc và xã Ea Ktur	Đề xuất mới
23	Khu dân cư nông thôn mới	Xã Phú Xuân	Đề xuất mới
B	Các dự án ưu tiên đầu tư khu đô thị - cơ sở hạ tầng đô thị		
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Ea Knốp	Xã Ea Knốp	Xã có đô thị hiện hữu
2	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Ea Súp	Xã Ea Súp	Xã có đô thị hiện hữu

Handwritten signatures and initials at the bottom right of the page.

STT	Danh mục	Địa điểm	Hiện trạng
3	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị M'Drắk	Xã M'Drắk	Xã có đô thị hiện hữu
4	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Krông Bông	Xã Krông Bông	Xã có đô thị hiện hữu
5	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Liên Sơn	Xã Liên Sơn Lắc	Xã có đô thị hiện hữu
6	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Ea Wer	Xã Ea Wer	Xã có đô thị hiện hữu
7	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Sơn Hòa	Xã Sơn Hòa	Xã có đô thị hiện hữu
8	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Hai Riêng	Xã Sông Hình	Xã có đô thị hiện hữu
9	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Đồng Xuân	Xã Đồng Xuân	Xã có đô thị hiện hữu
10	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Ea Ly	Xã Ea Ly	Xã có đô thị hiện hữu
11	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Dray Bhăng	Xã Dray Bhăng	Đô thị mới
12	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Ea Phê	Xã Ea Phê	Đô thị mới
13	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Ea Na	Xã Ea Na	Đô thị mới
14	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Ea Knuéc	Xã Ea Knuéc	Đô thị mới
15	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Phú Hòa 2	Xã Phú Hòa 2	Đô thị mới
16	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Ô Loan	Xã Ô Loan	Đô thị mới
17	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Tuy An Đông	Xã Tuy An Đông	Đô thị mới
18	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Tuy An Nam	Xã Tuy An Nam	Đô thị mới
19	Khu nhà ở xã hội xã An Phú, thành phố Tuy Hòa (nay là phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk)	Phường Bình Kiến	





STT	Danh mục	Địa điểm	Hiện trạng
20	Các dự án Khu đô thị	Tại các Phường Tân Lập, Ea Kao, Buôn Ma Thuột, ...	
21	Nhà ở xã hội tại khu phố Phước Hậu, phường Bình Kiến		
22	Khu nhà ở xã hội phía Bắc đường Trần Phú, Phường 9, thành phố Tuy Hòa (nay là phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk)		
23	Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (đợt 1 - giai đoạn 1), thành phố Tuy Hòa		
24	Dự án hạ tầng khung phía Bắc đường Trần Phú	Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk	
25	Dự án hạ tầng khung phía Tây tuyến tránh Quốc lộ	Phường Tuy Hòa và Xã Phú Hòa 2	
C	Các dự án kế thừa từ quy hoạch tỉnh đã phê duyệt		
1	Xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị các xã, phường đạt cấp đô thị loại II và III theo quy hoạch		
2	Dự án khu đô thị mới, khu du lịch trong KKT Nam Phú Yên	KKT Nam Phú Yên	
3	Khu đô thị dịch vụ ven biển thuộc Khu kinh tế Nam Phú Yên	Thị xã Đông Hòa (cũ)	
4	Các dự án khu đô thị phường Phú Yên	Phường Phú Yên	
5	Khu đô thị, dịch vụ ven biển Hòa Hiệp Nam	Thị xã Đông Hòa (cũ)	
6	Các khu đô thị Vĩnh Xuân Đài	Thị xã Sông Cầu (cũ)	
7	Các Khu đô thị Đầm Ô Loan	Huyện Tuy An (cũ)	
8	Các khu đô thị thành phố Tuy Hòa (cũ)	Thành phố Tuy Hòa (cũ)	






STT	Danh mục	Địa điểm	Hiện trạng
9	Các khu đô thị phường Đông Hòa	Phường Đông Hòa	
10	Khu đô thị Hòa Vinh	Phường Đông Hòa	
11	Khu đô thị Nam Bình (giai đoạn 1)	Thị xã Đông Hòa (cũ)	
12	Khu đô thị mới phía Đông Hòa Vinh	Phường Đông Hòa	
13	Khu đô thị - du lịch Biển Hồ - Đá Bia	Xã Hòa Xuân	
14	Khu dân cư dọc kè sông Ba	Huyện Tây Hòa (cũ)	
15	Chương trình xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt. Thí điểm, đầu tư các giải pháp kỹ thuật nhằm thích ứng với ngập lụt do mưa lớn, thí điểm, đầu tư các giải pháp kỹ thuật phòng chống thiên tai (lũ quét và sạt lở đất...) cho các cụm dân cư.		
16	Các dự án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đô thị trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột (cũ), thị xã Buôn Hồ (cũ) thông qua các biện pháp cải thiện hệ thống giao thông công cộng, tăng diện tích cây xanh		
17	Dự án hệ thống giao thông công cộng xanh, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý giao thông công cộng đô thị (thí điểm tại thành phố Buôn Ma Thuột (cũ))		
18	Dự án nhà máy xử lý nước thải tập trung cho đô thị, nâng cao năng lực thoát nước đô thị, chống ngập, cải tạo hệ thống kênh rạch, sông suối trong đô thị, kết hợp xanh hóa cảnh quan đô thị (thí điểm tại thành phố Buôn Ma Thuột (cũ))		









STT	Danh mục	Địa điểm	Hiện trạng
19	Đầu tư xây dựng không gian công cộng đô thị, xanh hóa cảnh quan đô thị (thí điểm tại thành phố Buôn Ma Thuột (cũ))		
20	Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021 - 2030		
21	Bố trí các khu dân cư tập trung tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh		

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư, giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án.

- Đối với các dự án không thuộc danh mục các dự án ưu tiên đầu tư kèm theo Quy hoạch này, việc xem xét, chấp thuận, phê duyệt và triển khai thực hiện dự án được thực hiện khi được cấp có thẩm quyền thống nhất, bảo đảm phù hợp với định hướng tại quy hoạch này và các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, điều kiện thực hiện, khả năng huy động và bố trí các nguồn lực, đồng thời tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành.

[Handwritten signatures and initials]

Phụ lục III
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU KINH TẾ TỈNH ĐẮK LẮK THỜI
KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

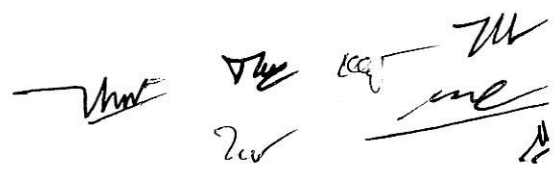
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên Khu kinh tế	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến (ha)	Ghi chú
1	Khu kinh tế Nam Phú Yên	Phường Phú Yên, phường Hòa Hiệp, phường Đông Hòa, phường Hòa Xuân; Mở rộng về phía Tây, bao gồm các xã: Tây Hòa, xã Hòa Thịnh, xã Hòa Mỹ, xã Sơn Thành	50.000	Đã thành lập 20.730 ha; dự kiến nghiên cứu mở rộng lên 50.000 ha (giai đoạn 2026-2030)
2	Khu kinh tế chuyên biệt phía Tây	Xã Ea Ning, xã Ea Ktur, xã Cuôr Đăng, xã Ea Knuéc, phường Tân An, phường Tân Lập	> 50.000	Bổ sung mới
3	Khu kinh tế cửa khẩu Đắk Ruê	Xã Ea Bung	39.000	Bổ sung mới

Ghi chú:

- Tên, quy mô diện tích và phạm vi ranh giới các khu kinh tế sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, lập, phê duyệt dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định, bảo đảm đúng chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền giao.

- Đối với các khu kinh tế không thuộc danh mục kèm theo Quy hoạch này, việc xem xét, chấp thuận, phê duyệt và triển khai thực hiện khi được cấp có thẩm quyền thống nhất, bảo đảm phù hợp với định hướng tại quy hoạch này và các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, điều kiện thực hiện, khả năng huy động và bố trí các nguồn lực, đồng thời tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành.



Phụ lục IV
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐẮK LẮK
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến theo giai đoạn (ha)		Ghi chú
			2026 - 2030	2031 - 2050	
Tổng (I+II+III)			8.785,19	10.885,19	
I. Các khu công nghiệp giữ nguyên theo quy hoạch đã phê duyệt			4.441,19	4.441,19	
1	Khu công nghiệp Hòa Phú	Xã Hòa Phú	330,23	330,23	Đã thành lập
2	Khu công nghiệp Phú Xuân	Xã Cuôr Đăng	313,03	313,03	Đã thành lập
3	Khu công nghiệp Ea H'leo	Xã Ea H'leo	400,0	400,0	
4	Khu công nghiệp Ea Kar	Xã Ea Knốp	480,0	480,0	
5	Khu công nghiệp An Phú	Phường Bình Kiến	68,4	68,4	Đã thành lập
6	Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu - Khu vực1	Xã Xuân Cảnh, Xã Xuân Lộc	105,8	105,8	Đã thành lập
7	Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu - Khu vực 2	Xã Xuân Lộc	81,8	81,8	Đã thành lập
8	Khu công nghiệp Hòa Hiệp 1 (thuộc Khu kinh tế Nam Phú Yên)	Phường Hòa Hiệp	102,33	102,33	Đã thành lập
9	Khu công nghiệp Công nghệ cao Phú Yên (thuộc Khu kinh tế Nam Phú Yên)	Phường Hòa Hiệp	251,6	251,6	Đã thành lập



STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến theo giai đoạn (ha)		Ghi chú
			2026 - 2030	2031 - 2050	
10	Khu công nghiệp Hòa Tâm (thuộc Khu kinh tế Nam Phú Yên)	Xã Hòa Xuân	1.080,0	1.080,0	Đã thành lập GD1: 491,87 ha
11	Khu công nghiệp Hậu cần sân bay (thuộc Khu kinh tế Nam Phú Yên)	Các phường: Phú Yên, Đông Hòa, Hòa Hiệp	354,0	354,0	
12	Khu công nghiệp Hòa Xuân Tây (thuộc khu kinh tế Nam Phú Yên)	Xã Hòa Xuân, Phường Đông Hòa	454,0	454,0	
13	Khu công nghiệp Hòa Xuân Đông (thuộc Khu kinh tế Nam Phú Yên)	Xã Hòa Xuân	420,0	420,0	
II. Các khu công nghiệp bổ sung vào quy hoạch			3.600,0	5.700,0	
1	Khu công nghiệp Bình Kiến	Phường Bình Kiến	530,0	530,0	
1.1	Khu công nghiệp Bình Kiến – Phân khu 1	Phường Bình Kiến	300,0	300,0	
1.2	Khu công nghiệp Bình Kiến – Phân khu 2	Phường Bình Kiến	230,0	230,0	
2	Khu công nghiệp Sơn Hòa	Xã Sơn Hòa	-	120,0	Sau năm 2030
3	Khu công nghiệp Xuân Cảnh	Xã Xuân Cảnh	500,0	1.080,0	Sau năm 2030 tăng thêm 580 ha
4	Khu công nghiệp An Mỹ	Xã Tuy An Nam	240,0	240,0	





STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến theo giai đoạn (ha)		Ghi chú
			2026 - 2030	2031 - 2050	
4.1	Khu công nghiệp An Mỹ - Phân khu 1	Xã Tuy An Nam	140,0	140,0	
4.2	Khu công nghiệp An Mỹ - Phân khu 2	Xã Tuy An Nam	100,0	100,0	
5	Khu công nghiệp Vân Hòa	Xã Vân Hòa	100,0	100,0	
6	Khu công nghiệp Ea Ly	Xã Ea Ly	130,0	130,0	
7	Khu công nghiệp Ea Bá	Xã Ea Bá	100,0	100,0	
8	Khu công nghiệp Phú Hòa 1	Xã Phú Hòa 1	150,0	150,0	
9	Khu công nghiệp M'Drắk 2	Xã M'Drắk	800,0	1.200,0	Sau năm 2030 tăng thêm 400 ha
9.1	Khu công nghiệp M'Drắk 2 - Phân khu 1	Xã M'Drắk	285,0	285,0	
9.2	Khu công nghiệp M'Drắk 2 - Phân khu 2	Xã M'Drắk	395,0	395,0	
9.3	Khu công nghiệp M'Drắk 2 - Phân khu 3	Xã M'Drắk	120,0	230,0	Sau năm 2030 tăng thêm 110 ha
9.4	Khu công nghiệp M'Drắk 2 - Phân khu 4	Xã M'Drắk		290,0	
10	Khu công nghiệp Vụ Bồn	Xã Vụ Bồn	350,0	350,0	
11	Khu công nghiệp xã Đức Bình	Xã Đức Bình	250,0	250,0	

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến theo giai đoạn (ha)		Ghi chú
			2026 - 2030	2031 - 2050	
12	Khu công nghiệp xã Ea Ô	Xã Ea Ô		250,0	
13	Khu công nghiệp Hòa Xuân 1	Phường Đông Hòa	200,0	200,0	
14	Khu công nghiệp Hòa Xuân 2	Xã Hòa Xuân, Phường Đông Hòa	250,0	250,0	
15	Khu công nghiệp xã Ea Tul	Xã Ea Tul		200,0	
16	Khu công nghiệp xã Tân Tiến	Xã Tân Tiến		200,0	Đang xác định vị trí phù hợp
17	Khu công nghiệp Buôn Hồ	Phường Buôn Hồ		150,0	
18	Khu công nghiệp Ea Súp	Xã Ea Súp		200,0	
III. Các khu công nghiệp điều chỉnh (vị trí, diện tích)			744,0	744,0	
1	Khu công nghiệp Hòa Thành (thuộc Khu kinh tế)	Phường Phú Yên	444,0	444,0	Giảm 28 ha, từ 472 ha xuống 444 ha
2	Khu công nghiệp M'Đrăk	Xã Krông Á	300,0	300,0	Điều chỉnh vị trí
IV. Các khu công nghiệp đưa ra khỏi quy hoạch					
1	Khu công nghiệp Hòa Hiệp 2	Phường Hòa Hiệp			

Ghi chú:

- Tên, quy mô diện tích và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, lập, phê duyệt dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định, bảo đảm đúng chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền giao.

- Các khu công nghiệp có định hướng phân khu thì được phép thực hiện thu hút đầu tư theo từng phân khu.

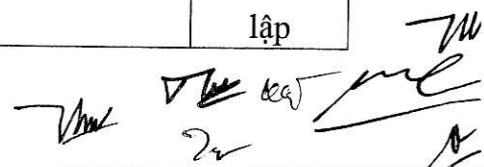
- Các khu công nghiệp tiềm năng có nhu cầu đầu tư sớm hơn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương thì cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Đối với các khu công nghiệp không thuộc danh mục kèm theo Quyết định này, việc xem xét, chấp thuận, phê duyệt và triển khai thực hiện khu công nghiệp được thực hiện khi được cấp có thẩm quyền thống nhất, bảo đảm phù hợp với định hướng tại quy hoạch này và các quy hoạch khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt, điều kiện thực hiện, khả năng huy động và bố trí các nguồn lực, đồng thời tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành./.

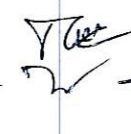


Phụ lục V
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP
TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến theo giai đoạn (ha)		Ghi chú
			2021-2030	2031-2050	
	TỔNG CỘNG (I + II + III)		3.046,04	3.593,04	
I	CỤM CÔNG NGHIỆP GIỮ NGUYÊN THEO QUY HOẠCH		2.007,60	2.554,60	
1	Cụm công nghiệp Tân An 1	Phường Tân An	48,5	48,5	Đã thành lập
2	Cụm công nghiệp Tân An 2	Phường Tân An	56,3	56,3	Đã thành lập
3	Cụm công nghiệp Ea Lê	Xã Ea Súp	50,0	50,0	Đã thành lập
4	Cụm công nghiệp M'Drắk	Xã M'Drắk	70,1	70,1	Đã thành lập
5	Cụm công nghiệp Ea Ral	Xã Ea Drăng	33,0	33,0	Đã thành lập
6	Cụm công nghiệp Krông Búk 1	Xã Pong Drang	69,3	69,3	Đã thành lập nhưng đã thu hồi Quyết định
7	Cụm công nghiệp Cư Kuin	Xã Dray Bhang	75,0	75,0	Đã thành lập
8	Cụm công nghiệp Ba Bản	Xã Sơn Hòa	74,0	74,0	Đã thành lập
9	Cụm công nghiệp Phước Hòa	Xã Xuân Phước	55,0	55,0	Đã thành lập
10	Cụm công nghiệp Hòa Phú	Xã Sơn Thành	74,0	74,0	Đã thành lập
11	Cụm công nghiệp Hòa An	Phường Tuy Hòa	6,8	6,8	Đã thành lập



STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến theo giai đoạn (ha)		Ghi chú
			2021-2030	2031-2050	
12	Cụm công nghiệp Ngọc Sơn Đông	Xã Phú Hòa 2	15,0	15,0	Đã thành lập
13	Cụm công nghiệp thị trấn Phú Hòa	Xã Phú Hòa 1	26,0	26,0	Đã thành lập
14	Cụm công nghiệp Tam Giang	Xã Ô Loan	18,0	18,0	Đã thành lập
15	Cụm công nghiệp Hòa Mỹ	Xã Xuân Cảnh	74,0	74	Đã thành lập
16	Cụm công nghiệp Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	16,6	16,6	Đã thành lập
17	Cụm công nghiệp Buôn Châm	Xã Krông Ana	50,0	50,0	Đã thành lập
18	Cụm công nghiệp Tân Tiến	Xã Tân Tiến	75,0	75,0	Đã thành lập
19	Cụm công nghiệp Cư Bao	Phường Cư Bao	75,0	75,0	Chưa thành lập
20	Cụm công nghiệp Hòa Xuân 1	Xã Hòa Phú	75,0	75,0	Chưa thành lập
21	Cụm công nghiệp Hòa Xuân 2	Xã Hòa Phú	75,0	75,0	Chưa thành lập
22	Cụm công nghiệp Bắc Ea H'leo	Xã Ea H'leo	75,0	75,0	Chưa thành lập
23	Cụm công nghiệp Krông Búk 2	Xã Pong Drang	75,0	75,0	Chưa thành lập
24	Cụm công nghiệp Cư Elang	Xã Ea Ô	75,0	75,0	Chưa thành lập
25	Cụm công nghiệp Cư Pao	Xã Cư Pao	75,0	75,0	Chưa thành lập


STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến theo giai đoạn (ha)		Ghi chú
			2021-2030	2031-2050	
26	Cụm công nghiệp Ea Trang	Xã Ea Trang	75,0	75,0	Chưa thành lập
27	Cụm công nghiệp Dang Kang	Xã Dang Kang	75,0	75,0	Chưa thành lập
28	Cụm công nghiệp Yang Tao	Xã Liên Sơn Lắc	50,0	50,0	Chưa thành lập
29	Cụm công nghiệp Krông Nô	Xã Krông Nô	50,0	50,0	Chưa thành lập
30	Cụm công nghiệp Krông Năng	Xã Phú Xuân	75,0	75,0	Chưa thành lập
31	Cụm công nghiệp Ea Kpam	Xã Cư M'gar	75,0	75,0	Chưa thành lập
32	Cụm công nghiệp Soi Nga	Xã Xuân Lãnh	56,0	56,0	Chưa thành lập
33	Cụm công nghiệp Đá Mài	Xã Sơn Thành	70,0	70,0	Chưa thành lập
34	Cụm công nghiệp Xuân Thịnh	Phường Sông Cầu	70,0	70,0	Chưa thành lập
35	CCN Xuân Bình	Xã Xuân Cảnh		70	Chưa thành lập
36	Cụm công nghiệp Buôn Trinh	Xã Ea Bá		45,0	Chưa thành lập
37	Cụm công nghiệp Tân Lập	Xã Đức Bình		30,0	Chưa thành lập

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến theo giai đoạn (ha)		Ghi chú
			2021-2030	2031-2050	
38	Cụm công nghiệp Kiến Thiết	Xã Suối Trai		15,0	Chưa thành lập
39	Cụm công nghiệp Phong Hậu	Xã Phú Hòa 1		50,0	Chưa thành lập
40	Cụm công nghiệp Tiên Châu	Xã Tuy An Đông		12,0	Chưa thành lập
41	Cụm công nghiệp Phong Phú	Xã Ô Loan		35,0	Chưa thành lập
42	Cụm công nghiệp Trung Lương	Xã Tuy An Tây		20,0	Chưa thành lập
43	Cụm công nghiệp Xuân Thọ 2	Xã Xuân Thọ		70,0	Chưa thành lập
44	Cụm công nghiệp Xuân Phương	Phường Sông Cầu		70,0	Chưa thành lập
45	Cụm công nghiệp Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc		70,0	Chưa thành lập
46	Cụm công nghiệp Tân An	Xã Ea Ly		60,0	Chưa thành lập
II	CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP ĐIỀU CHỈNH VỊ TRÍ, DIỆN TÍCH		357,82	357,82	
1	Cụm công nghiệp Nông nghiệp	Xã Tây Hòa	10,0	10,0	Chưa thành lập; điều chỉnh mở rộng từ 5 ha

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến theo giai đoạn (ha)		Ghi chú
			2021-2030	2031-2050	
					lên 10 ha
2	Cụm công nghiệp Nam Bình 1	Phường Đông Hòa	65,5	65,5	Đã Thành lập; điều chỉnh mở rộng từ 50 ha lên 65,5 ha
3	Cụm công nghiệp Ea Ô	Xã Ea Ô	75,0	75,0	Chưa thành lập; chuyển vị trí CCN từ thôn 12, xã Ea Ô (cũ) về khu vực Buôn Vân Kiều
4	Cụm công nghiệp Ea Dar	Xã Ea Kar	62,32	62,32	Đã thành lập; điều chỉnh mở rộng từ 52,32 ha lên 62,32 ha
5	Cụm công nghiệp Ea Nuôl	Xã Ea Nuôl	75,0	75,0	Chưa thành lập; điều chỉnh mở rộng






STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến theo giai đoạn (ha)		Ghi chú
			2021-2030	2031-2050	
					từ 65 lên 75 ha
6	Cụm công nghiệp thị trấn Hai Riêng	Xã Sông Hình	70,0	70,0	Đã thành lập; điều chỉnh tăng từ 21 ha lên 70 ha
III	CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP BỔ SUNG VÀO QUY HOẠCH		680,62	680,62	
1	Cụm công nghiệp Dray Bhang	Xã Dray Bhang	75,0	75,0	
2	Cụm công nghiệp M'Drăk 2	Xã M'Drăk	75,0	75,0	
3	Cụm công nghiệp Phú Hội	Xã Xuân Phước	60,0	60,0	
4	Cụm công nghiệp Ea Kar	Xã Ea Kar	75,0	75,0	
5	Cụm công nghiệp Cư Ni	Xã Ea Kar	75,0	75,0	
6	Cụm công nghiệp Ea Phê 1	Xã Ea Phê	25,0	25,0	
7	Cụm công nghiệp Ea Phê 2	Xã Ea Phê	16,0	16,0	
8	Cụm công nghiệp Ea Kuăng	Xã Ea Phê	10,0	10,0	
9	Cụm công nghiệp Sơn Thọ	Phường Bình Kiến	40,0	40,0	
10	Cụm công nghiệp Đồng Lãnh	Xã Phú Hòa 2	50,0	50,0	
11	Cụm công nghiệp Krông Á 1	Xã Krông Á	31,0	31,0	
12	Cụm công nghiệp Krông Á 2	Xã Krông Á	30,0	30,0	
13	Cụm công nghiệp Ea Kiết	Xã Ea Kiết	52,62	52,62	




STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến theo giai đoạn (ha)		Ghi chú
			2021-2030	2031-2050	
14	Cụm công nghiệp Quảng Phú	Xã Quảng Phú	66,0	66,0	
IV	CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP ĐƯA RA KHỎI QUY HOẠCH		128,0		
1	Cụm công nghiệp Phước Lộc	Xã Xuân Phước	25,0		Chưa thành lập
2	Cụm công nghiệp Phú Long	Xã Tuy An Nam	45,0		Đã thành lập
3	Cụm công nghiệp Long Phụng	Xã Phú Hòa 2	8,0		Chưa thành lập
4	Cụm công nghiệp Vân Hoà	Xã Vân Hoà	50,0		Chưa thành lập

Ghi chú:

- Tên, quy mô diện tích và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, lập, phê duyệt dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định, bảo đảm đúng chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền giao.

- Các cụm công nghiệp tiềm năng có nhu cầu đầu tư sớm hơn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương thì cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Đối với các cụm công nghiệp không thuộc danh mục kèm theo Phụ lục này, việc xem xét, chấp thuận, phê duyệt và triển khai thực hiện cụm công nghiệp được thực hiện khi được cấp có thẩm quyền thống nhất, bảo đảm phù hợp với định hướng tại quy hoạch này và các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, điều kiện thực hiện, khả năng huy động và bố trí các nguồn lực, đồng thời tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành.

(Handwritten signatures and initials)

Phụ lục VI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG
CÔNG NGHỆ CAO TỈNH ĐẮK LẮK ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1589 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Danh sách	Địa điểm theo QĐ 1747/QĐ-TTg và QĐ 1746/QĐ-TTg	Địa điểm theo đơn vị hành chính mới	Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
1	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Ea Tu	Xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuột	Phường Tân An	237	
2	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hòa Xuân	Xã Hòa Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột	Xã Hòa Phú	250	
3	Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Krông Búk	Huyện Krông Búk	Xã Krông Búk	242	
4	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên	Xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa	Xã Phú Hòa 2	460	Thành lập theo Quyết định số 2292/QĐ-TTg ngày 27/11/2013
5	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Cư M'gar	Huyện Cư M'Gar	Xã Cư M'gar	514	Thành lập theo Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 18/6/2018



STT	Danh sách	Địa điểm theo QĐ 1747/QĐ- TTg và QĐ 1746/QĐ- TTg	Địa điểm theo đơn vị hành chính mới	Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
6	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Xã Ea Kao, thành phố Buôn Ma Thuột	Phường Ea Kao	80	

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khác ngoài danh mục trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

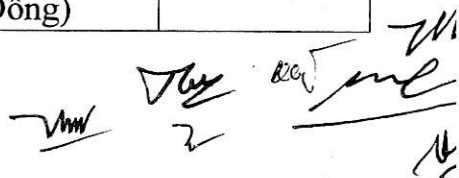
- Đối với các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao không thuộc danh mục nêu tại Phụ lục này, việc xem xét, chấp thuận, phê duyệt và triển khai thực hiện dự án được thực hiện khi được cấp có thẩm quyền thống nhất, bảo đảm phù hợp với các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, điều kiện thực hiện, khả năng huy động và bố trí các nguồn lực, đồng thời tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành.

Handwritten signatures and initials:
 Vuu, TAC, ac, me, w, p

Phụ lục VII
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG
TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1589 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

I. DANH MỤC MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

STT	Tên đường	Điểm đầu (địa phận tỉnh Đắk Lắk)	Điểm cuối (địa phận tỉnh Đắk Lắk)	Cấp kỹ thuật/Quy mô tối thiểu
A	Công trình cấp quốc gia			
I	Cao tốc			
1	Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông (CT.01): + Đoạn Quy Nhơn - Chí Thạnh + Đoạn Chí Thạnh - Vân Phong	Xã Xuân Lộc (giáp ranh tỉnh Gia Lai)	Xã Hòa Xuân (giáp ranh tỉnh Khánh Hòa)	Cao tốc, 6 làn xe
2	Đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02)	Xã Ea H'leo (giáp ranh tỉnh Gia Lai)	Xã Ea Na (giáp ranh tỉnh Lâm Đồng)	Cao tốc, 6 làn xe
3	Đường cao tốc Phú Yên - Đắk Lắk (CT.23)	Phường Đông Hòa	Cửa khẩu Đắk Ruê, xã Ea Bung	Cao tốc, 4 làn xe
4	Đường cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (CT.24)	Xã Krông Á (giáp ranh tỉnh Khánh Hòa)	Xã Ea Knuéc	Cao tốc, 4 làn xe
5	Đường cao tốc Liên Khương - Buôn Ma Thuột (CT.26)	Xã Krông Nô (giáp ranh tỉnh Lâm Đồng)	Xã Hòa Phú	Cao tốc, 4 làn xe
II	Quốc lộ			
1	Quốc lộ 1	Xã Xuân Lộc (giáp ranh tỉnh Gia Lai)	Xã Hòa Xuân (giáp ranh tỉnh Khánh Hòa)	III, 4 làn xe
2	Quốc lộ 1D	Xã Xuân Lộc (giáp ranh tỉnh Gia Lai)	Xã Xuân Cảnh	III, 2-4 làn xe
3	Quốc lộ 14C	Xã Ia Lốp (giáp ranh tỉnh Gia Lai)	Xã Buôn Đôn (giáp ranh tỉnh Lâm Đồng)	III-IV, 2-4 làn xe



STT	Tên đường	Điểm đầu (địa phận tỉnh Đắk Lắk)	Điểm cuối (địa phận tỉnh Đắk Lắk)	Cấp kỹ thuật/Quy mô tối thiểu
4	Quốc lộ 19C	Xã Xuân Lảnh (giáp ranh tỉnh Gia Lai)	Xã M'Drăk	III-IV, 2-4 làn xe
5	Quốc lộ 19E	Xã Phú Mỡ (giáp ranh tỉnh Gia Lai)	Giao QL19C, xã Phú Mỡ	III-IV, 2-4 làn xe
6	Quốc lộ 25	Phường Tuy Hòa	Xã Suối Trai (giáp ranh tỉnh Gia Lai)	III, 2-4 làn xe
7	Quốc lộ 26	Xã Ea Trang (giáp ranh tỉnh Khánh Hòa)	Phường Tân Lập	III, 2-4 làn xe
8	Quốc lộ 27	Xã Krông Nô (giáp ranh tỉnh Lâm Đồng)	Phường Tân Lập	III-IV, 2-4 làn xe
9	Quốc lộ 29	Giao Quốc lộ 1, khu vực Cảng Vũng Rô, xã Hòa Xuân	Cửa khẩu Đăk Ruê, xã Ea Bung	III-IV, 2-4 làn xe
10	Đường Trường Sơn Đông	Xã Ea Ly (giáp ranh tỉnh Gia Lai)	Xã Krông Nô (giáp ranh tỉnh Lâm Đồng)	III-IV, 2-4 làn xe
11	Đường Hồ Chí Minh	Xã Ea H'leo (giáp ranh tỉnh Gia Lai)	Xã Hòa Phú (giáp ranh tỉnh Lâm Đồng)	III-IV, 2-4 làn xe
III	Đường ven biển			
1	Đường ven biển	Xã Xuân Lộc (giáp ranh tỉnh Gia Lai)	Phía Bắc đường dẫn hầm đường bộ Đèo Cả	ĐĐT-III, 2-6 làn xe
B	Công trình cấp tỉnh			
I	Đường tỉnh phía Tây (tỉnh Đắk Lắk trước đây)			
1	ĐT.687 (Tỉnh lộ 7)	Giao QL.27 tại Km47+900	Giao với ĐT.698, xã Đăk Liên	III, 2-4 làn xe

(Handwritten signatures and initials)

STT	Tên đường	Điểm đầu (địa phận tỉnh Đắk Lắk)	Điểm cuối (địa phận tỉnh Đắk Lắk)	Cấp kỹ thuật/Quy mô tối thiểu
2	ĐT 687B (Tỉnh lộ 7B)	Giao QL.27 tại Km 84 + 600	Giao đường Trường Sơn Đông, xã Yang Mao	III, 2-4 làn xe
3	ĐT.688 (Tỉnh lộ 8)	Giao đường Hồ Chí Minh, phường Buôn Ma Thuật	Giao đường Hồ Chí Minh tại xã Pong Drang	ĐT-III, 2-4 làn xe
4	ĐT.688B (Tỉnh lộ 8B)	Giao đường Hồ Chí Minh, xã Ea Khăl	Giao ĐT.688, xã Cư M'gar	III, 2-4 làn xe
5	ĐT.688C (Tỉnh lộ 8C)	Giao đường Hồ Chí Minh, xã Krông Búk	Giao với ĐT.688B, xã Ea Kiết	III, 2-4 làn xe
6	ĐT.688D (Tỉnh lộ 8D)	Giao ĐT.688C, xã Cư Pong	Giao ĐT.688B, xã Ea Tul	III, 2-4 làn xe
7	ĐT.688E (Tỉnh lộ 8E)	Giao ĐT.688, xã Quảng Phú	Giao ĐT.697, xã Ea Súp	III, 2-4 làn xe
8	ĐT.688F (Tỉnh lộ 8F)	Giao ĐT.688, xã Cư M'gar	Giao QL.29, xã Ea Kiết	III, 2-4 làn xe
9	ĐT.689 (Tỉnh lộ 9)	Giao QL26, xã Krông Pắc	Giao ĐT.692, xã Krông Bông	III, 2-4 làn xe
10	ĐT.689B (Tỉnh lộ 9B)	Giao QL26, xã Ea Kly	Giao với ĐT.692, xã Cư Pui	III, 2-4 làn xe
11	ĐT.689C (Tỉnh lộ 9C)	Giao ĐT.693D, xã Ea Păl	Giao QL.26, xã Ea Phê	III, 2-4 làn xe
12	ĐT.690 (Tỉnh lộ 10)	Giao QL.29, xã Krông Năng	Giao ĐT.698, xã Ea Na	ĐT-III, 2-4 làn xe
13	ĐT.690C (Tỉnh lộ 10C)	Giao ĐT.689, xã Dang Kang	Giao ĐT.690 tại xã Ea Ning	III, 2-4 làn xe
14	ĐT.691 (Tỉnh lộ 11)	Giao ĐT.697D, xã Ea H'leo	Giao với ĐT.697C, xã Ea Khăl	III, 2-4 làn xe
15	ĐT.691B (Tỉnh lộ 11B)	Giao QL.26 tại xã Ea Kar	Giao QL.29, xã Ea Knốp	III, 2-4 làn xe





STT	Tên đường	Điểm đầu (địa phận tỉnh Đắk Lắk)	Điểm cuối (địa phận tỉnh Đắk Lắk)	Cấp kỹ thuật/Quy mô tối thiểu
16	ĐT.692 (Tỉnh lộ 12)	Giao QL.27 tại Km29+580	Giao đường Trường Sơn Đông, xã Yang Mao	ĐT-III, 2-4 làn xe
17	ĐT.693 (Tỉnh lộ 13)	Giao QL.26 tại Km67+800	Giao QL.29 tại Km109+700	III, 2-4 làn xe
18	ĐT 693C (Tỉnh lộ 13C)	Giao đường TSD, xã Krông Á	Giao ĐT.693D, xã Ea Păl	III, 2-4 làn xe
19	ĐT.693D (Tỉnh lộ 13D)	Giao QL.29, xã Ea Knốp	Giao ĐT.699, xã Ea Ô	III, 2-4 làn xe
20	ĐT.694 (Tỉnh lộ 14)	Giao ĐT.695, xã Ea Drăng	QL.29, xã Krông Năng	III, 2-4 làn xe
21	ĐT 694B (Tỉnh lộ 14B)	Xã Ea Hiao	Giao ĐT.699, xã Phú Xuân	III, 2-4 làn xe
22	ĐT.695 (Tỉnh lộ 15)	Giao đường Hồ Chí Minh tại Km1698+800	Xã Ea Hiao (giáp ranh tỉnh Gia Lai)	ĐT-III, 2-4 làn xe
23	ĐT.696 (Tỉnh lộ 16)	Giao QL.29, xã Ea Kiết	Giao ĐT.697 xã Ea Wer	III, 2-4 làn xe
24	ĐT.696B (Tỉnh lộ 16B)	Giao ĐT.697 xã Ea Wer	Giao QL.14C, xã Buôn Đôn	III, 2-4 làn xe
25	ĐT 696C (Tỉnh lộ 16C)	Giao ĐT.697 xã Buôn Đôn	Xã Buôn Đôn (giáp ranh tỉnh Lâm Đồng)	III, 2-4 làn xe
26	ĐT 696D (Tỉnh lộ 16D)	Giao ĐT.697 tại xã Ea Rók	Xã Ia Rvê, nối vào QL14C	III, 2-4 làn xe
27	ĐT.696E (Tỉnh lộ 16E)	Giao QL.14C, xã Ia Lốp	Giao ĐT.697D, xã Ea Rók	III, 2-4 làn xe
28	ĐT.696G (Tỉnh lộ 16G)	Giao QL.14C tại Km202+00	Xã Ea Rók	III, 2-4 làn xe
29	ĐT.697 (Tỉnh lộ 1)	Giao đường tránh phía Tây Buôn Ma Thuột, phường Buôn Ma Thuột	Giao ĐT.697D, xã Ea Rók	ĐT-III, 2-4 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu (địa phận tỉnh Đắk Lắk)	Điểm cuối (địa phận tỉnh Đắk Lắk)	Cấp kỹ thuật/Quy mô tối thiểu
30	ĐT 697B (Tỉnh lộ 17B)	Giao đường Hồ Chí Minh tại Km 1690+010	Giao ĐT.697 tại xã Ea Súp	III, 2-4 làn xe
31	ĐT 697C (Tỉnh lộ 17C)	Giao đường Hồ Chí Minh tại Km 1714+500	Giao ĐT.697 tại xã Ea Súp	III, 2-4 làn xe
32	ĐT 697D (Tỉnh lộ 17D)	Giao đường Hồ Chí Minh tại Km 1670+700	Xã Ea Rôk	III, 2-4 làn xe
33	ĐT.697F (Tỉnh lộ 17F)	Giao QL.26 tại Km134+600	Giao ĐT.697E, xã Ea Nuôl	III, 2-4 làn xe
34	ĐT.697E (Tỉnh lộ 5)	Giao đường tránh phía Tây Buôn Ma Thuột, phường Buôn Ma Thuột	giao ĐT.697, xã Ea Wer	ĐĐT-III, 2-4 làn xe
35	ĐT.697G (Tỉnh lộ 17G)	Giao ĐT.697, xã Ea Nuôl	Giao QL.26, xã Ea Knuéc	III, 2-4 làn xe
36	ĐT.698 (Tỉnh lộ 2)	Giao ĐT.697 (ngã ba Buôn Rê và Buôn Liêng)	Giao QL.27 tại Km74+000	ĐĐT-III, 2-4 làn xe
37	ĐT.698B (Tỉnh lộ 2B)	Giao QL27, xã Dray Bhang	Xã Krông Ana (giáp ranh tỉnh Lâm Đồng)	III, 2-4 làn xe
38	ĐT.698C (Tỉnh lộ 2C)	Giao đường Hồ Chí Minh, xã Hòa Phú	Giao ĐT.698, xã Ea Na	III, 2-4 làn xe
39	ĐT.698D (Tỉnh lộ 2D)	Giao ĐT.697, xã Ea Nuôl	Xã Hòa Phú	III, 2-4 làn xe
40	ĐT.699 (Tỉnh lộ 3)	Giao đường Hồ Chí Minh tại Km 1717+500	Giao ĐT.692	III, 2-4 làn xe
41	ĐT 699B (Tỉnh lộ 3B)	Giao đường Hồ Chí Minh tại Km 1744+800	Nhánh 1 giao ĐT.691B, xã Ea Knốp Nhánh 2 giao	III, 2-4 làn xe

Handwritten signatures and marks at the bottom right of the page.

STT	Tên đường	Điểm đầu (địa phận tỉnh Đắk Lắk)	Điểm cuối (địa phận tỉnh Đắk Lắk)	Cấp kỹ thuật/Quy mô tối thiểu
			QL26 tại Km102+100	
42	ĐT.699C (Tỉnh lộ 3C)	Giao QL.26, xã Ea Phê	Giao đường Hồ Chí Minh tại Km1753+700	III, 2-4 làn xe
43	ĐT.699D (Tỉnh lộ 3D)	Giao đường Hồ Chí Minh, phường Buôn Hồ	Giao ĐT.699, xã Phú Xuân	III, 2-4 làn xe
44	ĐT.699E	Giao Quốc lộ 26, xã Ea Trang	Giao đường Trường Sơn Đông, xã Krông Á	III, 2-4 làn xe
II	Đường tỉnh phía Đông (tỉnh Phú Yên trước đây)			
1	Đường tỉnh 641	Giao đường bộ ven biển	Giao QL.19C, xã Đồng Xuân	III-IV, 2-4 làn xe
2	Đường tỉnh 642	Giao với QL.1, xã Xuân Thọ	Giao QL.19C, xã Đồng Xuân	III-IV, 2-4 làn xe
3	Đường tỉnh 643	Giao QL1, xã Tuy An Nam	Giao QL.19C, xã Vân Hòa	ĐĐT-III-IV, 2-4 làn xe
4	Đường tỉnh 644	Giao với QL.1, phường Sông Cầu	Giao ĐT.647, xã Phú Mỹ	III-IV, 2-4 làn xe
5	Đường tỉnh 645	Giao đại lộ Nguyễn Văn Linh, phường Phú Yên	Giao QL.29, xã Tây Hòa	ĐĐT-III, 2-4 làn xe
6	Đường tỉnh 646	Giao ĐT.647, xã Phú Mỹ	Giao QL.19C, xã Tây Sơn	III-IV, 2-4 làn xe
7	Đường tỉnh 647 (Chuyển thành QL19E)	Giao QL.19C, xã Xuân Phước	Xã Phú Mỹ (giáp ranh tỉnh Gia Lai)	III-IV, 2-4 làn xe
8	Đường tỉnh 648	Giao ĐT.643, xã Tuy An Nam	Giao ĐT.645B, xã Hòa Thịnh	ĐĐT-III-IV, 2-4 làn xe

(Chữ ký và dấu)

STT	Tên đường	Điểm đầu (địa phận tỉnh Đắk Lắk)	Điểm cuối (địa phận tỉnh Đắk Lắk)	Cấp kỹ thuật/Quy mô tối thiểu
9	Đường tỉnh 649	Cầu Đồng Nai, phường Bình Kiến	Giao QL1; phường Xuân Đài	ĐĐT-III-IV, 2-6 làn xe
10	Đường tỉnh 650	Giao ĐT.641, xã Tuy An Tây	Giao QL.29, xã Đức Bình	III-IV, 2-4 làn xe
11	Đường tỉnh 645B	Giao QL.1, phường Đông Hòa	Giao QL29, xã Sơn Thành	III-IV, 2-4 làn xe
12	Tuyến nối dài ĐT.643 đến điểm kết nối với tuyến đường bộ ven biển	Giao QL1, xã Tuy An Nam	Đường ven biển, xã Tuy An Nam	III-IV, 2-4 làn xe
13	Tuyến kết nối Cảng hàng không Tuy Hòa với Quốc lộ 25 và Quốc lộ 29	Giao QL25 tại cầu Trần Hưng Đạo	Giao QL29 tại Km21+800	ĐĐT-III, 4-6 làn xe
14	Tuyến đường giao thông từ Cảng Bãi Góc (Khu kinh tế Nam Phú Yên) kết nối Quốc lộ 1 đi Khu kinh tế Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa)	Cảng Bãi Góc	Giao QL.1	ĐĐT, 4-6 làn xe
15	Tuyến đường kết nối tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông với Tuy Hòa và Phú Hòa	Giao đường bộ ven biển	Giao ĐT.648	ĐĐT-III-IV, 2-6 làn xe
16	Cầu và đường dẫn qua sông Ba	Xã Phú Hòa 1	Xã Tây Hòa	IV, 2 - 4 làn xe
III	Đường vành đai, đường tránh và đường nối			
1	Tuyến phía Tây đô thị Buôn Ma Thuột	Giao đường Hồ Chí Minh tại Km 1770+900	Giao đường Hồ Chí Minh tại Km 1783+186	III, 2-4 làn xe
2	Đường vành đai xã M'Đrăk (Tránh QL.26)	Giao QL.26, Km62+040	giao QL.26, Km67+530	III, 2-4 làn xe
3	Đường vành đai phía Tây xã M'Đrăk	Giao QL.26 tại Km 59+520	Giao QL.26 tại Km 67+530	III-IV, 2 làn xe
4	Đường tránh phía Bắc trung tâm xã Krông Năng	Giao QL.29 tại Km169	Giao QL.29 tại Km 173	III-IV, 2 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu (địa phận tỉnh Đắk Lắk)	Điểm cuối (địa phận tỉnh Đắk Lắk)	Cấp kỹ thuật/Quy mô tối thiểu
5	Đường tránh xã Krông Năng	Giao QL.29 tại Km163	Giao ĐT.699 tại Km20	III-IV, 2 làn xe
6	Đường vành đai Phước An, xã Krông Pắc	Giao QL.26 tại Km 35	Giao QL.26 tại xã Krông Pắc	III-IV, 2 làn xe
7	Đường tránh Quốc lộ 26 qua xã Ea Kar	Giao QL.26, xã Ea Kly	Giao QL.26, xã Cư Prao	III-IV, 2 làn xe
8	Đường tránh đô thị Ea Kar phía Bắc - Nam QL26	Xã Ea Knốp	Xã Ea Kar	III-IV, 2 làn xe
9	Đường tránh QL.27 qua Lắc	Giao QL.27 tại Km 43+400	Giao QL.27 tại Km 50+00	III-IV, 2 làn xe
10	Đường tránh Cư Kuin	Giao QL.27 tại Km 6+200	Giao QL.27 tại Km 19+700	III, 2 làn xe
11	Đường tránh QL.29 Buôn Hồ	Giao QL.29 tại xã Krông Năng	Giao QL.29 tại xã Pong Drang	III, 2 làn xe
12	Đường vành đai 2 Buôn Ma Thuột	Giao Đường Hồ Chí Minh tại Km 1758+900	Giao Đường Hồ Chí Minh tại Km 1790+445	III, 2-4 làn xe
13	Đường tránh xã Quảng Phú	Giao Tỉnh lộ 8 xã Quảng Phú	Giao Tỉnh lộ 8 xã Cư M'gar	III, 2-4 làn xe
14	Các tuyến đường giao thông kết nối từ tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông			III, 2-4 làn xe
15	Các tuyến kết nối từ dự án KCN vào hệ thống đường hiện hữu			III, 2-4 làn xe
16	Các tuyến đường liên xã được xem xét nâng cấp thành đường tỉnh khi đáp ứng quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định và được cấp thẩm quyền quyết định.			IV, 2 làn xe

Ghi chú:

- Việc đầu tư các tuyến đường bộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk phải phù hợp với Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, hướng tuyến, quy mô, chiều dài, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án.

- Quy mô theo quy hoạch là quy mô tối thiểu (số làn xe tối thiểu) trên toàn đoạn tuyến. Đối với các đoạn tuyến qua khu vực đô thị, khu vực đông dân cư, các đoạn tuyến có quy mô hiện trạng lớn hơn quy mô quy hoạch hoặc các đoạn tuyến cần đầu tư với quy mô lớn hơn thì quy mô các đoạn tuyến này được xác định theo quy mô của quy hoạch khác có liên quan hoặc theo quy mô hiện trạng đoạn tuyến hoặc theo tính toán chi tiết trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án và được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án.

- Các đoạn đường qua đô thị, qua các khu chức năng; các đoạn tuyến tránh, đoạn cần điều chỉnh cục bộ hướng tuyến sẽ được xác định theo quy hoạch đô thị, quy hoạch khu chức năng, quy hoạch khác liên quan hoặc do cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư xem xét, quyết định trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án để bảo đảm tính kinh tế - kỹ thuật, đồng bộ với các quy hoạch và dự án có liên quan nhưng phải đảm bảo tính kết nối.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục nêu trên căn cứ vào quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch khác của địa phương để thực hiện.

[Handwritten signatures and initials]

II. DANH MỤC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

TT	Tên tuyến	Điểm đầu tuyến	Điểm cuối tuyến	Chiều dài (km)
A	Tuyến đường thủy khu vực phía Đông			
I	Tuyến đường thủy nội địa liên tỉnh			120
1	Tuyến kết nối vịnh Vũng Rô - Khu Kinh tế Vân Phong	Cảng Vũng Rô	Cầu cảng Vạn Giã	70
2	Tuyến kết nối Vịnh Xuân Đài - Vịnh Quy Nhơn	Bến du lịch Long Nam Hải	Cảng cá Quy Nhơn	50
II	Tuyến đường thủy nội địa trên sông			132
1	Tuyến du lịch trên Sông Ba	Cửa Đà Diễn	Đập Đồng Cam	36
2	Tuyến du lịch trên Sông Bàn Thạch	Cửa Đà Nông	Cầu Bến Cui - Tây Hòa	31
3	Tuyến du lịch trên Sông Kỳ Lộ	Cầu Lò Gốm, Tuy An	Cầu La Hai, Đồng Xuân	15
4	Tuyến du lịch trên Sông Bình Bá	Đập Tam Giang	Cửa Tiên Châu	8,5
5	Tuyến du lịch trên Sông Tam Giang	Vịnh Xuân Đài	Đập Tam Giang (Tx.Sông Cầu)	2,5
6	Tuyến du lịch trên Sông Chùa	Ngọc Lãng	Đền thờ Lương Văn Chánh, Phú Hòa	12
7	Tuyến vận tải khách qua Sông Ba	Hòa Quạt, Sơn Thành Đông, Tây Hòa	Hòa Định Tây, Phú Hòa	1
8	Tuyến vận tải khách qua Sông Ba	Buôn Hóc, Sơn Hòa	Buôn Hóc, Sông Hinh	1
9	Tuyến du lịch tham quan trên Đầm Ô Loan	An Cư - An Hải - An Ninh Đông		25

Handwritten signatures and initials at the bottom right of the page.

TT	Tên tuyến	Điểm đầu tuyến	Điểm cuối tuyến	Chiều dài (km)
III	Tuyến đường thủy nội địa ven bờ biển			125
1	Vũng Rô - Bãi Môn	Cảng Vũng Rô	BDL Bãi Môn	15
2	Bãi Môn - Cửa Đà Nông	BDL Bãi Môn	Cảng Phú Lạc	10
3	Cửa Đà Nông - Cửa Đà Diễn	Cảng Phú Lạc	BDL phường 6	20
4	Cửa Đà Diễn - Long Thủy	BDL phường 6	BDL Long Thủy	10
5	Long Thủy - Gành Đá Đĩa	BDL Long Thủy	Gành Đá Đĩa	25
6	Gành Đá Đĩa - Vịnh Xuân Đài	Gành Đá Đĩa	Cảng Tiên Châu	5
7	Vịnh Xuân Đài - Đầm Cù Mông	Cảng Tiên Châu	BDL Hòa Lợi	20
8	Đầm Cù Mông - bãi biển Xuân Hải	BDL Hòa Lợi	Bãi biển Xuân Hải	15
9	Bãi biển Xuân Hải - Bãi biển Bãi Bàng	Bãi biển Xuân Hải	Bãi biển Bãi Bàng	5
IV	Tuyến đường thủy nội địa từ bờ ra đảo			22
1	Phước Đồng (An Hải) - Cù Lao Mái Nhà	Bến DL An Hải	Cù Lao Mái Nhà	5
2	Long Thủy - Hòn Chùa - Hòn Dứa	Long Thủy	Hòn Chùa	4
3	Hòn Chùa - Cù Lao Mái Nhà	Hòn Chùa	Cù Lao Mái Nhà	10
4	Long Thủy - Hòn Chùa - Tp. Tuy Hòa	Bến DL phường 6	Bến DL Long Thủy	3
V	Tuyến đường thủy nội địa nội khu			105
1	Tuyến đường thủy trên vịnh Vũng Rô	Kết nối Khu di tích lịch sử tàu không số - Hòn Nưa - Bãi Chính		20

TT	Tên tuyến	Điểm đầu tuyến	Điểm cuối tuyến	Chiều dài (km)
2	Tuyến đường thủy trên vịnh Xuân Đài	Kết nối các khu Nhất Tự Sơn - Cù Lao Ông Xá - cồn Đám Cả - khu Nuôi trồng thủy sản		45
3	Tuyến đường thủy trên đầm Cù Mông	Kết nối các khu vực nuôi trồng thủy sản, các điểm du lịch Bãi Tràm, bãi Từ Nham, Vịnh Hòa,		40
B	Tuyến đường thủy khu vực phía Tây			99
1	Tuyến Cầu Phà - Buôn Kuốp (sông Krông Ana)	Cầu Phà, xã Krông Ana	Buôn Kuốp, xã Ea Na	10
2	Tuyến Buôn Tráp - Giang Sơn (sông Krông Ana)	Buôn Tráp, xã Krông Ana	Cầu Giang Sơn	45
3	Tuyến Buôn Tráp - Krông Nô (sông Krông Nô)	Buôn Tráp, xã Krông Ana	Krông Nô	25
4	Tuyến Quỳnh Ngọc - Krông Nô (sông Krông Nô)	Bến cát Quỳnh Ngọc	Krông Nô	19

III. DANH MỤC BẾN, CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

TT	Tên bến, cảng	Vị trí	Cỡ tàu lớn nhất	Công suất
A	Cảng, bến thủy nội địa khu vực phía Đông			
I	Cảng, bến hàng hóa		Tấn	Nghìn Tấn /năm
1	Cảng Vũng Rô	Vịnh Vũng Rô	10.000 tấn	1.500
2	Cảng Hòa Phú	Bãi Xuân Cảnh	1.000 tấn	500
3	Cảng Hòa Hiệp	Bãi Biển Hòa Hiệp Trung	1.000 tấn	500
II	Cảng, bến hành khách		Ghế	Nghìn HK/năm
1	Bến thủy nội địa Long Thủy	Bãi Long Thủy	200	10
2	Cảng phường 6	Cửa biển Đà Diễn	200	10

Handwritten signatures and marks at the bottom right of the page.

TT	Tên bến, cảng	Vị trí	Cỡ tàu lớn nhất	Công suất
3	Bến thủy nội địa Ngọc Lãng	Phường Tuy Hòa	50	10
4	Bến thủy nội địa Xuân Lộc	Vịnh Xuân Đài	100	10
5	Bến thủy nội địa Bãi Tràm	Bãi Tràm	100	10
6	Bến thủy nội địa Hòa Lợi	Bãi biển Hòa Lợi	100	10
7	Bến thủy nội địa thôn 2 - Xuân Hải	Bãi Rạn - Hòa Lợi	100	10
8	Cầu cảng Hòa Phú	Biển Xuân Hòa	100	10
9	Bến thủy nội địa Vịnh Hòa (gắn với phân khu du lịch Bắc Từ Nham)	Bãi biển Vịnh Hòa	100	10
10	Bến thủy nội địa Từ Nham (gắn với phân khu du lịch cao cấp Nam Từ Nham)	Bãi biển Từ Nham	100	10
11	Bến thủy nội địa Phú Dương	Đầm Cù Mông	100	10
12	Bến thủy nội địa Vũng Chèo	Vịnh Xuân Đài	100	10
13	Bến thủy nội địa Mỹ Hải	Vịnh Xuân Đài	100	10
14	Cầu cảng du lịch Vũng Lắm	Vịnh Xuân Đài	100	10
15	Bến thủy nội địa Cù lao Ông Xá	Vịnh Xuân Đài	100	10
16	Bến thủy nội địa Lệ Uyên Đông	Vịnh Xuân Đài	100	10
17	Bến thủy nội địa Phước Lý	Vịnh Xuân Đài	100	10
18	Bến thủy nội địa Long Hải Nam	Vịnh Xuân Đài	100	10
19	Bến thủy nội địa Vịnh Xuân Đài	Vịnh Xuân Đài	100	10
20	Bến thủy nội địa trên sông Tam Giang	Sông Tam Giang	100	10
21	Bến thủy nội địa bãi Nôm	Bãi biển Bãi Nôm	200	10
22	Bến thủy nội địa bãi Ôm	Bãi biển Bãi Ôm	200	10
23	Bến thủy nội địa bờ kè Xuân Hải	Đầm Cù Mông	100	10
24	Cảng Vũng Rô	Vịnh Vũng Rô	200	10

TT	Tên bến, cảng	Vị trí	Cỡ tàu lớn nhất	Công suất
25	Bến thủy nội địa Bãi Chính	Vịnh Vũng Rô	100	10
26	Bến thủy nội địa khu di tích Tàu Không Số	Vịnh Vũng Rô	100	10
27	Bến thủy nội địa Bãi Môn	Biển Phú Yên	100	10
28	Bến thủy nội địa Hòn Nưa	Biển Phú Yên	100	10
29	Bến Thủy nội địa KDL Euro park	Bãi Ngà	150	10
30	Bến TNĐ khu du lịch nghỉ dưỡng Hòn Nưa (trên bờ)	Vịnh Vũng Rô	100	10
31	Bến thuyền du lịch đầm Ô Loan	Đầm Ô Loan	100	10
32	Bến thuyền du lịch tại cầu Long Phú	Đầm Ô Loan	100	10
33	Bến thuyền du lịch Cù lao Mái Nhà	Cù Lao Mái Nhà	100	10
34	Bến thuyền du lịch An Hải	Bãi Biển An Hải	100	10
35	Bến thuyền du lịch Bãi Xếp	Bãi biển Bãi Xếp	200	10
36	Bến thuyền du lịch trên đảo Hòn Chùa	Hòn Chùa	200	10
37	Bến thuyền du lịch trên sông tại cầu Lò Gốm	Cầu Lò Gốm (sông Kỳ Lộ)	50	5
38	Bến chợ nổi Phú Sơn	Cửa thông thủy Đầm Ô Loan	150	10
39	Bến tàu du lịch khu nghỉ dưỡng Đầm Ô Loan	Cửa thông thủy Đầm Ô Loan	50	10
40	Bến tàu du lịch An Hải	Cửa thông thủy Đầm Ô Loan	150	10
41	Bến tàu du lịch Wonderland Phú Yên	Biển Đông	200	10
42	Bến tàu du lịch Đầm Ô Loan	Đầm Ô Loan	50	10
43	Bến thủy nội địa hồ Đồng Tròn	Hồ Đồng Tròn	50	10
44	Bến khách ngang sông Ba	Sông Ba (xã Sơn Thành)	50	5

TT	Tên bến, cảng	Vị trí	Cỡ tàu lớn nhất	Công suất
45	Bến thủy nội địa trên sông Bàn Thạch (cầu Bến Cui)	Cầu Bến Cui (Hòa Thịnh)	50	5
46	Bến thủy nội địa khu Hòa Trị	Đền thờ Lương Văn Chánh	50	5
47	Bến thủy nội địa Đồng Cam	Đập Đồng Cam	50	5
48	Bến khách ngang sông Ba	Xã Phú Hòa 1	50	5
49	Bến thủy nội địa Hòa An	Phường Tuy Hòa	50	5
50	Bến thủy nội địa hồ Sen	Hồ Sen	50	5
51	Bến thủy nội địa hồ Kỳ Châu	Hồ Kỳ Châu	50	5
52	Bến thủy nội địa hồ Phú Xuân	Hồ Phú Xuân	50	5
53	Bến khách ngang sông Ba	Xã Suối Trai	50	5
54	Bến thủy nội địa hồ Suối Bùn	Hồ suối Bùn	50	5
55	Bến khách ngang sông Ba	Xã Ea Ly	50	5
56	Bến thủy nội địa hồ thủy điện sông Hinh	Hồ thủy điện sông Hinh	50	5
III	Khu neo đậu tàu			
1	Khu neo đậu tàu cho Hải đội dân quân thường trực thuộc Bộ CHQS	Phường Hòa Hiệp		
B	Cảng, bến thủy nội địa khu vực phía Tây			
I	Bến đò ngang sông		Phát triển theo điều kiện tại khu vực và năng lực nhà đầu tư	
1	Bến Bình Hòa	Xã Krông Ana		
2	Bến Krông Nô	Xã Krông Nô		
3	Bến Quảng Điền	Xã Krông Ana		
II	Bến đò ngang kết hợp đò dọc			
1	Bến Buôn Tráp	Xã Krông Ana		
2	Bến Quỳnh Ngọc	Xã Ea Na		
III	Bến cát			
1	Bến cát Quỳnh Ngọc	Xã Ea Na		
2	Bến cát Giang Sơn	Xã Hòa Sơn		

Ghi chú:

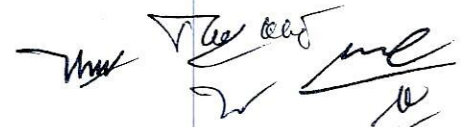
- Việc đầu tư các dự án nêu trên phải phù hợp với Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới của các dự án, công trình nêu trên được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn/ lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định.

- Các dự án, công trình khác ngoài các danh mục nêu trên được triển khai thực hiện căn cứ vào quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch chi tiết ngành/ quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan. Trong đó:

+ Xem xét theo nhu cầu thực tế, điều chỉnh, phát triển thêm các cảng, bến hàng hóa, hành khách phù hợp với quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch chi tiết ngành/ quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan hoặc phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật.

+ Hệ thống bến thủy nội địa được định hướng theo nguyên tắc linh hoạt, phù hợp với nhu cầu của nhà đầu tư và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Vị trí, quy mô cụ thể sẽ được xác định trong các đề án quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn từng địa phương.

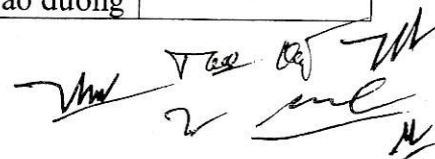


Phụ lục VIII
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGUỒN, MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN
TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

A. NGUỒN ĐIỆN

I. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THỦY ĐIỆN

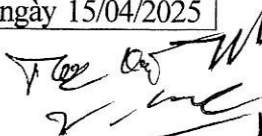
STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm	Năm vận hành	Phương án đấu nối	Cơ sở pháp lý
1	Thủy điện Srêpôk 3 mở rộng	110	Xã Ea Wer	2025-2028	Xây dựng mới TBA 220kV và Đường dây 220kV mạch kép, dài khoảng 1,0 km đầu chuyển tiếp trên Đường dây 220kV NMTĐ Srêpôk 3 - NMTĐ Buôn Kuốp (hiện hữu)	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
2	Thủy điện Buôn Kuốp mở rộng	140	Xã Hòa Phú; xã Ea Na	2025-2028	Xây dựng mới TBA 220kV và Đường dây 220kV mạch kép, dài khoảng 1,0 km đầu chuyển tiếp trên Đường dây 220kV NMTĐ Buôn Kuốp - TBA 220kV Krông Ana (hiện hữu).	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
3	Thủy điện Ea Tih	8,6	Xã Ea Knốp	2026-2030	Phương án đấu nối NM thủy điện Ea Tih: - Xây dựng ngăn xuất tuyến 22kV mở rộng tại TBA 110 kV Ea Kar; - Xây dựng đường dây 22kV mạch đơn, dây dẫn AC-185, chiều dài khoảng 15km từ TBA 6,3/22kV NMTĐ Ea Tih đầu nối vào thanh cái 22kV TBA 110kV Ea Kar; - Xây dựng mới TBA 22kV 6,3/22kV tại NMTĐ Ea Tih.	- Công văn số 2285/UBND-CN XD ngày 11/03/2025
4	Nhà máy thủy điện Hồ Krông Búk Hạ	2	Xã Ea Phê	2026-2030	Đầu nối cấp điện áp 22kV	- Công văn số 2285/UBND-CN XD ngày 11/03/2025
5	Dự án thủy điện Ea Súp 3 Mở rộng	2,9	Xã Ea Khăl	2026-2030	- Sử dụng đường dây đầu nối hiện hữu của Nhà máy như sau: đường dây 22 kV mạch đơn từ NM thủy điện EaSup3 đầu nối vào đường	- Công văn số 2285/UBND-CN XD ngày 11/03/2025



STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm	Năm vận hành	Phương án đấu nối	Cơ sở pháp lý
					dây 22 kV xuất tuyến 471/TBA trạm 220 kV Krông Búk tại vị trí trụ 96/208, chiều dài 10 km, dây dẫn AC-150. - Lắp đặt 01 máy cắt Recloser tại điểm đấu nối, lắp đặt cụm tụ bù nhằm đảm bảo điện áp cuối nguồn khi nhà máy ngừng vận hành.	
6	Nhà máy thủy điện Chư Pông Krông mở rộng (nâng công suất từ 8MW lên 12MW)	4	Xã Nam Ka; xã Quảng Phú (Lâm Đồng)	2026-2030	Giữ nguyên đấu nối theo hiện trạng (đấu nối vào khoảng trụ số 188/230 thuộc đường dây 22KV XT471/TTG Krông Nô - Theo Biên bản thỏa thuận đấu nối ký ngày 10/01/2019 giữa Tổng công ty Điện lực miền Trung và Công ty TNHH MTV xây lắp điện Hưng Phúc)	- Công văn số 2285/UBND-CN XD ngày 11/03/2025
7	Nhà máy Thủy điện Krông Kmar mở rộng	18	Xã Krông Bông	2031-2035	Đấu nối vào trạm 110KV KBO; khoảng cách từ nhà máy đến trạm 3km.	- Công văn số 2285/UBND-CN XD ngày 11/03/2025
8	Dự án Thủy điện Ea Súp 4	10	Xã Ea Khă; xã Ea Kiết	2031-2035	- Xây dựng trạm nâng áp 6,3/22kV tại NMTĐ Ea Súp 4 (10MW) công suất 2x6,3MVA. - Xây dựng đường dây 22kV mạch đơn, dây dẫn ACSR 185 chiều dài khoảng 4,5km từ trạm nâng áp 6,3/22kV NMTĐ Ea Súp 4 đến vị trí cột số 185-1/99 Trạm biến áp T80, T80A Buôn Hmông thuộc xuất tuyến 471 Trạm biến áp 110kV Cư M'gar.	- Công văn số 2285/UBND-CN XD ngày 11/03/2025
9	Thủy điện Cư San	6	Xã Krông Á	2031-2035	Đấu nối chuyển tiếp lên đường dây 22kV hiện hữu. Xây dựng trạm nâng áp 6.3/22kV tại NMTĐ Cư San công suất 2x4MVA và xây dựng tuyến đường dây	- Công văn số 2285/UBND-CN XD ngày 11/03/2025

Thư *Tư* *ml* *lưu* *h*

STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm	Năm vận hành	Phương án đấu nối	Cơ sở pháp lý
					22kV dài 5km, bằng mạch đơn dây dẫn AC 185	
10	Thủy điện Khe Cách	12	Xã Phú Mỹ	2025-2030	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV TĐ La Hiêng 2 - Sông Cầu, chiều dài khoảng 0,5km	- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 - Quyết định số 262/QĐ-BCT ngày 01/4/2024
11	Thủy điện Sơn Hòa 1	10	Xã Phú Mỹ	2025-2030	Đầu nối vào lưới 22kV hiện có xã Phú Mỹ, chiều dài khoảng 1,0km dây dẫn ACRS-185 mm ² . Cải tạo nâng tiết diện đường dây 22kV lộ 472 trạm cắt Đồng Xuân cấp điện xã Phú Mỹ lên AC 185mm ² , chiều dài khoảng 8,0km	- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 - Quyết định số 262/QĐ-BCT ngày 01/4/2024
12	Thủy điện Sơn Hòa 2	14	Xã Phú Mỹ	2025-2030	Đầu nối 22kV về trạm biến áp 110KV thủy điện Khe Cách, chiều dài khoảng 3,5km	- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 - Quyết định số 262/QĐ-BCT ngày 01/4/2024
13	TĐ Đá Đen (mở rộng)	15	Xã Hòa Mỹ	2025-2030	Sử dụng đường dây 22kV hiện có	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025. Công văn 1408/UBND-ĐT KT ngày 7/3/2025 của UBND tỉnh Phú Yên (cũ).
14	Dự án sử dụng hiệu quả nguồn nước thủy điện Sông Ba Hạ (TĐ cột nước thấp sau thủy điện Sông Ba Hạ)	18	Tại các xã Đức Bình, xã Suối Trai	2025-2030	Đường dây 110kV đầu nối vào TBA 220 kV TĐ Sông Ba Hạ	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
15	TĐ cột nước thấp Sơn Giang 1	15	Xã Đức Bình	2025-2030	Đường dây 110 kV đầu nối vào TBA 110kV TĐ Sơn Giang	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025


STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm	Năm vận hành	Phương án đấu nối	Cơ sở pháp lý
						- Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
16	TĐ Sông Ba Hạ MR	30	Xã Sơn Hòa	2031-2035	Đường dây 220kV đấu nối chuyển tiếp lên đường dây 220kV TĐ Sông Ba Hạ-Tuy Hòa	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
17	TĐ Sông Hinh MR	30	Xã Sông Hinh	2031-2035	Đấu nối đường dây 110kV vào trạm biến áp 110/22kV Sơn Hoà hiện có, mạch đơn dài 181 km, dây dẫn AC-240	Công văn 1408/UBND-ĐTKT ngày 7/3/2025 của UBND tỉnh Phú Yên (cũ)

II. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐIỆN GIÓ

STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm	Năm vận hành	Phương án đấu nối	Cơ sở pháp lý
1	Nhà máy điện gió Cư Né 1	50	Xã Krông Búk	2026	ĐZ 220kV đấu nối NMDG Cư Né 1, Cư Né 2, Krông Búk 1, Krông Búk 2 qua TBA 220kV ĐG Krông Búk vào ĐZ 220kV Pleiku 2 - Krông Búk	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
2	Nhà máy điện gió Cư Né 2	50	Xã Krông Búk	2026		- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
3	Nhà máy điện gió Krông Búk 1	50	Xã Krông Búk; xã Cư Pong	2026		- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
4	Nhà máy điện gió Krông Búk 2	50	Xã Krông Búk; xã Cư Pong	2026		- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số

Handwritten signatures and marks at the bottom right of the page.

STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm	Năm vận hành		Phương án đấu nối	Cơ sở pháp lý
							1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
5	Nhà máy điện gió Buôn Hồ 1	20	Phường Buôn Hồ; Xã Pong Drang	2025-2030		- Đầu tư xây dựng trạm biến áp 22/110 kV đặt tại NMĐG Buôn Hồ 2 công suất 63 MVA để gom công suất các NMĐG Buôn Hồ 1, Buôn Hồ 2 và Cư M'gar 2. + Xây dựng đường dây mạch đơn ACSR 185 dài 4,5 km đấu nối trạm NMĐG Buôn Hồ 2 về thanh cái 110 kV trạm biến áp 110 kV Buôn Hồ; Xây dựng 01 ngăn xuất tuyến 110 kV tại trạm biến áp 110 kV Buôn Hồ.	- Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/04/2024 - Công văn số 2285/UBND-CN XD ngày 11/03/2025
6	Nhà máy điện gió Buôn Hồ 2	20	Phường Buôn Hồ; phường Cư Bao	2025-2030			- Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/04/2024 - Công văn số 2285/UBND-CN XD ngày 11/03/2025
7	Nhà máy điện gió Cư M'gar 2	10	Xã Ea Tul	2026-2030			- Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/04/2024 - Công văn số 2285/UBND-CN XD ngày 11/03/2025
8	Nhà máy điện gió Buôn Hồ 3	15	Phường Cư Bao	2026-2030			- Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/04/2024 - Công văn số 2285/UBND-CN XD ngày 11/03/2025
9	Nhà máy điện gió	10	Xã Ea Tul	2026-2030		- Lắp đặt 01 máy biến áp công suất 25MVA	- Quyết định số 262/QĐ-TTg

STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm	Năm vận hành		Phương án đấu nối	Cơ sở pháp lý
	Ea H'Leo 3 (Cư M'gar)					đặt tại trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió Buôn Hồ 2 để tiếp nhận công suất của 02 Nhà máy điện gió Ea H'Leo 3 (Cư M'gar), Nhà máy điện gió Ea H'Leo 4 (Cư M'gar-Buôn Hồ).	ngày 01/04/2024 - Công văn số 2285/UBND-CN XD ngày 11/03/2025
10	Nhà máy điện gió Ea H'Leo 4 (Cư M'gar – Buôn Hồ)	10	Xã Ea Tul; phường Cư Bao	2026-2030		- Xây dựng đường dây 22kV từ Nhà máy điện gió Ea H'Leo 3 (Cư M'gar), chiều dài 8,5km đấu nối về thanh cái 22kV trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió Buôn Hồ 2. - Xây dựng đường dây 22kV từ Nhà máy điện gió Ea H'Leo 4 (Cư M'gar- Buôn Hồ), chiều dài 6,7km đấu nối về thanh cái 22kV trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió Buôn Hồ 2.	- Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/04/2024 - Công văn số 2285/UBND-CN XD ngày 11/03/2025
11	Nhà máy điện gió Easin 1	100	Xã Cư Pong; xã Krông Búk	2025-2028		ĐZ 220kV NMĐG Easin 1 - trạm cắt 220kV Cư Né mạch kép. Xây dựng trạm cắt 220kV Cư Né và đường dây 220kV bốn mạch Cư Né - Rẽ Pleiku 2 - Krông Búk (chuyển tiếp trên cả 02 mạch đường dây 220kV Pleiku 2 - Krông Búk)	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
12	Nhà máy điện gió Krông Búk 3	100	Xã Krông Búk; xã Cư Pong và xã Ea Khăl;	2025-2028		Mở rộng 01 ngăn MBA trạm biến áp nâng áp 35/220 kV NMĐG Ea Sin 1 kiểu ngoài trời với quy mô như sau: 01 ngăn MBA 35/220 kV -	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025

(Handwritten signatures and initials)

STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm	Năm vận hành		Phương án đấu nối	Cơ sở pháp lý
						125 MVA đấu nối NMĐG Krông Búk 3, nâng công suất trạm nâng áp NMĐG Easin 1 lên 2x125 MVA. Tận dụng hạ tầng đấu nối NMĐG Easin 1	
13	Nhà máy điện gió Thuận Phong Đắc Lắc	100	Xã Krông Búk	2025-2028		Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 220 kV Krông Búk - Nha Trang	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
14	Nhà máy điện gió Tân Lập - Ea Hồ	50	Xã Pong Drang; xã Krông Năng	2025-2028		ĐZ 110 kV mạch kép đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Krông Búk - Krông Năng.	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
15	Nhà máy điện gió Cư Pong 1,2	80	Xã Cư Pong; xã Pong Drang; xã Ea Tul	2025-2028		ĐZ 220 kV mạch kép đấu nối chuyển tiếp trên 1 mạch ĐZ 220 kV từ trạm 500 kV Krông Búk - trạm 220 kV Krông Búk	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
16	Nhà máy điện gió Krông Năng 1.1; 1.2	80	Xã Tam Giang	2025-2028		ĐZ 110 kV mạch đơn từ trạm biến áp 110 kV NMĐG Krông Năng 1.1 đấu nối đến 110 kV Krông Năng	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
17	Nhà máy điện gió NT 1; NT 2	75	Xã Cuôr Đăng; xã Ea Knuéc; phường Cư Bao; xã Krông Pắc	2025-2028		ĐZ 110 kV mạch đơn từ trạm biến áp 110 kV NMĐG NT 1 đấu nối về thanh cái 110 kV TBA 110 kV Krông Pắc	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
18	Nhà máy điện gió Ea Sin	77	Xã Cư Pong; xã Ea Khăl; xã Ea Kiết	2025-2028		ĐZ 220 kV ĐG Ea Sin - TBA 500 kV Ea Nam	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
19	Nhà máy điện gió	160	Xã Hòa Sơn; xã Krông	2026-2029		ĐZ 220kV mạch đơn từ TBA 220kV NMĐG Krông Ana 1	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025

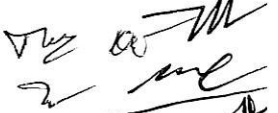
[Handwritten signatures and initials]

STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm	Năm vận hành		Phương án đấu nối	Cơ sở pháp lý
	Krông Ana 1		Bông; xã Dang Kang; xã Ea Ning; xã Dray Bhang			đấu nối về TBA 220kV Krông Ana (Cư Kuin)	- Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
20	Nhà máy điện gió Buôn Hồ 3 - Giai đoạn II;	100	Phường Cư Bao; xã Ea Drông; xã Cuôr Đăng	2026-2029		ĐZ 220kV đấu nối về TBA 220kV Krông Búk	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
21	Nhà máy điện gió E&M Đắc Lắc	95	Xã Ea Knốp; xã Cư Prao	2026-2029		ĐZ 220kV mạch kép đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 220kV Krông Búk - Nha Trang	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
22	Điện gió Thanh Phong Giai đoạn 1	100	Xã Ea H'leo	2026-2029		ĐZ 220kV mạch kép đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 220kV Krông Búk - Pleiku 2	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
23	Nhà máy điện gió Ea Sin 2	250	Xã Cư Pong; Krông Búk xã Ea Khăl; xã Ea Kiết	2026-2029		ĐZ 220kV mạch kép đấu nối về TBA 500kV NMĐG Ea Nam	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
24	Nhà máy điện gió Thuận Phong 2, GD 1	100	Xã Krông Búk, xã Pong Drang	2026-2029		ĐZ 220kV mạch kép đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 220kV trạm 500kV Krông Búk - Krông Búk	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
25	Điện gió HLP Krông Năng	50	Xã Tam Giang; xã Dliê Ya	2026-2029		Đấu nối tại thanh cái 110kV của TBA 110kV nâng áp HLP Ea H'Leo 1	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
26	Nhà máy điện gió Chư	50	Xã Krông Búk	2026-2029		ĐZ 220kV mạch đơn từ NMĐG Chư Khô đấu nối về TBA	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025

Handwritten signatures and initials:

Thư
Tân
K
me
h

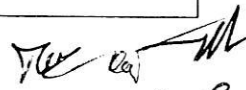
STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm	Năm vận hành		Phương án đấu nối	Cơ sở pháp lý
	Kbô, GD 1					500kV của NMĐG Ea Nam	- Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
27	Dự án Nhà máy điện gió Dliê Ya-Krông Năng, GD 1	80	Xã Dliê Ya; xã Tam Giang	2026-2029		ĐZ 110kV mạch đơn từ TBA 110kV nhà máy điện gió về HTPP 110kV TBA 220kV Krông Búk	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
28	Nhà máy điện gió Krông Năng 1.4	40	Xã Tam Giang	2026-2030		- Lắp đặt thêm 01 MBA 110kV tại NMĐG Krông Năng 1.1 công suất 50MVA và 01 ngăn xuất tuyến 110kV - Cải tạo đường dây 110kV từ TBA 110kV NMĐG Krông Năng 1.1 đến 110kV Krông Năng thành đường dây 02 mạch tiết diện ACSR300, chiều dài 15km. - Đầu tư lắp 01 ngăn lộ 110kV tại TBA 110kV Krông Năng.	- Công văn số 2285/UBND-CN XD ngày 11/03/2025
29	Nhà máy điện gió Krông Năng 1.5	30	Xã Tam Giang	2026-2030		Lắp đặt thêm 01 MBA 35/110kV tại NMĐG Krông Năng 1.1 công suất 40MVA và 01 ngăn xuất tuyến 110kV	- Công văn số 2285/UBND-CN XD ngày 11/03/2025
30	Nhà máy điện gió Tây Ea H'leo	30	Xã Ea Drăng; xã Ea Khăl	2026-2030		Xây dựng Đường dây 110kV mạch đơn đầu nối về TBA 110kV Ea H'leo, dài 2km.	- Công văn số 2285/UBND-CN XD ngày 11/03/2025
31	Nhà máy điện gió Krông Ana 2	160	Xã Dang Kang; xã Dray Bhang; xã Ea Ning	2031-2035		ĐZ 220kV mạch đơn từ TBA nâng áp 220kV Nhà máy điện gió Krông Ana 1 đầu nối vào TC 220kV TBA 220kV Krông Ana (Cư Kuin)	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025

STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm	Năm vận hành		Phương án đấu nối	Cơ sở pháp lý
32	Nhà máy điện gió Buôn Hồ 3 - Giai đoạn III	150	Phường Cư Bao; xã Ea Drông; xã Cuôr Đăng		2031-2035	Sử dụng hạ tầng truyền tải chung của giai đoạn 2	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
33	Điện gió Thanh Phong, Giai đoạn 2	100	Xã Ea H'leo		2031-2035	Sử dụng hạ tầng truyền tải chung của giai đoạn 1	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
34	Nhà máy điện gió E&M Đăk Lăk, Giai đoạn 2	105	Xã Ea Knốp; xã Cư Prao		2031-2035	Sử dụng hạ tầng truyền tải chung của giai đoạn 1	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
35	Nhà máy điện gió Thuận Phong 2, Giai đoạn 2	100	Xã Quảng Phú; xã Cuôr Đăng		2031-2035	Sử dụng hạ tầng truyền tải chung của giai đoạn 1	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
36	Cụm Nhà máy điện gió GETEC Đăk Lăk	100	Xã Quảng Phú; xã Cuôr Đăng		2031-2035	Đấu nối về thanh cái 220kV của TBA 220kV điện gió AMI AC Đăk Lăk bằng ĐZ 220kV mạch đơn	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
37	Nhà máy điện gió AMI AC Đăk Lăk 1	100	Xã Cư M'gar; xã Ea Tul		2031-2035	ĐZ 220kV bốn mạch từ TBA 220kV của Cụm NMĐG AMI AC Đăk Lăk đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 220kV Krông Búk - TĐ Sêrêpôk 4 và từ	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT

[Handwritten signatures and initials]

STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm	Năm vận hành		Phương án đấu nối	Cơ sở pháp lý
						trạm 220kV Krông Búk đi trạm 220kV TĐ Buôn Kuốp	ngày 30/05/2025
38	Điện gió Ea H'leo RWP	80	Xã Ea H'leo		2031-2035	ĐZ 220kV mạch kép đấu nối chuyển tiếp lên ĐZ NMĐG Thanh Phong - Pleiku 2	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
39	Điện gió HLP Ea H'leo 1	50	Xã Ea Hiao; xã Dliê Ya		2031-2035	ĐZ 220kV mạch kép đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 220kV Krông Búk - Pleiku 2	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
40	Nhà máy điện gió Krông Năng 1.3	40	Xã Tam Giang		2031-2035	Lắp đặt thêm 01 MBA 35/110kV tại NMĐG Krông Năng 1.1 công suất 63MVA và 01 ngăn xuất tuyến 110kV. Sử dụng hạ tầng truyền tải chung của NMĐG Krông Năng 1,1 đã được phê duyệt trong Quyết định số 262/QĐ-TTg	- Công văn số 2285/UBND-CN XD ngày 11/03/2025
41	Nhà máy điện gió NT 3	45	Xã Ea Knuéc, phường Cư Bao và xã Krông Pắc		2031-2035	Xây dựng các đường dây trung áp đấu nối vào phía trung áp Trạm biến áp gom 110kV của Nhà máy điện gió NT 1. Sử dụng hạ tầng truyền tải chung của NMĐG NT1 đã được phê duyệt trong Quyết định số 262/QĐ-TTg	- Công văn số 2285/UBND-CN XD ngày 11/03/2025
42	Nhà máy điện gió NT 4	45	Xã Cuôr Đăng, xã Krông Pắc		2031-2035	Xây dựng các đường dây trung áp đấu nối vào phía trung áp Trạm biến áp gom 110kV của Nhà máy	- Công văn số 2285/UBND-CN XD ngày 11/03/2025


STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm	Năm vận hành		Phương án đấu nối	Cơ sở pháp lý
						điện gió NT 1. Sử dụng hạ tầng truyền tải chung của NMĐG NT1 đã được phê duyệt trong Quyết định số 262/QĐ-TTg	
43	Nhà máy điện gió Ea H'leo 1	20	Xã Ea H'leo, xã Ea Wy		2031-2035	- Xây dựng mới Trạm biến áp nâng 35/110kV tại Nhà máy điện gió Ea H'leo 1, công suất 01x25MW (nằm sát trạm 35/110kV nhà máy điện gió Ea H'leo 2) - Xây dựng các đường dây trung áp 35 kV để gom các tuabin gió đấu nối về Trạm biến áp phía 35kV của Trạm biến áp 35/110kV Nhà máy điện gió Ea H'leo 2.	- Công văn số 2285/UBND-CN XD ngày 11/03/2025
44	Nhà máy điện gió Ea H'leo 2	37	Xã Ea Wy		2031-2035	- Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ Trạm biến áp 110kV của Nhà máy điện gió Ea H'leo 2 đầu vào thanh cái 110kV của Trạm biến áp 110kV Ea H'leo, dây dẫn ACSR-240mm ² , chiều dài khoảng 28km	- Công văn số 2285/UBND-CN XD ngày 11/03/2025
45	Dự án Nhà máy điện gió Dliê Ya-Krông Năng, Giai đoạn 2	30	Xã Dliê Ya; xã Tam Giang		2031-2035	Sử dụng hạ tầng truyền tải chung của giai đoạn 1	- Công văn số 2285/UBND-CN XD ngày 11/03/2025
46	Trang trại phong điện HBRE	200	Tại các xã Ô Loan, xã Tuy An Nam, xã Tuy	2025-2030		Xây dựng mới ĐZ 220kV đấu nối vào TBA 220kV Tuy Hòa, tiết diện dây dẫn	- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 - Quyết định số

Handwritten signatures and initials at the bottom right of the page.

STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm	Năm vận hành		Phương án đấu nối	Cơ sở pháp lý
	An Thọ giai đoạn 1		An Tây, xã Phú Hòa 2			400mm ² , chiều dài khoảng 11,78km	262/QĐ-BCT ngày 01/4/2024. - Thực hiện theo kết luận của Thứ trưởng Bộ Công Thương tại buổi làm việc với UBND tỉnh Đắk Lắk về tình hình triển khai các dự án năng lượng theo quy hoạch điện VIII điều chỉnh vào ngày 20/5/2026; theo đó, căn cứ tình hình thực hiện các dự án để cập nhật năm vận hành tại QH tỉnh điều chỉnh
47	Nhà máy điện gió xanh Sông Cầu giai đoạn 1	50	Tại các xã Xuân Cảnh, xã Xuân Lộc	2025-2030		Xây dựng mới ĐZ 110kV đấu nối vào TBA 220kV Sông Cầu	- Thực hiện theo kết luận của Thứ trưởng Bộ Công Thương tại buổi làm việc với UBND tỉnh Đắk Lắk về tình hình triển khai các dự án năng lượng theo quy hoạch điện VIII điều chỉnh vào ngày 20/5/2026; theo đó, căn cứ tình hình thực hiện các dự án để cập nhật năm vận hành tại QH tỉnh điều chỉnh
48	Nhà máy điện gió xanh Nam Việt	48	Xã Phú Hòa 2	2025-2030		Xây dựng mới ĐZ 110kV đấu nối vào TBA 220kV Tuy Hòa, tiết diện dây dẫn	- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 - Quyết định số





STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm	Năm vận hành		Phương án đấu nối	Cơ sở pháp lý
						240mm ² , chiều dài khoảng 9km	262/QĐ-BCT ngày 01/4/2024. - Thực hiện theo kết luận của Thứ trưởng Bộ Công Thương tại buổi làm việc với UBND tỉnh Đắk Lắk về tình hình triển khai các dự án năng lượng theo quy hoạch điện VIII điều chỉnh vào ngày 20/5/2026; theo đó, căn cứ tình hình thực hiện các dự án để cập nhật năm vận hành tại QH tỉnh điều chỉnh
49	Nhà máy điện gió LRSH Sơn Hòa	82	Tại các xã Vân Hòa, xã Xuân Phước	2025-2030		Xây dựng trạm 220 kV NMĐG Sơn Hòa và đường dây 220 kV ACSR400 dài 24 km đấu nối vào thanh cái 220 kV trạm biến áp 220 kV Tuy Hòa	- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 - Quyết định số 262/QĐ-BCT ngày 01/4/2024
50	Nhà máy điện gió Sông Cầu 2	82	Tại các xã Xuân Cảnh, xã Xuân Thọ, phường Sông Cầu	2025-2030		Đấu nối vào thanh cái 220kV TBA 220kV Sông Cầu chiều dài 15km dây dẫn ACSR 300mm ²	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
51	Dự án điện gió Sông Cầu 2 giai đoạn 2	38	Xã Xuân Thọ	2025-2030		Xây dựng đường dây 220kV mạch đơn từ trạm biến áp 220kV NMĐG Sông Cầu đấu nối vào thanh cái 220kV TBA 220kV NMĐG Sông Cầu 1, chiều dài khoảng 17km, dây dẫn ACSR400	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025




STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm	Năm vận hành		Phương án đấu nối	Cơ sở pháp lý
52	Dự án điện gió Sông Cầu 1 giai đoạn 1	50	Xã Xuân Lộc	2025-	2030	Đấu nối vào TBA 220kV Sông Cầu, đường dây 110kV mạch đơn, sử dụng dây dẫn ACSR-240	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
53	Dự án điện gió Sơn Long	50	Xã Vân Hòa	2025-	2030	Đường dây 110kV đấu nối vào TBA 110kV Phú Hòa	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
54	Dự án điện gió EaBar	50	Tại các xã Ea Ly, xã Ea Bá	2025-	2030	Đường dây 220 kV đấu nối chuyển tiếp lên đường dây 220 kV Krông Búk - Sông Ba Hạ	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
55	Dự án điện gió LRSH Sơn Hòa giai đoạn 2	18	Xã Vân Hòa	2025-	2030	Đường dây 220kV đấu nối vào TBA 220kV Tuy Hòa	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
56	Dự án điện gió VICO	44	Xã Tây Sơn	2025-	2030	Đấu nối vào TBA 220kV Tuy Hòa, đường dây 220kV, sử dụng dây dẫn ACSR-240	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
57	Dự án điện gió LRSC Sông Cầu	50	Tại các xã Xuân Cảnh, xã Xuân Thọ, Phường Sông Cầu	2025-	2030	Đấu nối vào TBA 220kV Sông Cầu, đường dây 110kV mạch đơn, sử dụng dây dẫn ACSR-240	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025





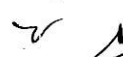
III. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐIỆN MẶT TRỜI

STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm	Năm vận hành		Phương án đấu nối	Cơ sở pháp lý
1	DMT KN Srêpôk 3	304	Xã Ea Nuôl và xã Ea Wer	2025 -	2030	Xây mới ĐZ 500kV mạch kép đầu chuyển tiếp trên ĐZ 500kV Pleiku 2 - Chơn Thành	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
2	Điện mặt trời Ea Súp 1	40	Xã Ea Súp	2025 -	2027	XDM ĐZ 110kV mạch đơn đầu nối vào thanh cái 110kV Cư M'gar	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
3	Điện mặt trời Ia Lốp 1	40	Xã Ia Lốp	2025 -	2027	XDM ĐZ 110kV mạch đơn đầu nối vào phía thanh cái 110kV của TBA 500kV NMĐMT Xuân Thiện - Ea Súp	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
4	Nhà máy ĐMT trên hồ thủy điện Srêpôk 3	50	Xã Ea Wer	2028		Xây dựng mới ĐZ 220kV mạch đơn đầu nối vào TBA 220kV NM TĐ Srêpôk 3 (hiện hữu)	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
5	Nhà máy ĐMT trên hồ thủy điện Buôn Kuốp	50	Xã Ea Na	2028		XDM ĐZ 110kV mạch đơn đầu nối vào Trạm 110/220kV NM TĐ Buôn Kuốp (hiện hữu)	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025

Thư *Thư* *Thư*

STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm	Năm vận hành		Phương án đấu nối	Cơ sở pháp lý
6	Nhà máy ĐMT trên hồ Ea Súp Thượng giai đoạn 1	452	Xã Ea Súp	2025	- 2030	- Xây dựng ĐZ 220kV mạch kép đấu nối về TBA 500kV Krông Búk. - Mở rộng 02 ngăn lộ 220kV tại TBA 500kV Krông Búk.	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
7	Nhà máy điện mặt trời trên hồ Krông Búk Hạ 1,2	200	Xã Ea Phê; xã Ea Kly	2025	- 2030	Krông Búk Hạ 1 (50MW): Xây mới đường dây 110kV mạch kép đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV Ea Kar-Krông Búk. Krông Búk Hạ 2 (150MW): Xây mới đường dây 220kV mạch kép đấu nối chuyển tiếp lên đường dây 220kV Krông Búk - Nha Trang mạch 1.	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
8	Nhà máy điện mặt trời nổi trên hồ thủy điện Krông H'năng	100	Xã Ea Knốp; xã Cư Prao	2025	- 2030	XDM ĐZ 220kV mạch kép đấu nối trên 02 mạch ĐZ 220kV Sông Ba Hạ - Krông Búk	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
9	Nhà máy điện mặt trời trên hồ thủy lợi Ea H'leo	150	Xã Ea H'leo	2025	- 2030	Xây dựng mới ĐZ 220kV 04 mạch đấu nối trên thanh cái	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025



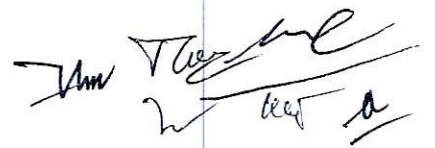

STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm	Năm vận hành		Phương án đấu nối	Cơ sở pháp lý
						220kV TBA 500kV NMĐG Ea Nam	- Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
10	Cụm nhà máy điện mặt trời tiểu khu 293, xã Cư M'lan	500	Xã Ea Súp	2025 - 2030		ĐZ 500kV mạch kép chuyển tiếp vào ĐZ 500kV Pleiku 2-Chơn Thành	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
11	Nhà máy ĐMT Jang Pông 2	50	Xã Ea Wer	2025 - 2030		ĐZ 110kV mạch đơn đấu nối TBA 110kV NMĐMT Jang Pông hiện hữu	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
12	Nhà máy điện mặt trời Ia Rvê (gồm 04 nhà máy từ số 1 đến số 4 với quy mô: 300+300+300+100)	1.000	Xã Ia Rvê	2025 - 2030		Xây dựng các ĐZ 110kV đấu nối vào phía 110kV của TBA 500 kV Xuân Thiện - Ea Súp; Mở rộng TBA 500kV ĐMT Xuân Thiện - Ea Súp, công suất 900MVA	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
12.1	Nhà máy điện mặt trời Ia Rvê 1	300	Xã Ia Rvê	2025 - 2030		Xây dựng các ĐZ 110kV đấu nối vào phía 110kV của TBA 500 kV Xuân Thiện - Ea Súp; Mở rộng TBA 500kV ĐMT Xuân Thiện - Ea Súp, công suất 900MVA	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025

Handwritten signatures and initials:

STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm	Năm vận hành		Phương án đấu nối	Cơ sở pháp lý
12.2	Nhà máy điện mặt trời Ia Rvê 2	300	Xã Ia Rvê	2025	- 2030	Xây dựng các ĐZ 110kV đấu nối vào phía 110kV của TBA 500 kV Xuân Thiện - Ea Súp; Mở rộng TBA 500kV ĐMT Xuân Thiện - Ea Súp, công suất 900MVA	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
12.3	Nhà máy điện mặt trời Ia Rvê 3	300	Xã Ia Rvê	2025	- 2030	Xây dựng các ĐZ 110kV đấu nối vào phía 110kV của TBA 500 kV Xuân Thiện - Ea Súp; Mở rộng TBA 500kV ĐMT Xuân Thiện - Ea Súp, công suất 900MVA	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
12.4	Nhà máy điện mặt trời Ia Rvê 4	100	Xã Ia Rvê	2025	- 2030	Xây dựng các ĐZ 110kV đấu nối vào phía 110kV của TBA 500 kV Xuân Thiện - Ea Súp; Mở rộng TBA 500kV ĐMT Xuân Thiện - Ea Súp, công suất 900MVA	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
13	Nhà máy điện MT kết hợp trồng cây dược liệu, giai đoạn 1	230	Xã Ea H'leo	2025	- 2030	XDM ĐZ 220kV mạch đơn đấu nối vào TBA 500kV Ea Nam	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025.

[Handwritten signatures and initials]

STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm	Năm vận hành		Phương án đấu nối	Cơ sở pháp lý
							- Công văn số 4676/UBND-CNXD ngày 09/04/2026 của UBND tỉnh về việc chủ trương khảo sát, thu thập số liệu nghiên cứu vị trí mới (do vị trí cũ bị lấy đất làm quốc phòng); theo đó vị trí mới tại cũng nằm trên địa bàn xã Ea H'leo và Phương án đấu nối đề xuất: Điểm đầu nối: Vị trí dự kiến của dự án cách đường dây 500kV Pleiku – Ea Nam khoảng 3km về phía Tây.
14	Nhà máy điện mặt trời Buôn Đôn	48	Xã Ea Wer	2025 - 2030		ĐZ 220kV mạch kép đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 220kV TĐ Srêpôk 4A - TĐ Srêpôk 4	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
15	Nhà máy ĐMT trên hồ thủy điện Ea Súp 3 (gồm 02 giai đoạn, GĐ1: công suất 10MW; Giai đoạn 2: công suất 20MW)	30	Xã Ea Khăl và xã Ea Kiết	2026 - 2030		Giai đoạn 1: công suất 10 MW, XDM đường dây 22kV đầu nối trạm biến áp 22kV của Nhà máy thủy điện Ea Súp 3 hiện có, dây 22kV dài 3,3km	- Công văn số 2285/UBND-CNXD ngày 11/03/2025


 Anh Tuấn

STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm	Năm vận hành		Phương án đấu nối	Cơ sở pháp lý
						Giai đoạn 2: Công suất 20 MW, xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối về phía thanh cái 110kV trạm biến áp 500kV Krông Búk, chiều dài 12 km	
16	Nhà máy điện mặt trời Hòa Phú 1	22	Xã Hòa Phú	2026 - 2030		Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối trạm biến áp 110kV NMĐMT Hòa Phú 1, chiều dài 0,18km	- Công văn số 2285/UBND-CN XD ngày 11/03/2025
17	Nhà máy điện mặt trời Hòa Phú 2	28	Xã Hòa Phú	2026 - 2030		Xây dựng mới đường dây 110kV mạch đơn đấu nối thanh cái trạm biến áp 110/220kV NMTĐ Buôn Kuốp, dài 0,3km	- Công văn số 2285/UBND-CN XD ngày 11/03/2025
18	Nhà máy điện mặt trời Buôn Đôn 1	35	Xã Ea Wer	2026 - 2030		Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép đấu nối đường dây 110kV Buôn Đôn-Ea Súp, dài 6,5km	- Công văn số 2285/UBND-CN XD ngày 11/03/2025
19	Nhà máy ĐMT trên hồ Ea Súp Thượng giai đoạn 2	500	Xã Ea Súp	2031 - 2035		Sử dụng chung đường dây đấu nối ở giai đoạn 1	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025

Handwritten signatures and initials:

STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm	Năm vận hành		Phương án đấu nối	Cơ sở pháp lý
20	Nhà máy điện mặt trời trên hồ Ea Súp hạ	150	Xã Ea Súp		2031 - 2035	Xây dựng ĐZ 220kV đấu nối về TBA 500kV Cư M'gar	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
21	Nhà máy điện mặt trời kết hợp bán ngáp BCG Vụ Bồn	187	Xã Vụ Bồn		2031 - 2035	Đấu nối cấp điện áp 220kV, về trạm gom 500kV Năng lượng tái tạo 2	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
22	Nhà máy điện mặt trời Rừng Xanh	1.100	Xã Ea Súp; xã Ea Rôk		2031 - 2035	XDM ĐZ 220kV mạch kép đấu nối về TBA 500kV Cư M'gar	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
23	Nhà máy điện mặt trời Ea Súp (gồm 05 nhà máy từ số 6 đến số 10 có quy mô: 300+200+300+300+300)	1.400	Xã Ia Lốp; xã Ia Rvê		2031 - 2035	Xây dựng các ĐZ 110kV đấu nối vào phía 110kV TBA 500kV Xuân Thiện - Ea Súp; Mở rộng TBA 500kV ĐMT Xuân Thiện - Ea Súp, công suất 900MVA; Xây dựng mới ĐZ 500kV mạch kép, đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 500kV Pleiku 2 - Chơn Thành (mạch 2)	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025





STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm	Năm vận hành		Phương án đấu nối	Cơ sở pháp lý
23.1	Nhà máy điện mặt trời Ea Súp 6	300	Xã Ia Lóp, xã Ia Rvê	2031	- 2035	Xây dựng ĐZ 110kV đầu nối vào phía 110kV TBA 500kV Xuân Thiện - Ea Súp; Mở rộng TBA 500kV ĐMT Xuân Thiện - Ea Súp, công suất 900MVA; Xây dựng mới ĐZ 500kV mạch kép, đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 500kV Pleiku 2 - Chơn Thành (mạch 2)	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
23.2	Nhà máy điện mặt trời Ea Súp 7	200	Xã Ia Lóp, xã Ia Rvê	2031	- 2035	Xây dựng ĐZ 110kV đầu nối vào phía 110kV TBA 500kV Xuân Thiện - Ea Súp; Mở rộng TBA 500kV ĐMT Xuân Thiện - Ea Súp, công suất 900MVA; Xây dựng mới ĐZ 500kV mạch kép, đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 500kV Pleiku 2 - Chơn Thành (mạch 2)	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025





STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm	Năm vận hành		Phương án đấu nối	Cơ sở pháp lý
23.3	Nhà máy điện mặt trời Ea Súp 8	300	Xã Ia Lốp, xã Ia Rvê		2031 - 2035	Xây dựng ĐZ 110kV đầu nối vào phía 110kV TBA 500kV Xuân Thiện - Ea Súp; Mở rộng TBA 500kV ĐMT Xuân Thiện - Ea Súp, công suất 900MVA; Xây dựng mới ĐZ 500kV mạch kép, đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 500kV Pleiku 2 - Chơn Thành (mạch 2)	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
23.4	Nhà máy điện mặt trời Ea Súp 9	300	Xã Ia Lốp, xã Ia Rvê		2031 - 2035	Xây dựng ĐZ 110kV đầu nối vào phía 110kV TBA 500kV Xuân Thiện - Ea Súp; Mở rộng TBA 500kV ĐMT Xuân Thiện - Ea Súp, công suất 900MVA; Xây dựng mới ĐZ 500kV mạch kép, đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 500kV Pleiku 2 - Chơn Thành (mạch 2)	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025

Thư
Thư
Thư

STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm	Năm vận hành		Phương án đấu nối	Cơ sở pháp lý
23.5	Nhà máy điện mặt trời Ea Súp 10	300	Xã Ia Lốp, xã Ia Rvê	2031	- 2035	Xây dựng ĐZ 110kV đấu nối vào phía 110kV TBA 500kV Xuân Thiện - Ea Súp; Mở rộng TBA 500kV ĐMT Xuân Thiện - Ea Súp, công suất 900MVA; Xây dựng mới ĐZ 500kV mạch kép, đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 500kV Pleiku 2 - Chơn Thành (mạch 2)	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
24	Nhà máy điện MT kết hợp trồng cây được liệu, Giai đoạn 2	220	Xã Ea H'leo	2031	- 2035	Sử dụng chung Đường dây đấu nối ở giai đoạn 1	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
25	Cụm Nhà máy ĐMT Cư Kbang	500	Xã Ea Rók	2031	- 2035	Xây dựng ĐZ 220kV mạch kép đấu nối về TBA 500kV Cư M'gar	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
26	Nhà máy điện mặt trời Ea H'leo	50	Xã Ea H'leo	2031	- 2035	Xây dựng ĐZ 220kV mạch kép đấu nối trên ĐZ 220kV Krông Búk - Pleiku 2	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025



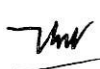


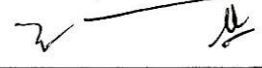
STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm	Năm vận hành		Phương án đấu nối	Cơ sở pháp lý
27	Nhà máy điện mặt trời Ea Huar	50	Xã Ea Wer		2031 - 2035	Xây dựng ĐZ 110kV mạch đơn đầu nối thanh cái 110kV TBA 110kV Buôn Đôn	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
28	Nhà máy điện mặt trời VK-100MWp	100	Xã Ea M'Droh		2031 - 2035	Xây dựng ĐZ 110kV mạch kép đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Cư M'gar - Buôn Đôn	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
29	Nhà máy điện mặt trời Ia JLoi	200	Xã Ea Rók		2031 - 2035	Xây dựng ĐZ 220kV mạch đơn đầu nối về TBA 500kV Cư M'gar	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
30	Nhà máy điện mặt trời Ea Bung	450	Xã Ea Bung		2031 - 2035	Xây dựng ĐZ 220kV mạch kép đầu nối về TBA 500kV Cư M'gar	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
31	Nhà máy điện mặt trời Buôn Joong	20	Xã Cư M'gar		2031 - 2035	Xây dựng đường dây 22kV mạch kép đầu nối chuyển tiếp thanh cái 22 trạm biến áp 110kV Cư M'gar, chiều dài khoảng 4km	- Công văn số 2285/UBND-CNXD ngày 11/03/2025





STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm	Năm vận hành		Phương án đấu nối	Cơ sở pháp lý
32	Dự án ĐMT nổi trên hồ Thủy điện Buôn Kuốp thuộc tỉnh Đắk Lắk (GD2)	30	Xã Nam Ka (và 1 phần Lâm Đồng)		2031 - 2035	Sử dụng chung Đường dây đấu nối ở giai đoạn 1	- Công văn số 2285/UBND-CN XD ngày 11/03/2025
33	Dự án Điện mặt trời áp mái tại KCN Phú Xuân	30	Xã Cuôr Đăng	2025 - 2030		Đấu nối cấp điện áp 110kV, mạch đơn ACSR-240 vào TBA 110kV KCN Phú Xuân, chiều dài 1km.	- Công văn số 2285/UBND-CN XD ngày 11/03/2026
34	ĐMT nổi hồ Sông Hinh	200	Xã Sông Hinh	2025 - 2030		Đường dây 110kV đấu nối vào TBA 110kV TĐ Sông Hinh	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
35	ĐMT nổi hồ Sông Hinh 3	200	Xã Sông Hinh	2025 - 2030		Đường dây 110kV đấu nối vào TBA 110kV Sông Hinh	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
36	Nhà máy điện mặt trời nổi trên lòng hồ Nhà máy Thủy điện Sông Ba Hạ	220	Tại các xã Đức Bình, xã Sông Hinh, xã Suối Trai	2025 - 2030		- Xây dựng TBA 220kV ĐMT nổi Sông Ba Hạ công suất 250MVA. - Xây dựng đường dây 220kV ĐMT nổi Sông Ba Hạ - TĐ Sông Ba Hạ, mạch đơn tiết diện ACSR 400 dài khoảng 01 km. - Mở rộng 1 ngăn lộ 220kV tại SPP TĐ Sông Ba Hạ.	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025





STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm	Năm vận hành		Phương án đấu nối	Cơ sở pháp lý
37	Nhà máy Điện mặt trời Tây Hòa 1	50	Xã Sơn Hòa	2025 -	2030	ĐZ 110kV đấu nối vào trạm 220kV ĐMT Tây Hòa 3	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
38	Nhà máy điện ĐMT Tây Hòa 2	60	Xã Sơn Hòa	2025 -	2030	Đấu nối chuyển tiếp vào ĐZ 110kV Sơn Hòa - 220kV Tuy Hòa	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
39	Nhà máy điện ĐMT Tây Hòa 3	70	Xã Sơn Hòa	2025 -	2030	Chuyển tiếp vào DZ 220kV TBA Tuy Hòa-TĐ Sông Ba Hạ	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
40	Nhà máy ĐMT Đa Lộc Phú Yên	55	Xã Xuân Lãnh; xã Đồng Xuân	2025 -	2030	Đường dây 110kV đấu nối vào TBA 110kV Đồng Xuân	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
41	Nhà máy ĐMT Xuân Quang Phú Yên	100	Xã Đồng Xuân	2025 -	2030	Đường dây 110kV đấu nối vào TBA 110kV Đồng Xuân	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
42	Nhà máy ĐMT Sông Ba	45	Xã Đức Bình; xã Sông Hinh	2025 -	2030	Đường dây 110kV đấu nối vào TBA 110kV Sông Hinh	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - CV số 376/UBND-KT ngày 24/3/2026 của UBND xã Đức Bình

Handwritten signatures and initials:

Thư
2
Khai

IV. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐIỆN SINH KHỐI

STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm	Năm vận hành	Phương án đấu nối	Cơ sở pháp lý
1	Nhà máy điện sinh khối Đắc Lắc	120	Xã Cư Pui; Xã Hòa Sơn	2025-2028	ĐZ 220kV mạch đơn từ NMĐ sinh khối Đắc Lắc - Krông Ana, TBA nâng phù hợp công suất NMĐ	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
2	Điện sinh khối Phú Xuân	20	Xã Cuôr Đăng	2025-2030	Đầu nối cấp điện áp 110kV, mạch đơn ACSR-240 vào TBA 110kV KCN Phú Xuân, chiều dài 1km.	- Công văn số 2285/UBND-CN XD ngày 11/03/2025
3	Nhà máy điện sinh khối KCP Phú Yên giai đoạn 2	45	Xã Sơn Hòa	2025-2030	Sử dụng đường dây 110 kV Nhà máy điện sinh khối KCP giai đoạn 1 đã đưa vào vận hành	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
4	Dự án điện sinh khối Thuận Phát	50	Xã Sơn Thành	2025-2030	Đường dây 110kV đầu nối và ĐZ 110kV Sông Hình - Tuy Hòa	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025
5	Nhà máy điện sinh khối Phú Yên giai đoạn 1	30	Xã Xuân Lãnh	2025-2030	Đầu nối chuyển tiếp dự án lên ĐZ 110 kV Thủy điện La Hiêng 2 - Sông Cầu bằng đường dây đầu nối mạch kép dài 01 km, dây dẫn ACSR 240	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025. - Công văn 1408/UBND-ĐT KT ngày 7/3/2025 của UBND tỉnh Phú Yên (cũ).
6	Nhà máy điện sinh khối Phú Yên giai đoạn 2	20	Xã Xuân Lãnh	2025-2030		- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025.




STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm	Năm vận hành	Phương án đấu nối	Cơ sở pháp lý
						- Công văn 1408/UBND-ĐT KT ngày 7/3/2025 của UBND tỉnh Phú Yên (cũ).

V. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐIỆN RÁC

STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm	Năm vận hành	Phương án đấu nối	Cơ sở pháp lý
1	Nhà máy điện rác Đắc Lắc	9	Xã Hòa Phú	2025-2030	Dự kiến đấu nối cấp điện áp 22kV đường dây gần khu vực nhà máy xử lý rác thải	- Công văn số 2285/UBND-CN XD ngày 11/03/2025
2	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt và phát điện Trung An	15	Xã Ô Loan	2025-2030	Xây dựng mới đường dây 22kV đấu nối vào trạm biến áp 110kV Tuy An	- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 - Quyết định số 262/QĐ-BCT ngày 01/4/2024
3	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt và phát điện Ttech	10	Phường Bình Kiến	2026-2030	Đấu nối vào thanh cái đường dây 22 kV trạm biến áp 110 kV Tuy Hòa 1	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 - Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025

VI. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO CÓ TIỀM NĂNG CHỈ TRIỂN KHAI KHI ĐƯỢC CẬP NHẬT VÀ BỔ SUNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC QUỐC GIA

STT	Tên dự án	Giai đoạn đề xuất dự kiến	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm dự kiến
I	Điện mặt trời			
1	Nhà máy ĐMT Krông Búk 1	2026-2030	300	Xã Ea Kiết
2	Nhà máy ĐMT Krông Búk 2	2026-2030	300	Xã Ea Kiết
3	Nhà máy ĐMT Krông Búk 3	2026-2030	250	Xã Ea Kiết
4	Nhà máy ĐMT Krông Búk 4	2026-2030	250	Xã Ea Kiết

(Chữ ký và dấu)

STT	Tên dự án	Giai đoạn đề xuất dự kiến	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm dự kiến
5	Nhà máy ĐMT Krông Búk 5	2026-2030	250	Xã Ea Kiết
6	Nhà máy ĐMT Krông Búk 6	2026-2030	250	Xã Ea Kiết
7	Nhà máy điện mặt trời Ea Kiết 1,2,3	2026-2030	1000	Xã Ea Kiết
8	Điện mặt trời mặt đất Ea Kiết 4,5,6	2031-2035	1000	Xã Ea Kiết
9	Điện mặt trời Ea Súp 1 Đắc Lắc	2025-2030	452 (+BESS 45MW/90 MWh)	Xã Ia Rvê
10	Điện mặt trời Ea Súp 2 Đắc Lắc	2025-2030	898 (+BESS 90MW/18 0MWh)	Xã Ea Bung
11	Điện mặt trời Ea Súp 3 Đắc Lắc	2025-2030	450 (+BESS 45MW/90 MWh)	Xã Ea Súp
12	Nhà máy Điện mặt trời nổi hồ Ea Rót	-	100	Xã Ea Ô và xã Cư Pui
13	Nhà máy Điện mặt trời nổi hồ Ea Kar	-	100	Xã Ea Kar
14	Nhà máy Điện mặt trời nổi hồ Ea Nốp	-	120	Xã Ea Kar và xã Ea Knốp
15	Nhà máy Điện mặt trời nổi hồ Krông Pắc Thượng	-	180	Xã Cư Yang và xã Krông Á
16	Nhà máy Điện mặt trời nổi hồ Buôn Triết	-	100	Xã Đắc Liêng
17	Nhà máy Điện mặt trời nổi hồ Ea Nhái	-	120	Xã Cuôr Đăng
18	Nhà máy Điện mặt trời nổi hồ Ea Kao	-	160	Phường Ea Kao
19	Nhà máy điện mặt trời Krông Hnăng	2026-2030	48	Xã Cư Pao và xã Ea Knốp
20	ĐMT IBM-HII Phú Yên	-	50	Xã Sơn Thành
21	ĐMT Thành An	-	50	Xã Sơn Thành
22	ĐMT Phú Khê	-	49,1	Xã Hòa Xuân
23	ĐMT Solar Phú Yên	-	50	Xã Sơn Thành
24	ĐMT Hòa Xuân Đông	-	49,6	Xã Hòa Xuân
25	ĐMT Sông Cầu	-	334	Xã Xuân Thọ
26	ĐMT Xuân Lộc	-	334	Xã Xuân Thọ

STT	Tên dự án	Giai đoạn đề xuất dự kiến	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm dự kiến
27	ĐMT Xuân Lãnh 1	-	250	Xã Xuân Lãnh
28	ĐMT Xuân Lãnh 2	-	250	Xã Xuân Lãnh
29	ĐMT Xuân Phước 2	-	200	Xã Xuân Phước
30	ĐMT Phú Hòa 2	-	200	Xã Phú Hòa 2
31	ĐMT Sơn Hòa 1	-	100	Xã Suối Trai
32	ĐMT Sơn Hòa 2	-	100	Xã Sơn Hòa
33	ĐMT Sơn Hòa 3	-	100	Xã Sơn Hòa
34	ĐMT Phú Liên	-	50	Phường Bình Kiến
35	ĐMT Tân An 1	-	50	Xã Ô Loan
36	ĐMT Tân An 2	-	50	Xã Ô Loan
37	ĐMT xã Ea Ly	-	200	Xã Ea Ly
38	ĐMT nổi Hồ Sông Hinh Phú Yên	-	50	Lòng hồ thủy điện Sông Hinh
39	Nhà máy điện mặt trời mặt đất	-	200	Khu công nghiệp Becamex Vsip Phú Yên
40	Điện mặt trời khu vực Đông Hoà	-	300	Phường Đông Hoà
41	Điện mặt trời nổi trên hồ thủy điện Srêpôk 4	-	50	Xã Ea Wer
42	Nhà Máy điện mặt trời Long Phụng	-	50	Xã Phú Hòa 2
II	Điện gió			
1	Dự án Nhà máy điện gió Ea Hiao - Đắc Lắc	2026-2030	500	Xã Ea Hiao, Đắc Lắc
2	Dự án điện gió Bảo Châu SC1		93,75	Xã Xuân Thọ
3	Dự án điện gió Bảo Châu SC2		87,5	Xã Xuân Thọ
4	Dự án điện gió Bảo Châu PH1		93,75	Xã Phú Hoà 2
5	Dự án điện gió Bảo Châu PH2		93,75	Xã Phú Hoà 1, xã Vân Hoà
6	Dự án điện gió Sơn Long		106	Xã Vân Hòa
7	Dự án điện gió Tuy An 1		50	Xã Ô Loan; xã Tuy An Tây
8	Dự án điện gió Tuy An 2		50	Xã Tuy An Bắc, xã Tuy An Tây
9	Dự án điện gió Tuy An 3		50	Xã Tuy An Bắc, xã Tuy An Tây
10	Dự án điện gió Sơn Hội		100	Xã Tây Sơn

STT	Tên dự án	Giai đoạn đề xuất dự kiến	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm dự kiến
11	Dự án điện gió Phước Tân kết hợp Pin lưu trữ BESS		300	Xã Tây Sơn
12	Dự án điện gió Phú Sơn		(công suất 118 MW Pin lưu trữ BESS 30MW/30 MWh)	Xã Xuân Thọ, xã Đồng Xuân, xã Tuy An Bắc
13	Dự án điện gió Sông Cầu KRE		118	Xã Xuân Thọ; xã Xuân Cảnh; Phường Sông Cầu
14	Dự án điện gió HD		79,5	Xã Tuy An Tây; xã Tuy An Nam
15	Dự án điện gió Tân An		290	Xã Ea Ly; xã Ea Bá
16	Dự án điện gió Envico		49	Xã Tây Sơn
17	Dự án điện gió Hồng Phúc		100	Xã Tuy An Bắc
18	Dự án điện gió Hà Đô		50	Xã Tây Sơn
19	Dự án điện gió Halcom VN		50	Xã Phú Hòa 1; xã Phú Hòa 1
20	Dự án điện gió Xuân Thọ 1		49	Xã Xuân Thọ
21	Dự án điện gió Sơn Xuân		200	Xã Phú Hòa 1; xã Phú Hòa 2; xã Vân Hòa
22	Dự án điện gió An Thọ 1		250	Xã Tuy An Bắc
23	Dự án điện gió Sông Cầu		50	Xã Xuân Thọ
24	Dự án điện gió Sông Ba Hạ		250	Xã Sơn Hòa
25	Dự án điện gió Sơn Hội 2		300	Xã Tây Sơn
26	Dự án điện gió Khang Đức		50	Xã Vân Hòa
27	Dự án điện gió Gia Lai		50	Xã Xuân Phước; xã Vân Hòa; xã Tuy An Tây
28	Dự án điện gió Sông Hình 1		100	Xã Ea Bá; xã Ea Ly
29	Dự án điện gió Sơn Hòa 1, 2		180	Xã Tây Sơn
30	Dự án điện gió EaBar 2		150	Xã Ea Nuôi
31	Dự án điện gió FECON		100	Xã Ô Loan
32	Dự án điện gió Phước Hữu		50	Phường Sông Cầu
33	Dự án điện gió Xuân Lãnh		50	Xã Xuân Lãnh
34	Dự án điện gió Hòa Định Đông		50	Xã Phú Hòa 2
35	Dự án điện gió Hà Thuận		50	Xã Ô Loan

STT	Tên dự án	Giai đoạn đề xuất dự kiến	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm dự kiến
36	Dự án điện gió Xuân Bình		50	Xã Xuân Cảnh
37	Dự án điện gió Đa Lộc		50	Xã Xuân Lãnh
38	Điện gió khu vực Đông Hoà		100	phường Đông Hoà
39	Dự án điện gió Bắc Phú Yên 1	2026-2030	50	Vùng biển xã Ô Loan
40	Dự án điện gió Bắc Phú Yên 2	2026-2030	50	Vùng biển xã Ô Loan
41	Dự án điện gió Bắc Phú Yên 3	2026-2030	50	Vùng biển xã Ô Loan
42	Dự án điện gió Bắc Phú Yên 4	2026-2030	50	Vùng biển xã Ô Loan
43	Dự án điện gió trên biển Xuân Thịnh, Xuân Phương	2026-2030	600	Vùng biển phường Sông Cầu
44	Dự án điện gió Tuy An 5	2026-2030	200	Vùng biển xã Ô Loan
45	Dự án điện gió ngoài khơi Phú Yên 2	2026-2030	4500	Vùng biển tỉnh Đắk Lắk, phạm vi dự án cách bờ khoảng 20km
46	Dự án điện gió ngoài khơi Sông Cầu (điện gió VIMECO)	2026-2030	500	Vùng biển phường Sông Cầu
47	Dự án điện gió trên biển Xuân Phương (điện gió Minh Thạch)	2026-2030	500	Vùng biển phường Sông Cầu
48	Dự án điện gió Phú Yên 1	2026-2030	200	Khu vực biển xã Tuy An Đông, xã Ô Loan
49	Dự án điện gió trên biển Phú Yên 2	2026-2030	200	Vùng biển ngoài khơi Đắk Lắk
50	Dự án điện gió trên biển Kosy	2026-2030	500	Vùng biển ngoài khơi Đắk Lắk
51	Dự án điện gió trên biển Xuân Cảnh	2026-2030	200	Khu vực biển xã Xuân Cảnh
52	Dự án điện gió trên biển An Hòa Hải	2026-2030	250	Khu vực biển xã Ô Loan
53	Dự án điện gió ngoài khơi An Thuận	2026-2030	250	Khu vực biển xã Ô Loan
54	Dự án điện gió trên biển Phú Yên 3,4,5	2026-2030	600	Khu vực biển xã Ô Loan
55	Nhà máy điện gió trên biển Xuân Thịnh		500	Phường Sông Cầu
III	Thủy điện			
1	Nhà máy thủy điện Hòa Phú 2	2026-2030	14,5	Xã Hòa Phú
IV	Các dự án tiềm năng khác			
	Theo đề xuất của UBND tỉnh và được cập nhật, bổ sung tại Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia			Các xã, phường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk





B. LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI, TRUYỀN TẢI**I. LƯỚI ĐIỆN TRUYỀN TẢI 500-220KV****1. TRẠM BIẾN ÁP 500KV**

STT	Tên công trình	Công suất (MVA)	Năm vận hành	Ghi chú
1	Krông Búk	1.800	2025-2030	Xây mới
2	NLTT Đắc Lắc 1	2.700	2025-2030	Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
3	ĐMT Ea Súp	1.800	2031-2035	Cải tạo, nâng công suất
4	NLTT Đắc Lắc 1	3.600	2031-2035	Cải tạo, nâng công suất, giải tỏa công suất NLTT
5	NLTT Đắc Lắc 2	3.600	2031-2035	Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
6	Tuy Hòa	1.800	2028-2030	Xây mới
7	NLTT Phú Yên 1 (*)	1.800	2028-2030	Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
8	TBA 500kV NM ĐMT nổi KN Srepok 3	375	2025-2030	Xây mới (Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 chấp thuận CTĐT; Quyết định số 862/QĐ-UBND ngày 26/3/2026 điều chỉnh chủ trương dự án; công văn số 115/UBND-KT ngày 23/7/2025 của UBND xã Ea Wer và công văn 39/UBND-KT ngày 18/7/2025 của UBND xã Ea Nuôl. Quy mô công suất và tiến độ đầu tư được làm rõ trong phương án thiết kế của dự án Dự án chỉ được triển khai khi được phê duyệt trong QHĐ
9	Ea Nam	1800	2025-2030	Cải tạo, nâng công suất, giải tỏa công suất NLTT
10	Mở rộng các TBA 500kV đã được xác định trong Quy hoạch phát triển Điện lực Quốc gia			Cải tạo, nâng công suất

2. ĐƯỜNG DÂY 500KV

TT	Tên công trình	Số mạch	x	km	Năm vận hành	Ghi chú
1	NLTT Đắc Lắc 1 - Krông Búk	4	x	20	2025-2030	Xây mới
2	Krông Búk - Tây Ninh 1	2	x	314	2025-2030	Xây mới

(Handwritten signatures and initials)

TT	Tên công trình	Số mạch	x	km	Năm vận hành	Ghi chú
3	Krông Búk - Rẽ Pleiku 2 - Chơn Thành	4	x	2	2025-2030	Xây mới, đầu nối TBA 500kV Krông Búk
4	Bình Định - Krông Búk	2	x	216	2025-2030	Xây mới
5	NLTT Đắc Lắc 1 - HVDC Trung Trung Bộ 2	2	x	350	2031-2035	Xây mới, trong trường hợp phát triển cao nguồn NLTT Tây Nguyên, trên cơ sở nguồn NLTT phân bổ cho các địa phương theo Văn bản số 1649/BCT-ĐL của Bộ Công Thương ngày 05/3/2025
6	NLTT Đắc Lắc 2 - Rẽ Krông Búk - Chơn Thành	4	x	30	2031-2035	Xây mới
7	Vân Phong - Bình Định	2	x	97	2027-2028	Đã có thỏa thuận hướng tuyến số 294/TB-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Phú Yên
8	NLTT Phú Yên 1 - Tuy Hòa (*)	2	x	30	2028-2030	
9	Tuy Hòa - Rẽ Vân Phong - Bình Định	4	x	5	2028-2030	
10	Đường dây 500 kV NM ĐMT nối KN Srepok 3	2	x	3	2025-2030	Xây mới (Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 chấp thuận CTĐT; Quyết định số 862/QĐ-UBND ngày 26/3/2026 điều chỉnh chủ trương dự án; công văn số 115/UBND-KT ngày 23/7/2025 của UBND xã Ea Wer và công văn 39/UBND-KT ngày 18/7/2025 của UBND xã Ea Nuôl

3. TRẠM BIẾN ÁP 220KV

STT	Tên công trình	Công suất (MVA)	Năm vận hành	Ghi chú
1	Krông Ana	375	2025-2030	Cải tạo, nâng công suất (Lắp máy 2, công suất 250MVA)
2	Krông Búk 500kV nối cấp	500	2025-2030	Xây mới

Thư *Tập* *lưu* *me*

STT	Tên công trình	Công suất (MVA)	Năm vận hành		Ghi chú
3	Ea Kar	250	2025-2030		Xây mới
4	NLTT Ea H'leo	500	2025-2030		Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
5	Ea H'leo	500	2025-2030		Xây mới
6	NLTT Đăk Lăk 1	500	2025-2030		Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
7	NLTT Đăk Lăk 2	500	2025-2030		Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
8	NLTT Đăk Lăk 3	500	2025-2030		Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
9	Ea Kar	500		2031-2035	Cải tạo, nâng công suất
10	Krông Ana	500		2031-2035	Cải tạo, nâng công suất
11	NLTT Đăk Lăk 1	750		2031-2035	Cải tạo, nâng công suất, giải tỏa công suất NLTT
12	NLTT Đăk Lăk 2	750		2031-2035	Cải tạo, nâng công suất, giải tỏa công suất NLTT
13	NLTT Đăk Lăk 3	750		2031-2035	Cải tạo, nâng công suất, giải tỏa công suất NLTT
14	NLTT Đăk Lăk 4	750		2031-2035	Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
15	NLTT Đăk Lăk 5	750		2031-2035	Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
16	NLTT Đăk Lăk 6	750		2031-2035	Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
17	NLTT Đăk Lăk 7	750		2031-2035	Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
18	Tuy Hòa	500	2027-2029		Cải tạo, nâng công suất
19	Sông Cầu	250	2028-2030		Xây mới
20	Nam Phú Yên	750	2027-2028		Xây mới, cấp điện cho phụ tải thép
21	Phú Yên 1 (*)	500	2028-2030		Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
22	Phú Yên 2 (*)	500	2028-2030		Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
23	Phú Yên 3 (*)	500	2028-2030		Xây mới, giải tỏa công suất NLTT

STT	Tên công trình	Công suất (MVA)	Năm vận hành		Ghi chú
24	Trạm cắt Cư Né		2026-2028		Dự án chỉ triển khai đầu tư xây dựng khi được phê duyệt, bổ sung quy hoạch điện
25	TBA 220 kV Trung tâm dữ liệu và công nghệ cao	4x250	2025-2030		Xây mới, cấp điện cho dự án Trung tâm Data Center (địa điểm tại Khu công nghiệp công nghệ cao Phú Yên). Dự án chỉ triển khai đầu tư xây dựng khi được phê duyệt, bổ sung quy hoạch điện

4. ĐƯỜNG DÂY 220KV

TT	Tên công trình	Số mạch	x	km	Năm vận hành		Ghi chú
1	Pleiku 2 - Krong Buk Mạch 2	1	x	120	2025-2030		Cải tạo
2	Krong Buk 500kV - Krong Buk	2	x	27	2025-2030		Xây mới
3	Krong Buk - Nha Trang Mạch 2	1	x	150	2025-2030		Cải tạo
4	Ea Kar - Rẽ Krông Búk - Nha Trang	4	x	2	2025-2030		Xây mới
5	Nâng khả năng tải TĐ Srepok 3 - Buôn Kuốp	1	x	34	2025-2030		Cải tạo, thay dây hiện hữu bằng dây siêu nhiệt hoặc phân pha
6	NLTT Ea H'leo - 500 kV Ea Nam	1	x	12	2025-2030		Xây mới
7	Ea H'leo - Rẽ Krông Búk - Chư Sê	4	x	5	2025-2030		Xây mới
8	TĐ Sông Ba Hạ - Krông Búk 500 kV	2	x	115	2025-2030		Xây mới
9	ĐG Krông Búk - Rẽ Krông Búk - Pleiku 2 mạch 2	2	x	1	2025-2030		Xây mới

Handwritten signatures and initials:
 Vu, T. (with signature), K. (with signature), S. (with signature)

TT	Tên công trình	Số mạch	x	km	Năm vận hành		Ghi chú
10	NLTT Đắc Lắc 1 - NLTT Đắc Lắc 1 500 kV	2	x	20	2025-2030		Xây mới
11	NLTT Đắc Lắc 2 - NLTT Đắc Lắc 1 500 kV	2	x	20	2025-2030		Xây mới
12	NLTT Đắc Lắc 3 - NLTT Đắc Lắc 1 500 kV	2	x	20	2025-2030		Xây mới
13	Nâng khả năng tải Buôn Kuốp - Buôn Tua Srah - Đắc Nông 500 kV	1	x	112	2025-2030		Cải tạo
14	TĐ Srepok 3 MR - rẽ TĐ Srepok 3 - Buôn Kuop	2	x	1	2025-2030		Xây mới, đấu nối TĐ Srepok 3 MR theo đề xuất trong Văn bản số 862/EVN-KH của EVN ngày 11/02/2025. Phương án đấu nối cụ thể sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án
15	TĐ Buôn Kuop MR - rẽ Buôn Kuop - Krong Ana	2	x	1	2025-2030		Xây mới, đấu nối TĐ Buôn Kuop MR theo đề xuất trong Văn bản số 862/EVN-KH của EVN ngày 11/02/2025. Phương án đấu nối cụ thể sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án
16	NLTT Đắc Lắc 4 - ĐMT Ea Súp	2	x	20		2031-2035	Xây mới
17	NLTT Đắc Lắc 5 - NLTT Đắc Lắc 2 500kV	2	x	20		2031-2035	Xây mới
18	NLTT Đắc Lắc 6 - NLTT Đắc Lắc 2 500kV	2	x	20		2031-2035	Xây mới
19	NLTT Đắc Lắc 7 - NLTT Đắc Lắc 2 500kV	2	x	20		2031-2035	Xây mới
20	Nâng khả năng tải Tuy Hòa -	2	x	42,2			

TT	Tên công trình	Số mạch	x	km	Năm vận hành		Ghi chú
	Vân Phong - Nha Trang						
21	Tuy Hòa - Phước An	2	x	58,3			
22	HBRE An Thọ - Tuy Hòa	1	x	16			
23	Nâng khả năng tải Tuy Hòa - Quy Nhơn	1	x	76,3			
24	Đầu nối TBA 220 kV Sông Cầu	1	x	5			
25	Nam Phú Yên - Rẽ Nha Trang - Tuy Hòa	4	x	4			
26	Phú Yên 1- Tuy Hòa 500kV (*)	2	x	21			
27	Tuy Hòa 500 kV - Rẽ Tuy Hòa - Phước An	4	x	5			
28	Phú Yên 2 - NLTT Phú Yên 1 500 kV (*)	2	x	21			
29	Phú Yên 3 - NLTT Phú Yên 1 500 kV (*)	2	x	21			
30	Nâng khả năng tải ĐZ 220kV Tuy Hòa-Vân Phong-Nha Trang	1	x	81	2028		thay dây nhôm lõi thép ACSR400 đường dây 220kV Tuy Hòa - Vân Phong - Nha Trang (hiện hữu) bằng dây dẫn nhiệt độ cao lõi tổng hợp sợi các bon, hoặc tăng tiết diện dây dẫn thông thường bằng giải pháp phân pha dây dẫn, để có khả năng tải cao hơn, với chiều dài khoảng 81 Km.
31	Đường dây 220kV Cư Né - Rẽ Pleiku 2- Krông Búk	4	x	1	2026-2030		Theo đề xuất cv 206/UBND-KT - 14/08/2025 Xã Krông Búk
32	Đường dây 220kV từ trạm 500kV Krông Búk về thanh cái	4	x	3	2026-2030		Theo đề xuất cv 206/UBND-KT - 14/08/2025 Xã Krông Búk





TT	Tên công trình	Số mạch	x	km	Năm vận hành	Ghi chú
	220kV trạm 220kV Krông Búk					
33	Trạm biến áp 220kV (Dự án nhà máy điện gió xã Ea Bar)				2021-2030	Theo đề xuất 144/CV-UBND ngày 27/08/2025 của UBND Xã Ea Ly

II. DANH MỤC CÁC TRẠM BIẾN ÁP VÀ ĐƯỜNG DÂY PHỤC VỤ PHÂN PHỐI

1. TRẠM BIẾN ÁP 110KV

TT	Tên trạm biến áp/đường dây	Vị trí xây dựng	Công suất (MVA)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
A	LƯỚI ĐIỆN 110kV				
I	TBA 110kV xây dựng mới				
1	TBA 110kV Ea Kar 2	Xã Ea Ô - tỉnh Đắk Lắk	40	2027- 2030	xây mới
2	TBA 110kV Cư M'Gar 2	Xã Ea Kiết - tỉnh Đắk Lắk	40	2027- 2030	xây mới
3	TBA 110kV Krông Búk 2	Xã Krông Búk - tỉnh Đắk Lắk	40	2026- 2030	xây mới (đang triển khai)
4	TBA 110kV Hòa Bình 3	Phường Tân An - tỉnh Đắk Lắk	40	2026- 2030	xây mới (đang triển khai)
5	TBA 110kV Lắc	Xã Đắk Liêng - tỉnh Đắk Lắk	25	2026- 2030	xây mới (đang triển khai)
6	TBA 110kV Buôn Đôn	Xã Ea Wer - tỉnh Đắk Lắk	25	2024	Đã vận hành
7	TBA 110kV M'Đrăk	Xã M'Đrăk - tỉnh Đắk Lắk	25	2026- 2030	xây mới (đang triển khai)
8	TBA 110kV Ea H'Leo 2	Xã Ea Hiao - tỉnh Đắk Lắk	25	2027- 2030	xây mới
9	TBA 110kV Phú Xuân	Xã Cuôr Đăng - tỉnh Đắk Lắk	40	2027- 2030	xây mới
10	TBA 110kV Hòa Phú 1	Xã Hòa Phú - tỉnh Đắk Lắk	40	2027- 2030	xây mới
11	TBA 110kV Phú Lâm	Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk	40	2027- 2030	xây mới
12	TBA 110kV Vân Hòa	Xã Vân Hòa, tỉnh Đắk Lắk	40	2027- 2030	xây mới

(Handwritten signatures and initials)

TT	Tên trạm biến áp/đường dây	Vị trí xây dựng	Công suất (MVA)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
13	TBA 110kV Hòa Tâm	Xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk	2x40	2027-2030	xây mới
14	TBA 110kV Sơn Thành	Xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk	40	2027-2030	xây mới
15	TBA 110kV Xuân Lãnh	Xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk	40	2027-2030	xây mới
16	TBA 110kV KCN Đông Bắc Sông Cầu	Xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk	40	2027-2030	xây mới
17	TBA 110kV Sông Hình	Xã Đức Bình, tỉnh Đắk Lắk	25	2025	Đã vận hành
18	TBA 110kV Đồng Xuân	Xã Đồng Xuân, tỉnh Đắk Lắk	25	2024	Đã vận hành
19	TBA 110kV Hòa Hiệp 2	Phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk	40	2027-2030	xây mới
20	TBA 110kV KCN Đa ngành	Phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk	2x63	2027-2030	xây mới
21	TBA 110kV Hòa Trị	Xã Phú Hòa 2, tỉnh Đắk Lắk	40	2027-2030	xây mới
22	TBA 110kV Hóa Dầu	Xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk	2x40	2027-2030	xây mới
23	TBA 110kV Hòa Hiệp 3	Xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk	40	2027-2030	xây mới
24	TBA 110kV Tuy Hòa 3	Phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk	40	2027-2030	xây mới
25	TBA 110kV Hòa Mỹ Đông	Xã Hòa Mỹ, tỉnh Đắk Lắk	40	2027-2030	xây mới
26	TBA 110kV NC Nam Phú Yên	Xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk	2x40	2027-2030	xây mới
27	TBA 110kV KCN Đông Bắc Sông Cầu mở rộng	Xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk	40	2027-2030	xây mới
28	TBA 110kV Tuy An 2	Xã Ô Loan, tỉnh Đắk Lắk	40	2027-2030	xây mới
29	TBA 110kV Phú Hòa	Xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk	40	2024	Đã vận hành
30	TBA 110kV Sông Cầu nối nối cấp	Xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk	63	2027-2030	xây mới
31	TBA 110kV Điện gió, điện mặt trời xanh Sông Cầu	Xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk	05x63	2026-2030	xây mới
32	TBA 110kV Hòa Phát Phú Yên	phân khu A-KCN Hòa Tâm	6x125	2026-2030	bổ sung xây mới

Trần Văn Hùng
20/10/2023

TT	Tên trạm biến áp/đường dây	Vị trí xây dựng	Công suất (MVA)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
33	Trạm biến áp 110kV cấp điện cho Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Becamex VSIP Phú Yên, gồm: Khu công nghiệp 04 trạm biến áp 110kV công suất mỗi trạm (2x80)MVA; Khu đô thị - dịch vụ: 01 trạm biến áp 110kV công suất (2x80)MVA.	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Becamex VSIP Phú Yên	4 x (2x80MVA) 1 x (2x80MVA)	2026-2030	bổ sung xây mới
II	TBA 110kV mở rộng, nâng công suất				
1	TBA 110 kV Krông Ana 2	Xã Krông Ana - tỉnh Đắk Lắk	2x25 → 25+63	2027-2030	
2	TBA 110 kV Krông Bông	Xã Krông Bông - tỉnh Đắk Lắk	25 → 25+40	2027-2030	
3	TBA 110 kV Krông Năng	Xã Dliê Ya - tỉnh Đắk Lắk	2x25 → 25+63	2027-2030	
4	TBA 110 kV Cư M'gar	Xã Cư M'gar - tỉnh Đắk Lắk	40+25 → 40+40	2026-2028	
5	TBA 110 kV Ea H'Leo	Xã Ea Drăng - tỉnh Đắk Lắk	40+25 → 40+40	2027-2030	
6	TBA 110 kV Ea Tam	Phường Thành Nhất - tỉnh Đắk Lắk	2x40 → 40+63	2027-2030	
7	TBA 110 kV Hòa Thuận	Phường Tân An - tỉnh Đắk Lắk	40+25 → 40+63	2027-2030	
8	TBA 110 kV Hòa Bình 2	Phường Buôn Ma Thuật - tỉnh Đắk Lắk	40 → 40+40	2026-2028	
9	TBA 110 kV Hòa Phú	Xã Hòa Phú - tỉnh Đắk Lắk	63 → 2x63	2027-2030	
10	TBA 110 kV Krông Ana	Xã Ea Ktur - tỉnh Đắk Lắk	40+25 → 2x40	2025-2027	Đang triển khai
11	TBA 110 kV Buôn Hồ	Phường Cư Bao - tỉnh Đắk Lắk	40 → 2x40	2027-2030	
12	TBA 110 kV Ea Kar	Xã Ea Kar - tỉnh Đắk Lắk	40+25 → 40+40	2026-2028	
13	TBA 110 kV Krông Pắc	Xã Krông Pắc - tỉnh Đắk Lắk	2x40 → 40+63	2027-2030	
14	TBA 110 kV Ea Súp	Xã Ea Súp - tỉnh Đắk Lắk	25 → 2x25	2027-2030	
15	TBA 110 kV M'Đrăk	Xã M'Đrăk - tỉnh Đắk Lắk	25 → 2x25	2027-2030	
16	TBA 110 kV Ea Kar 2	Xã Ea Ô - tỉnh Đắk Lắk	40 → 2x40	2027-2030	

TT	Tên trạm biến áp/đường dây	Vị trí xây dựng	Công suất (MVA)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
17	TBA 110 kV Cư M'gar 2	Xã Ea Kiết - tỉnh Đắk Lắk	40 → 2x40	2027-2030	
18	TBA 110 kV Buôn Đôn	Xã Ea Wer - tỉnh Đắk Lắk	25 → 2x25	2027-2030	
19	TBA 110 kV Lắc	Xã Đắk Liêng - tỉnh Đắk Lắk	25 → 2x25	2027-2030	
20	TBA 110 kV Phú Xuân	Xã Cuôr Đăng - tỉnh Đắk Lắk	40 → 2x40	2027-2030	
21	TBA 110kV Tuy Hòa	Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk	2x40 → 2x63	2027-2030	
22	TBA 110kV Tuy Hòa 2	Xã Tây Hòa, tỉnh Đắk Lắk	25+40 → 2x40	2027-2030	
23	TBA 110kV Tuy An	Xã Ô Loan, tỉnh Đắk Lắk	25 → 2x40	2026-2030	
24	TBA 110kV Sông Cầu	Xã Xuân Cảnh, tỉnh Đắk Lắk	63 → 2x63	2026-2030	
25	TBA 110kV Sông Cầu 2	Phường Sông Cầu, tỉnh Đắk Lắk	25 → 2x40	2027-2030	
26	TBA 110kV Hòa Hiệp	Phường Hòa Hiệp, tỉnh Đắk Lắk	25+40 → 2x40	2027-2030	
27	TBA 110kV Sơn Hòa	Xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk	40 → 2x40	2026-2030	
28	TBA 110kV An Mỹ	Xã Ô Loan, tỉnh Đắk Lắk	40 → 2x40	2027-2030	
29	TBA 110kV Đồng Xuân	Xã Đồng Xuân, tỉnh Đắk Lắk	25 → 2x40	2027-2030	
30	TBA 110kV Phú Hòa	Xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk	40 → 2x40	2027-2030	
31	TBA 110kV Đèo Cả	Xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk	25 → 2x40	2027-2030	Khách hàng đầu tư
32	Trạm biến áp 110/22 kV KCN Phú Xuân	Xã Cuôr Đăng	150	2025	Công văn số 422/KCN-QLNV ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Ban Quản lý các KCN tỉnh





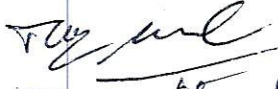
TT	Tên trạm biến áp/đường dây	Vị trí xây dựng	Công suất (MVA)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
33	Trạm biến áp 110kV KCN Ea Kar	Xã Ea Knốp	240	2027	
34	Trạm biến áp 110kV KCN M'Drăk	Xã Krông Á	150	2028	
35	Trạm biến áp 110kV KCN Ea H'leo	Xã Ea H'leo	200	2030	
36	Trạm biến áp 110kV KCN Ea H'leo (phần mở rộng 150 ha)	Xã Hòa Phú	100	2026	

2. ĐƯỜNG DÂY 110KV

TT	Tên trạm biến áp/đường dây	Vị trí xây dựng	Số mạch x chiều dài (km)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
I	Đường dây 110kV mạch kép xây dựng mới				
1	Đầu nối lộ ra 110kV của trạm 220kV Krông Búk (Cư M'gar) Đến TBA 110kV Cư M'gar	Xã Ea Kiết, xã Ea Tul, xã Cư M'Gar - tỉnh Đắk Lắk	2x16	2027-2030	
2	Đầu nối TBA 110kV Cư M'gar 2 - Chuyển tiếp trên ĐZ 110KV Cư M'gar - TC 110kV TBA 220kV Krông Búk (Cư M'gar)	Xã Ea Kiết - tỉnh Đắk Lắk	2x3	2027-2030	
3	Xây dựng mới đường dây 110kV Ea Kar - M'Drăk (2 mạch)	Xã Ea Kar, xã Ea Knốp, xã Cư Prao, xã M'Drăk - tỉnh Đắk Lắk	2x34	2027-2030	Đang triển khai mạch 1
4	Đầu nối trạm Ea Kar 2- chuyển tiếp trên mạch 2 ĐZ 110kV Ea Kar - M'Drăk	Xã Ea Kar, xã Ea Ô - tỉnh Đắk Lắk	2x21	2027-2030	
5	Đầu nối Trạm 110kV Phú Xuân - chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Hòa Thuận - Trạm 220kV Krông Búk	Xã Cuôr Đăng, tỉnh Đắk Lắk	2x2	2027-2030	
6	Đầu nối TBA 110kV Hòa Bình 3 - Chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Buôn Hồ - Buôn Ma Thuột	Phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk	2x3	2027-2030	Đang triển khai
7	Đầu nối TBA 110kV Krông Búk 2 - Chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Ea H'Leo - Trạm 220kV Krông Búk)	Xã Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk	2x1,5	2027-2030	Đang triển khai
8	Nhánh rẽ trạm 220kV Ea H'Leo 2 - Chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Ea H'Leo - Ajun Pa	Xã Ea Hiao, tỉnh Đắk Lắk	2x8	2027-2030	

Handwritten signatures and initials:
 The bottom right corner of the page contains several handwritten signatures and initials in black ink, including what appears to be "me" and other illegible marks.

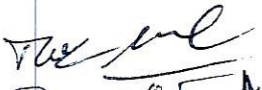
TT	Tên trạm biến áp/đường dây	Vị trí xây dựng	Số mạch x chiều dài (km)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
9	Xuất tuyến 110kV của Trạm 220kV Ea Kar - Chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Krông Năng - Ea Kar	Xã Ea Kar - tỉnh Đắk Lắk	2x2	2027-2030	
10	Xuất tuyến 110kV của Trạm 220kV Ea Kar - Chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Krông Păk - Ea Kar)	Xã Ea Kar - tỉnh Đắk Lắk	2x5	2027-2030	
11	Đầu nối TBA 110kV Hòa Phú 1 - Chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Buôn Kuốp - Cư Jút)	Xã Hòa Phú - tỉnh Đắk Lắk	2x3	2027-2030	
12	TBA 220kV Nam Phú Yên - Hòa Tâm	Xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk	2x3	2027-2030	
13	Nhánh rẽ đầu nối TBA Phú Lâm	Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk	2x3	2027-2030	
14	Nhánh rẽ TBA 110kV Vân Hòa	Xã Vân Hòa, tỉnh Đắk Lắk	2x4,5	2027-2030	
15	Sông Hình - Krông H'Năng	Xã Đức Bình, tỉnh Đắk Lắk	2x15	2027-2030	
16	Nhánh rẽ TBA Hòa Hiệp 2	Phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk	2x0,5	2027-2030	
17	Sơn Hòa - Krông Pa	Xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk	2x34	2027-2030	
18	Nhánh rẽ TBA 110kV Hóa Dầu	Xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk	2x0,5	2027-2030	
19	Nhánh rẽ TBA 110kV KCN Đa ngành	Phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk	2x 4	2027-2030	
20	Nhánh rẽ TBA Sơn Thành	Xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk	2x0,5	2027-2030	
21	Nhánh rẽ TBA Hòa Trị	Xã Phú Hòa 2, tỉnh Đắk Lắk	2x0,5	2027-2030	
22	Nhánh rẽ TBA Xuân Lãnh	Xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk	2x0,5	2027-2030	
23	DZ 110kV Xuân Lãnh - TBA 110kV Vân Canh (Bình Định)	Xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk	2x11	2027-2030	
24	Nhánh rẽ TBA Hòa Hiệp 3	Xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk	2x4	2027-2030	
25	Nhánh rẽ TBA Tuy Hòa 3	Phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk	2x4	2027-2030	
26	Nhánh Rẽ TBA 110kV Hòa Mỹ Đông	Xã Hòa Mỹ, tỉnh Đắk Lắk	2x2,5	2027-2030	
27	TBA 110kV NC Nam Phú Yên	Xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk	2x1,5	2027-2030	



 2/ 6/ 1/

TT	Tên trạm biến áp/đường dây	Vị trí xây dựng	Số mạch x chiều dài (km)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
28	TBA 110kV KCN Đông Bắc Sông Cầu mở rộng	Xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk	2x5	2027-2030	Bổ sung quy hoạch
29	Đường dây 110kV Sông Hinh - Thủy điện Sông Hinh	Xã Đức Bình, tỉnh Đắk Lắk	2x9	2027-2030	
30	Nhánh rẽ TBA 110kV Tuy An 2	Xã Ô Loan, tỉnh Đắk Lắk	2x4,5	2027-2030	
31	Xuất tuyến 110kV Đầu nối TBA 220kV Sông Cầu	Xã Xuân Lộc, Xuân Cảnh, tỉnh Đắk Lắk	2x5	2027-2030	
31a	Xuất tuyến 110kV KCN Đông Bắc Sông Cầu (Chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Sông Cầu 2 - Long Mỹ)	Xã Xuân Lộc, Xuân Cảnh, tỉnh Đắk Lắk	2x5	2027-2030	
32	Xuất tuyến 110kV Đầu nối TBA 220kV Nam Phú Yên	Xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk	4x1,5	2027-2030	
33	Tuy Hoà 220 - Phú Hoà	Xã Phú Hòa 2, tỉnh Đắk Lắk	2x9	2025	Đã vận hành
34	Đầu nối ĐMT Xanh Sông Cầu	Xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk	2x7	2027-2030	Khách hàng đầu tư
35	Sông Cầu 220 - Quy Nhơn 3	Xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk	2x30	2027-2030	
36	Trạm 220kV Sông Cầu - KCN Đông Bắc Sông Cầu	Xã Xuân Cảnh, Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk	4x2	2027-2030	
37	DZ 110kV TBA 220kV Nam Phú Yên - TBA 110kV Hòa Phát Phú Yên	Khu công nghiệp Hòa Tâm	4x4	2025-2030	
38	Đường dây 110 kV kết nối từ TBA 110 kV Hòa Tâm đến TBA 110 kV Hòa Phát Phú Yên	Khu công nghiệp Hòa Tâm	2x4	2025-2030	
II	Đường dây 110kV mạch đơn xây dựng mới				
1	Xây dựng mới đường dây 110kV đầu nối lộ ra 110kV của trạm 220kV Không Búk (Cư M'gar) đến TBA 110kV Ea Súp	Xã Ea Kiết, xã Ea Tul, xã Cư M'Gar, tỉnh Đắk Lắk	1x20	2027-2030	
2	TC 110kV của Trạm nối cấp 220kV Không Búk (Cư M'gar) - Cư M'gar 2	Xã Ea Kiết, tỉnh Đắk Lắk	1x6	2027-2030	
3	Trạm 220kV Không Ana (Cư Kuin) - Không Ana 2	Xã Dray Bhang, xã Ea Na, xã Không Ana - tỉnh Đắk Lắk	1x18	2027-2030	

100%
 [Chữ ký]
 [Chữ ký]
 [Chữ ký]

TT	Tên trạm biến áp/đường dây	Vị trí xây dựng	Số mạch x chiều dài (km)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
4	Trạm 220kV Ea Kar - Buôn Hồ	Xã Ea Kar, xã Ea Kly, xã Ea Drông, phường Cư Bao - tỉnh Đắk Lắk	1x10	2027-2030	
5	Hòa Bình 2- Buôn Đôn	Xã Ea Nuôi, xã Quảng Phú, phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk	1x18	2027-2030	Đang triển khai
6	Krông Bông – Lắk	Xã Krông Bông, xã Hòa Sơn, xã Liên Sơn Lắk, xã Đắk Liêng - tỉnh Đắk Lắk	1x30	2027-2030	Đang triển khai
7	Krông Ana 2- Lắk	Xã Krông Ana, xã Dur Kmăl, xã Đắk Liêng - tỉnh Đắk Lắk	1x21	2027-2030	Đang triển khai
8	TBA 110kV Sơn Hòa - TBA 110kV Sông Hinh	Xã Sơn Hòa, Sơn Giang, tỉnh Đắk Lắk	1x18,9	2025	Đã vận hành
9	Đèo Cả - Hòa Hiệp 2 - nhánh rẽ Trạm 220kV Tuy Hòa - Phú Hòa	Phường Hòa Vinh, xã Tây Hòa, Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk	1x41	2027-2030	
10	Phú Hoà - Tuy Hoà 2	Xã Tây Hòa, Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk	1x9	2025	Đóng điện tháng 7/2025
11	Đường dây 110kV mạch đơn từ trạm biến áp nâng 22/110kV Nhà máy điện gió Buôn Hồ 3 đầu về thanh cái 110kV Trạm biến áp Buôn Hồ	Phường Cư Bao,	1x2	2026-2030	
12	Đường dây 110kV Nhà máy điện gió Buôn Hồ 1, Buôn Hồ 2, Cư M'gar 2	Phường Buôn Hồ, phường Cư Bao, xã Pong Drang, tỉnh Đắk Lắk	1x4,5	2025-2030	
13	Đường dây 110kv đầu nối từ NMTĐ Krông Kmar mở rộng đến trạm 110kv Krông Bông (110kv KBO)	Xã Krông Bông	1x0,68	2021-2035	
III	Đường dây 110kV cải tạo nâng công suất				


TT	Tên trạm biến áp/đường dây	Vị trí xây dựng	Số mạch x chiều dài (km)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
1	Trạm 220kV Krông Ana – Trạm 110kV Krông Pắc (Treo mạch 2)	Xã Dray Bhang, xã Ea Ktur, xã Ea Knuéc, xã Krông Pắc - tỉnh Đắk Lắk	33,42	2027-2030	
2	Đường dây 110kV Krông Búk – Ea Kar (phân pha từ AC 185 lên 2xAC185mm)	Xã Pong Drang, xã Dliê Ya, xã Phú Xuân, xã Ea Kar - tỉnh Đắk Lắk	63,2	2027-2030	
3	Đường dây 110kV Krông Búk – Ea H'leo (phân pha từ AC 185 lên 2xAC185mm)	Xã Pong Drang, xã Krông Búk, xã Ea Khăl, xã Ea Drăng - tỉnh Đắk Lắk	34,2	2027-2030	
4	Đường dây 110kV Krông Pắc – Ea Kar (phân pha từ AC 185 lên 2xAC185mm)	Xã Ea Kar, xã Ea Kly, xã Krông Pắc - tỉnh Đắk Lắk	27,8	2027-2030	
5	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Sông Hinh - Tuy Hòa 2 (từ ACSR185 -> ACSR 300mm ²)	Xã Tây Hòa, Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk	1x29,5	2027-2030	
6	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Sông Hinh - Sơn Giang - Phú Hòa (từ ACSR185 -> ACSR 300mm ²)	Xã Phú Hòa 1, Sơn Thành, Tây Hòa, tỉnh Đắk Lắk	1x33	2027-2030	
7	Cải tạo đường dây 110kV từ trạm 220kV Tuy Hòa - Sơn Hòa (từ ACSR240 -> ACSR 300mm ²)	Xã Phú Hòa 2, Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk	1x23	2027-2030	
8	Cải tạo đường dây 110kV Tuy Hòa 2 - Hòa Hiệp - Đèo Cả (từ ACSR185 -> ACSR 300mm ²)	Xã Tây Hòa, phường Đông Hòa, xã Hòa Xuân tỉnh Đắk Lắk	1x28	2027-2030	
9	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Tuy Hòa - Phú Hòa (từ ACSR185 -> ACSR 300mm ²)	Phường Tuy Hòa, xã Phú Hòa 2, tỉnh Đắk Lắk	1x11	2027-2030	
10	Kéo dây mạch 2 đường dây trạm 220kV Tuy Hòa - An Mỹ (ACSR 300mm ²)	Phường Tuy Hòa, Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk	1x13	2027-2030	
11	Cải tạo nâng tiết diện ĐZ 110kV Đèo cả - Vạn Giã (từ ACSR185 -> ACSR 300mm ²)	Tỉnh Khánh Hòa	2x18	2027-2030	

Handwritten signature and initials

TT	Tên trạm biến áp/đường dây	Vị trí xây dựng	Số mạch x chiều dài (km)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
12	Cải tạo đường dây 110kV mạch kép từ trạm 220kV Tuy Hòa - An Mỹ - Tuy An- Sông Cầu 2 (từ ACSR240 -> ACSR 400mm ²)	Phường Tuy Hòa, Bình Kiến, xã Ô Loan, tỉnh Đắk Lắk	2x53	2027-2030	
13	Cải tạo đường dây 110kV mạch đơn từ trạm 220kV Tuy Hòa - Tuy Hòa (từ ACSR240 -> ACSR 400mm ²)	Xã Phú Hòa 2, Phường Bình Kiến, phường Tuy Hòa	1x10	2027-2030	
14	Cải tạo đường dây 110kV từ TBA 110kV Buôn Ma Thuột - trạm 110kV Ea Tam (phân pha từ AC185 lên 2xACSR185mm ²)	Phường Tân An, Thành Nhất, Ea Kao	1x12,4	2027-2030	Bổ sung quy hoạch

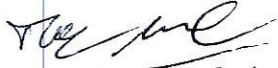
3. ĐƯỜNG DÂY TRUNG ÁP/TRẠM BIẾN ÁP TRUNG ÁP

STT	Tên trạm biến áp/đường dây	Vị trí xây dựng	Công suất (MVA)	Số mạch x chiều dài (km)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
	ĐƯỜNG DÂY TRUNG ÁP VÀ TBA 22kV					
1	Đường dây trung áp và TBA năm 2025	Tỉnh Đắk Lắk	75	115	2025	
2	Đường dây trung áp và TBA năm 2026	Tỉnh Đắk Lắk	67	134	2026	
3	Đường dây trung áp và TBA năm 2027	Tỉnh Đắk Lắk	76	162	2027	
4	Đường dây trung áp và TBA năm 2028	Tỉnh Đắk Lắk	80	150	2028	
5	Đường dây trung áp và TBA năm 2029	Tỉnh Đắk Lắk	78	150	2029	
6	Đường dây trung áp và TBA năm 2030	Tỉnh Đắk Lắk	85	195	2030	
7	ĐZ trung áp và TBA cấp điện Khu công nghiệp Phú Xuân công suất 150MVA	Tỉnh Đắk Lắk	150		2026-2030	
8	ĐZ trung áp và TBA cấp điện Khu công nghiệp Ea Kar công suất 240MVA	Tỉnh Đắk Lắk	240		2026-2030	
9	ĐZ trung áp và TBA cấp điện Khu công nghiệp M'Đrăk công suất 150MVA	Tỉnh Đắk Lắk	150		2026-2030	

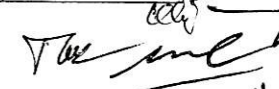
Handwritten signatures and initials:
 [Signature] [Signature] [Signature]
 [Initials] [Initials] [Initials]

STT	Tên trạm biến áp/đường dây	Vị trí xây dựng	Công suất (MVA)	Số mạch x chiều dài (km)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
10	ĐZ trung áp và TBA cấp điện Khu công nghiệp Ea H'leo công suất 200MVA	Tỉnh Đắk Lắk	200		2026-2030	
11	ĐZ trung áp và TBA cấp điện Khu công nghiệp Hòa Phú (phần mở rộng 150ha) công suất 100MVA	Tỉnh Đắk Lắk	100		2026-2030	
12	Đường dây 22KV cấp điện cho thôn Tắc Đrug (khu ao thiên nhiên) và thôn Ea Krông (khu vực 185), xã Krông Á	Thôn Tắc Đrug và thôn Ea Krông, xã Krông Á		1 mạch 2,3km	2025-2030	21/UBND-UBND - 18/07/2025 xã Krông Á
13	Đường dây 22KV cấp điện cho thôn 4 và thôn 7 (xã Cư San cũ), xã Krông Á	Thôn 4, thôn 7 (xã Cư San cũ), xã Krông Á		1 mạch 2,2km	2025-2030	
14	Đường dây 22KV cấp điện cho thôn 2 (xã Krông Á cũ), xã Krông Á	Thôn 2 (xã Krông Á cũ), xã Krông Á		1 mạch 2,5km	2025-2030	
15	Đường dây 22KV cấp điện cho thôn 10 (xã Cư Prao cũ)	Thôn 10 (Cư Prao cũ)		1 mạch x1,3 km	2025-2030	23/CV-UBND - 18/07/2025 UBND xã Cư Prao
16	Đường dây 22KV cấp điện cho thôn Đăk Phú tới đường Đông Trương Sơn thuộc buôn Năng xã Cư Prao	Thôn Đăk Phú và Buôn Năng (Cư Prao cũ)		1 mạch x1 km	2025-2030	
17	Đường dây 22kV	Buôn Dur I, xã Dur Kmăl		1x1,5	2026	60/UBND-KT ngày 17/07/2025 xã Dur Kmăl
18	Đường dây 22kV	Khu Đồi Đá, xã Dur Kmăl		1x6,5	2027 - 2028	
19	Đường dây 22kV	Khu Dốc 1, xã Dur Kmăl		1x0,5	2026	
20	TBA 250kVA-22/0,4kV	Buôn Dur I, xã Dur Kmăl	1x250kVA		2026	
21	TBA 250kVA-22/0,4kV	Khu Đồi Đá, xã Dur Kmăl	6x250kVA		2027	
22	TBA 250kVA-22/0,4kV	Khu Dốc 1, xã Dur Kmăl	1x250kVA		2026	

STT	Tên trạm biến áp/đường dây	Vị trí xây dựng	Công suất (MVA)	Số mạch x chiều dài (km)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
23	Đường dây hạ áp 0,4kV	Buôn Dur I, xã Dur Kmäl		1x2,0	2026 - 2027	
24	Đường dây hạ áp 0,4kV	Khu Đồi Đá, xã Dur Kmäl		1x16,0	2027 - 2028	
25	Đường dây hạ áp 0,4kV	Khu Dốc 1, xã Dur Kmäl		1x2,0	2026 - 2027	
26	Đường dây 22 kV	Đường phường Cur Bao đi qua Krông Păk (ngay cổng chào thôn Sơn Lộc)	0,4	1x3.0	2021-2030	10/BC-UBND ngày 15/7/2025 của Phường Cur Bao
27	Đường dây 22kV cấp điện cho thôn Xuân Lạng 1, (xã Ea Dăh cũ), xã Phú Xuân	Thôn Xuân Lạng 1, (xã Ea Dăh cũ), xã Phú Xuân		1 mạch x 0,3km	2025-2030	31/BC-UBND - 23/07/2025 của UBND xã Phú Xuân
28	Đường dây 22kV cấp điện cho khoảng 30 hộ dân và cải thiện điện áp cho 14 hộ dân tại khu vực thôn Xuân Lạng 2 + Thanh Xuân, (xã Ea Dăh cũ), xã Phú Xuân	Thôn Xuân Lạng 2 và thôn Thanh Xuâ, (xã Ea Dăh cũ), xã Phú Xuân		1 mạch x 1,2km	2025-2030	
29	Đường dây 22kV cấp điện cho 20 hộ dân tại khu vực thôn Xuân Hà 1, (xã Ea Dăh), xã Phú Xuân	Thôn Xuân Hà 1, (xã Ea Dăh), xã Phú Xuân		1 mạch x 1,1km	2025-2030	
30	Đường dây 22kV cấp điện cho 15 hộ dân tại khu vực thôn Xuân Thủy, (xã Phú Xuân cũ), xã Phú Xuân	Thôn Xuân Thủy, (xã Phú Xuân cũ), xã Phú Xuân		1 mạch x 0,4km	2025-2030	
31	Đường dây 22kV cấp điện cho 17 hộ dân tại khu vực thôn Xuân Long, (xã Phú Xuân cũ), xã Phú Xuân	Thôn Xuân Long, (xã Phú Xuân cũ), xã Phú Xuân		1 mạch x 0,3km	2025-2030	
32	Đường dây 22kV cấp điện cho 21 hộ dân tại khu vực thôn Xuân Hòa, (xã Phú Xuân cũ), xã Phú Xuân	Thôn Xuân Hòa, (xã Phú Xuân cũ), xã Phú Xuân		1 mạch x 0,4km	2025-2030	


STT	Tên trạm biến áp/đường dây	Vị trí xây dựng	Công suất (MVA)	Số mạch x chiều dài (km)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
33	Đường dây 22kv	Xã Ea Drông	0,40	1x5,7	2021-2030	11/BC-UBND - 15/07/2025 của xã Ea Drông
34	Đường dây (22kV) truyền tải điện cho Nhà máy điện gió Cư Pong 1,2	Xã Cư Pong		9 km	2026-2030	CV 263/UBND -KT 12/8/2025 xã Cư pong
35	Đường dây (22kV) truyền tải điện cho Nhà máy điện gió Ea Sin	Xã Cư Pong		10 km	2026-2030	
36	Đường dây (22kV) truyền tải điện cho Nhà máy điện gió Ea Sin 1	Xã Cư Pong		12 km	2026-2030	
37	Đường dây (22kV) truyền tải điện cho Nhà máy điện gió Ea Sin 2	Xã Cư Pong		11 km	2026-2030	
38	Khu sản xuất Buôn Drao, Buôn Mùi 1, xã Krông Búk	Buôn Drao, Buôn Mùi 1, xã Krông Búk	02 trạm 1250 KVA	5km	2026-2030	206/UBND -KT - 14/08/2025 xã Pong Drang
39	Đường dây 22kv truyền tải cho dự án Nhà máy điện gió Ea Sin 1, Nhà máy điện gió Krông Búk 3	Xã Krông Búk		6.5 km	2026-2030	
40	Đường dây 22kv truyền tải cho dự án Nhà máy điện gió Thuận Phong Đắk Lắk	Xã Krông Búk		6km	2028-2030	
41	Đường dây 22kV truyền tải cho dự án Nhà máy điện gió Thuận Phong 2	Xã Krông Búk		6km	2026-2030	
42	Xây mới: - 6 trạm 22/0,4KV - 2x250KVA; - 7 trạm 22/0,4KV-250KVA;- Đường dây: 17,5 Km cáp 70-120 mm2	Xây dựng khu đô thị mới trung tâm phường Khánh Xuân (cũ), phường Thành Nhất, tỉnh Đắk Lắk	8,326	4x17,5	2026-2050	315/UBND - KTHT&Đ T ngày 14/8/2025 của UBND Phường Thành Nhất
43	Xây mới: - 7 trạm 22/0,4KV -	Xây dựng khu đô thị mới	13,359	4x20,4	2026-2050	


STT	Tên trạm biến áp/đường dây	Vị trí xây dựng	Công suất (MVA)	Số mạch x chiều dài (km)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
	2x250KVA; - 8 trạm 22/0,4KV-250KVA; - Đường dây: 20,4 Km cấp 70-120 mm2	trung tâm phường Thành Nhất (cũ), phường Thành Nhất, tỉnh Đắk Lắk				
44	Xây mới: - 13 trạm 22/0,4KV - 2x250KVA; - Đường dây trung áp 22KV đi ngầm: 0,5Km - Đường dây: 10 Km cấp 70-120 mm2	Khu dân cư phía đông đường Võ Văn Kiệt, phường Thành Nhất, tỉnh Đắk Lắk	40	4x10,5	2026-2050	
45	Xây mới: - 22 trạm 22/0,4KV - 2x250KVA; - Đường dây trung áp 22KV đi ngầm: 13Km, Đường dây hạ áp: 35Km.	Khu đô thị Tây Nam phường Thành Nhất (cũ), phường Thành Nhất, tỉnh Đắk Lắk	16,02	4x13	2026-2050	
46	Đường dây 22kV	Thôn Dray Sáp, xã Ea Na		1x2,20	2026-2027	380/UBND -KT ngày 14/08/2025 UBND xã Ea Na
47	Đường dây 22kV	Thôn Đồng Tâm, xã Ea Na		1x1,00	2026-2027	
48	Đường dây 22kV	Thôn Anna,		1x3,00	2026-2027	
49	Đường dây 22kV	Xã Ea Na				
50	Đường dây 22kV	Thôn Ea Tung,		1x4,00	2026-2027	
51	Đường dây 22kV	xã Ea Na				
52	TBA 250kVA-22/0,4kV	Thôn Dray Sáp, xã Ea Na	3x250kVA		2026-2027	
53	TBA 250kVA-22/0,4kV	Thôn Đồng Tâm, xã Ea Na	1x250kVA		2026-2027	
54	TBA 250kVA-22/0,4kV	Thôn Anna,	5x250kVA		2026-2027	
55	TBA 250kVA-22/0,4kV	Xã Ea Na				
56	TBA 250kVA-22/0,4kV	Thôn Ea Tung	1x250kVA		2026-2027	
57	TBA 250kVA-22/0,4kV	Xã Ea Na				





STT	Tên trạm biến áp/đường dây	Vị trí xây dựng	Công suất (MVA)	Số mạch x chiều dài (km)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
59	Đường dây hạ áp 0,4kV	Thôn Dray Sáp, xã Ea Na		1x6,00	2026-2027	
60	Đường dây hạ áp 0,4kV	Thôn Đồng Tâm, xã Ea Na		1x2,00	2026-2027	
61	Cải tạo nâng công suất truyền tải đường dây 110kV Krông Búk - Ea H'Leo	Xã Ea Drăng (TT. Ea Drăng cũ)				91/BC-UBND - 14/08/2025 xã Ea Drang
62	Xây mới trạm biến áp 110kV Ea H'Leo	Xã Ea Drăng (TT. Ea Drăng cũ)				
63	Đường dây 110kV	Xã Ea Drăng, Ea Khăl (TT. Ea Drăng, xã Dliê Yang, Ea Nam cũ)				
64	Cải tạo, mở rộng đường dây 110kV Krông Búk - Ea H'Leo	Xã Ea Drăng, Ea Khăl (TT. Ea Drăng, xã Dliê Yang, Ea Nam cũ)				
65	Trạm sạc pin(02 vị trí)	Xã Ea Drăng, xã Ea H'Leo (TT Ea Drăng, xã Ea H'Leo cũ)				
66	Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép	Xã Ea Drăng, xã Ea Khăl (Xã Ea Khăl, Ea Ral cũ)				
67	Đường điện 50kV tuabin khí Miền Trung - Krông Búk	Xã Ea Drăng (Xã Dliê Yang cũ)				
68	Xây dựng móng trụ điện đường dây 110kV đầu nối đường dây 110kV Ea H'Leo - Krông Búk thuộc dự án trang trại Phong điện Tây Nguyên - Giai đoạn 1	Xã Ea Drăng (Xã Dliê Yang cũ)				
69	Xây dựng móng trụ điện đường dây 22kV kết nối các tuabin gió thuộc dự án Trang trại Phong	Xã Ea Drăng (Xã Dliê Yang cũ)				

STT	Tên trạm biến áp/đường dây	Vị trí xây dựng	Công suất (MVA)	Số mạch x chiều dài (km)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
	điện Tây Nguyên - Giai đoạn 1					
70	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối huyện Ea H'Leo (cũ) tỉnh Đắk Lắk (vay vốn JICA)	Xã Ea Drăng, Ea Hiao, Ea Wy, Ea Khal, Ea H'Leo (Xã Dliê Yang, Ea Hiao, Cư Mốt, Ea Sol, Ea Khal, Ea H'Leo, Ea Wy, Ea Nam cũ)				
71	Dự án điện gió Ea H'Leo 2.1 DK, 2.2 DK	Xã Ea Drăng, xã Ea Hiao (TT Ea Drăng, xã Ea Sol cũ)				
72	Xây dựng đường điện 110kV, 22kV kết nối các tuabin thuộc dự án Trang trại phong điện Tây Nguyên	Xã Ea Drăng, xã Ea Khăl (Xã Dliê Yang, xã Ea Nam cũ)				
73	Đường điện 220kV Krông Búk PleiKu 2 mạch 2	Xã Ea Drăng, Ea Khal, Ea H'Leo (Xã Ea Nam, Dliê Yang, Ea H'Leo, Ea Khal, Ea Ral, TT Ea Drăng cũ)				
74	Nâng khả năng truyền tải Đz 110kV Krông Búk - Ea H'Leo	Xã Ea Drăng, Ea Khal, Ea Hiao (Xã Ea Nam, Dliê Yang, Ea Khal, Ea Hiao cũ)				
75	Đường dây trung áp, hạ áp và TBA	Thôn 9, xã Vụ Bồn	0,16	TA 1X0.8, HA 1x0.4	2026	
76	Đường dây hạ áp	Thôn Đoàn Kết, xã Vụ Bồn		1x3.65	2026	

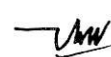



STT	Tên trạm biến áp/đường dây	Vị trí xây dựng	Công suất (MVA)	Số mạch x chiều dài (km)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
77	Đường dây hạ áp và TBA	Thôn Cao Vĩnh, xã Vụ Bản	0,16	HA 1x1.2	2027	
78	Đường dây trung áp, hạ áp và TBA	Thôn 1, xã Vụ Bản	0,16	TA 1X1.2, HA 1x1.2	2027	
79	Đường dây hạ áp	Thôn Thanh Vân, xã Vụ Bản		HA 1x0.8	2027	
80	Đường dây hạ áp	Thôn 5, xã Vụ Bản		HA 1x0.4	2027	
81	Đường dây trung áp, hạ áp và TBA	Thôn 12, xã Vụ Bản	0,16	TA 1X0.95, HA 1x0.4	2028	
82	Đường dây trung áp, hạ áp và TBA	Buôn Ea Nông, xã Vụ Bản	0,1	TA 1X0.8, HA 1x0.4	2028	
83	Đường dây trung áp, hạ áp và TBA	Thôn Thanh Thủy, xã Vụ Bản	0,1	TA 1X0.2, HA 1x0.5	2028	
84	Đường dây hạ áp	Buôn Cư Kniel, xã Vụ Bản		1x0.4	2029	
85	Đường dây trung áp, hạ áp và TBA	Thôn Phú Quý, xã Vụ Bản	0,16	TA 1X0.8, HA 1x1.2	2029	
86	Đường dây hạ áp	Thôn 10, xã Vụ Bản		1x0.8	2029	
87	Đường dây 22 Nhà máy điện gió Buôn Hồ 1	Xã Pong Drang	0,9		2025-2030	87/BC-UBND xã Pong Drang ngày 14/8/2025
88	Trạm biến áp 22/110 kV NMDG Buôn Hồ 2	Phường Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk	1x 63 1x25		2025 - 2030	359/CV-UBND - 22/08/2025 phường Buôn Hồ
89	Đường dây 22 kV Nhà máy điện gió Buôn Hồ 1, Buôn Hồ 2 và Cư M'gar 2	Phường Buôn Hồ, phường Cư Bao, xã		17 km	2025 - 2030	

STT	Tên trạm biến áp/đường dây	Vị trí xây dựng	Công suất (MVA)	Số mạch x chiều dài (km)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
		Pong Drang, tỉnh Đắk Lắk				
90	Đường dây 22 kV Nhà máy điện gió Ea H'Leo 3 (Cư M'gar), Nhà máy điện gió Ea H'Leo 4 (Cư M'gar- Buôn Hồ).	Phường Cư Bao, xã Ea Tul, tỉnh Đắk Lắk		15,2 km	2025 - 2030	
91	Khu sản xuất Buôn Drao, Buôn Mùi 1, xã Krông Búk (đường dây 22kv)	Buôn Drao, Buôn Mùi 1, xã Krông Búk	02 trạm 1250 KVA	5km	2026-2030	206/UBND -KT - 14/08/2025 Xã Krông Búk
92	Đường dây truyền tải cho dự án Nhà máy điện gió Ea Sin 1, Nhà máy điện gió Krông Búk 3 (đường dây 22kv)	Xã Krông Búk		6,5km	2026-2030	
93	Đường dây truyền tải cho dự án Nhà máy điện gió Thuận Phong Đắk Lắk (đường dây 22kv)	Xã Krông Búk		6km	2028-2030	
94	Đường dây truyền tải cho dự án Nhà máy điện gió Thuận Phong 2 (đường dây 22kv)	Xã Krông Búk		6km	2026-2030	
95	Đường dây truyền tải điện cho Nhà máy điện gió Cư Pong 1,2 (đường dây 22kv)	Xã Cư Pong		9km	2026-2030	264/UBND -KT ngày 12/8/2025 của xã Cư Pong
96	Đường dây truyền tải điện cho Nhà máy điện gió Ea Sin (đường dây 22kv)	Xã Cư Pong		10km	2026-2030	
97	Đường dây truyền tải điện cho Nhà máy điện gió Ea Sin 1 (đường dây 22kv)	Xã Cư Pong		12km	2028-2030	
98	Đường dây truyền tải điện cho Nhà máy điện gió Ea Sin 2 (đường dây 22kv)	Xã Cư Pong		11km	2026-2030	
99	Trạm biến áp 22 kV cáp ngầm kết hợp trên không khép vòng	Xóm Ngang/ thôn Thạch Khê		3x1	2027	268/UBND ngày 25/8/2025 của xã Xuân Lộc




STT	Tên trạm biến áp/đường dây	Vị trí xây dựng	Công suất (MVA)	Số mạch x chiều dài (km)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
100	Trạm biến áp Đường dây 22/0,4kv	Khu k3 thôn Tân Yên xã Ea Ly	0,16	3x0,3	2026-2030	144/CV-UBND ngày 27/08/2025 của UBND Xã Ea Ly
101	Đường dây trung hạ áp và trạm biến áp T.436B – Tân Lập 1B	Thôn Tân Lập	0,16	3x0,135	2026-2030	
102	Đường dây trung hạ áp và trạm biến áp T.437B - Tân Lập 2B	Tân Lập 2B	0,10	3x0,739	2026-2030	
103	Đường dây trung hạ áp và trạm biến áp T.7106B – Tân An B	Thôn Tân An	0,16	3x0,023	2026-2030	
104	Đường dây trung hạ áp và trạm biến áp T.461B Mỏ Đá Buôn Zô B	Buôn Zô	0,16	3x0,028	2026-2030	
105	Đường dây trung hạ áp và trạm biến áp T.740B Buôn Zô B	Buôn Zô	0,10	3x0,02	2026-2030	
106	Cải tạo nâng công suất TBA T.730 Tân An (Bổ sung)	Thôn Tân An	0,16		2026-2030	
107	Cải tạo NCS TBA T.7123 Tân Bình 2 từ 1 pha lên 3 pha (Bổ sung)	Thôn Tân Bình	0,025		2026-2030	
108	Cải tạo NCS TBA T.7107 Thôn 2/4-3 từ 1 pha lên 3 pha (Bổ sung)	Thôn 2/4	0,025		2026-2030	
109	Cải tạo từ 1 pha lên 3 pha nhánh rẽ đi buôn Zô từ cột 557/49	Buôn Zô		3x4,5	2026-2030	
110	NCS T.7105 Buôn Zô 2 từ 1 pha lên 3 pha	Buôn Zô	0,1		2026-2030	
111	XDM đường dây trung hạ áp và TBA T.7154B Tân Sơn 4B	Tân Sơn		3x2,0	2026-2030	
112	XDM ĐZ&TBA T.719B Tân Yên để tải TBA T.718 Tân Yên (250kVA)	Tân Yên	0,50	3x0,5	2026-2030	
113	NCS TBA T.455 Tân Lập 3 từ 50kVA lên 100kVA	Tân Lập	0,16		2026-2030	

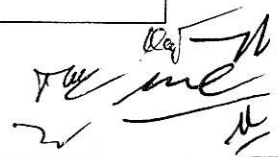



STT	Tên trạm biến áp/đường dây	Vị trí xây dựng	Công suất (MVA)	Số mạch x chiều dài (km)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
114	NCS TBA T.731 Tân An 2 từ 100kVA lên 160kVA	Tân An 2	0,16		2026-2030	
115	NCS TBA T.7106 Tân An 3 từ 100kVA lên 160kVA	Tân An 3	0,16		2026-2030	
116	NCS TBA T.7163 Buôn Bai 3 từ 50kVA lên 100kVA	Buôn Bai 3	0,1		2026-2030	
117	NCS TBA T.728 Buôn Gao từ 50kVA lên 100kVA	Buôn Gao	0,1		2026-2030	
118	NCS TBA T.756 Buôn Bai 2 từ 50kVA lên 100kVA	Buôn Bai 2	0,1		2026-2030	
119	NCS TBA T.729 Buôn Học từ 50kVA lên 100kVA	Buôn Học	0,1		2026-2030	
120	NCS TBA T.7164 Tân An 4 từ 100kVA lên 160kVA	Tân An 4	0,16		2026-2030	
121	NCS TBA T.720 Tân Lập từ 100kVA lên 160kVA	Tân Lập	0,16		2026-2030	
122	NCS TBA T.753 Tân Yên 2 từ 100kVA lên 160kVA	Tân Yên 2	0,16		2026-2030	
123	NCS TBA T.7189 Tân Lập C từ 100kVA lên 160kVA	Tân Lập C	0,16		2026-2030	
124	Xây dựng mới đường dây 22kV	Phường Sông Cầu		1 x 20	2025-2045	
125	Xây dựng mới đường dây 22kV cáp ngầm kết hợp trên không khép vòng XT 474/TAN và XT 472/TAN từ cột 63/19/2/474/TAN đến T.454B/474/TAN và T.264/472/TAN	Xã Tuy An Bắc (Độc QL1 đoạn từ Đội quản lý điện Tuy An đến chùa Cảnh Phước)		3 x 1,5	2027	
126	Xây dựng mới đường dây 22kV cáp ngầm kết hợp trên không khép vòng XT 486/TAN và XT 472/TAN từ cột 486TAN_100 đến cột	Xã Tuy An Bắc (Đoạn độc sông Vét phía Đông QL1A, khu vực xã An Dân (cũ))		3 x 0,78	2028	





STT	Tên trạm biến áp/đường dây	Vị trí xây dựng	Công suất (MVA)	Số mạch x chiều dài (km)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
	572TAN_71/14/24_PD 202					
127	Xây dựng mới đường dây 22kV cáp ngầm kết hợp trên không khép vòng XT 478/TAN và XT 486/TAN từ cột 478TAN_46 đến cột 486TAN_67	Thôn Long Mỹ, xã Tuy An Bắc		3 x 0,9	2030	
128	công trình hoàn thiện lưới điện chống quá tải lưới điện khu vực huyện Phú Hòa (cũ) năm 2026	Xã Phú Hòa 1	2,59		2026	
129	công trình hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Phú Hòa (cũ) năm 2027	Xã Phú Hòa 1	2,46		2027	
130	công trình hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Phú Hòa (cũ) năm 2028	Xã Phú Hòa 1	2,28		2028	
131	công trình hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Phú Hòa (cũ) năm 2029	Xã Phú Hòa 1	2,28		2029	
132	công trình hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Phú Hòa (cũ) năm 2030	Xã Phú Hòa 1	2,94		2030	
133	Đường dây trung áp và TBA T.124B/471/SHO UB xã Phước Tân 2	Xã Tây Sơn	0,1		2025	
134	Đường dây trung hạ áp và TBA T.114B/471/SHO UB xã Cà Lúi 2	Xã Tây Sơn	0,1		2025	
135	Cải tạo TBA T.138/471/SHO Ma Nhe-Cà Lúi	Xã Tây Sơn	0,1		2025	
136	Đường dây trung hạ áp và TBA T.105B Sơn Hội B	Xã Tây Sơn	0,1		2026	
137	Cải tạo TBA T.123/471/SHO Tân Hải	Xã Tây Sơn	0,1		2026	
138	Cải tạo TBA T.157/471/SHO Tân Hải 2	Xã Tây Sơn	0,1		2026	
139	Cải tạo TBA T.905/479/SHO Buôn Đoàn Kết(Năng Công	Xã Suối Trai	0,1		2025	



STT	Tên trạm biến áp/đường dây	Vị trí xây dựng	Công suất (MVA)	Số mạch x chiều dài (km)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
	Suất MBA từ 37,5-22/0,23kV lên 100-22/0,4kV, đồng thời thay dây 0,2 kV lên 0,4kV)					
140	Cải tạo TBA T.928/479/SHO Kênh Dẫn Nước (Nâng Công Suất MBA từ 37,5-22/0,23kV lên 100-22/0,4kV, đồng thời thay dây 0,2 kV lên 0,4kV)	Xã Suối Trai	0,1		2025	
141	Cải tạo TBA T.910/479/SHO Buôn Thống Nhất 2 (Nâng Công Suất MBA từ 37,5-22/0,23kV lên 100-22/0,4kV, đồng thời thay dây 0,2 kV lên 0,4kV)	Xã Suối Trai	0,1		2025	
142	Cải tạo TBA T.916/479/SHO Ma Lát (Nâng Công Suất MBA từ 25-22/0,23kV lên 100-22/0,4kV, đồng thời thay dây 0,2 kV lên 0,4kV)	Xã Suối Trai	0,1		2025	
143	NCS TBA T.934/479/SHO Ma Dỡ (Nâng Công Suất MBA từ 25-22/0,23kV lên 100-22/0,4kV, đồng thời thay dây 0,2 kV lên 0,4kV)	Xã Suối Trai	0,1		2026	
144	NCS TBA T.935/479/SHO Độc Lập A (Nâng Công Suất MBA từ 25-22/0,23kV lên 100-22/0,4kV, đồng thời thay dây 0,2 kV lên 0,4kV)	Xã Suối Trai	0,1		2026	
145	Xây dựng mới đường dây hạ áp thuộc TBA T.926 Ma Giá (XDM đường dây hạ áp đầu nối tại cột B2/5 cấp điện khu dân cư Trường tiểu	Xã Suối Trai	0,1		2026	

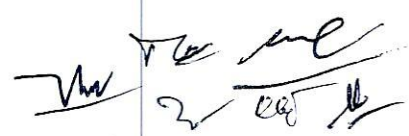
Handwritten signature and initials

STT	Tên trạm biến áp/đường dây	Vị trí xây dựng	Công suất (MVA)	Số mạch x chiều dài (km)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
	học (khoảng 200 mét). Kiến nghị cử tri.					
146	Cải tạo ĐZ 22kV xuất tuyến XT477/SHo từ cột 209-2/112/477/SHo đến cột 410/477/SHo	Xã Ea Bá			2026	
147	Cải tạo đường dây 22kV từ sau cột 425/6/55 từ 01 pha lên 03 pha	Xã Ea Bá			2026	
148	Cải tạo NCS TBA T.7153 Chư Blôi 3 từ 1 pha lên 3 pha từ 1 pha lên 3 pha (Bổ sung)	Xã Ea Bá			2026	
149	Nắn tuyến MC 477 Hai Riêng đến PD 701 Buôn Trinh vượt thung lũng, đi qua đồi núi khó vận hành, sửa chữa (Cải tạo đường dây 22kV từ dây 3AC70mm ² và 2AC70+1AV95 mm ² lên dây 3AV95mm ²)	Xã Ea Bá			2027	
150	Nắn tuyến từ cột MC 477 Buôn Thử đến MC 477 Bắc Sơn ĐZ 22kV mất an toàn, đi trên nhà dân + dây chống sét (Cải tạo đường dây 22kV từ dây 2AC50mm ² lên dây 3AV95mm ²)	Xã Ea Bá			2027	
151	Cải tạo nâng công suất TBA T.758 TĐC Ea Bar((Nâng công suất trạm biến áp từ 30kVA-22/0,4kV lên 160kVA-22/0,4kV (Nâng công suất trạm biến áp từ 50kVA-22/0,4kV lên 160kVA-22/0,4kV)	Xã Ea Bá			2026	
152	Cải tạo nâng công suất TBA T.723 UB xã Ea Bá(Nâng công suất trạm biến áp từ 50kVA-22/0,4kV lên 160kVA-22/0,4kV)	Xã Ea Bá			2026	






STT	Tên trạm biến áp/đường dây	Vị trí xây dựng	Công suất (MVA)	Số mạch x chiều dài (km)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
153	Cải tạo nâng công suất TBA T.748 TĐC Buôn Bàu(Nâng công suất trạm biến áp từ 100kVA-22/0,4kV lên 250kVA-22/0,4kV)	Xã Ea Bá			2026	
154	Cải tạo nâng công suất TBA T.724 Buôn Bá (Nâng công suất trạm biến áp từ 50kVA-22/0,23kV lên 160kVA-22/0,4kV)	Xã Ea Bá			2026	
155	NCS TBA T.7112 Buôn Trinh 2 từ 30 kVA lên 100kVA	Xã Ea Bá			2028	
156	NCS TBA T.7185 Chợ Ea Bar từ 100kVA lên 160kVA	Xã Ea Bá			2028	
157	T.736 Đội 3 Ea Din (Nâng công suất trạm biến áp từ 25kVA-22/0,23kV lên 160kVA-22/0,4kV)	Xã Ea Bá			2028	
158	NCS TBA TBA T.7142 Buôn Ken từ 30kVA lên 100kVA	Xã Ea Bá			2029	
159	NCS TBA T.7164 Tân An 4 từ 100kVA lên 160kVA	Xã Ea Bá			2029	
160	XDM TBA và cải tạo ĐZ 22kV từ PD 701/477/SHo đến MC 477 Buôn Thứ	Xã Ea Bá			2028	
161	Cải tạo TBA T.739 Chư Plôi từ 01 pha lên 03 pha.	Xã Ea Bá			2026	
162	Cải tạo NCS TBA T.750 Chư Blôi 2 từ 1 pha lên 3 pha từ 1 pha lên 3 pha	Xã Ea Bá			2026	
163	Cải tạo NCS TBA T.751 Làng Dao từ 1 pha lên 3 pha	Xã Ea Bá			2026	
164	Cải tạo NCS TBA T.715 Buôn Bách từ 1 pha lên 3 pha (Bổ sung)	Xã Ea Bá			2026	



STT	Tên trạm biến áp/đường dây	Vị trí xây dựng	Công suất (MVA)	Số mạch x chiều dài (km)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
165	Xây mới Đường dây 22kV và Trạm biến áp 250kVA-22/0,4kV	Xã Đức Bình	0,25		2025-2030	
166	Đường dây hạ áp 0,4 kV đến Khu giãn dân buôn Quang Dù	Buôn Quang Dù, xã Đức Bình			2025-2030	
167	Đường dây hạ áp 0,4 kV đến Khu giãn dân thôn Bình Giang	Thôn Bình Giang, xã Đức Bình			2025-2030	
168	Đường dây hạ áp 0,4 kV đến Khu giãn dân thôn Tân Lập	Thôn Tân Lập, xã Đức Bình			2025-2030	
169	Trạm biến áp 22/110 kV NMDG Buôn Hồ 3	Phường Cư Bao	20MVA		2026-2030	
170	Đường dây 35 kV đấu nối Nhà máy ĐMT trên hồ thủy điện Srêpôk 3 tỉnh Lâm Đồng vào thanh cái TBA 35kV/220kV Nhà máy ĐMT trên hồ thủy điện Srêpôk 3 tỉnh Đắk Lắk.	Xã Ea Wer		4 x 0,61	2027-2028	
171	Đường dây 35kV đấu nối Nhà máy ĐMT trên hồ thủy điện Buôn Kuốp tỉnh Lâm Đồng vào thanh cái TBA 35kV/110kV Nhà máy ĐMT trên hồ thủy điện Buôn Kuốp tỉnh Đắk Lắk.	Xã Ea Na		4 x 2,1	2027-2029	
172	Đường dây 22kV nhà máy điện gió Buôn Hồ 3	Phường Cư Bao		1x 3,2	2026-2030	

Ghi chú:

- Thông số về chiều dài, diện tích sử dụng đất và diện tích rừng chỉ mang tính định hướng, sẽ được xác định cụ thể khi lập dự án đầu tư và cập nhật Quy hoạch điện quốc gia.

- Việc đầu tư các trạm biến áp và tuyến đường dây 500kV, 220kV và 110kV phải căn cứ vào điều chỉnh Quy hoạch, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050, các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc theo các quy định hiện hành.

- Tiến độ, quy mô, ranh giới và vị trí cụ thể của các trạm biến áp và các đường dây, vị trí móng cột, tuabin gió của các dự án sẽ được chuẩn xác trong quá trình chuẩn bị dự án, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn điện và cấu hình lưới điện trong thực tế mà không phải thực hiện việc điều chỉnh quy hoạch này.

(Chữ ký và dấu)

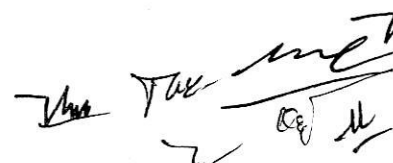
- Các dự án thuộc phần VI Phụ lục này chỉ nhằm mục đích đánh giá tiềm năng cho các giai đoạn phát triển tiếp theo, dự án chỉ được thực hiện khi cấp có thẩm quyền phê duyệt danh mục bổ sung vào quy hoạch phát triển điện lực quốc gia trong thời gian đến./.

Thư *TG* *ml*
2 *100* *10*

Phụ lục IX
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHOA HỌC, CÔNG
NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2026 - 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1589 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Danh mục	Địa điểm
A	PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO	
1	Các Tổ hợp Trung tâm dữ liệu ứng dụng trí tuệ nhân tạo - Đào tạo nhân lực công nghệ cao	Dự kiến: xã Ea Ô (cấp vùng) và tại các địa bàn phù hợp (khu vực có các dự án năng lượng tái tạo)
2	Xây dựng Trung tâm nghiên cứu và phát triển gắn với các khu Công nghiệp, khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Khu Công nghiệp, khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
3	Xây dựng cơ sở dữ liệu về nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành	Trung tâm dữ liệu tỉnh
4	Nâng cấp cơ sở vật chất cho các tổ chức khoa học và công nghệ, phòng thí nghiệm, trung tâm kiểm định và các khu thực nghiệm ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật	Trên toàn tỉnh
5	Đầu tư nâng cấp, vận hành Trung tâm đổi mới sáng tạo tỉnh Đắk Lắk	Đô thị Buôn Ma Thuột, đô thị Tuy Hoà và các vùng phụ cận
6	Mạng lưới vườn ươm, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Đô thị Buôn Ma Thuột, Tuy Hoà, các Khu công nghệ, Khu công nghệ cao, công nghệ số tập trung
B	PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	
1	Hoàn thiện mạng lưới và nâng cấp các điểm Bưu điện văn hóa xã đa chức năng, cung ứng dịch vụ công qua mạng bưu chính công cộng, dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh	Xã, phường



STT	Danh mục	Địa điểm
2	Xây dựng hạ tầng viễn thông, hạ tầng số; Xây dựng, cải tạo, nâng cấp hạ tầng mạng di động đảm bảo khả năng chịu đựng rủi ro thiên tai cấp độ 4 trong tình hình mới	Trên toàn tỉnh
3	Nâng cấp đường truyền cho cơ quan đảng, nhà nước, trường học, bệnh viện.	Trên toàn tỉnh
4	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp hạ tầng mạng di động đảm bảo khả năng chịu đựng rủi ro thiên tai cấp độ 4 trong tình hình mới	Trên toàn tỉnh
5	Triển khai ngầm hóa cáp viễn thông	Trung tâm các đô thị
6	Phát triển khu công nghệ số tập trung	Dự kiến: Đô thị Buôn Ma Thuột, Đô thị Tuy Hòa
7	Xây dựng Trung tâm dữ liệu và cơ sở kết nối cáp viễn thông biển trên bờ (Data Center)	Xã Hòa Xuân; Phường Hòa Hiệp
8	Hoàn thiện cơ sở dữ liệu chuyên ngành; tích hợp, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia	Trung tâm dữ liệu tỉnh
9	Xây dựng trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) của tỉnh. Xây dựng và phát triển Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC)	Đô thị Buôn Ma thuột
10	Đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, phát triển môi trường số an toàn, tiện ích phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống của người dân trên địa bàn tỉnh	Trên toàn tỉnh
11	Triển khai xây dựng đô thị thông minh và chuyển đổi số đối với các đô thị đủ điều kiện trên địa bàn tỉnh	Các khu vực đô thị
12	Đào tạo nguồn nhân lực; tập huấn kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin vào làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và toàn thể người dân của tỉnh sử dụng ứng dụng dịch vụ công trực tuyến, các ứng dụng thiết yếu của đời sống...	Trên toàn tỉnh







STT	Danh mục	Địa điểm
13	Phát triển đồng bộ hạ tầng chuyển đổi số cho các cơ quan báo chí, phát thanh và truyền hình, hiện đại hóa hệ thống thông tin cơ sở, hệ thống thông tin đối ngoại	Trên toàn tỉnh
C	PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG BƯU CHÍNH	
1	Trung tâm Bưu chính vùng	Đô thị Buôn Ma Thuột và các vùng phụ cận
2	Điểm phục vụ bưu chính	Toàn bộ các xã, phường

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình phát triển hạ tầng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghệ thông tin, báo chí và phát thanh truyền hình khác ngoài danh mục trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

- Đối với các dự án không thuộc danh mục kèm theo Phụ lục này, việc xem xét, chấp thuận, phê duyệt và triển khai thực hiện cụm công nghiệp được thực hiện khi được cấp có thẩm quyền thống nhất, bảo đảm phù hợp với định hướng tại quy hoạch này và các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, điều kiện thực hiện, khả năng huy động và bố trí các nguồn lực, đồng thời tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành.

Handwritten signatures and initials:
 Vhu, Tay, me, 2/10/2021

Phụ lục X
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THỦY LỢI TỈNH ĐẮK
LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Danh mục	Địa điểm dự kiến
I	Dự án xây mới	
1.	Hồ Ea Khal	Xã Ea Wy, xã Ea Khăl
2.	Hồ Krông Năng	Các xã Krông Năng, Dliê Ya, Tam Giang, Phú Xuân
3.	Hồ Ea H'leo 2	Xã Ea H'Leo
4.	Hồ Ea Deh Hạ	Các xã Ea Drăng, Ea Khăl, Ea Wy, Ea H'Leo, và Ea Hiao
5.	Hồ Ea Khal 4	Xã Ea Khăl
6.	Hồ Krông Pách Thượng (giai đoạn 2)	Các xã Ea Kar, Ea Ô, Ea Knốp, Cư Yang, Ea Păl
7.	Hồ Ea Por	Các xã Pong Drang, xã Krông Búk và xã Cư Pong
8.	Hồ Buôn Krum	Xã Ea Drông, phường Buôn Hồ, phường Cư Bao
9.	Hồ Buôn Bơn 1, 2	Xã Ea Drông, phường Buôn Hồ, phường Cư Bao
10.	Hồ Ea Tlir	Các xã Hòa Sơn, Dang Kang, Krông Bông, Yang Mao, Cư Pui.
11.	Hồ Chư Klen	Các xã Hòa Sơn, Dang Kang, Krông Bông, Yang Mao, Cư Pui.
12.	Hồ Ea Knuéc	Xã Ea Knuéc
13.	Hồ Buôn Dừng	Các xã Liên Sơn Lắc, Đăk Liêng, Nam Ka, Đăk Phoi, Krông Nô
14.	Hồ Ea Mdroh 1	Các xã Ea Kiết, Ea M'Droh, Quảng Phú, Cuôr Đăng, Cư M'gar, Ea Tul.
15.	Xây dựng hồ chứa nước Yên Ngựa, Buôn Biếp	Hồ Yên Ngựa: xã Ea Ning; Hồ Buôn Biếp: Xã Liên Sơn Lắc
16.	Hồ Suối Gấu (40ha)	Xã Vân Hòa
17.	Hồ Trung Trinh Thượng (67ha)	Xã Vân Hòa
18.	Hồ chứa nước Hòa Thuận (45ha)	Xã Vân Hòa
19.	Hồ Hòa Ngãi (67ha)	Xã Vân Hòa
20.	Hồ chứa nước Hậu Đức	Thôn Phước Hậu, xã Ô Loan



STT	Danh mục	Địa điểm dự kiến
21.	Hồ thủy lợi kết hợp hồ điều hòa Buôn Đung	Phường Buôn Ma Thuột
22.	Hồ thủy lợi kết hợp hồ điều hòa 201 Cư Êbur	Phường Buôn Ma Thuột
23.	Nạo vét, khơi thông dòng chảy các suối Ea Tam; Suối Xanh - Ea Ngay - Ea Nuôi; suối Đốc Học (Ea Druền); suối Ea M'thar; suối Cầu 4.	Phường Buôn Ma Thuột
24.	Xây dựng các trạm bơm tiêu, trạm bơm tưới tiêu kết hợp thuộc các vùng tiêu Ô tiêu Buôn Đua; Các ô tiêu Quảng Điền 1, 2; Ô tiêu Bình Hòa; Các tiểu vùng Buôn Trấp 1, 2, 3; Ô tiêu Buôn Tría; Ô tiêu Buôn Triết Lắc - Buôn Trấp	Các xã Liên Sơn Lắc, Đăk Liêng, Nam Ka, Đăk Phoi, Krông Nô, Krông Ana, Dur Kmăl, Ea Na
25.	Xây dựng cống tiêu tự chảy, đào kênh ngăn nước tràn phần núi hạ lưu hồ Buôn Tría; đào kênh tách lũ, nạo vét kênh tiêu, kênh thoát lũ tại các vị trí cần thiết trên địa bàn	Các xã Liên Sơn Lắc, Đăk Liêng, Nam Ka, Đăk Phoi, Krông Nô, Krông Ana, Dur Kmăl, Ea Na
26.	Hệ thống kênh và CTKC có $F_{tưới} < 150$ ha (địa bàn tỉnh Đăk Lăk) thuộc dự án công trình thủy lợi hồ chứa nước Ia Mơr giai đoạn 2	Xã Ia Lốp
27.	Hệ thống trạm bơm và công trình thủy lợi Dur Kmăl, xã Dur Kmăl, tỉnh Đăk Lăk	xã Dur Kmăl
28.	Đầu tư, xây dựng, cải tạo, nâng cấp một số công trình thủy lợi và hệ thống kênh mương trên địa bàn các xã của tỉnh	Toàn tỉnh
29.	Các dự án Trung ương cấp thiết trên địa bàn	Toàn tỉnh
	Vùng hạ lưu lưu vực sông Ba	
30.	Xây dựng mới hồ chứa Suối Thá	Các xã Suối Trai, Sơn Hòa
31.	Xây dựng mới hồ chứa Sông Tha	Các xã Suối Trai, Sơn Hòa
32.	Xây dựng mới hồ chứa Sông Bạc	Các xã Suối Trai, Sơn Hòa
33.	Xây dựng mới hồ chứa Suối Nước Nóng	Xã Tây Hòa
34.	Xây dựng mới hồ chứa Sông Mới	Xã Hòa Xuân, phường Hòa Hiệp
35.	Xây dựng trạm bơm chống hạn Phú Hòa	Xã Phú Hòa 1, Phú Hòa 2





STT	Danh mục	Địa điểm dự kiến
36.	Xây dựng trạm bơm chống hạn Hòa Đồng	Xã Hòa Thịnh
37.	Xây dựng trạm bơm chống hạn Đá Cối	Xã Hòa Thịnh
	Vùng lưu vực Sông Cầu	
38.	Xây dựng mới hồ chứa Xuân Lâm	Xã Xuân Thọ
	Vùng lưu vực sông Kỳ Lộ	
39.	Xây dựng mới hồ chứa Phú Xuân 2	Các xã Xuân Lãnh, Phú Mỹ, Xuân Phước, Đồng Xuân
40.	Xây dựng mới hồ chứa Suối Cối	Các xã Xuân Lãnh, Phú Mỹ, Xuân Phước, Đồng Xuân
41.	Xây dựng mới hồ chứa Phú Mỹ	Các xã Xuân Lãnh, Phú Mỹ, Xuân Phước, Đồng Xuân
42.	Xây dựng mới hồ chứa Tó Ó	Các xã Xuân Lãnh, Phú Mỹ, Xuân Phước, Đồng Xuân
43.	Xây dựng mới hồ chứa nước Phú Mỹ	Các xã Tuy An Đông, Tuy An Tây, Tuy An Nam, Tuy An Bắc và xã Ô Loan
44.	Xây dựng mới hồ chứa nước Miếu Bịch	Các xã Tuy An Đông, Tuy An Tây, Tuy An Nam, Tuy An Bắc và xã Ô Loan
II	Các dự án nâng cấp, sửa chữa	
45.	Nạo vét, khơi thông dòng chảy các suối đổ vào suối Ea Mơ, Ea H'leo thuộc vùng tiêu Ea Sup	Các xã Ea Súp, Ea Rók, Ea Bung, Ia Lóp, Ia Rvê
46.	Nâng cấp, nạo vét lòng Hồ Sen	Xã Krông Ana
47.	Cải tạo hồ Ea Kpal, mở rộng, nâng cấp thành hồ điều hòa, định hướng phát triển khu dân cư và điều tiết nước sản xuất nông nghiệp	Xã M'Drăk
48.	Nâng cấp và sửa chữa các công trình còn lại	Toàn tỉnh
49.	Kiên cố hóa 1.078 km kênh mương còn lại chưa được kiên cố hóa.	Toàn tỉnh
	Vùng hạ lưu lưu vực sông Ba	
50.	Nâng cấp, sửa chữa hồ chứa Suối Vực	Các xã Suối Bạc, Sơn Nguyên
51.	Nâng cấp, sửa chữa hồ chứa Hóc Răm	Xã Hòa Mỹ Tây
52.	Nâng cấp, sửa chữa hồ chứa Lỗ Ân	Xã Bình Kiến
53.	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống sử dụng nước sau Thủy điện sông Hinh	Các xã Ea Trol, Suối Trai
54.	Nâng cấp, sửa chữa đập ngăn mặn Thạch Tuấn	Phường Hòa Hiệp



STT	Danh mục	Địa điểm dự kiến
55.	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống trạm bơm Phú Vang	Phường Tuy Hòa
56.	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống trạm kênh Nam	Phường Phú Yên, xã Phú Hòa 1
57.	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống trạm kênh Bắc	xã Sơn Thành
58.	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống trạm bơm Nam Bình	Phường Hòa Hiệp
59.	Nâng cấp, sửa chữa đập Đồng Cam	Xã Phú Hòa 2
	Vùng lưu vực sông Cầu	
60.	Nâng cấp, sửa chữa hồ chứa Xuân Bình	Xã Xuân Cảnh
	Vùng lưu vực sông Kỳ Lộ	
61.	Nâng cấp, sửa chữa hồ chứa Kỳ Châu	Các xã Xuân Lãnh, Phú Mỹ, Xuân Phước, Đồng Xuân
62.	Nâng cấp, sửa chữa hồ chứa Phú Xuân	Các xã Xuân Lãnh, Phú Mỹ, Xuân Phước, Đồng Xuân
63.	Nâng cấp, sửa chữa hồ chứa Đồng Tròn	Các xã Tuy An Đông, Tuy An Tây, Tuy An Nam, Tuy An Bắc và xã Ô Loan
64.	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống trạm bơm Bầu Súng	Các xã Tuy An Đông, Tuy An Tây, Tuy An Nam, Tuy An Bắc và xã Ô Loan
65.	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống trạm Tuy An	Các xã Tuy An Đông, Tuy An Tây, Tuy An Nam, Tuy An Bắc và xã Ô Loan

Ghi chú:

- Việc đầu tư các công trình thủy lợi phải phù hợp với Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, điều chỉnh Quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch ngành quốc gia và các quy hoạch liên quan và nhu cầu thực tế phát triển của địa phương.

- Về địa điểm cụ thể, quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư, nguồn vốn của các dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

- Các dự án, công trình phát triển thủy lợi khác ngoài danh mục trên cần căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành, đề án của địa phương.

(Chữ ký và dấu)

Phụ lục XI
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CẤP NƯỚC
TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1589 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng dự kiến	Công suất dự kiến đến 2030 (m ³ /ngđ)
I	Các công trình cấp nước liên vùng – Khu vực phía Tây Đắk Lắk		
1	Nhà máy cấp nước Krông Ana	Xã Krông Ana	35.000
2	Trạm xử lý nước ngầm 1	Phường Buôn Hồ	5.000
3	Trạm xử lý nước mặt lọc nhanh hồ Giao Thủy	Phường Buôn Hồ	4.000
4	Trạm xử lý nước ngầm 2	Phường Cư Bao	4.000
5	Trạm xử lý nước mặt	Phường Cư Bao	10.000
6	Trạm cấp nước Ea Kar	Xã Ea Kar	29.500
7	Nhà máy nước Ea Súp	Xã Ea Súp	13.500
8	Nhà máy nước xã Ea Wer	Xã Ea Wer	12.500
9	Nhà máy nước xã Quảng Phú	Xã Quảng Phú	32.000
10	Trạm cấp nước Buôn Trấp	Xã Krông Ana	14.500
11	Trạm cấp nước Bình Hòa	Thôn Sơn Trà, xã Krông Ana	9.000
12	Trạm cấp nước Quảng Điền	Thôn 2 Quảng Điền, xã Krông Ana	7.500
13	Trạm cấp nước Buôn Trấp 2	Buôn Trấp, xã Krông Ana	22.300
14	Trạm cấp nước xã Ea Drăng	Xã Ea Drăng	26.000

Thư me!
2009

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng dự kiến	Công suất dự kiến đến 2030 (m ³ /ngđ)
15	Trạm cấp nước xã Krông Năng	Xã Krông Năng	23.500
16	Trạm cấp nước đô thị Pong Drang	Xã Ea Kly	14.500
17	Trạm cấp nước Cư M'ta	Xã Cư M'ta	15.500
18	Trạm cấp nước Phước An	Xã Krông Pắc	35.000
19	Nhà máy nước xã Liên Sơn Lắc	Xã Liên Sơn Lắc	4.000
20	Công trình cấp nước xã Krông Bông	Xã Krông Bông	18.000
21	Nhà máy nước Ea Bhôk	Xã Dray Bhang	20.000
22	Trạm cấp nước Ia Lốp	Xã Ia Lốp	
23	Trạm cấp nước Ia Rvê	Xã Ia Rvê	
24	Trạm cấp nước Ea Nuôl	Xã Ea Nuôl	
II	Các công trình cấp nước liên vùng – Khu vực phía Đông Đắk Lắk		
1	Nhà máy nước KKT Nam Phú Yên	Xã Sơn Thành	100.000
2	Nhà máy nước Tuy Hòa	Phường Tuy Hòa	5.000
3	Nhà máy nước Chí Thạnh	Xã Tuy An Bắc	15.000
4	Nhà máy nước Đông Bắc Sông Cầu	Xã Xuân Cảnh	10.000
5	Nhà máy nước Sông Cầu	Phường Sông Cầu	8.000
6	Nhà máy nước Phú Hòa	Xã Phú Hòa 1	8.000
7	Nhà máy nước Hai Riêng	Xã Sông Hình	4.000

(Handwritten signatures and initials)

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng dự kiến	Công suất dự kiến đến 2030 (m ³ /ngđ)
8	Nhà máy nước La Hai	Xã Đồng Xuân	3.000
9	Nhà máy nước Củng Sơn	Xã Sơn Hòa	3.000
10	Nhà máy nước Đông Hòa	Khu phố Đồng Thạnh, Phường Đông Hòa	9.000
11	Nhà máy nước sạch Hòa Xuân	Thôn Hảo Xuân, xã Hòa Xuân	

Ghi chú:

- Căn cứ tình hình thực tế và điều kiện của địa phương có thể đề xuất nâng cấp công suất các nhà máy cấp nước hiện trạng, xây dựng các nhà máy cấp nước mới nhằm đảm bảo nhu cầu sử dụng nước sạch thiết yếu của người dân và hoạt động sản xuất, công nghiệp, thương mại - dịch vụ và đảm bảo phù hợp với quy hoạch vùng cấp nước và các quy định của pháp luật về cấp nước sạch.

- Tiến độ thực hiện, quy mô công suất và vị trí các công trình cấp nước được xác định, cụ thể trong quá trình lập, thẩm định và quyết định đầu tư dự án theo quy định của pháp luật, phù hợp với nhu cầu sử dụng nước, khả năng khai thác nguồn nước, điều kiện kỹ thuật, nguồn lực đầu tư và tình hình thực tế; không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh Quy hoạch tỉnh.

- Đối với các dự án không thuộc danh mục kèm theo Phụ lục này hoặc các công trình cấp nước đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, đang triển khai đầu tư hoặc đang thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư nhưng chưa được cập nhật trong danh mục, việc xem xét, chấp thuận, phê duyệt và triển khai thực hiện được thực hiện theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với các quy hoạch khác có liên quan và khả năng cân đối nguồn lực trong từng giai đoạn.

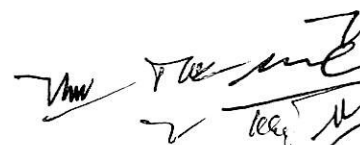
(Handwritten signatures and initials)

Phụ lục XII
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CẤP NƯỚC NÔNG THÔN
TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Danh mục	Địa điểm dự kiến
I	Dự án nâng cấp, cải tạo	
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các công trình cấp nước nông thôn đã có để đảm bảo nhu cầu sử dụng; đảm bảo tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 98,7%, trong đó có 65% được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Toàn tỉnh
2	Nâng cấp, mở rộng hệ thống đường ống cấp nước đảm bảo yêu cầu cấp nước cho khu vực trung tâm các xã và các phường trong tỉnh	Toàn tỉnh
II	Dự án đề xuất mở mới	
1	Đầu tư xây dựng mới thêm các công trình cấp nước nông thôn tại các địa phương để đảm bảo yêu cầu cấp nước; đảm bảo tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 98,7%, trong đó có 65% được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Toàn tỉnh
2	Cấp nước liên xã Krông Á, xã M'Drăk, xã Cư M'ta (Nguồn cấp tại xã Krông Á)	Xã Krông Á, xã M'Drăk, xã Cư M'ta
3	Cấp nước liên xã Ea Riêng, xã M'Drăk, xã Cư M'ta (Nguồn cấp tại xã Cư M'ta)	Xã Ea Riêng, xã M'Drăk, xã Cư M'ta

Ghi chú:

Về tên, địa điểm cụ thể, quy mô, công suất, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư, nguồn vốn của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ; các dự án cấp nước khác đối với cấp xã được xác định trong, quy hoạch xây dựng nông thôn mới cấp xã.



Phụ lục XIII
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên dự án	Địa điểm triển khai dự kiến, nhu cầu, phục vụ
1	Trạm xử lý nước thải Tuy Hòa	Đô thị Tuy Hòa, các tiểu vùng lân cận
2	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Krông Ana	Đô thị Krông Ana
3	Trạm xử lý nước thải phường Sông Cầu	Đô thị Sông Cầu, các tiểu vùng lân cận
4	Trạm xử lý nước thải phường Phú Yên	Phường Phú Yên
5	Trạm xử lý nước thải xã Phú Hòa 1	Đô thị Phú Hòa 1
6	Trạm xử lý nước thải xã Tây Hòa	Đô thị Tây Hòa
7	Trạm xử lý nước thải xã Đồng Xuân	Đô thị Đồng Xuân
8	Trạm xử lý nước thải xã Tuy An Bắc	Đô thị Tuy An Bắc
9	Trạm xử lý nước thải xã Sơn Hòa	Đô thị Sơn Hòa
10	Trạm xử lý nước thải xã Sông Hinh	Đô thị Sông Hinh
11	Các Trạm xử lý nước thải đô thị trên địa bàn tỉnh	Tại các đô thị loại II, III trên địa bàn tỉnh
12	Các Trạm xử lý nước thải tập trung trong các Khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên toàn địa bàn	Các KCN, CCN
13	Các trạm xử lý nước thải của các bệnh viện tuyến tỉnh, các bệnh viện tuyến xã, các trung tâm y tế cấp xã	Trên địa bàn toàn tỉnh

Ghi chú:

- Về địa điểm, vị trí cụ thể, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư, nguồn vốn của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Về quy mô, công suất các công trình đầu mối chỉ là dự kiến và có thể điều chỉnh để đảm bảo phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương qua từng thời kỳ thực hiện quy hoạch. Đồng thời các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp xã, phường hay liên vùng được xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt trong quy hoạch xây dựng; đề xuất dự án đầu tư. Các dự án nhà máy xử lý nước thải tập trung tại các KCN, CCN được xác định trong giai đoạn đầu tư hạ tầng KCN, CCN.

- Đối với các dự án không thuộc danh mục các dự án kèm theo Phụ lục này, việc xem xét, chấp thuận, phê duyệt và triển khai thực hiện dự án được thực hiện khi được cấp có thẩm quyền thống nhất, bảo đảm phù hợp với các quy hoạch khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt, điều kiện thực hiện, khả năng huy động và bố trí các nguồn lực, đồng thời tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành.



Phụ lục XIV
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN
TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên các khu xử lý chất thải rắn	Phạm vi phục vụ
1	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Tuy Hòa	Đô thị Tuy Hoà và các tiểu vùng lân cận
2	Khu xử lý chất thải rắn Sông Cầu	Đô thị Sông Cầu và các tiểu vùng lân cận
3	Nhà máy xử lý chất thải rắn Phú Yên	Xã Ô Loan và các tiểu vùng lân cận
4	Nhà máy xử lý rác thải, nước thải và chất thải nguy hại phục vụ Khu kinh tế Phú Yên	Phục vụ Khu kinh tế Phú Yên
5	Nhà máy xử lý rác thải xã Ea Phê	Xã Ea Phê và khu vực lân cận
6	Nhà máy xử lý rác thải rắn sinh hoạt và phát điện Trung An	Xã Ô Loan và khu vực lân cận
7	Bãi rác chất thải rắn	Xã M'Đrăk và khu vực lân cận
8	Mở rộng Khu liên hợp tập kết và xử lý rác thải sinh hoạt	Xã Hòa Xuân và khu vực lân cận
9	Cơ sở xử lý chất thải rắn thành phố Buôn Ma Thuột	Đô thị Buôn Ma Thuột, các tiểu vùng trung tâm lân cận
10	Cơ sở xử lý chất thải rắn Buôn Hồ	Đô thị Buôn Hồ, các tiểu vùng trung tâm lân cận
11	Cơ sở xử lý chất thải rắn Cư M'gar	Đô thị Quảng Phú, xã Cư M'gar và các tiểu vùng lân cận
12	Cơ sở xử lý chất thải rắn Ea Kar	Đô thị Ea Kar; Ea Knốp và các tiểu vùng lân cận
13	Cơ sở xử lý chất thải rắn xã Krông Ana	Đô thị Krông Ana; Ea Na, các tiểu vùng lân cận
14	Bãi thải, xử lý chất thải xã Buôn Triết	Xã Buôn Triết và các khu vực lân cận
15	Bãi thải, xử lý chất thải xã Đăk Liêng	Xã Đăk Liêng và các khu vực lân cận

Ghi chú:

- Về địa điểm, vị trí cụ thể, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư, nguồn vốn của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

- Về quy mô, công suất các công trình đầu mối chỉ là dự kiến và có thể điều chỉnh để đảm bảo phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương qua từng thời kỳ thực hiện quy hoạch. Đồng thời các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp xã, phường

Ty (Kq)

hay liên vùng được xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt trong quy hoạch xây dựng; đề xuất dự án đầu tư.

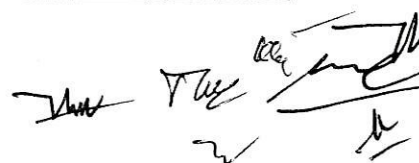
- Đối với các dự án không thuộc danh mục các dự án kèm theo Phụ lục này, việc xem xét, chấp thuận, phê duyệt và triển khai thực hiện dự án được thực hiện khi được cấp có thẩm quyền rà soát, thống nhất điều chỉnh bổ sung, bảo đảm phù hợp với các quy hoạch khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt, điều kiện thực hiện, khả năng huy động và bố trí các nguồn lực, đồng thời tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành.



Phụ lục XV
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGHĨA TRANG VÀ CƠ SỞ
HỎA TÁNG CỦA TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên dự án	Địa điểm triển khai dự kiến, nhu cầu phục vụ
I	Nghĩa trang và cơ sở hỏa táng (cấp II)	
1	Nghĩa trang và cơ sở hỏa táng Buôn Đôn	Đô thị Buôn Đôn (khu vực xã Ea Nuôl)
2	Nghĩa trang và cơ sở hỏa táng Thành Nhất	Đô thị Buôn Ma Thuột, các tiểu vùng trung tâm lân cận (5 phường, 1 xã)
3	Nghĩa trang và cơ sở hỏa táng Hòa Khánh	Đô thị Buôn Ma Thuột, các tiểu vùng trung tâm lân cận (5 phường, 1 xã)
4	Nghĩa trang Krông Pắc	Đô thị Krông Pắc, các tiểu vùng lân cận
5	Nghĩa trang và cơ sở hỏa táng Ea Kar	Đô thị Ea Kar, các tiểu vùng lân cận
6	Nghĩa trang và cơ sở hỏa táng Ea Súp	Đô thị Ea Súp
7	Nghĩa trang Krông Búk	Xã Krông Búk
8	Nghĩa trang và cơ sở hỏa táng Hòa Thắng	Đô thị Buôn Ma Thuột, các tiểu vùng trung tâm lân cận (5 phường, 1 xã)
9	Nghĩa trang và cơ sở hỏa táng Thọ Vực	Đô thị Tuy Hòa, các tiểu vùng trung tâm lân cận
10	Nghĩa trang và cơ sở hỏa táng Đông Bắc Sông Cầu,	Đô thị Sông Cầu, các tiểu vùng trung tâm lân cận
11	Nghĩa trang Bình Nông	Đô thị Sông Cầu, các tiểu vùng trung tâm lân cận
12	Nghĩa trang Đồng Xuân	Xã Đồng Xuân
13	Nghĩa trang Lò Dầu	Xã Tuy An Đông
14	Nghĩa trang Hòn Dòn	Thôn Định Thái, xã Phú Hòa 1
15	Nghĩa trang Hòn 0	Đô thị Phú Hòa
16	Nghĩa trang Tân Thành	Xã Sơn Hòa
17	Nghĩa trang Tắc Kè	Xã Tây Hòa



STT	Tên dự án	Địa điểm triển khai dự kiến, nhu cầu phục vụ
18	Nghĩa trang Tây Hòa	Xã Tây Hòa
19	Nghĩa trang Đông Hòa	Đô thị Đông Hòa
20	Nghĩa trang xã Hòa Xuân	Xã Hòa Xuân
21	Nghĩa trang phường Hòa Hiệp	Phường Hòa Hiệp
22	Nghĩa trang Vĩnh Hằng	Xã Ea Phê
23	Nghĩa trang cấp II trung tâm xã M'Đrăk	Xã Krông Jing
24	Nghĩa trang tập trung của xã Buôn Triết	Xã Đăk Liêng
25	Nghĩa trang tập trung của xã Đăk Liêng	Xã Đăk Liêng
26	Khu cải tang, di dời nghĩa trang	Xã Ô Loan
II	Nghĩa trang nông thôn: Thực hiện theo quy hoạch chung xây dựng xã (mỗi xã hoặc cụm xã xây dựng 01 nghĩa trang tập trung với quy mô dự kiến khoảng 5 - 10 ha).	

Ghi chú:

- Về địa điểm, vị trí cụ thể, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư, nguồn vốn của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

- Đối với các dự án không thuộc danh mục các dự án kèm theo Phụ lục này, việc xem xét, chấp thuận, phê duyệt và triển khai thực hiện dự án được thực hiện khi được cấp có thẩm quyền rà soát, thống nhất điều chỉnh bổ sung, bảo đảm phù hợp với các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, điều kiện thực hiện, khả năng huy động và bố trí các nguồn lực, đồng thời tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành.

(Chữ ký và đóng dấu)

Phụ lục XVI
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG PHÒNG CHÁY CHỮA
CHÁY VÀ CỨU NẠN CỨU HỘ TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)*

STT	Tên công trình/ Dự án	Địa điểm
1	Các Đội Chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực	Trên địa bàn toàn tỉnh
2	Các Đội, Phân Đội Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên sông, biển	Xã Hòa Xuân, phường Sông Cầu
3	Trung tâm thông tin chỉ huy chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ	Phường Buôn Ma Thuột
4	Trung tâm bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ	Xã Sông Hình
5	Trung tâm huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ	Xã Sông Hình

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư, giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án.

- Đối với các dự án không thuộc danh mục các dự án kèm theo Phụ lục này, việc xem xét, chấp thuận, phê duyệt và triển khai thực hiện dự án được thực hiện khi được cấp có thẩm quyền thống nhất, bảo đảm phù hợp với định hướng tại quy hoạch này và các quy hoạch khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt, điều kiện thực hiện, khả năng huy động và bố trí các nguồn lực, đồng thời tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành.



Phụ lục XVII
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẢNG CÁ, KHU NEO
ĐẬU TRÁNH TRÚ BẢO CHO TÀU CÁ CỦA TỈNH ĐẮK LẮK
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

I. DANH MỤC CẢNG CÁ

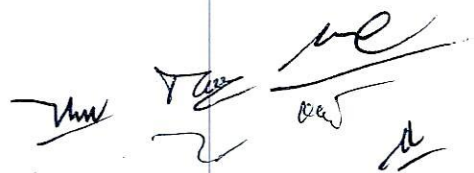
STT	Tên cảng cá	Địa điểm xây dựng	Loại cảng cá	Quy mô năng lực			Ghi chú
				Số lượt tàu cập cảng trong ngày (lượt)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể cấp cảng (m)	Lượng thủy sản qua cảng (tấn/năm)	
1	Đông Tác	Phường Phú Yên	I	130	30	25.000	Cảng cá ngư chuyên dụng, kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
2	Tiên Châu	Xã Tuy An Đông	II	60	30	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
3	Phú Lạc	Phường Hòa Hiệp	II	80	30	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
4	Dân Phước	Phường Xuân Đài	II	60	30	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
5	Xuân Cảnh	Xã Xuân Cảnh	III	20	15	1.500	



STT	Tên cảng cá	Địa điểm xây dựng	Loại cảng cá	Quy mô năng lực			Ghi chú
				Số lượt tàu cập cảng trong ngày (lượt)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể cập cảng (m)	Lượng thủy sản qua cảng (tấn/năm)	
6	Vịnh Hòa	Phường Sông Cầu	III	20	15	1.500	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
7	Mỹ Quang	Xã Tuy An Nam	III	20	15	1.500	
8	Lễ Thịnh	Xã Tuy An Đông	III	20	15	1.500	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
9	Nhon Hội	Xã Ô Loan	III	20	15	1.500	

II. DANH MỤC KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO CHO TÀU CÁ

STT	Tên khu neo đậu	Địa điểm xây dựng	Cấp khu neo đậu	Quy mô sức chứa (chiếc)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể vào neo đậu (m)	Ghi chú
1	Vịnh Xuân Đài	Phường Sông Cầu, Phường Xuân Đài	Vùng	1.000	35	Kết hợp cảng cá Dân Phước
2	Vũng Rô	Xã Hòa Xuân	Tỉnh	500	30	
3	Đầm Cù Mông	Phường Sông Cầu	Tỉnh	800	30	Kết hợp cảng cá Vịnh Hòa



STT	Tên khu neo đậu	Địa điểm xây dựng	Cấp khu neo đậu	Quy mô sức chứa (chiếc)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể vào neo đậu (m)	Ghi chú
4	Đông Tác	Phường Phú Yên	Tỉnh	600	30	Kết hợp cảng cá Đông Tác
5	Lạch An Hòa Hải - An Ninh Đông	Xã Tuy An Đông	Tỉnh	500	24	Kết hợp Cảng cá Lễ Thịnh
6	Lạch Hòa Hiệp Nam Hòa Hiệp Trung	Phường Hòa Hiệp	Tỉnh	500	30	Kết hợp Cảng cá Phú Lạc
7	Lạch Vạn Cúi	Xã Tuy An Đông	Tỉnh	300	24	Kết hợp Cảng cá Tiên Châu

Ghi chú:

Danh mục các công trình cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nêu trên là các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư. Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ vào nhu cầu thực tế của ngư trường, kịch bản biến đổi khí hậu, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và năng lực thu hút các nguồn lực xã hội hóa, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện rà soát, điều chỉnh tên gọi, vị trí quy hoạch, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư hoặc xem xét bổ sung các dự án mới phù hợp với Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá quốc gia và các quy hoạch chuyên ngành có liên quan, nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng của tỉnh.

Handwritten signatures and initials:
 Vmw, Tux, klu, ml, and other marks.

Phụ lục XVIII
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU DU LỊCH TỈNH ĐẮK LẮK
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Khu vực/Trung tâm/cụm du lịch	Định hướng chính	Vị trí cũ	Vị trí theo đơn vị hành chính mới
I	CÁC KHU DU LỊCH QUỐC GIA (KDLQG) VÀ TIỀM NĂNG KHU DU LỊCH QUỐC GIA			
1	KDLQG Vườn quốc gia Yok Đôn và vùng phụ cận	Du lịch sinh thái rừng khộp gắn bảo tồn; du lịch thân thiện với voi; safari bảo tồn và giáo dục môi trường	Huyện Buôn Đôn	Xã Buôn Đôn (đổi tên từ xã Krông Na cũ), Xã Ea Wer, Xã Ea Nuôl
2	KDLQG Vịnh Xuân Đài	Nghỉ dưỡng biển - vịnh cao cấp; wellness; thể thao nước (chèo SUP/kayak) và MICE	Thị xã Sông Cầu	Phường Xuân Đài, Phường Sông Cầu, Xã Xuân Thọ, Xã Xuân Cảnh
3	Khu vực Du lịch Chư Yang Sin - Hồ Lắk	Nghỉ dưỡng hồ trên núi kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa M'ông; retreat chữa lành; biểu diễn thực cảnh sử thi	Huyện Lắk	Xã Liên Sơn Lắk (sáp nhập các xã/thị trấn: Liên Sơn, Yang Tao, Bông Krang)
4	KDLQG Cao nguyên Vân Hòa	Nghỉ dưỡng sinh thái khí hậu cận biển; retreat; du lịch nông nghiệp sinh thái; trường đua ngựa/cưỡi ngựa	Huyện Sơn Hòa	Xã Vân Hòa (sáp nhập các xã Sơn Long, Sơn Xuân, Sơn Định cũ)
5	KDLQG Vịnh Vững Rô - Đảo Hòn Nưa - Núi Đá Bia	Nghỉ dưỡng sinh thái biển hoang sơ; du lịch đỏ (Di tích Vững Rô, tuyến "Đường Hồ Chí Minh kép"); thể thao Rừng - Biển; Du lịch văn hóa - tín ngưỡng	Thị xã Đông Hòa	Xã Hòa Xuân (sáp nhập các xã Hòa Tâm, Hòa Xuân Đông, Hòa Xuân Nam cũ)

(Chữ ký và đóng dấu)

STT	Khu vực/Trung tâm/cụm du lịch	Định hướng chính	Vị trí cũ	Vị trí theo đơn vị hành chính mới
II CÁC TRUNG TÂM DU LỊCH CHÍNH				
6	Trung tâm du lịch Tây Nguyên (Buôn Ma Thuột và phụ cận)	Du lịch đô thị; MICE; trải nghiệm chuỗi giá trị cà phê; du lịch cộng đồng; kinh tế ban đêm.	Thành phố Buôn Ma Thuột	Phường Buôn Ma Thuột, Phường Tân An, Phường Tân Lập, Phường Thành Nhất, Phường Ea Kao
7	Trung tâm du lịch Duyên hải (Tuy Hòa và phụ cận)	Du lịch đô thị ven biển; nghỉ dưỡng; MICE; du lịch cộng đồng; kinh tế ban đêm, ẩm thực biển.	Thành phố Tuy Hòa	Phường Tuy Hòa, Phường Bình Kiến
III CÁC CỤM DU LỊCH TRỌNG ĐIỂM THEO CHUYÊN ĐỀ				
8	Cụm sinh thái - vườn quốc gia - thác nước (Phía Tây)	Khám phá cảnh quan thác - rừng - sông; dã ngoại sinh thái; nhiếp ảnh, vượt thác. Khai thác du lịch hồ đập	Khu bảo tồn Ea Sô (Huyện Ea Kar); cụm thác Dray Nur, Dray Sáp Thượng (Huyện Krông Ana); thác Thủy Tiên (Huyện Krông Năng)	- Khu bảo tồn Ea Sô: Xã Ea Knốp - Thác Dray Nur, Dray Sáp: Xã Ea Na - Thác Thủy Tiên: Xã Phú Xuân - Hồ Lắk (xã Liên Sơn Lắk); Hồ Krông Búk hạ (xã Ea Phê); Hồ Ea Kao (Phường Ea Kao)
9	Cụm văn hóa - di sản công chiêng - Cà phê - Sầu riêng	Du lịch cộng đồng gắn Không gian công chiêng; homestay/farmstay; trải nghiệm nhà dài, sinh hoạt buôn làng, du lịch canh nông	Buôn Đôn (Huyện Buôn Đôn), buôn Akô Đông (thành phố Buôn Ma Thuột), Buôn	Xã Buôn Đôn, Phường Buôn Ma Thuột (khu vực buôn Akô Đông), Xã Liên Sơn Lắk, Phường Ea Kao, phường





STT	Khu vực/Trung tâm/cụm du lịch	Định hướng chính	Vị trí cũ	Vị trí theo đơn vị hành chính mới
			Jun (Huyện Lăk) và các vùng trồng cà phê chuyên canh	Tân Lập, phường Tân An, xã Krông Pắc, xã Ea Knuéc, xã Ea Phê
10	Cụm biển - đầm phá - đảo ven bờ (Phía Đông)	Sinh thái đầm phá, trải nghiệm văn hóa cư dân biển, tour thuyền tham quan cảnh quan, đánh bắt	Đầm Ô Loan, Hòn Nưa, Cù Lao Mái Nhà, các làng chài (Tuy An, Thị xã Đông Hòa)	Xã Ô Loan (Đầm Ô Loan, Cù Lao Mái Nhà), Xã Tuy An Đông, Xã Hòa Xuân (Hòn Nưa); Phường Hòa Hiệp; Phường Bình Kiến.
11	Cụm du lịch công nghiệp & sinh thái (Hành lang Đông - Tây)	Điểm trung chuyển “rừng - biển”. Du lịch công nghiệp chế biến; nghỉ dưỡng gắn với dược liệu và thiên nhiên	Huyện M'Drăk và vùng phụ cận trên trục QL.26	Xã M'Drăk (sáp nhập thị trấn M'Drăk, Krông Jing, Ea Lai), Xã Ea Riêng

Ghi chú:

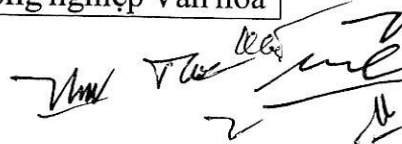
Đối với các khu vực/trung tâm/cụm du lịch không thuộc danh mục kèm theo Phụ lục này, việc xem xét, chấp thuận, phê duyệt và triển khai thực hiện được thực hiện khi được cấp có thẩm quyền thống nhất, bảo đảm phù hợp với định hướng tại quy hoạch này và các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, điều kiện thực hiện, khả năng huy động và bố trí các nguồn lực, đồng thời tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành.

(Chữ ký và dấu)

Phụ lục XIX
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THỂ THAO
TỈNH ĐẮK LẮK GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Thiết chế	Địa điểm	Định hướng phát triển
A	HỆ THỐNG THIẾT CHẾ VĂN HÓA VÀ DI TÍCH		
1	Bảo tàng Đắk Lắk	Phường Buôn Ma Thuột	Nâng cấp, hiện đại hóa thành trung tâm nghiên cứu, sưu tầm, trưng bày văn hóa, di sản Đắk Lắk; phát triển mạnh bảo tàng số, trưng bày số, ảo. Trở thành một trong những bảo tàng hàng đầu Việt Nam.
2	Bảo tàng Phú Yên	Phường Tuy Hòa	Nâng cấp Bảo tàng Phú Yên cơ sở 2 của Bảo tàng Đắk Lắk trở thành Bảo tàng chuyên đề về văn hóa Sa Huỳnh với ứng dụng công nghệ hiện đại trong trưng bày, trở thành điểm đến phục vụ nghiên cứu, du lịch
3	Nhà hát ca múa nhạc dân gian tỉnh Đắk Lắk (Đoàn ca múa nhạc dân tộc; Đoàn ca múa nhạc dân gian Sao Biển)	Các phường trung tâm: Phường Buôn Ma Thuột, Phường Tân An, Phường Tân Lập; Phường Tuy Hòa	Trở thành một nhà hát ca múa nhạc dân gian chuyên nghiệp, nơi giữ gìn, phát huy các loại hình nghệ thuật dân gian của tỉnh
4	Trung tâm Hội nghị	Phường Buôn Ma Thuột, Phường Tuy Hòa	Trung tâm hội nghị hiện đại, phục vụ nhiệm vụ chính trị và các sự kiện lớn của tỉnh.
5	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh Đắk Lắk	Phường Buôn Ma Thuột	Định hướng trở thành một tổ hợp công nghiệp Văn hóa



STT	Thiết chế	Địa điểm	Định hướng phát triển
			hiện đại đậm đà bản sắc văn hóa Tây Nguyên và vùng duyên hải. Bao gồm các không gian công nghiệp văn hóa như: Điện ảnh; Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; Nghệ thuật biểu diễn; trò chơi giải trí; Quảng cáo; Thủ công mỹ nghệ; Thiết kế sáng tạo...
6	Nhà văn hóa Diên Hồng	Phường Tuy Hòa	Hình thành cụm thiết chế văn hóa nghệ thuật biểu diễn hiện đại, đủ năng lực tổ chức sự kiện quy mô lớn, liên hoan, nhằm phát triển công nghiệp văn hóa, du lịch văn hóa khu vực phía Đông tỉnh.
7	Thư viện tỉnh; thư viện Hải Phú	Phường Buôn Ma Thuột; Phường Tuy Hòa	Nâng cấp Thư viện tỉnh theo mô hình thư viện số, thư viện thông minh.
8	Cụm di tích lịch sử - cách mạng: Di tích Nhà Đày Buôn Ma Thuột; Đình Lạc Giao; Bến phà Sêrêpôk; Khu căn cứ tỉnh Đắk Lắk cũ và một số di tích lịch sử, cách mạng tại một số xã phía Tây Đắk Lắk. Di tích Địa đạo Gò Thi thùng; khu di tích Căn cứ kháng chiến chống Mỹ tỉnh Phú Yên trước đây; di tích bến tàu không số	Phường Buôn Ma Thuột, Xã Tuy An Bắc, xã Vân Hòa, xã Krông Bông, xã Tuy An Nam, xã Hòa Xuân, xã Buôn Đôn	Bảo tồn có trọng điểm, tu bổ gắn với khai thác du lịch, giáo dục truyền thống theo tuyến du lịch tìm về địa chỉ đỏ.





STT	Thiết chế	Địa điểm	Định hướng phát triển
	Vịnh Vũng Rô; thành An Thở và một số di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt khác trên địa bàn các xã phía Đông tỉnh.		
9	Các di sản thiên nhiên mang tầm quốc tế: Ghềnh đá đĩa; Vườn Quốc gia Chư Yang Sin; Vườn quốc gia Yok Đôn	Xã Tuy An Đông; Các xã Yang Mao, Cư Pui, Krông Bông, Hòa Sơn, Liên Sơn Lắc, Krông Nô, Đăk Phơi (Vườn quốc gia Chư Yang Sin); Xã Buôn Đôn, xã Ea Bung, xã Ea Súp (VQG Yok Đôn)	Ưu tiên cấp bách tu bổ Gành Đá Đĩa, tiến tới danh hiệu Công viên địa chất toàn cầu UNESCO. Hoàn thiện hồ sơ VQG Yok Đôn; Vườn Quốc gia Chư Yang Sin thành Khu dự trữ sinh quyển thế giới.
10	Hệ thống Trung tâm Văn hóa; sân thể thao cấp xã và Nhà văn hóa thôn, buôn	Phủ khắp 102 xã, phường trên toàn tỉnh và các thôn, buôn.	Kiên quyết chuẩn hóa đạt chuẩn quốc gia; ưu tiên đầu tư tại vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số để duy trì sinh hoạt cộng đồng, bảo tồn văn hoá cộng chiêng.
B	HỆ THỐNG THIẾT CHẾ THỂ DỤC THỂ THAO		
11	Khu liên hợp thể thao tỉnh Đăk Lăk và Nhà thi đấu cấp tỉnh	Các phường trung tâm (Phường Buôn Ma Thuật, Phường Tân Lập, Phường Tuy Hòa)	Kêu gọi đầu tư làm khu liên hợp thể thao của tỉnh có quy mô tổ chức các giải quốc tế; quốc gia; hoàn thiện trung tâm huấn luyện, thi đấu cấp vùng/quốc gia, đăng cai các giải đấu lớn và phát triển du lịch thể thao.
12	Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh, Sân vận động tỉnh và Trung tâm vui chơi TDTT	Phường Tuy Hòa	Đầu tư nâng cấp cụm công trình phục vụ phong trào, sự kiện và phát triển các hoạt động TDTT gắn với du lịch ven biển.





STT	Thiết chế	Địa điểm	Định hướng phát triển
13	Các Trung tâm thể thao chuyên đề cấp tỉnh (Thể thao dưới nước, Y học thể thao...)	Phường Tuy Hòa, Phường Buôn Ma Thuật	Phục vụ đào tạo thể thao thành tích cao, phát triển bơi lội và hỗ trợ y học - phục hồi chức năng cho vận động viên.
14	Thiết chế thể thao tuyến cơ sở (Nhà thi đấu/nhà tập luyện đa năng, khu thể thao xã)	Phủ khắp 102 xã, phường trên toàn tỉnh	Xóa vùng trắng không gian tập luyện: Xây dựng 58 nhà thi đấu đa năng và hoàn chỉnh tối thiểu 03 công trình thể thao/xã ở khu vực ven biển.
15	Không gian thể thao mạo hiểm và thể thao biển	Các xã phía Đông và phía Tây của tỉnh có địa hình núi/thác, ven biển	Khai thác lợi thế địa hình để phát triển đua xe địa hình, leo núi, vượt thác (cao nguyên) và đua thuyền, moto nước; thể thao bãi biển, lặn biển (duyên hải), dù lượn...

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư, giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án.

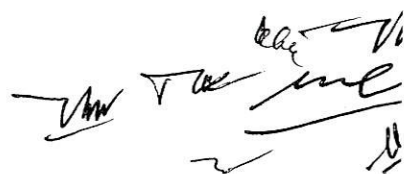
- Đối với các dự án không thuộc danh mục các dự án kèm theo Phụ lục này, việc xem xét, chấp thuận, phê duyệt và triển khai thực hiện dự án được thực hiện khi được cấp có thẩm quyền thống nhất, bảo đảm phù hợp với định hướng tại quy hoạch này và các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, điều kiện thực hiện, khả năng huy động và bố trí các nguồn lực, đồng thời tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành.

(Handwritten signatures and initials)

Phụ lục XX
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC TỔ HỢP SÂN GÔN TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của
Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Dự án	Địa điểm	Dự kiến Quy mô tổ hợp
1	Sân gôn hồ Ea Chu Káp (Khu đô thị, dịch vụ có sân gôn hồ Ea Chu Káp)	Xã Ea Ktur	Tiêu chuẩn 27 hố
2	Sân gôn hồ Ea Kao (Tổ hợp sân gôn kết hợp du lịch, dịch vụ nghỉ dưỡng)	Phường Ea Kao	Tiêu chuẩn 18 hố; 215 ha
3	Sân gôn hồ Ea Nhái (Tổ hợp sân gôn kết hợp du lịch, dịch vụ nghỉ dưỡng)	Xã Cuôr Đăng và xã Ea Knuéc	
4	Sân gôn hồ Lắc (Tổ hợp sân gôn kết hợp du lịch, dịch vụ nghỉ dưỡng)	Xã Liên Sơn Lắc	
5	Sân gôn Buôn Đôn (Tổ hợp sân gôn kết hợp du lịch, dịch vụ nghỉ dưỡng)	Xã Ea Wer	150 ha
6	Sân gôn M'Drăk (Tổ hợp sân gôn kết hợp du lịch, dịch vụ nghỉ dưỡng)	Xã M'Drăk	Tiêu chuẩn 36 hố; 300 ha
7	Sân gôn hồ Mỹ Lâm Tổ hợp khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp Đá Bàn - hồ Mỹ Lâm	Xã Hòa Thịnh	350 ha
8	Sân gôn An Hòa Hải (Tổ hợp khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp)	Xã Ô Loan	420 ha
9	Tổ hợp các Sân gôn thuộc khu vực cao nguyên Vân Hòa (Tổ hợp sân gôn khu du lịch nghỉ dưỡng dịch vụ cao kết hợp thể thao sân gôn địa hình núi thuộc khu vực Cao Nguyên và vùng Phụ cận)	Xã Vân Hòa và các xã lân cận (đang xác định vị trí cụ thể)	Mỗi tổ hợp quy mô từ 100 - 200 ha (dự kiến xác định 3 đến 5 sân gôn)
10	Sân gôn Bãi Từ Nham (Khu du lịch dịch vụ cao cấp Bãi Từ Nham)	Xã Xuân Thịnh	300 ha



Ghi chú:

- Tên, quy mô diện tích, chức năng và phạm vi ranh giới các tổ hợp sân gôn sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, lập, phê duyệt dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định, bảo đảm đúng chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền giao.

- Đối với các dự án không thuộc danh mục các dự án kèm theo Phụ lục này, việc xem xét, chấp thuận, phê duyệt và triển khai thực hiện dự án được thực hiện khi được cấp có thẩm quyền thống nhất, bảo đảm phù hợp với định hướng tại quy hoạch này và các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, điều kiện thực hiện, khả năng huy động và bố trí các nguồn lực, đồng thời tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành.

Handwritten signatures and initials at the bottom right corner.

Phụ lục XXI
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI, CHỢ
ĐẦU MỐI, TRUNG TÂM LOGISTICS, TRIỂN LÃM TỈNH ĐẮK LẮK
THỜI KỲ 2021 - 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

A. Hạ tầng chợ

STT	Hạng mục	Địa điểm
I	Chợ đầu mối	
1	Chợ đầu mối nông sản, thực phẩm phường Tân An	Phường Tân An
2	Chợ đầu mối Ea Drăng	Xã Ea Drăng
3	Chợ đầu mối Ea Kar	Xã Ea Kar
4	Chợ Đấu giá cá ngừ	Phường Phú Yên
5	Chợ đầu mối thủy sản tại Vạn Phước	Phường Xuân Đài
6	Chợ đầu mối tổng hợp An Mỹ	xã Tuy An Nam
7	Chợ đầu mối nông sản cấp vùng Tây Nguyên gắn với khu dịch vụ hậu cần trung chuyển (logistics) kết hợp ICD và khu công nghệ cao nông sản.	Phường Tân Lập và phường Tân An
8	Chợ đầu mối Krông Năng	Xã Krông Năng
9	Chợ đầu mối nông sản xã Pong Drang	Xã Pong Drang
10	Chợ đầu mối nông sản xã Ea Súp	Xã Ea Súp
11	Chợ đầu mối nông sản xã Ea Tul	Xã Ea Tul
12	Chợ đầu mối Tuy Hòa	Phường Tuy Hòa
II	Chợ dân sinh	
1	Phương án phát triển chợ dân sinh được thực hiện theo Kế hoạch của UBND tỉnh Đắk Lắk theo từng thời kỳ	Toàn tỉnh



B. Hạ tầng trung tâm logistics

STT	Trung tâm	Địa điểm cụ thể	Gắn với khu vực/kết nối	Quy mô dự kiến (ha)	Ghi chú
1	Trung tâm logistics kết hợp ICD	Phường Hòa Hiệp	ICD, cảng Vũng Rô, Bãi Gốc	70	Trung tâm logistics, kết hợp ICD quy hoạch cấp vùng
2	Trung tâm logistics	Phường Bình Kiến	Khu đô thị, vận tải nội tỉnh	10-20	Vị trí trung tâm đô thị cũ, hỗ trợ phân phối nội tỉnh
3	Trung tâm logistics	Phường Sông Cầu	KCN Sông Cầu	10-20	Phục vụ cho cụm công nghiệp, định hướng hàng hóa
4	Trung tâm logistics kết hợp ICD	Phường Tân An	QL26, cụm CN Tân An 1, 2, Hòa Xuân	-	Nghiên cứu vị trí phù hợp
5	Trung tâm logistics kết hợp ICD	Xã Tân Tiến	Kết nối cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, QL 26	220	Trung tâm logistics kết hợp ICD
6	Trung tâm logistics	Xã Ea H'leo	Kết nối đường Hồ Chí Minh	10-20	Trung tâm logistics
7	Trung tâm logistics kết hợp ICD	Xã Ea Ô	Kết nối cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	80	Trung tâm logistics kết hợp ICD
8	Trung tâm logistics kết hợp ICD	Xã Pong Drang	QL 29, Cụm CN Krông Búk	10-20	Quy hoạch cấp vùng
9	Trung tâm logistics kết hợp ICD	Xã M'Drăk	Nằm trên hành lang Đông - Tây (QL26 và Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột)	200-300	Trung tâm logistics kết hợp ICD cấp vùng





STT	Trung tâm	Địa điểm cụ thể	Gắn với khu vực/kết nối	Quy mô dự kiến (ha)	Ghi chú
10	Điểm Logistics bưu chính xã Ea Hiao	Xã Ea Hiao	Bưu chính xã Ea Hiao	0,25	Điểm Logistics cấp xã
11	Khu Logistics	Xã Phú Xuân	Gần các trục giao thông chính: QL 29, 14, 26, cao tốc Buôn Ma Thuột, cao tốc Phú Yên – Đắk Lắk và CCN Krông Năng	38,7	Khu Logistics cấp xã
12	Khu Logistics	Xã Phú Xuân	Gần các trục giao thông chính: QL 29, 14, 26, cao tốc Buôn Ma Thuột, cao tốc Phú Yên – Đắk Lắk và CCN Krông Năng	32,25	Khu Logistics cấp xã
13	Trung tâm Logistic gắn với cảng cạn ICD	Xã Ea Ô		80	Trung tâm Logistic cấp xã

C. Hạ tầng Siêu thị, trung tâm thương mại

STT	Hạng mục	Địa điểm
1	Xây dựng mới các siêu thị hạng I, II, III tại khu vực trung tâm các xã, phường	Toàn tỉnh
2	Xây dựng mới các Trung tâm thương mại gắn với các khu vực đô thị văn minh, hiện đại	Toàn tỉnh

D. Hạ tầng trung tâm triển lãm

STT	Hạng mục	Địa điểm
1	Trung tâm tổ chức sự kiện đa năng (quy mô khoảng 10 ha)	Khu vực phía Đông
2	Trung tâm tổ chức sự kiện đa năng (quy mô khoảng 10 ha)	Khu vực phía Tây

Ghi chú:

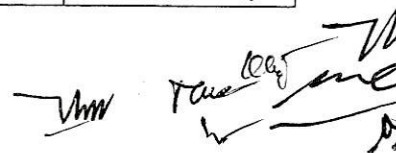
- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

- Đối với các dự án không thuộc danh mục các dự án kèm theo Phụ lục này, việc xem xét, chấp thuận, phê duyệt và triển khai thực hiện dự án được thực hiện khi được cấp có thẩm quyền thống nhất, bảo đảm phù hợp với các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, điều kiện thực hiện, khả năng huy động và bố trí các nguồn lực, đồng thời tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục XXII
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ Y TẾ TỈNH ĐẮK LẮK
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Cơ sở y tế	Địa điểm	Quy mô hiện trạng	Quy hoạch 2030
A	CƠ SỞ Y TẾ CÔNG LẬP			
I	Bệnh viện đa khoa/ chuyên khoa			
1	Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên	Phường Buôn Ma Thuột	1.250 giường	1.500 giường
2	Bệnh viện Y học cổ truyền Phú Yên	Phường Tuy Hòa	285 giường	300 giường
3	Bệnh viện Đa khoa Phú Yên	Phường Tuy Hòa	1.000 giường	1.000 giường
4	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Đắk Lắk	Phường Bình Kiến	450 giường	450 giường
5	Bệnh viện Da liễu tỉnh Đắk Lắk	Phường Tuy Hòa và Phường Buôn Ma Thuột	50 giường	100 giường
6	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Đắk Lắk	Phường Buôn Ma Thuột	400 giường	600 giường
7	Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần	Phường Buôn Ma Thuột và Phường Bình Kiến	100 giường	150 giường
8	Bệnh viện Phổi tỉnh Đắk Lắk	Phường Buôn Ma Thuột và Phường Bình Kiến	100 giường	150 giường
9	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Đắk Lắk (Kêu gọi xã hội hoá đầu tư khu dưỡng lão 100 giường)	Phường Bình Kiến	200 giường	450 giường
II	Bệnh viện khu vực			
10	Bệnh viện Đa khoa Buôn Ma Thuột	Phường Buôn Ma Thuột	280 giường	500 giường
11	Bệnh viện Đa khoa 333	Xã Ea Kar	220 giường	220 giường



STT	Cơ sở y tế	Địa điểm	Quy mô hiện trạng	Quy hoạch 2030
12	Bệnh viện đa khoa Buôn Hồ	Phường Buôn Hồ	212 giường	500 giường
13	Bệnh viện đa khoa khu vực Lắk	Xã Liên Sơn Lắk	120 giường	120 giường
14	Bệnh viện đa khoa khu vực Krông Bông	Xã Krông Bông	140 giường	170 giường
15	Bệnh viện đa khoa khu vực Krông Ana	Xã Krông Ana	120 giường	200 giường
16	Bệnh viện đa khoa khu vực Krông Năng	Xã Krông Năng	170 giường	170 giường
17	Bệnh viện đa khoa khu vực Krông Búk	Xã Krông Búk	100 giường	100 giường
18	Bệnh viện đa khoa khu vực Cư Kuin	Xã Ea Ktur	170 giường	200 giường
19	Bệnh viện đa khoa khu vực Krông Pắc	Xã Krông Pắc	250 giường	300 giường
20	Bệnh viện đa khoa khu vực Buôn Đôn	Xã Buôn Đôn	170 giường	210 giường
21	Bệnh viện đa khoa khu vực Ea Súp	Xã Ea Súp	145 giường	200 giường
22	Bệnh viện đa khoa khu vực Cư M'gar	Xã Cư M'gar	180 giường	180 giường
23	Bệnh viện đa khoa khu vực Ea Kar	Xã Ea Kar	150 giường	150 giường
24	Bệnh viện đa khoa khu vực Ea H'leo	Xã Ea H'leo	170 giường	200 giường
25	Bệnh viện đa khoa khu vực M'Drắk	Xã M'Drắk	170 giường	250 giường
26	Bệnh viện đa khoa khu vực Tuy An	Xã Tuy An Bắc	150 giường	150 giường
27	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Xuân	Xã Đồng Xuân	120 giường	150 giường
28	Bệnh viện đa khoa khu vực Sông Cầu	Phường Sông Cầu	155 giường	160 giường
29	Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Hòa	Xã Tây Hòa	150 giường	150 giường
30	Bệnh viện đa khoa khu vực Tuy Hòa	Phường Tuy Hòa	50 giường	50 giường




STT	Cơ sở y tế	Địa điểm	Quy mô hiện trạng	Quy hoạch 2030
III	Y tế Dự phòng			
31	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Lắk (CDC)	Phường Buôn Ma Thuật & Phường Tuy Hòa		
32	Trung tâm điều hành đáp ứng khẩn cấp (EOC)	Phường Buôn Ma Thuật & Phường Tuy Hòa		
33	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Phường Buôn Ma Thuật & Phường Phú Yên		
34	Trung tâm Cấp cứu 115 và các trạm vệ tinh	Tại các xã, phường phù hợp		
IV	Y tế cơ sở			
35	Trạm Y tế xã	102 xã/toàn tỉnh	102 Trạm	102 Trạm
36	Điểm trạm y tế	102 xã/toàn tỉnh	177 Điểm trạm	Sắp xếp lại và ưu tiên cơ sở dôi dư để phát triển y tế tư nhân
B	CƠ SỞ Y TẾ/BỆNH VIỆN NGOÀI CÔNG LẬP			
37	Các bệnh viện đa khoa/chuyên khoa/dưỡng lão tư nhân chất lượng cao (bao gồm Bệnh viện dưỡng lão tại Vân Hoà và vùng ven biển; Bệnh viện Y học cổ truyền Tây Nguyên tại phường Thành Nhất: 100 giường)	Phân bố toàn tỉnh (ưu tiên đô thị lớn)		3.000 giường ngoài công lập

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích của các công trình sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập quy hoạch, kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

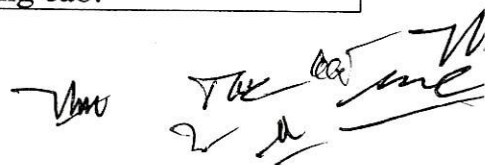
- Đối với các dự án không thuộc danh mục các dự án kèm theo Phụ lục này, việc xem xét, chấp thuận, phê duyệt và triển khai thực hiện dự án được thực hiện khi được cấp có thẩm quyền thống nhất, bảo đảm phù hợp với các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, điều kiện thực hiện, khả năng huy động và bố trí các nguồn lực, đồng thời tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành.

Handwritten signatures and initials:
 - A signature starting with "VNM"
 - A signature starting with "Tư..."
 - A signature starting with "me"

Phụ lục XXIII
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ AN SINH
XÃ HỘI TỈNH ĐẮK LẮK GIAI ĐOẠN 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	Tên cơ sở / Nhóm cơ sở	Địa điểm dự kiến	Định hướng phát triển
I	CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI		
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội và Trẻ em tỉnh Đắk Lắk	Phường Tân Lập	Giữ vai trò hạt nhân công lập. Ưu tiên đầu tư nâng cấp, mở rộng và hiện đại hóa thành trung tâm đa chức năng, đáp ứng nhu cầu chăm sóc, phục hồi chức năng và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng cho các nhóm yếu thế
2	Trung tâm Nuôi dưỡng người có công và công tác xã hội (Cơ sở Phú Yên cũ)	Phường Bình Kiên	Chuyển đổi công năng nâng cấp đầu tư mở rộng cơ sở vật chất, trực thuộc Sở Y tế để chuyên tập trung chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội
3	Các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập (Mái ấm chùa Hải Sơn, Cô nhi viện Măng Lăng, Chùa Bửu Thắng II, Trung tâm Chăm sóc trẻ khuyết tật Vi Nhân...)	Phường Sông Cầu, Xã Tuy An Đông, Xã Hòa Phú, Phường Buôn Ma Thuột	Phát huy nguồn lực xã hội hóa, thu hút các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động chăm sóc trẻ em (mồ côi), người khuyết tật. Khuyến khích, tạo điều kiện mở rộng quy mô chăm sóc trẻ mồ côi, người khuyết tật tại cộng đồng.
4	Các Tổ hợp Viện dưỡng lão, Làng thiếu nhi và Trung tâm chăm sóc sức khỏe tâm thần (Dự án kêu gọi đầu tư mới)	Khoanh vùng quỹ đất tại các đô thị trung tâm và khu vực ngoại vi	Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút đầu tư tư nhân xây dựng các cơ sở trợ giúp quy mô lớn, hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu an sinh ngày càng cao
II	CƠ SỞ CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG NGƯỜI CÓ CÔNG		
5	Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Đắk Lắk (Cơ sở hiện hữu phía Tây)	Phường Tân An	Ưu tiên đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, bảo đảm điều kiện lưu trú, chăm sóc y tế, dinh dưỡng và không gian sinh hoạt văn hóa - tinh thần đạt chuẩn chất lượng cao.



TT	Tên cơ sở / Nhóm cơ sở	Địa điểm dự kiến	Định hướng phát triển
6	Cơ sở điều dưỡng người có công khu vực phía Đông (Đề xuất đầu tư mới)	Khu vực ven biển phía Đông	Xây dựng cơ sở mới
III	CƠ SỞ CẢI NGHIỆN MA TÚY		
7	Cơ sở cai nghiện ma túy số 1 tỉnh Đắk Lắk	Xã Tân Tiến	Nâng công suất lên 800 học viên (giai đoạn 2026-2027) và 1.000 học viên (giai đoạn 2028-2030).
8	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2 tỉnh Đắk Lắk	Phường Bình Kiến	Nâng công suất tiếp nhận lên 100 học viên (giai đoạn 2026-2027) và 300 học viên (giai đoạn 2028-2030) nhằm chia sẻ áp lực cho cơ sở số 1.

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư, giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án.

- Đối với các dự án không thuộc danh mục các dự án kèm theo Phụ lục này, việc xem xét, chấp thuận, phê duyệt và triển khai thực hiện dự án được thực hiện khi được cấp có thẩm quyền thống nhất, bảo đảm phù hợp với các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, điều kiện thực hiện, khả năng huy động và bố trí các nguồn lực, đồng thời tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành.

(Chữ ký và dấu)

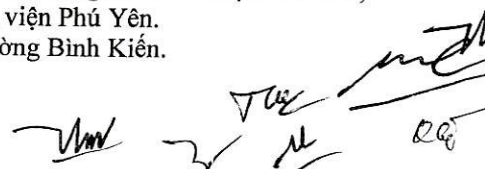
Phụ lục XXIV
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC
VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên cơ sở	Địa điểm	Định hướng phát triển	Tình trạng/Dự kiến quy hoạch
I Giáo dục Đại học				
1	Trường Đại học Tây Nguyên	Phường Ea Kao	Phát triển Trường Đại học Tây Nguyên trở thành Đại học vùng, là trung tâm đào tạo nhân lực trình độ cao, nghiên cứu khoa học ứng dụng, đổi mới sáng tạo trọng điểm của vùng Tây Nguyên và cả nước. Ưu tiên các lĩnh vực: nông nghiệp công nghệ cao, sức khỏe, công nghệ sinh học, công nghệ số, đào tạo và bồi dưỡng giáo viên.	Tiếp tục đầu tư nâng cấp, mở rộng
2	Trường Đại học Phú Yên	Phường Tuy Hòa	Phát triển thành cơ sở giáo dục đại học ứng dụng, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực có chất lượng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và khu vực duyên hải Miền Trung; ưu tiên các lĩnh vực đào tạo giáo viên, du lịch, logistics và chuyển đổi số.	Tiếp tục đầu tư nâng cấp
3	Phân hiệu các trường đại học, học viện ¹	Các xã, phường: Tân An, Quảng Phú, Tuy Hòa, Bình Kiến, Cuôr Đăng	Thu hút các trường đại học, học viện trọng điểm quốc gia đến đầu tư thành lập phân hiệu tại tỉnh Đắk Lắk; hình thành mạng lưới đào tạo đại học đa ngành, đa lĩnh vực gắn với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số	Đầu tư mới hoặc nâng cấp các phân hiệu hiện có ² . Đồng thời, thu hút thành lập mới trường đại học ngoài công lập

¹ Học viện Hành chính Quốc gia - Khu vực Tây Nguyên; Trường Đại học Đông Á - Phân hiệu Đắk Lắk; Trường Đại học Luật Hà Nội - Phân hiệu Đắk Lắk; Học viện Ngân hàng - Phân viện Phú Yên.

² Học viện Ngân hàng - Phân hiệu Phú Yên: Di dời và xây mới tại Phường Bình Kiến.



STT	Tên cơ sở	Địa điểm	Định hướng phát triển	Tình trạng/Dự kiến quy hoạch
			và phát triển khoa học công nghệ. Ưu tiên các lĩnh vực công nghệ cao, trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, dữ liệu lớn, công nghệ sinh học, nông nghiệp thông minh, logistics, du lịch và y tế chất lượng cao	
4	Các trường cao đẳng tư thục đủ điều kiện nâng cấp	Các phường trên địa bàn tỉnh: Thành Nhất, Tân An, Buôn Ma Thuột, Ea Kar.	Định hướng phát triển thành các trường đại học ứng dụng ngoài công lập, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh	Nâng cấp lên đại học đối với các trường cao đẳng đủ điều kiện, trong đó, ưu tiên đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục đại học có thế mạnh nghiên cứu, đào tạo các ngành, lĩnh vực STEM/STEAM; lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ then chốt, mũi nhọn để trở thành các cơ sở giáo dục đại học về kỹ thuật và công nghệ.
5	Một số trường đại học khác trên địa bàn tỉnh	Tại các Phường, xã phù hợp	- Phát triển thành cơ sở giáo dục đại học ứng dụng, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực xây dựng, kiến trúc, quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, môi trường, chuyển đổi số trong xây dựng và quản lý đô thị. Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển hạ tầng, đô thị, kinh tế biển khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên... - Phát triển thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực y tế	Tiếp tục đầu tư nâng cấp





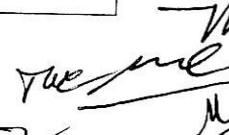
STT	Tên cơ sở	Địa điểm	Định hướng phát triển	Tình trạng/Dự kiến quy hoạch
			chất lượng cao của tỉnh Đắk Lắk và khu vực Tây Nguyên; phát triển mô hình Viện – Trường gắn đào tạo với bệnh viện thực hành, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực y tế phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và chăm sóc sức khỏe nhân dân khu vực Tây Nguyên...	
II Giáo dục nghề nghiệp				
1	Trường Cao đẳng Đắk Lắk	Các phường: Ea Kao, Tuy Hoà, Bình Kiến	Phát triển thành trường trọng điểm, trung tâm vùng đào tạo, thực hành nghề chất lượng cao, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo trong giáo dục nghề nghiệp	Ưu tiên đầu tư trường trọng điểm
2	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	Phường Tân An, phường Tuy Hòa	Đào tạo các ngành, nghề trọng điểm phục vụ nguồn nhân lực y tế chất lượng cao tỉnh và khu vực Tây Nguyên	Tiếp tục đầu tư nghề trọng điểm
3	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Đắk Lắk	Phường Tân An	Đào tạo nguồn nhân lực văn hóa, nghệ thuật, du lịch gắn với bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc	Tiếp tục đầu tư
4	Trường trung học nghề	Một số xã, phường trên địa bàn tỉnh	Phát triển theo hướng đào tạo tích hợp văn hóa phổ thông với giáo dục nghề nghiệp; nâng cao hiệu quả phân luồng học sinh sau THCS	Chuyển đổi mô hình đối với một số trung tâm GDNN-GDTX thành các trường trung học nghề khi có hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền
5	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Các xã, phường: Tân An, Tuy Hòa, Buôn Ma Thuột, Phú	Khuyến khích đầu tư thành lập trường cao đẳng, mở rộng quy mô đào tạo các ngành, nghề trọng điểm gắn với nhu cầu nhân lực của doanh nghiệp, các khu công	Duy trì và phát triển ổn định các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện có; đồng thời thu hút đầu tư thành

STT	Tên cơ sở	Địa điểm	Định hướng phát triển	Tình trạng/Dự kiến quy hoạch
		Yên, Thành Nhất, Buôn Hồ, Ea Kar, Đông Hòa, Bình Kiến, Quảng Phú, Cuôr Đăng, M'Drăk	công nghiệp, cụm công nghiệp và các lĩnh vực có tiềm năng phát triển của tỉnh	lập mới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập.
III Giáo dục thường xuyên				
1	Các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; Trung tâm học tập cộng đồng	Các địa phương trên toàn tỉnh	Đào tạo nghề ngắn hạn, đào tạo lại, bồi dưỡng kỹ năng số và kỹ năng nghề cho người lao động. Củng cố và phát triển Trung tâm học tập cộng đồng theo hướng trở thành trung tâm học tập suốt đời của người dân; tăng cường đào tạo kỹ năng số, chuyển đổi số, khởi nghiệp, nghề nghiệp và các kiến thức thiết thực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương; góp phần xây dựng xã hội học tập và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở cơ sở.	Sắp xếp, đầu tư nâng cấp các trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên hiện có theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền. 100% xã, phường có Trung tâm học tập cộng đồng hoạt động hiệu quả; từng bước nâng cao chất lượng cơ sở vật chất, trang thiết bị và năng lực đội ngũ quản lý, đáp ứng yêu cầu xây dựng xã hội học tập giai đoạn đến năm 2050.
IV Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông				
1	Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông	Trên địa bàn toàn tỉnh	Rà soát, sắp xếp mạng lưới trường, lớp phù hợp với xu hướng biến động dân số và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tại từng địa phương;	Đầu tư nâng cấp, đầu tư mới, mua sắm trang thiết bị





STT	Tên cơ sở	Địa điểm	Định hướng phát triển	Tình trạng/Dự kiến quy hoạch
			đảm bảo mỗi xã, phường đều có trường mầm non, tiểu học, THCS; phấn đấu mỗi phường đều có trường cấp THPT; tập trung ưu tiên nguồn vốn để đầu tư, nâng cấp điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tối thiểu tại các điểm trường lẻ, trường trung tâm vùng đặc biệt khó khăn; tập trung mở rộng quy mô nâng cấp hình thành các trường thông minh tại 02 trung tâm động lực và 03 cực tăng trưởng của tỉnh.	
2	Các trường phổ thông dân tộc nội trú THCS	Các cụm xã/phường đông học sinh dân tộc thiểu số	Đầu tư nâng cấp, mở rộng, hình thành các trường phổ thông dân tộc nội trú THCS hiện đại.	Đầu tư nâng cấp, mở rộng
3	Thành lập trường, điểm trường nội trú cấp THPT khu vực các xã biên giới đất liền	Khu vực 4 xã biên giới (xã Buôn Đôn, xã Ia Rvê, xã Ia Lốp, xã Ea Bung) và những nơi có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng	Trên cơ sở các trường nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở đang đầu tư, trong giai đoạn tới cần ưu tiên đầu tư kết hợp cả cấp trung học phổ thông nếu phù hợp, đặc điểm địa hình và nhu cầu của địa phương	Đầu tư mới; nâng cấp, mở rộng
4	Các trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập cấp tỉnh	Phường Tân An, phường Tuy Hòa	Phát triển các Trung tâm theo hướng trở thành cơ sở giáo dục chuyên biệt và hỗ trợ giáo dục hòa nhập đa cấp học, trên cơ sở hiện có cấp mầm non, cấp tiểu học, mở rộng quy mô và điều kiện để tổ chức dạy học cấp	Đầu tư nâng cấp

STT	Tên cơ sở	Địa điểm	Định hướng phát triển	Tình trạng/Dự kiến quy hoạch
			trung học cơ sở và trung học phổ thông.	
5	Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông ngoài công lập	Các xã, phường thuộc 3 hành lang kinh tế, 2 trung tâm động lực và 3 cực tăng trưởng của tỉnh.	Khuyến khích các nhà đầu tư có năng lực, tham gia đầu tư phát triển hệ thống cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông theo hướng hiện đại, thông minh, chất lượng cao.	Đầu tư mới nguồn ngoài ngân sách

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư, giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án.

- Đối với các dự án không thuộc danh mục các dự án kèm theo Phụ lục này, việc xem xét, chấp thuận, phê duyệt và triển khai thực hiện dự án được thực hiện khi được cấp có thẩm quyền thống nhất, bảo đảm phù hợp với định hướng tại quy hoạch này và các quy hoạch khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt, điều kiện thực hiện, khả năng huy động và bố trí các nguồn lực, đồng thời tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành.

(Handwritten signatures and initials)

Phụ lục XXV

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH ĐẮK LẮK ĐẾN NĂM 2030

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2025		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		1.809.980	100,00	1.809.980	100,00	0
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.613.707	89,16	1.549.453	85,61	-64.254
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	107.988	5,97	97.629	5,39	-10.359
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	81.843	4,52	78.079	4,31	-3.764
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	497.815	27,50	444.598	24,56	-53.217
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	235.302	13,00	240.676	13,30	5.374
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	166.879	9,22	176.093	9,73	9.214
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	355.352	19,63	379.359	20,96	24.007
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	146.074	8,07	174.472	9,64	28.398
1.6	Các loại đất nông nghiệp còn lại		250.371	13,83	211.098	11,66	-39.274
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	167.923	9,28	255.467	14,11	87.544
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	20.362	1,12	28.220	1,56	7.858
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5.095	0,28	13.322	0,74	8.227
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	423	0,02	1.026	0,06	603
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12.036	0,66	19.464	1,08	7.428
2.5	Đất an ninh	CAN	3.979	0,22	4.696	0,26	717
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.904	0,16	5.975	0,33	3.071

(Chữ ký và đóng dấu)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2025		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	251	0,01	396	0,02	145
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	181	0,01	314	0,02	133
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.826	0,10	2.478	0,14	652
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	491	0,03	2.563	0,14	2.072
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp còn lại		155	0,01	224	0,01	69
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5.981	0,33	38.816	2,14	32.835
-	Đất khu công nghiệp	SKK	605	0,03	8.785	0,49	8.180
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	523	0,03	3.046	0,17	2.523
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.217	0,07	10.306	0,57	9.089
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.208	0,12	6.679	0,37	4.471
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.428	0,08	10.000	0,55	8.572
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	72.879	4,03	98.733	5,45	25.854
-	Đất công trình giao thông	DGT	36.526	2,02	49.775	2,75	13.249
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	17.986	0,99	19.172	1,06	1.186
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	178	0,01	1.181	0,07	1.003
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	405	0,02	818	0,05	413
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	16.986	0,94	25.288	1,40	8.302
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	24	0,001	61	0,003	37





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2025		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-	Đất sử dụng vào mục đích công cộng còn lại		774	0,04	2.438	0,13	1.664
2.9	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại		44.264	2,45	45.215	2,50	951
3	Đất chưa sử dụng	CSD	28.350	1,57	5.061	0,28	-23.289

Ghi chú:

- Chỉ tiêu sử dụng đất các đơn vị hành chính cấp xã trình bày chi tiết tại Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, là cơ sở để các địa phương triển khai lập các quy hoạch xây dựng, quy hoạch phân khu và thực hiện các thủ tục đầu tư liên quan.

- Trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Diện tích đất lâm nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp giai đoạn 2025 - 2030 đã phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch lâm nghiệp quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

Handwritten signatures and initials:
 - A signature that appears to be "Vinh"
 - A signature that appears to be "Tae"
 - A signature that appears to be "me"
 - A signature that appears to be "H"
 - A signature that appears to be "A"

Phụ lục XXVI
ĐỊNH HƯỚNG PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐẮK LẮK
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

Ký hiệu	Tiểu vùng	Ranh giới
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	
A1	Khu dân cư tập trung, đô thị loại II	Nội thành, nội thị của Đô thị loại II (đô thị Buôn Ma Thuột, đô thị Tuy Hòa, đô thị Sông Cầu, đô thị Buôn Hồ, đô thị Đông Hòa)
A2	Nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Ranh giới Tiểu vùng A2 được khoanh định căn cứ vào chức năng khai thác, sử dụng nguồn nước theo quy định pháp luật, bao gồm toàn bộ không gian nguồn nước mặt phục vụ mục đích cấp nước sinh hoạt. Danh mục hệ thống các sông chính và các phụ lưu, hồ chứa đã được xác định có chức năng cấp nước sinh hoạt được thể hiện ở Bảng chức năng các nguồn nước chính (Phần Phân vùng chức năng nguồn nước). Ranh giới cụ thể của từng khu vực lấy nước sinh hoạt được xác định theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.
A3	Khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng	- Vườn Quốc gia Ea Sô diện tích 31.759 ha (nâng hạng từ Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô) nằm trên địa bàn xã Ea Knốp, Tam Giang, Phú Xuân (sau mở rộng). - Khu vực vườn quốc gia Yok Đôn diện tích 109.199 ha trên địa bàn các xã Buôn Đôn, xã Ea Bung, xã Ea Súp. - Khu vực vườn quốc gia Chư Yang Sin diện tích 59.349 ha nằm trên địa bàn các xã Yang Mao, Cư Pui, Krông Bông, Hòa Sơn, Liên Sơn Lắk, Krông Nô, Đắk Phơi. - Khu Dự trữ thiên nhiên Krông Trai diện tích 8.058 ha nằm trên địa bàn xã Sơn Hòa. - Khu dự trữ thiên nhiên Nam Ka diện tích 17.271 ha thuộc địa bàn các xã Nam Ka, Đắk Phơi, Đắk Liêng, Krông Ana. - Khu dự trữ thiên nhiên Đầm Ô Loan diện tích 1.900 ha (dự kiến thành lập mới) nằm trên địa bàn



Ký hiệu	Tiểu vùng	Ranh giới
		các xã Tuy An Bắc, Tuy An Đông, Ô Loan, Tuy An Nam, Tuy An Tây. - Khu bảo tồn loài sinh cảnh Thông nước diện tích 59,6 ha thuộc địa bàn các xã Ea Drăng, Krông Năng và phường Buôn Hồ. - Khu bảo tồn loài - sinh cảnh biển Vũng Rô diện tích 3.320 ha (dự kiến thành lập mới) nằm trên địa bàn xã Hòa Xuân. - Khu bảo vệ cảnh quan Hồ Lắk diện tích 8.851 ha thuộc địa bàn các xã Liên Sơn Lắk, Đắk Phơi và Đắk Liêng. - Khu bảo vệ cảnh quan Đèo Cả - Hòn Nưa diện tích 5.624 ha nằm trên địa bàn xã Hòa Xuân.
A4	Khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hóa	Khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng gồm di tích lịch sử cấp quốc gia và quốc gia đặc biệt; các di tích lịch sử, văn hóa, khảo cổ danh thắng được công nhận cấp tỉnh.
II	Vùng hạn chế phát thải	
B1	Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt	Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm toàn bộ diện tích vùng đệm của các tiểu vùng A1, A2, A3, và A4.
B2	Vùng đất ngập nước quan trọng	Vùng đất ngập nước bao gồm Đầm Cù Mông (3.000 ha) và Đầm Ô Loan (1.570 ha) và các vùng đất ngập nước quan trọng khác trên địa bàn tỉnh đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 8 Nghị định 66/2019/NĐ-CP về xác định vùng đất ngập nước quan trọng.
B3	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt dùng cho cấp nước sinh hoạt	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, với phạm vi được xác định theo quy định tại Điều 23, 24, 25 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP.
B4	Khu dân cư tập trung, khu vực nội thị của các đô thị	Các khu dân cư tập trung, khu vực nội thị của các đô thị không thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt.
B5	Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Vùng 1: Là vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải. Phạm vi vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh được quy định tại Thông tư 55/2018/TT-BGTVT ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng).





Ký hiệu	Tiểu vùng*	Ranh giới
		- Vùng 2: Là vùng nước khác không thuộc vùng 1, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát. Quy mô mặt nước khoảng 17,6 ha thuộc bãi biển Tuy Hòa từ đoạn phường Tuy Hòa và xã Bình Kiến.
B6	Các khu vực có yếu tố nhạy cảm môi trường khác (nếu có)	- Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, ranh giới được xác định theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 03/2024/TT-BTNMT. - Vùng sinh thủy được xác định theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, các khu vực sinh thủy quan trọng. - Khu vực khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh. - Khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh. - Các khu vực có hệ sinh thái san hô, thảm cỏ biển, rong biển, các loài thủy sản, có giá trị kinh tế thuộc vùng biển dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường. - Khu vực trồng sầu riêng, tiêu điều, khu vực NTTS,... canh tác không bền vững, có dấu hiệu ô nhiễm cục bộ. - Các khu rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển chưa được đề cập đến ở các tiểu vùng khác. - Khu vực thuộc lưu vực sông liên quốc gia theo Quyết định số 205/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (sông Prêk Ruê, sông Đăk Ruê, sông Đăk Dăm, sông Srê Pôk, sông Ia H' Leo, LVS Mê Công). - Các khu vực có tầng chứa nước ngầm bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; khu vực cần bổ sung nhân tạo nước dưới đất. - Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.
III	Vùng khác	
C1	Các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh	Là các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh không thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải

Ghi chú: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk có trách nhiệm ban hành quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

(Chữ ký và dấu)

Phụ lục XXVII
ĐỊNH HƯỚNG BẢO VỆ ĐA DẠNG SINH HỌC THỜI KỲ 2021 - 2030
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)*

I. CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN

TT	Tên	Diện tích dự kiến (ha)	Phân hạng bảo tồn	Cấp quản lý	Ghi chú
1	Vườn Quốc gia Yok Đôn	109.199	Vườn Quốc gia	Quốc gia	Chuyển tiếp
2	Vườn Quốc gia Ea Sô	31.759	Vườn Quốc gia	Tỉnh	Chuyển tiếp (khu dự trữ thiên nhiên chuyển hạng vườn quốc gia, mở rộng)
3	Vườn Quốc gia Chư Yang Sin	59.349	Vườn Quốc gia	Tỉnh	Chuyển tiếp
4	Khu dự trữ thiên nhiên Krông Trai	8.058	Dự trữ thiên nhiên	Tỉnh	Chuyển tiếp
5	Khu dự trữ thiên nhiên Nam Ka	17.271	Dự trữ thiên nhiên	Tỉnh	Chuyển tiếp
6	Khu bảo tồn loài sinh cảnh Thông nước	59,60	Bảo tồn loài - sinh cảnh	Tỉnh	Chuyển tiếp
7	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh biển Vũng Rô	3.320	Bảo tồn loài - sinh cảnh	Tỉnh	Thành lập mới
8	Khu bảo vệ cảnh quan Hồ Lắk	8.851	Bảo vệ cảnh quan	Tỉnh	Chuyển tiếp
9	Khu bảo vệ cảnh quan Đèo Cả - Hòn Nưa	5.624	Bảo vệ cảnh quan	Tỉnh	Chuyển tiếp

II. CÁC CƠ SỞ BẢO TỒN

TT	Tên cơ sở bảo tồn	Vị trí	Quy mô diện tích quy hoạch (ha)	Chức năng
1	Cơ sở bảo tồn rạn san hô Hòn Yến		17,69	

Handwritten signatures and initials

TT	Tên cơ sở bảo tồn	Vị trí	Quy mô diện tích quy hoạch (ha)	Chức năng
2	Cơ sở bảo tồn rùa Phú Yên	Dự kiến Khu vực Suối Lạnh	4 - 6	
3	Trung tâm bảo tồn Voi, cứu hộ động vật và Quản lý bảo vệ rừng	Tại xã Buôn Đôn	41 ha (tại các khoảnh 4, 6, 7 thuộc tiểu khu 462 gần với khu vực Hồ Đắc Minh	Thực hiện cho việc nuôi động vật bán hoang dã, các động vật được cứu hộ về đây được chăm sóc trước khi thả lại môi trường tự nhiên
4	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã trong Vườn Quốc gia Yok Đôn	Tại xã Buôn Đôn	100	Tiếp nhận, cứu hộ động vật hoang dã, nghiên cứu khoa học, dịch vụ kỹ thuật, con giống và chuyển giao kỹ thuật
5	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã và bảo tồn nguồn gen động thực vật ¹	Tiểu khu 1337 xã Liên Sơn Lắc	40 ha	Bảo tồn cá sấu nước ngọt, bảo tồn nai, các loài rắn, nhím, don, dúi, chim Hồng hoàng, chích chòe lửa.

¹ Trên cơ sở nâng cấp Trạm cứu hộ động vật hoang dã của Ban quản lý rừng Lịch sử, Văn hóa, Môi trường hồ Lắc

Handwritten signatures and initials:
 Vhu, Tye, ml, kcc

Phụ lục XXVIII
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	Thành phần	Tổng
1	Không khí xung quanh	195
2	Nước dưới đất	121
3	Nước mặt	149
4	Nước biển ven bờ	103
5	Đất	78
6	Bùn, trầm tích	32
7	Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật	4
Tổng		682

Ghi chú:

- Tiếp tục triển khai, duy trì các điểm, vị trí quan trắc môi trường đang được thực hiện trên địa bàn tỉnh nhằm theo dõi diễn biến chất lượng các thành phần môi trường và báo cáo kịp thời.

- Rà soát, hoàn thiện và hiện đại hóa mạng lưới quan trắc môi trường địa phương. Đảm bảo kinh phí quan trắc môi trường hàng năm. Nghiên cứu, xây dựng các trạm, điểm quan trắc môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn; điểm quan trắc định kỳ môi trường nước mặt; điểm quan trắc môi trường nước dưới đất; điểm quan trắc định kỳ môi trường trầm tích phù hợp với quy hoạch ngành được phê duyệt.



Phụ lục XXIX
PHƯƠNG HƯỚNG QUẢN LÝ VỀ ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN
TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030

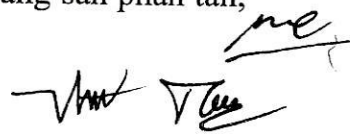
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Loại khoáng sản	Số lượng khu	Diện tích dự kiến (ha)
1	Vàng	4	143,22
2	Thạch anh	4	90,22
3	Fluorit	2	4,35
4	Diatomit	3	314,60
5	Đá làm ốp lát, mỹ nghệ	34	1.387,15
6	Cao lanh, feldspat	2	223,16
7	Thạch anh deluvi	1	4,00
8	Chì kẽm	1	10,00
9	Sét cao-lanh (Bentonit)	1	2,70
10	Sắt Laterit	9	34.648
11	Đá Gabro	1	12,74
12	Đá granit	7	20,05
13	Đá làm vật liệu xây dựng	198	2.775,20
14	Cát làm vật liệu xây dựng	119	2.733,28
15	Sét sản xuất gạch	59	503,73
16	Than bùn	1	4,37
17	Tro núi lửa	1	26
18	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên	4	
19	Đất, cát san lấp	303	4.378,79

Ghi chú:

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ quy hoạch cấp cao hơn và các phương án quy hoạch khác có liên quan để rà soát, xác định điều chỉnh, bổ sung số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng các điểm mỏ (nếu cần) để bổ sung vào các quyết định khoanh định khu vực không đấu giá, kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản bảo đảm phù hợp với thực tiễn phát triển của tỉnh, các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền và quy định hiện hành.

- Các khu vực bãi thải của mỏ có quyết định đóng cửa mỏ và các khu vực khoáng sản được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố là khu vực có khoáng sản phân tán,



nhỏ lẻ thì quy mô diện tích, công suất, giai đoạn theo dự án đầu tư, đề án thăm dò được lập và phê duyệt.

- Tất cả các khu vực quy hoạch khi thăm dò phát hiện khoáng sản có giá trị cao hơn khoáng sản nhóm III phải báo cáo cấp có thẩm quyền giải quyết, định hướng khai thác sử dụng đúng giá trị tài nguyên.

- Đối với cát xây dựng và san lấp trên tuyến sông phải có đầu tư khảo sát đánh giá, xác định chi tiết diện tích thăm dò, khai thác để đảm bảo an toàn môi trường, dòng chảy và lòng bờ, bãi sông, tuân thủ theo các quy định Luật Địa chất và khoáng sản và các Nghị định có liên quan./.

Handwritten signatures and initials:
Vinh Tia me
K

Phụ lục XXX
ĐỊNH HƯỚNG PHÂN VÙNG CÂN BẰNG NƯỚC TỈNH ĐẮK LẮK THỜI
KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Kí hiệu	Vùng	Diện tích vùng thuộc Đắk Lắk (km ²)	Phạm vi hành chính thuộc vùng
1	V1	Ea H'Leo - Ea Súp	3.199	Ea Drăng, Ea Khal, Cư Pong, Ea Kiết, Ea Súp, Ea Wy, Ea H'leo, Ea Rôk, Ia Lốp, Ia Rvê, Ea Bung
2	TV2a	Krông Năng	2.023	Ea Hiao, Ea Drăng, Dliê Ya, Tam Giang, Krông Năng, Phú Xuân, Ea Kar, Ea Knốp, Cư Pao, M'Drăk, Ea Ly
3	TV2b	Hạ sông Ba	2.411	Ea Bá, Suối Trai, Tây Sơn, Sơn Hòa, Đức Bình, Vân Hòa, Sơn Thành, Phú Hòa 1, Phú Hòa 2, Tây Hòa, Hòa Mỹ, Hòa Thịnh, Đông Hòa, Hòa Xuân, Hòa Hiệp, Phú Yên, Tuy Hòa, Bình Kiến, Tuy An Nam, Ô Loan.
4	TV2c	Sông Hinh	1.021	Sông Hinh, Ea Riêng, Cư M'ta, Ea Trang
5	TV3a	Krông Búk	803	Krông Búk, Dliê Ya, Pong Drang, Buôn Hồ, Ea Drông, Cư Bao, Krông Pắc, Ea Phê, Ea Kly, Ea Kar
6	TV3b	Krông Pắc	863	Krông Pắc, Tân Tiến, Vụ Bôn, Ea Ô, Ea Păl, Cư Yang, Cư Pui, Krông Á
7	TV3c	Krông Bông	803	Krông Bông, Cư Pui, Yang Mao
8	TV3d	Krông Ana	1.482	Ea Knuéc, Ea Ktur, Ea Ning, Dang Kang, Dray Bhang, Hòa Sơn, Krông Bông, Liên Sơn Lắc, Đắc Liêng, Krông Ana, Ea Na, Dur Kmăl
9	TV3e	Krông Knô	821	Nam Ka, Krông Nô, Đắc Phoi, Liên Sơn Lắc, Yang Mao



STT	Kí hiệu	Vùng	Diện tích vùng thuộc Đất Lấp (km ²)	Phạm vi hành chính thuộc vùng
10	TV3g	Hữu Srêpôk	1.930	Ea Tul, Cuôr Đăng, Cư M'gar, Quảng Phú, Tân An, Tân Lập, Ea Ktur, Ea Kao, Ea Na, Hòa Phú, Thành Nhất, Buôn Ma Thuột, Ea Nuôi, Ea M'Droh, Ea Wer, Buôn Đôn
11	TV3h	Tả Srêpôk	559	Buôn Đôn
12	TV4a	Kỳ Lộ	1.569	Phú Mỹ, Xuân Lãnh, Xuân Thọ, Đồng Xuân, Xuân Phước, Tây Sơn, Vân Hòa, Tuy An Tây, Tuy An Bắc, Tuy An Đông
13	TV4b	Sông Cái	431	Xuân Lộc, Xuân Cảnh, Xuân Thọ, Xuân Đài, Sông Cầu

Ghi chú:

- Phân vùng cân bằng nước được xác định dựa trên đặc điểm địa hình và hệ thống công trình khai thác sử dụng nước, thay vì phụ thuộc hoàn toàn vào địa giới hành chính.

- Tài nguyên nước trong một vùng được quản lý xuyên suốt từ thượng nguồn xuống hạ nguồn, để đáp ứng hài hòa nhu cầu nước giữa các địa phương.

(Handwritten signatures and initials)

Phụ lục XXXI
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH PHÒNG,
CHỐNG THIÊN TAI TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

A. DANH MỤC CÔNG TRÌNH KÈ CHỐNG SẠT LỞ ĐIỆN HÌNH

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng
1	Xây dựng kè biển phường Hòa Hiệp	Phường Hòa Hiệp
2	Kè chống xói lở bờ hữu sông Ba, đoạn từ xã Tây Hòa đến Phường Phú Yên	Xã Tây Hòa và phường Phú Yên
3	Kè chống sạt lở bờ sông Krông Ana	Xã Krông Ana và xã Dur Kmăl
4	Xây dựng kè chống xói lở bờ tả sông Ba khu vực xã Phú Hòa 1 (Phú Sen, Ông Tím)	Xã Phú Hòa 1
5	Xây dựng kè chống sạt lở dọc sông Kỳ Lộ, các xã Tuy An Bắc và Tuy An Đông	Xã Tuy An Bắc và Tuy An Đông
6	Xây dựng kè biển xã Xuân Thọ	Xã Xuân Thọ
7	Xây dựng kè chống sạt lở dọc sông Kỳ Lộ	Xã Đồng Xuân
8	Xây dựng kè chống sạt lở đoạn từ cầu Nam Ka đến giữa buôn Krái, xã Nam Ka	Xã Nam Ka
9	Xây dựng kè biển xã Xuân Cảnh	Xã Xuân Cảnh
10	Xây dựng kè Ngự Hàm Thủy, xã Tuy An Đông	Xã Tuy An Đông
11	Xây dựng kè biển thôn Phú Thường, xã Ô Loan	Xã Ô Loan
12	Xây dựng kè bảo vệ bờ tả Sông Ba tại khu vực cầu Dinh Ông, xã Phú Hòa 1	Xã Phú Hòa 1
13	Xử lý cấp bách kè chống sạt lở bờ sông Krông Nô đoạn giữa Buôn Krái đến Tuyến kè chống sạt lở đã gia cố	Xã Nam Ka
14	Xây dựng kè biển Phường Sông Cầu	Phường Sông Cầu
15	Sửa chữa, nâng cấp kè bờ Nam sông Ba, phường Phú Yên	Phường Phú Yên
16	Kè chống sạt lở bờ sông Krông Bông	Xã Yang Mao, xã Cư Pui
17	Kè chống sạt lở bờ sông dọc tuyến đê bao Quảng Điền đoạn. Vùng 1, Vùng 2, Vùng 3 và Vùng 4	Xã Dur Kmăl và xã Krông Ana



STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng
18	Kè chống xói lở bờ hữu sông Bánh Lái và bờ hữu Sông trong (đoạn còn lại)	Xã Hòa Thịnh
19	Kè chống sạt lở bờ sông Krông Pách, đoạn qua xã Ea Ô	Xã Ea Ô
20	Gia cố bờ suối Ea Mâm thôn Lộc Thạnh xã Phú Lộc	Xã Krông Năng
21	Kè chống sạt lở sau khu dân cư bờ suối Krông Kmar, xã Krông Bông	Xã Krông Bông
22	Kè sạt lở bờ sông khu vực thôn 3, xã Yang Mao	Xã Yang Mao
23	Kè chống sạt lở bờ sông đoạn cầu treo Buôn Tliêr, xã Cư Pui	Xã Cư Pui
24	Kè chống sạt lở bờ sông khu vực cầu Thống Nhất	Xã Ea Ô
25	Chống sạt lở bờ sông Krông Ana khu vực Cây sung đôi, Cánh đồng B HTX Điện Bàn, xã Krông Ana	Xã Krông Ana
26	Kè chống sạt lở suối Bến Rái, xã Phú Hòa 2	Xã Phú Hòa 2
27	Kè chống sạt lở bờ sông Kỳ Lộ (soi Chợ Lùng)	Xã Xuân Phước
28	Kè chống sạt lở suối Phụng Nguyên, xã Phú Hòa 2	Xã Phú Hòa 2
29	Kè chống sạt lở bờ sông Trà Bương (soi Xe Hóc Mai)	Xã Xuân Phước
30	Dự án phòng chống sạt lở bờ suối Krông Diэк, khu vực đất ông Tiến, Hợp tác xã Thăng Bình 1	Xã Dur Kmăl
31	Dự án phòng chống sạt lở bờ suối Krông Diэк, khu vực đất ông Trợ, Hợp tác xã Thăng Bình 1	Xã Dur Kmăl
32	Dự án Kè suối Krông Búk, đoạn đi qua phường Đạt Hiếu	Phường Buôn Hồ
33	Dự án Kè suối Krông Búk, đoạn đi qua phường An Lạc, xã Ea Blang	Phường Buôn Hồ
34	Dự án Kè suối Ea Hlang, đoạn đi qua phường Bình Tân	Phường Buôn Hồ
35	Kè chống sạt lở, ổn định dân cư thôn 1, thôn 4, xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	Xã Cư Pui
36	Kè chống sạt lở, ổn định dân cư thôn 2, thôn 3 Yang Mao, huyện Krông Bông	Xã Yang Mao
37	Kè chống sạt lở bờ sông phạm vi cầu treo buôn Cư Đrăm và sau khu dân cư buôn Châm A, xã Cư Đrăm	Xã Yang Mao
38	Gia cố bờ sông Krông Năng tại cầu 135 thôn Tam Thuận	Xã Tam Giang
39	Gia cố bờ suối tại cầu 2, suối Ea Ngah thôn Ea Pir	Xã Tam Giang





STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng
40	Gia cố bờ suối tại Cầu Tân Hiệp đi Ea Lê, xã Dliê Ya	Xã Dliê Ya
41	Gia cố bờ suối Ea Blông đoạn từ cầu trung tâm xã sang trường A Ma Trang Long xã Dliê Ya	Xã Dliê Ya
42	Dự án phòng chống sạt lở bờ sông Krông Na tại buôn Mliêng 2, xã Đăk Liêng, huyện Lắk	Xã Đăk Liêng
43	Kè chống sạt lở suối Ea Súp, Thôn 7 - TT Ea Súp	Xã Ea Súp
44	Kè chống sạt lở suối Ea Lê, Cầu Xóm Đảo - Xã Ea Lê	Xã Ea Súp
45	Kè chống sạt lở suối Ea Lê, Thôn 1 - Xã Ea Lê	Xã Ea Súp
46	Kè chống sạt lở suối Ea Súp, Cầu Ri (Thôn 4) - Xã Ea Lê	Xã Ea Súp
47	Kè chống sạt lở suối Ea Rốc, Cầu Kênh N2 - Xã Ea Lê	Xã Ea Súp
48	Kè chống sạt lở suối Ea Súp, Nhà bà Loan Thôn 5 - Xã Ea Bung	Xã Ea Bung
49	Kè chống sạt lở suối Ea Rốc, Thôn 17 - Xã Ea Rốc	Xã Ea Rốc
50	Kè chống sạt lở Sông Ea H'leo, Thôn 7 - Xã Ea Rốc	Xã Ea Rốc
51	Kè chống sạt lở Sông Ea H'leo, Thôn 5 A - Xã Ea Rốc	Xã Ea Rốc
52	Kè chống sạt lở suối Ea Noa, Thôn 7 - Xã Ea Hiao	Xã Ea Hiao
53	Cống thoát nước dân cư, đường giao thông Buôn Trấp - Xã Ea H'đinh	Xã Cư M'gar
54	Cống thoát nước dân cư, đường giao thông, Buôn Ling - Xã Cư M'Gar	Xã Cư M'gar
55	Kè chống sạt lở suối Ea Tul, Thôn 1 - Xã Ea Mang	Xã Ea M'Droh
56	Kè chống sạt lở suối Ea M'Droh, Buôn Chua - Xã Ea M'Droh	Xã Ea M'Droh
57	Kè chống sạt lở suối nhánh suối Ea Súp, Buôn Ea Tuk - Xã Cư Pong	Xã Cư Pong
58	Kè chống sạt lở suối nhánh suối Krông Búk, Chợ An Bình - Xã Chư Kpô	Xã Krông Búk
59	Dự án Kè suối Ea Dung, đoạn đi qua phường Đoàn Kết, Thống Nhất	Phường Buôn Hồ
60	Dự án Kè suối Ea Dê, đoạn đi qua phường Đạt Hiếu	Phường Buôn Hồ
61	Kè chống sạt lở bờ phải suối Krông Kmar (đoạn qua thôn 6 xã Khuê Ngọc Điền)	Xã Krông Bông

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng
62	Kè chống sạt lở đoạn Trạm bơm Ea R'bin 1 đến cầu treo, xã Nam Ka	Xã Nam Ka
63	Gia cố bờ sông Krông Năng tại thôn Tam Đồng xã Ea Tam	Xã Tam Giang
64	Kè chống sạt lở suối Ea Súp, Thôn 2 - Xã Ea Lê	Xã Ea Súp
65	Kè chống sạt lở suối Ea Súp, Nhà văn hóa Thôn 5 - Xã Ea Bung	Xã Ea Bung
66	Kè chống sạt lở suối Ea Súp, Nhà Bà Hạnh - Xã Ea Rók	Xã Ea Rók
67	Kè chống sạt lở Sông Ea H'leo, Thôn 5 B - Xã Ea Rók	Xã Ea Rók
68	Kè chống sạt lở Sông Ea H'leo, Thôn Ba Na - Xã Ia J'Loi	Xã Ea Rók
69	Kè bảo vệ bờ sông Hà Yến đoạn từ Cầu Lò Gốm - Ngã ba Công Minh Garden	Xã Tuy An Đông
70	Kè bảo vệ bờ sông Con	Xã Sơn Hòa
71	Kè bảo vệ bờ suối Cau	Xã Sơn Hòa
72	Kè bảo vệ bờ sông Nhau từ Nhà máy đến giáp Sông Ba	Xã Đức Bình
73	Kè bảo vệ bờ sông Bao Đài từ cầu Trần Hưng Đạo đến cầu Sông Chùa	Phường Tuy Hòa
74	Kè bảo vệ bờ hữu suối Đập Đồng Đá	Xã Ô Loan
75	Sửa chữa bờ kè sông Ba (thông Cẩm Thạch)	Xã Phú Hòa 1
76	Kè bảo vệ bờ biển thôn Mỹ Quang Nam	Xã Tuy An Nam
77	Kè bảo vệ cửa biển Lễ Thịnh	Xã Tuy An Đông
78	Kè bảo vệ cửa biển Tiên Châu	Xã Tuy An Đông
79	Kè bảo vệ bờ biển thôn Giai Sơn	Xã Tuy An Nam
80	Kè bảo vệ bờ biển thôn Từ Nham	Phường Sông Cầu
81	Kè bảo vệ bờ biển xã Xuân Hải	Xã Xuân Lộc
82	Kè bảo vệ bờ biển Gành Đỏ	Xã Xuân Thọ
83	Kè bảo vệ cửa sông Đà Nông	Phường Hòa Hiệp
84	Sửa chữa bờ kè Bạch Đằng (Cảng cá Phường 6 đến chân cầu Hùng Vương)	Phường Tuy Hòa
85	Kè, mái taluy tuyến đường ĐX.31 đoạn từ cầu Lò Gốm đến đập Tam Giang	Xã Tuy An Đông
86	Kè chống xói lở khu dân cư đoạn từ hạ lưu Đập Tam Giang đến thôn Bình Thạnh	Xã Tuy An Đông

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng
87	Kè chống xói lở khu dân cư dọc sông Hà Yến, thôn Quảng Đức	Xã Tuy An Đông
88	Kè chắn sóng chống xâm thực khu dân cư xóm An Vũ	Xã Tuy An Đông
89	Kè biển chống xâm thực khu dân cư xóm Lễ Thịnh	Xã Tuy An Đông

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô các công trình, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư, nguồn vốn của các dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

- Các dự án, công trình phòng, chống thiên tai khác ngoài Danh mục trên cần căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành, đề án của địa phương; bảo đảm phù hợp với định hướng tại quy hoạch này và các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; phù hợp điều kiện thực hiện, khả năng huy động và bố trí các nguồn lực.

B. DANH MỤC DỰ ÁN TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC GIÁM SÁT, DỰ BÁO, CẢNH BÁO SỚM VÀ QUẢN LÝ RỦI RO THIÊN TAI

STT	Danh mục	Địa điểm dự kiến
1	Xây dựng bản đồ cảnh báo đa thiên tai (lũ quét, sạt lở đất, ngập lụt, hạn hán, xâm nhập mặn) tỷ lệ lớn (1:50.000, 1:10.000) phục vụ lồng ghép phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển	Toàn tỉnh
2	Lắp đặt mạng lưới quan trắc, giám sát mưa, mực nước, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất và cảnh báo cộng đồng tại các khu vực trọng điểm	Toàn tỉnh; ưu tiên hạ du hồ chứa, sông suối chính
3	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí dân cư tại khu vực có nguy cơ cao về thiên tai lũ quét, sạt lở đất, ngập lụt và sạt lở bờ sông, bờ biển	Toàn tỉnh
4	Xây dựng cơ sở dữ liệu GIS và hệ thống thông tin dùng chung về dự báo, cảnh báo thiên tai, khí tượng thủy văn, hạ tầng phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu tỉnh Đắk Lắk	Toàn tỉnh

Handwritten signatures and initials:
 Vhu Tay KCT
 mll ml

Phụ lục XXXII
DANH MỤC SƠ ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH ĐẮK LẮK
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	Tên bản đồ	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh	1:500.000	
2	Các sơ đồ về hiện trạng phát triển	1:100.000	
2.1	Sơ đồ hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội		
2.2	Sơ đồ hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn		
2.3	Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất		
2.4	Sơ đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng xã hội		
2.5	Sơ đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng kỹ thuật		
2.6	Sơ đồ hiện trạng môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên và đa dạng sinh học		
2.7	Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng		
3	Các sơ đồ định hướng	1:100.000	
3.1	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn		
3.2	Sơ đồ phương hướng tổ chức không gian và phân vùng chức năng		
3.3	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội		
3.4	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật		
3.5	Sơ đồ định hướng sử dụng đất		
3.6	Sơ đồ phương hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên		
3.7	Sơ đồ phương hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học		
3.8	Sơ đồ phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu		
4	Sơ đồ chuyên đề (102 sơ đồ chuyên đề sử dụng đất từng đơn vị hành chính cấp xã)		

Ghi chú:

1. Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các dự án sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

2. Các công trình, dự án đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng đầu tư trên địa bàn tỉnh thực hiện theo Quy hoạch cấp quốc gia và Quy hoạch vùng được phê duyệt.

